ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

PHỤ LỤC THUYẾT MINH

QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo thuyết minh Quy hoạch được phê duyệt theo Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Lai Châu, tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN 1. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 1
Phụ lục 1a. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới lập quy hoạch 1
Phụ lục 1b. Các Luật khác 1
Phụ lục 1c. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng 2
Phụ lục 1d. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ 5
Phụ lục 1đ. Các Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ 7
Phụ lục 1e. Các văn bản của tỉnh 11
Phụ lục 1g. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan 13
PHẦN 2. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ HIỆN TRẠNG CHO QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050 1
Phụ lục 2. Hiện trạng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản tỉnh Lai Châu 1
Phụ lục 3. Tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra giai đoạn 2009-2020 5
Phụ lục 4. Thực trạng phát triển các đô thị của tỉnh Lai Châu 8
PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÁC KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CỦA QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050 29
Phụ lục 5. Phương pháp hạch toán và kết quả dự báo kịch bản tăng trưởng 29
Phụ lục 5a. Phương pháp hạch toán tăng trưởng và ứng dụng ở Việt Nam 29
Phụ lục 5b. Kết quả dự báo các kịch bản tăng trưởng cho tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 33
Phụ lục 6. Tổng hợp hai kịch bản phát triển tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 47
Phụ lục 7. Một số chỉ tiêu phát triển cơ bản của tỉnh lai châu đến năm 2030 49
PHẦN 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHI TIẾT VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ NGÀNH/LĨNH VỰC TRONG QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050 55
Phụ lục 8. Danh mục các chợ đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 55
Phụ lục 9. Các thông tin định hướng phát triển hạ tầng năng lượng của tỉnh Lai Châu 58
Phụ lục 9a. Các dự án thủy điện đã, đang và cần lập báo cáo bổ sung quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030 58
Phụ lục 9b. Danh mục xây mới và cải tạo trạm biến áp trung áp và khối lượng xây dựng mới và cải tạo đường dây trung áp 72
Phụ lục 9c. Định hướng Sơ đồ lưới điện tỉnh Lai Châu và các Huyện/Thành phố đến năm 2030 88

Phụ lục 10. Chi tiết phân bổ đất Nông nghiệp và Phi nông nghiệp đến từng đơn vị hành chính cấp Huyện đến năm 2030 98
Phụ lục 10a. Phân bổ diện tích từng loại đất nông nghiệp 98
Phụ lục 10b. Phân bổ diện tích từng loại đất phi nông nghiệp 100
Phụ lục 11. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ (giai đoạn 2021-2030) ... 110
Phụ lục 11a. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn Thành phố Lai Châu (2021-2030) 110
Phụ lục 11b. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn Huyện Tam Đường (2021-2030) 112
Phụ lục 11c. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Than Uyên (2021-2030) 138
Phụ lục 11d. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Tân Uyên (2021-2030) 149
Phụ lục 11đ. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Phong Thổ (2021-2030) 160
Phụ lục 11e. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn Huyện Sìn Hồ (2021-2030) 182
Phụ lục 11g. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Nậm Nhùn (2021-2030) 199
Phụ lục 11h. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Mường Tè (2021-2030) 209
Phụ lục 12. Cơ chế phối hợp giữa các Sở Ban ngành trong việc thực hiện quản lý rủi ro thiên tai tại tỉnh Lai Châu 234
Phụ lục 13. Danh mục các điểm giám sát môi trường nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 238
Phụ lục 14. Danh mục các dự án 242
PHẦN 5. DANH MỤC CÁC BÁO CÁO TÍCH HỢP CỦA HỒ SƠ QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU 266
Phụ lục 15. Danh mục các báo cáo đánh giá hiện trạng và phương án phát triển các lĩnh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu 266
Phụ lục 16. Danh mục các cáo đánh giá hiện trạng và phương án phát triển các huyện, thành phố của tỉnh Lai Châu 267

PHẦN 1. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

Phụ lục 1a. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới lập quy hoạch

1. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
2. Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
3. Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
4. Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
5. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
6. Công văn số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/08/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh;
7. Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
8. Công văn số 373/BKHĐT-QLQH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.
9. Quy chuẩn số 70/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên môi trường ban hành kèm Thông tư 07/2022/TT-BTNMT ngày 30/6/2022 về Quy chuẩn quốc gia về Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000;

Phụ lục 1b. Các Luật khác

1. Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
3. Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;
4. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;
5. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
6. Luật Đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;
7. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
8. Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
9. Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
10. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14/06/2018;
11. Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
12. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
13. Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;
14. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017;

15. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015; Báo cáo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
16. Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
17. Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;
18. Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
19. Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
20. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
21. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
22. Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
23. Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
24. Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013;
25. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;
26. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012;
27. Luật Giáo dục đại học 08/2012/QH13 ngày 17/06/2012;
28. Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
29. Luật 32/2009/QH12 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 10/06/2009;
30. Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008
31. Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
32. Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
33. Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006;
34. Luật Thương mại ngày 14/6/2005;
35. Luật Điện lực ngày 03/12/2004
36. Luật Di sản văn hóa 28/2001/QH10 ngày 29/06/2001;
37. Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
38. Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013 số 40/2013/QH13 ngày ngày 22/11/2013;
39. Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

Phụ lục 1c. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, XIII; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030;
2. Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (Nghị quyết số 28–NQ/TW tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XI);
3. Chiến lược quốc phòng Việt Nam (Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII);
4. Chiến lược quân sự Việt Nam (Kết luận số 31-KL/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII);

5. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
6. Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
7. Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;
8. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
9. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;
10. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
11. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
12. Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;
13. Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
14. Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
15. Chương trình hành động số 75-CTr/TU ngày 15/7/2019 Thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
16. Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;
17. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
18. Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;
19. Kết luận số 31-KL/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về Chiến lược quân sự Việt Nam;
20. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

21. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
22. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
23. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
24. Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế;
25. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;
26. Nghị quyết số 51-NQ / TW ngày 05/9/2014 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;
27. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
28. Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
29. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
30. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
31. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
32. Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;
33. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

34. Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
35. Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
36. Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025
37. Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025
38. Nghị quyết số 31/2021/QH 15 ngày 12/11/2021 của Quốc Hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.
39. Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);
40. Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);
41. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Phụ lục 1d. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ

*** Các Nghị quyết:**

1. Nghị quyết số 138/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/10/2022 phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
2. Nghị quyết số 108/NQ-CP của Chính phủ ngày 26/8/2022 về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 đã ban hành ngày 16/6/2022 của Quốc hội;
3. Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị;
4. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;
5. Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/1/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị;
6. Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy định tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/ 12 / 2019 của Chính phủ;

7. Nghị quyết 124/NQ-CP ngày 03/09/2020 Ban hành chương trình hành động của Chính Phủ thực hiện nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
8. Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
9. Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;
10. Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;
11. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
12. Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
13. Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
14. Nghị quyết số 24/2016/QH 14 ngày 08/11/2016 của Quốc Hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020;
15. Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;
16. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/08/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

*** Các Nghị định:**

1. Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng;
2. Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/ 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
3. Nghị định 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về Quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
4. Nghị định số 21/2019/NĐ - CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;
5. Nghị định số 02/2019/NĐ - CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;
6. Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;
7. Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điểm 59 Luật Quy hoạch.

8. Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
9. Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;
10. Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
11. Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 về Quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
12. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;
13. Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;
14. Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 8/11/2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung;
15. Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Phụ lục 1đ. Các Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

*** Các Quyết định**

1. Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
2. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
3. Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
4. Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030;
5. Quyết định 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 – 2030;
6. Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
7. Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
8. Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
9. Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 về Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
10. Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

11. Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025;
12. Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;
13. Quyết định số 450/QĐ- TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
14. Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
15. Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;
16. Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
17. Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
18. Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
19. Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
20. Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025;
21. Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050;
22. Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
23. Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
24. Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
25. Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
26. Quyết định 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kê hoạch cơ cầu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;
27. Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
28. Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đền năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

29. Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2021-2030;
30. Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển văn hóa đến năm 2030;
31. Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 13/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
32. Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy;
33. Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;
34. Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;
35. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
36. Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
37. Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
38. Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
39. Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;
40. Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
41. Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, 2030 và định hướng đến 2050;
42. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
43. Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;
44. Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án "Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực";
45. Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

46. Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
47. Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;
48. Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
49. Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
50. Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 10/5/2015 và Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
51. Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu Công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;
52. Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
53. Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
54. Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
55. Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;
56. Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;
57. Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030";
58. Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;
59. Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
60. Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;

61. Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;
62. Quyết định 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030";
63. Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;
64. Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;
65. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020;
66. Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;
67. Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;
68. Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
69. Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Công văn 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN và hệ thống xử lý nước thải tập trung trong các KCN;
70. Quyết định số 337/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược địa chất, khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

*** Các chỉ thị**

1. Chỉ thị số 10/CT TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo về an ninh quốc gia , bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;
2. Chỉ thị số 41/CTTTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn;
3. Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;
4. Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác bảo đảm an ninh trật tự các Khu kinh tế, khu công nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

Phụ lục 1e. Các văn bản của tỉnh

*** Văn bản của Tỉnh ủy**

1. Nghị quyết số 03-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ngày 03/02/2021 về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

2. Thông báo kết luận số 1235-TB/TU ngày 12/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về báo cáo rà soát, thống kê hiện trạng và dự kiến kế hoạch chuyển đổi sử dụng đất phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025;
3. Kế hoạch số 212-KH/TU ngày 01/07/2019 của Tỉnh ủy Lai Châu về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
4. Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 19/7/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
5. Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 08/12/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV Đảng bộ tỉnh;
6. Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 28/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội";
7. Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 27/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về việc thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ban Bí thư (khóa XII) về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong tình hình mới.

*** Văn bản của Hội đồng Nhân dân**

1. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ngày 23/10/2020;
2. Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;
3. Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh;
4. Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

*** Văn bản của Ủy ban Nhân dân tỉnh**

1. Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 về giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;
2. Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt Đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
3. Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 ban hành ngành hàng, sản phẩm quan trọng khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tỉnh Lai Châu;

4. Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án Khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021;
5. Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 – 2030;

6. Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/08/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới trường, lớp học ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
7. Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
8. Kế hoạch số 1126/KH-UBND tỉnh Lai Châu ngày 5/06/2020 về việc sắp xếp, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhận viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2020-2025.
9. Kế hoạch số 570/KH-UBND ngày 04/06/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
10. Kế hoạch số 1640/KH-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về triển khai thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
11. Kế hoạch số 1261/KH-UBND ngày 05/07/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện "Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
12. Kế hoạch số 2163/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Phụ lục 1g. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan

1. Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê Lai Châu từ năm 2011-2020.
2. Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.
3. Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.
4. Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011-2020.
5. Nguồn dữ liệu từ các Bộ, ngành, từ Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành, các huyện, thành phố của tỉnh Lai Châu và các tỉnh liên quan.
6. Các quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm của cả nước liên quan đến tỉnh Lai Châu; các quy hoạch ngành, lĩnh vực, đề án phát triển các cây trồng chính (chè, mắc ca, cao su...) và Đề án phát triển nông thôn các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới giai đoạn 2020-2025; các chương trình trọng tâm, các đề án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và 2031-2050.

PHẦN 2. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ HIỆN TRẠNG CHO QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050

PHỤ LỤC 2. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TỈNH LAI CHÂU

Kết quả thu thập, tổng hợp tài liệu địa chất - khoáng sản cho thấy Lai Châu là một địa bàn có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là nhóm khoáng sản đất hiếm và nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng. Các nhóm loại khoáng sản khác, mặc dù phân bố rộng khắp trên địa bàn, song tài nguyên và trữ lượng hạn chế, nhiều điểm chỉ đáp ứng ở quy mô khai thác nhỏ, lẻ. Sau đây là một vài số liệu liên quan đến tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu:

1. Tài nguyên, trữ lượng đất hiếm và khoáng sản đi kèm

Trong số 4 mỏ, điểm mỏ đất hiếm được ghi nhận, trong giai đoạn 2008 -2011, Bộ TN&MT đã cấp phép thăm dò 3 mỏ, đó là: Mỏ đất hiếm Đông Pao, mỏ Nam Nậm Xe và mỏ Bắc Nậm Xe. Hiện nay đã có 2 mỏ kết thúc thăm dò, có báo cáo trữ lượng; 1 mỏ còn lại đang trong giai đoạn hoàn thiện báo cáo thăm dò.

Theo kết quả tính trữ lượng cho 7 thân quặng (F3, F7, F9, F10, F14, F16 và F17) và tài nguyên 333 cho 20 thân quặng đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản phê duyệt, tài nguyên và trữ lượng của mỏ đất hiếm Đông Pao được xác định như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tài nguyên và trữ lượng của mỏ đất hiếm Đông Pao

Cấp tài nguyên và trữ lượng	Quặng tự nhiên (tấn)			Quặng khô (tấn)		
	Tr_2O_3	$BaSO_4$	CaF_2	Tr_2O_3	$BaSO_4$	CaF_2
Cấp 121	460.856	1.661.184	2.526.998	370.583	1.332.326	2.023.963
Cấp 122	1.697.524	10.929.282	6.649.881	1.357.239	8.727.663	5.304.632
Cấp 333	2.552.852	11.933.862	4.580.819	2.056.291	9.569.475	3.683.621
Cộng 121+122	2.158.380	12.590.466	9.176.879	1.727.822	10.059.989	7.328.595
Cộng TN&TL	4.711.232	24.524.328	13.757.698	3.784.113	19.629.464	11.012.216

Nguồn: Tổng cục ĐC&KS VN, 2011

Theo kết quả điều tra, đánh giá, tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo của Việt Nam đạt trên 21 triệu tấn (Bảng 2).

Bảng 2. Tài nguyên và trữ lượng các mỏ đất hiếm Việt Nam

Tên mỏ	Hàm lượng trung bình (%)	Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo (tấn Tr_2O_3)	Ghi chú cấp trữ lượng và tài nguyên dự báo
Đông Pao (Tam Đường, Lai Châu)	6,75	11.097.009	C1+C2+P1+P2 (trong đó C1+C2 = 1.063.967 tấn)
Nam Nậm Xe (Phong Thổ, Lai Châu)	10,12	940.059	B+C1+C2. Tiềm năng P3=3.135.000 tấn
Bắc Nậm Xe (Phong Thổ, Lai Châu)	2,05	7.707.462	C1+C2

Nguồn: Tổng cục ĐC&KS VN, 2011

2. Tài nguyên, trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

Theo các báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và một số báo cáo tìm kiếm, đánh giá trong giai đoạn vừa qua và một số báo cáo thăm dò gần đây cho thấy, Lai Châu là một địa bàn giàu tiềm năng về tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Các khoáng sản vật liệu xây dựng có giá trị là đá phiến lợp; đá vôi làm xi măng và làm vật liệu xây dựng thông thường; các đá magma xâm nhập, phun trào làm vật liệu xây dựng thông thường hoặc ốp lát.

Bảng 3. Tổng hợp số lượng mỏ khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm, loại khoáng sản	Số lượng mỏ	ĐVT	Tài nguyên dự báo
1	Đá vôi xi măng	6	triệu tấn	327,9
2	Đất sét xi măng	3	triệu tấn	65
3	Phụ gia xi măng	8	triệu tấn	6,106
4	Cao lanh	3	triệu tấn	0,8
5	Sét gạch ngói	4	triệu m^3	5,679
6	Đá phiến lợp	4	triệu m^3	14,188
7	Đá XD & đá ốp lát	21	triệu m^3	54
8	Cát cuội sỏi	3	triệu m^3	0,24
	Tổng cộng	**52**		

Bảng 4. Các mỏ khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên mỏ	Địa điểm	Đơn vị	Tài nguyên
I	**Đá vôi XM**		**Triệu tấn**	**327,9**
1	Mường So	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	"	17,5
2	Hua Bó	Xã Bình Lư, huyện Tam Đường	"	67
3	Pa Tần	Xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	"	Hàng trăm triệu tấn
4	Nậm Khao	Xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	"	5,4

TT	Tên mỏ	Địa điểm	Đơn vị	Tài nguyên
5	Kan Hồ	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	"	108
6	Mường Mô	Xã Mường Mô, H. Mường Tè (nay là Nậm Nhùn	"	30
II	**Đất sét XM**		**Triệu tấn**	**65**
1	San Thàng	Xã San Thàng, TP Lai Châu	"	23
2	Bình Lư	Bản San Thùng, xã Tả Lèng, Tam Đường	"	22
3	Pa Tần	Xã Pa Tần, huyện Phong Thổ (nay là Sìn Hồ)	"	20
III	**Phụ gia XM**		**Triệu tấn**	**6,106**
III.1	QUẶNG SẮT		**"**	**0,07**
1	Then Tao Nhang	Xã Bình Lư, huyện Tam Đường	"	Nhỏ
2	Huổi Luông	Xã Huổi Luông, huyện Sìn Hồ (nay là Phong Thổ)	"	0,07
3	Nậm Trán	Xã Tà Ngảo, huyện Sìn Hồ	"	Nhỏ
4	Thao Chải	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	"	Nhỏ
5	Thác Mới	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	"	Nhỏ
III.2	BARIT - FLUORIT		"	**6,036**
1	Đông Pao	Cách TX. Lai Châu 55 km về phía Đông Bắc (Tam Đường)	"	Barit C_2: 2 Fluorit: B + C_1+ C_2: 1,005
2	Nậm Xe	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	"	1,7
3	Thèn Thầu	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	"	1,331
IV	**Kaolin**		**Triệu tấn**	**0,8**
1	Huổi Han	Xã Huổi Han, huyện Mường Tè	"	Chưa xác định
2	Bản Mặn	Xã Bum Tở, huyện Mường Tè	"	0,737
3	He Luang	Huyện Than Uyên	"	0,063
V	**Sét gạch ngói**		**Triệu m^3**	**5,679**
1	Tam Đường	Thị trấn huyện Tam Đường	"	Chưa xác định
2	Nậm Tần	Xã Nậm Tần, huyện Sìn Hồ	"	Chưa xác định
3	Bản Kiểm	Xã Mường Than, H. Than Uyên	"	3,747
4	Bản Khì	Xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	"	1,932
VI	**Đá phiến lợp**		**Triệu m^3**	**14,188**
1	Nậm Hồ	Xã Nậm Ban, huyện Sìn Hồ (nay là huyện Nậm Nhùn)	"	C_1 + C_2 + P: 4,388
2	Nậm Ban	Xã Nậm Ban, huyện Sìn Hồ (nay là huyện Nậm Nhùn)	"	C_1+C_2+P: 8
3	Chăn Nưa	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	"	1,8
4	Sà Dề Phìn	Xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	"	Chưa xác định
5	Nậm Ghé	Xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	"	Chưa xác định
VII	**Đá XD & Ốp lát**		**Triệu m^3**	**54**
1	Bình Lư	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	"	12
2	Bản Bo	Xã Bản Bo, huyện Tam Đường	"	Chưa xác định
3	Bản Hon (ốp lát)	Xã Bản Hon, huyện Tam Đường	"	Chưa xác định
4	Hồ Thầu (ốp lát)	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	"	Chưa xác định

TT	Tên mỏ	Địa điểm	Đơn vị	Tài nguyên
5	Bản Lang (đá trắng)	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	"	Chưa xác định
6	Huổi Hồ	Xã Tủa Sín Chải, H. Sìn Hồ	"	Chưa xác định
7	Dào San	Xã Dào San, huyện Phong Thổ	"	Chưa xác định
8	Pa So	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	"	Chưa xác định
9	Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng, H. Phong Thổ	"	Chưa xác định
10	Đúp Ngữ	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	"	8
11	Bum Nưa	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn		Chưa xác định
12	Nậm Khao	Xã Nậm Khao, huyện Mường Tè		Chưa xác định
13	Nậm Lô	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	"	8
14	Mường Mô	Xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	"	26
15	Bản Lang	Xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	"	Chưa xác định
16	Làng Mô	Xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ		Chưa xác định
17	Chăn Nưa	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ		Chưa xác định
18	Thân Thuộc	Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên		Chưa xác định
19	Pắc Ta	Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên		Chưa xác định
20	Mường Kim	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên		Chưa xác định
21	Khoen On	Xã Khoen On, huyện Than Uyên		Chưa xác định
VIII	**Cát, cuội, sỏi**		**Triệu m^3**	**0,24**
1	Bản Giang	Xã Mường Tè, huyện Mường Tè	"	0,24
2	Mường So	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	"	Chưa xác định
3	Nậm Na	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	"	Chưa xác định

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2020 - Theo Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 25/6/2009 của UBND tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 3. TỔNG HỢP THIỆT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA GIAI ĐOẠN 2009-2020

TT	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	ĐVT	NĂM												Tổng
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	**THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI**		**21**	**5**	**12**	**6**	**10**	**23**	**12**	**44**	**16**	**63**	**8**	**24**	**232**
1.1	**Số người chết, mất tích**	**người**	14	3	9	6	6	14	11	3	15	39	7	5	120
1,2	**Số người bị thương**	người	7	2	3		4	9	1	41	1	24	1	19	112
I1	**THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở**	**cái**	**1242**	**3070**	**252**	**380**	**1901**	**677**	**286**	**6040**	**1125**	**1844**	**1197**	**9245**	**17182**
1.1	**Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi**	**cái**	42		8		31	18	4	226	3	134	35	61	466
1,2	**Nhà bị ngập nước,sạt lở, tốc mái, hư hại**	**cái**	1200	3070	244	380	1766	659	179	5683	829	523	941	9040	14533
1,3	**Nhà phải di dời khẩn cấp, nguy cơ sạt lở**	**cái**					104		103	131	293	1187	221	144	2183
III	**THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM**		**581,3**	**300,56**	**96,87**	**366,6**	**542,3**	**281,3**	**152,5**	**3474,6**	**511,2**	**2191,7**	**227**	**2237**	**9634**
3,1	**Diện tích lúa bị thiệt hại**	**ha**	454,3	300,56	79,87	113	199,3	244	138,8	1680,6	414,6	1190	73	905	4815,
3,2	**Diện tích hoa màu, rau màu**	**ha**	127		17	253,6	343	37,3	13,7	27	10,6	131,65	121	109	1190,85
3,3	**Diện tích cây trồng lâu năm**	**ha**								1600	7,7	135	26	325	1735
3,4	**Diện tích cây trồng hàng năm**	**ha**								167	86	628	7	898	1786
3,5	**Diện tích rừng hiện có**	**ha**										107			107
IV	**THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI**														

TT	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	ĐVT	NĂM												Tổng
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
4.1	**Gia súc bị chết, cuốn trôi**	**con**	**231**				**250**	**6**		**4734**	**537**	**12023**	**413**	**2559**	**17781**
4,2	**Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)**		**10,4**												
V	**THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI**														**230,4**
5.1	**Kè**	**m**			**60**										**60**
-	*Chiều dài sạt lở, hư hỏng*	*m*							*150*						**150**
5.2	**Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng**	km	1,4		11	1									**13,4**
5,3	**Đập thủy lợi**				7										**7**
5,4	**Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng**	**công trình**	**18**	**8**		**11**	**20**	**71**	**65**	**74**	**100**	**234**	**64**	**76**	**601**
VI	**THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG**														
6.1	**Đường giao thông**														
6.1.1	*Chiều dài sạt lở, hư hỏng*	*m*	*43*				*3000*								*3043*
6.1.3	*Khối lượng đất bị sạt lở*	*1000 m³*		*252, 462*	*71,3*	*210*	***50***	***350***	***900***	*360*	*1000*	*4900*	*891*	*1162*	*1014,7*
6.1.5	*Cầu bị hư hỏng, cuốn trôi*	*cái*	*5*	*4*		*2*		*7*	*2*	*2*	*6*		*3*	*1*	*32*
6.1.6	*Cống bị hư hỏng*	*cái*									*44*		*42*		*44*

TT	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	ĐVT	NĂM											Tổng
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
6.1.7	*Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc*	*điểm*											*83*		*0*
6.1.8	*Thiết bị, máy móc, vật tư*	*cái*										*10*			*10*
VII	**THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN**														*0*
7.1	**Diện tích nuôi cá truyền thống**	**ha**		**0,5**	**7,5**	**4**		**6**	**16,2**	**96,5**	**6,3**	**69,9** 4 trại nuôi cá nước lạnh bị trôi	0,6	**8 lồng cá**	**206,9**
	Tổng thiệt hại	**tỷ đồng**	**130**	**74**	**55**	**45**	**98**	**73**	**100**	**110**	**278**	**465,3**	**281**	**320**	**2029,3**

Nguồn: Nguồn số liệu từ báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ 2009-2020, Lai Châu

PHỤ LỤC 4. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC ĐÔ THỊ CỦA TỈNH LAI CHÂU

1. Thành phố Lai Châu

Thành phố Lai Châu hiện là đô thị loại III (*Quyết định số 140/QĐ-BXD ngày 01/2/2013 của Bộ xây dựng về việc công nhận thị xã Lai Châu là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 27/12/2013 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Lai Châu thuộc tỉnh Lai Châu).*

- Chức năng đô thị:

+ Là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế thương mại du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của tỉnh Lai Châu. Là đô thị có vị trí an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Tây Bắc; Là đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung.

+Là đô thị có vị trí an ninh quốc phòng của vùng Tây Bắc và quốc gia.

+ Là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam Trung Quốc với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quy mô dân số đô thị:

Thành phố Lai Châu có 92,37 km2 diện tích tự nhiên; có 07 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 05 phường: Đoàn Kết, Đông Phong, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Tân Phong và 02 xã: San Thàng, Sùng Phài. Dân số năm 2020 là 44.720 người (gồm dân số thường trú và dân số quy đổi. Dân số khu vực nội thành năm 2020 là 35.250 người.

- Mật độ dân số đô thị:

Mật độ dân số trung bình toàn thành phố 534 người/km2 tập trung chủ yếu tại các phường. Mật độ dân số trung bình các phường khoảng 1.630 người/km2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2016 là 25.448 người chiếm 67,4% dân số. Tổng số lao động đã qua đào tạo tập huấn là 20.103 người (đạt 81,09%), năm 2016 đào tạo được 565 lao động. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 78%.

- Hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

+ Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖Về nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 86.14%. Diện tích sàn nhà ở toàn thành phố đạt 971.750m^2, khu vực nội thành nội thị đạt 758.034m^2 trung bình đạt 23m^2/người.

❖Về giáo dục: Toàn thành phố có 32 trường học (mầm non 12 trường, tiểu học 09 trường và trung học cơ sở 6 trường, 3 trường THPT, 01 trường PTTH Nội trú, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên) với 397 lớp và 11.945 học sinh; Cơ sở vật chất trang thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học, trong đó 21 trường đạt chuẩn quốc gia.

Trên địa bàn có 01 trường Cao đẳng Cộng đồng, 01 trường trung cấp nghề dân tộc nội trú, 01 trường Trung cấp y tế. Các cơ sở đào tạo này được bố trí tại phía Tây khu trung tâm hành chính của thành phố phục vụ đào tạo cho tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc về các mặt kinh tế nghiệp vụ, thủy lợi, thủy điện, chế biến khai thác về văn hóa nghệ thuật du lịch... đồng thời ưu tiên cho con em các dân tộc vùng Tây Bắc.

❖Về hệ thống công trình y tế: Trên địa bàn thành phố tập trung 13 công trình y tế cấp tỉnh trong đó có bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu (72.000m^2); Bệnh viện Lao phổi (16.500 m^2); Bệnh viện y học cổ truyền (13.485m^2). Hệ thống công trình y tế của thành phố gồm 1 trung tâm y tế dự phòng (gồm 8 khoa) và 7 trạm y tế xã, phường trực thuộc, 1 trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình, 1 phòng y tế thành phố. Bình quân số giường bệnh phục vụ thành phố là 13,96 giường/1000 dân.

❖Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Thành phố có 1 trung tâm thương Mại và 6 chợ, trong đó có 01 chợ trung tâm thành phố, ngoài ra còn có 9 siêu thị và trung tâm mua sắm.

❖Về công trình văn hóa thể dục thể thao: Các công trình văn hóa trên địa bàn thành phố Lai Châu được xây dựng mới tương đối đồng bộ bao gồm: trung tâm hội nghị văn hóa tỉnh, trung tâm thanh thiếu niên tỉnh, sân vận động thành phố (18.000m^2), rạp chiếu phim tỉnh (2.875 m^2), quảng trường nhân dân tỉnh (4,30 ha), công viên Thủy Sơn (223,8ha), công viên 1-6, 1 thư viện tỉnh (20.611m^2)và 61 nhà văn hóa trên địa bàn các xã, phường, thôn bản. Thành phố đã đầu tư xây dựng 2 bản văn hoá du lịch dân tộc Giấy tại xã San Thàng, dân tộc H'mông tại xã Nậm Loỏng.

+Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖Về giao thông:

- Mạng lưới giao thông đối ngoại của thành phố Lai Châu:

Đoạn QL4D chạy qua thành phố Lai Châu *(gọi tắt là đường 58m)* đã được chuyển thành đường nội thị và giao cho thành phố quản lý có chiều dài L=9,65Km.

Tuyến tỉnh lộ 129 nối thành phố Lai Châu với thị trấn Sìn Hồ, trong đó đoạn qua khu dân cư thuộc thành phố, thị trấn Sìn Hồ có $B_{nền}$=11,5m; $B_{mặt}$=7,5m, $B_{lề}$=2x2=4m. Các đoạn còn lại có $B_{nền}$=7,5m; $B_{mặt}$=5,5m, $B_{lề}$=2x1=2m, gia cố mỗi bên 0,5m.

Đường liên xã: là tuyến đường nối trung tâm thành phố đến các xã. Tổng chiều dài 28km, bề rộng đường 13,5m, mặt đường rộng 7,5m, hè, lề hai bên rộng 6m.

- Hệ thống giao thông nội thị: Tổng chiều dài đường giao thông toàn thành phố là 89,39 km gồm:

+ Đường trục chính trung tâm (Đại lộ Lê Lợi): tổng chiều dài 1,5km, chỉ giới đường rộng 60m.

+ Đường trục chính đô thị. Tổng chiều dài 9,7km, bề rộng đường với 2 loại mặt cắt 51,0m và 58,0m đã hoàn thiện, chất lượng tốt.

+ Đường liên khu vực: tổng chiều dài 27,57km, bề rộng đường từ 17- 32 m, mặt đường nhựa, chất lượng tốt.

+ Đường khu vực: tổng chiều dài 27,37 km, bề rộng đường từ 13,5 - 16,5m, mặt đường nhựa.

- Công trình giao thông: bến xe liên tỉnh diện tích 15.000m^2

❖Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Đến nay, trên địa bàn thành phố Lai Châu 100% hộ dân được cấp điện sinh hoạt. Tỷ lệ chiếu sáng các trục phố chính đạt 100%. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt đạt bình quân 695Kwh/người/năm.

Nguồn điện cung cấp cho thành phố Lai Châu được lấy trực tiếp từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp trung gian Phong Thổ 110/35/22-2x16MVA đặt tại phường Đông Phong thành phố Lai Châu. Hệ thống cấp điện luôn được đảm bảo đủ tải để cấp điện cho thành phố. Ngoài ra thành phố còn có một số máy phát Diezel với công suất (500+563+250) kVA để dự phòng.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thành phố Lai Châu đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính. Ngoài ra thành phố đã trang bị hệ thống chiếu sáng trang trí (đèn led, đèn laze,…) tại các khu vực trung tâm, khu vực công viên hồ Thuỷ sơn, quảng trường Nhân dân... Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Hệ thống lưới điện thành phố Lai Châu gồm các cấp điện áp 110kV, 35kV, 22kV.

❖Về hệ thống cấp, thoát nước:

Hiện tại thành phố Lai Châu đang được cấp nước bởi hệ thống cấp nước tập trung. Toàn thành phố có 03 hệ thống cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân. Nguồn nước là nguồn nước mặt suối Tả Lèng, nước Nùng Nàng và nước hang Quyết Thắng để cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn thành phố. Tổng công suất cấp nước Q = 13.000 m^3/ngđ. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn là 100%, tiêu chuẩn cấp nước là 114 lít/người/ngày đêm.

Thoát nước mưa: Trên địa bàn thành phố, tại các khu vực mới xây dựng, hệ thống thoát nước mưa đã được xây dựng theo hệ thống thoát nước riêng với hệ thống mương hở và cống có nắp đan. Nước mưa sẽ được chảy vào hệ thống thoát nước mưa và thoát ra các con suối trên địa bàn thành phố. Tại khu vực thành phố, có suối Sùng Phài và suối Nậm Mạ rộng trung bình 1,5 - 2,5 m, sâu từ 2,0 đến 2,5 m; chủ yếu thoát nước vào mùa mưa thoát theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. Ngoài ra, để phục vụ cho công tác thoát nước khu vực thành phố còn có suối Nậm Con Gin phía Tây Bắc và suối Sùng Phài phía Đông Nam.

Thoát nước thải: Thành phố Lai Châu chưa có hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại sau đó thu gom cùng với nước mưa thoát theo hệ thống cống chung rồi xả ra các ao, hồ.

Nước thải bệnh viện: thành phố Lai Châu có cơ sở y tế lớn là bệnh viện đa khoa của Tỉnh và bệnh viện y học cổ truyền. Trong đó, bệnh viện đa khoa đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải (dự án do Nhật hỗ trợ đầu tư xây dựng).

❖Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Tổng diện tích đất cây xanh toàn thành phố là 69,5ha, trung bình 16,45 m^2/người. Tính riêng khu vực nội thị diện tích đất cây xanh là 20,7 ha trung bình 6,29 m^2/người.

Hệ thống công viên, vườn hoa thành phố được đầu tư xây dựng kết hợp với các trung tâm văn hóa với cây xanh mặt nước sử dụng như hồ điều hoà cho toàn khu vực: Công viên 1-6, công viên Hồ Thủy Sơn, khu quảng trường nhân dân, khu tượng đài Bác Hồ và các dân tộc Lai Châu, khu hồ Hạ Lưu.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Nhằm quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị theo quy hoạch năm 2006 thành phố đã ban hành quy chế quản lý đô thị (Quyết định số 328/2006/QĐ-UBND của UBND thành phố Lai Châu) quy định cụ thể nội dung quản lý, thẩm quyền quản lý, phân cấp quản lý một số lĩnh vực về đô thị trên địa bàn thành phố Lai Châu gồm: Quy hoạch, kiến trúc, xây dựng; hạ tầng kỹ thuật - xã hội; quản lý đất đai;

cảnh quan môi trường đô thị; trật tự an toàn xã hội; sản xuất kinh doanh và tài chính, văn hoá thông tin, đến năm 2011 thành phố đã ban hành quy chế quản lý đô thị sửa đổi theo quyết định số 01/2011/QĐUB nhằm hoàn thiện quy chế, phù hợp với điều kiện thực tế. Hiện nay thành phố đang xây dựng quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc dự kiến trình phê duyệt trong năm 2017.

Khu vực trung tâm của thành phố đã được đầu tư xây dựng mới, đồng bộ, với trung tâm hành chính của tỉnh phối hợp với quảng trường, vườn hoa, hồ nước, tượng đài, hệ thống đường trục chính… tạo nên điểm nhấn, gây ấn tượng mạnh của thành phố Lai Châu. Các khu đô thị mới được xây dựng đồng bộ với các hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tạo bộ mặt mới cho đô thị, tăng chất lượng cuộc sống của người dân.

Thành phố Lai Châu có điều kiện tự nhiên, địa hình, địa mạo, sinh thái rất thuận lợi cho việc tạo bố cục kiến trúc cảnh quan đô thị sinh động hấp dẫn. Điều kiện cảnh quan đẹp, hùng vĩ mang đặc tính của một khu vực núi cao. Nằm trong địa hình lòng chảo, giữa hai dãy núi, về phía Bắc có dãy Sùng Phài, về phía Nam có dãy Nậm Loỏng. Trong khu vực về phía Đông có các đồi chè, tạo cảnh quan thiên nhiên đẹp. Các dòng suối nhỏ chảy dọc theo địa hình khu vực tạo cho khu vực nghiên cứu có hệ thống mặt nước hài hoà.

Bên cạnh đó thành phố Lai Châu có nhiều dân tộc sinh sống, đa dạng về văn hoá và phong tục tập quán nhất là các dân tộc như Kinh,Thái, Giấy, Mông.... Các hình thức văn hoá phi vật thể như sinh hoạt chợ phiên, lễ hội thôn bản và các ngày lễ tết trong năm mang đậm tính văn hoá dân tộc vùng cao như trang phục, hình thức nhà cửa và các hình thức văn hoá phi vật thể khác đã tạo nên một nét văn hoá điển hình.

Các vùng cảnh quan, di tích lịch sử văn hóa, cách mạng, các vùng sinh thái mặt nước, hang động có trong thành phố và phụ cận làm tăng tính hấp dẫn khai thác về mặt du lịch bố cục kiến trúc và cảnh quan của thành phố.

2. Thị trấn Phong Thổ

Thị trấn Phong Thổ là đô thị loại V (Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 20/8/2004 của UBND tỉnh Lai Châu).

- Chức năng đô thị: Là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Phong Thổ.

- Quy mô dân số đô thị: Thị trấn Phong Thổ có tổng diện tích đất tự nhiên là 4.441,84ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 119ha chiếm 2,7% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn.

Dân số năm 2020 là 5.321 người (gồm dân số thường trú và dân số quy đổi).

- Mật độ dân số đô thị:

Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 114 người/km2. Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đạt 4.223 người/km2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2016 là 2.521 người chiếm 50,17% dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm khoảng 40% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 45,38%.

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖Về nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 100%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25m^2/người.

❖ Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn có 01 trường THPT; 01 trường dạy nghề, 01 trường PTDT nội trú huyện.

❖ Về hệ thống công trình y tế: Trên địa bàn thị trấn có 01 bệnh viện đa khoa huyện với 80 giường bệnh, 01 trạm y tế thị trấn với 2 giường bệnh, tỷ lệ giường bệnh/1000 dân đạt 16,3.

❖ Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Trên địa bàn thị trấn có 1 chợ trung tâm huyện và khoảng 30 doanh nghiệp, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng, kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng, cung ứng dịch vụ nông - lâm nghiệp, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của thị trấn nói riêng và của huyện nói chung.

❖ Về công trình văn hóa thể dục thể thao:

TT văn hóa huyện, nhà văn hóa thị trấn, điểm bưu điện văn hóa được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của huyện. Thị trấn đã có 1 sân vận động cấp huyện, 01 nhà thi đấu phục vụ nhu cầu thi đấu thể thao của nhân dân.

+ Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖ Về giao thông:

Hệ thống giao thông trục chính của thị trấn đã được trải nhựa, đầu tư khá đồng bộ, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi. Diện tích đường giao thông đối ngoại 20.180 km^2, diện tích giao thông trục chính và đường khu vực đô thị 35.170 km^2. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 7,56%.

❖ Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Phong Thổ được lấy trực tiếp từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp 110/35/22kV Mường So-1x16MVA. Đến nay, đã có 100% khu vực của thị trấn có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của thị trấn năm 2016 là 1.143.188Kwh/năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thị trấn Phong Thổ đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 95%.

❖ Về hệ thống cấp, thoát nước:

Trạm cấp nước thị trấn Phong Thổ có công suất cấp nước đạt 900m^3/ng.đêm, trạm cấp nước Vàng bó-Phong Thổ có công suất cấp nước đạt 300900m^3/ng.đêm; cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh cho 902/1338 hộ dân (67.41%), tiêu chuẩn cấp nước đạt 80 lít/người/ngày đêm.

Hệ thống thoát nước mới được kiên cố hoá 2 bên đường quốc lộ QL12 và các trục chính của thị trấn. Hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

❖ Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Tổng diện tích đất cây xanh toàn thị trấn là 3ha, trung bình 5,97 m^2/người. Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm cùng các tuyến đi bộ.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Thị trấn Phong Thổ đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, trên cơ sở QHC được duyệt, thị trấn đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ.

Bên cạnh đó thị trấn Phong Thổ có nhiều dân tộc sinh sống, đa dạng về văn hoá và phong tục tập quán nhất là các dân tộc như Kinh, Thái, H'Mông,.... Các hình thức văn hoá phi vật thể như sinh hoạt chợ phiên, lễ hội thôn bản và các ngày lễ tết trong năm mang đậm tính văn hoá dân tộc vùng cao như trang phục, hình thức nhà cửa và các hình thức văn hoá phi vật thể khác đã tạo nên một nét văn hoá điển hình.

3. Thị trấn Than Uyên

Thị trấn Than Uyên là đô thị loại V (Quyết định số 1089 ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu).

- Chức năng đô thị: Là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Than Uyên.

- Quy mô dân số đô thị:Thị trấn Than Uyên có tổng diện tích đất tự nhiên là 949,19ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 152,6 ha chiếm 16,1% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn.

Dân số năm 2016 là 8.221 người (gồm dân số thường trú và dân số quy đổi), có 11 dân tộc sinh sống gồm dân tộc Thái, Kinh, Giấy, Hoa, Mông, Dao, Lào, Lự, Kháng, Lô Lô và dân tộc khác.

- Mật độ dân số đô thị:

Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 866 người/km2. Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng dân dụng đạt 5.387 người/km2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2016 là 4.685 người chiếm 57% dân số. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 82,28%.

- Hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

+ Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖ Về nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 99%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 27,7m^2/người.

❖ Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn có 02 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 1 trường THCS, 1 trường PTTH, 1 trường PT DTNT, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên.

❖ Về hệ thống công trình y tế: Hệ thống y tế thị trấn gồm 01 trung tâm y tế huyện(chức năng điều trị và dự phòng), 2 phòng khám đa khoa khu vực và 01 trạm y tế thị trấn với tổng số 8 giường bệnh.

❖ Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Hoạt động thương mại trên địa bàn thị trấn phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu giao thương hàng hoá của nhân dân. Trên địa bàn thị trấn có 01 chợ trung tâm huyện (2.000m^2) và 02 siêu thị, 19 khách sạn nhà nghỉ, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của thị trấn nói riêng và của huyện nói chung.

❖ Về công trình văn hóa thể dục thể thao:

Nhà văn hóa thị trấn, điểm bưu điện văn hóa, thư viện huyện được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của huyện. Thị trấn đã có 01 sân vận động cấp huyện,03 nhà thi đấu và sân thể thao.

+ Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖ Về giao thông:

Hệ thống giao thông trục chính của thị trấn đã được trải nhựa, đầu tư khá đồng bộ, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi. Diện tích đường giao thông đối ngoại 33.000 m^2, diện tích giao thông trục chính và đường khu vực đô thị 67.852 m^2. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 4,45%.

❖ Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Than Uyên được lấy từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp 110/35/6kV Than Uyên- 2x16MVA. Đến nay, đã có 100% khu vực của thị trấn có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của thị trấn năm 2016 là 4.236.000Kwh/năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thị trấn Than Uyên đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 96,2%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 15%.

❖ Về hệ thống cấp, thoát nước:

Trạm cấp nước Hua Nà - Than Uyên có công suất cấp nước đạt 1000m3/ng.đêm, cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh cho 1800/2092 hộ dân (86%), tiêu chuẩn cấp nước đạt 83,3 lít/người/ngày đêm. Nguồn nước mặt từ mạng lưới sông suối khá phong phú của huyện Than Uyên cũng là nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Vị trí đấu nối hệ thống thoát nước bố trí ở đầu các trục đường chính của thị trấn. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại sau đó thu gom cùng với nước mưa thoát theo hệ thống cống chung. Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

❖ Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Tổng diện tích đất cây xanh toàn thị trấn là 4 ha, trung bình 4,97 m^2/người. Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm cùng các tuyến đi bộ.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Khu vực thị trấn Than Uyên là nơi tập trung các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi công cộng, công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở thương mại - dịch vụ gắn liền với các khu dân cư. Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội

đã được đầu tư xây mới, nâng cấp từng bước hoàn thiện. Trụ sở làm việc của các cơ quan, các công trình phúc lợi xã hội, hệ thống giao thông, cấp thoát nước mạng lưới thông tin, bưu điện, trạm phát thanh, du lịch, nhà ở… đang được cải tạo, nâng cấp, kiến trúc đô thị ngày một khang trang.

4. Thị trấn Nậm Nhùn

Thị trấn Nậm Nhùn là đô thị loại V (Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của UBND tỉnh Lai Châu).

- Chức năng đô thị: Trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Nậm Nhùn.

- Quy mô dân số đô thị:Thị trấn Nậm Nhùn có tổng diện tích đất tự nhiên là 2.993,69ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 18,44ha chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn. dân cư tập trung tại 3 điểm tái định cư Nậm Hàng, Phiêng Luông và Phiêng Kéo.

- Mật độ dân số đô thị:

Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 56 người/km2. Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 9.089 người/km2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2016 là 1.080 người chiếm 64,4% dân số. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 81%.

- Hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

+ Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖ Về nhà ở: Nhà ở chủ yếu từ 1 đến 2 tầng, nhà sàn lợp mái tôn hình thức nhà theo kiểu nhà đồng bào dân tộc Thái. Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 95%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 19,33m^2/người.

❖ Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn hiện chưa có cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị, có các trường mầm non, tiểu học, THCS.

❖ Về hệ thống công trình y tế: Trên địa bàn thị trấn có 01 bệnh viện đa khoa cấp huyện với quy mô 40 giường, 1phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế thị trấn.

❖ Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Trên địa bàn thị trấn hiện chưa có chợ trung tâm huyện, có khoảng 30 doanh nghiệp, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng, kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng, cung ứng dịch vụ nông - lâm nghiệp, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của thị trấn nói riêng và của huyện nói chung.

❖ Về công trình văn hóa thể dục thể thao:

Do là đô thị mới được thành lập, đang trong quá trình đầu tư xây dựng, Trung tâm văn hóa huyện, nhà văn hóa thị trấn, điểm bưu điện văn hóa và các công trình công cộng khác đang được đầu tư xây dựng.

+ Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖ Về giao thông:

Hệ thống giao thông tỉnh lộ 127, giao thông trục chính của thị trấn đã được trải nhựa, đầu tư khá đồng bộ, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi.

❖ Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Nậm Nhùn được lấy từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp 110/35/6kV Thủy điện Lai Châu- 1x25MVA. Đến nay, đã có 100% khu vực của thị trấn có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của thị trấn năm 2016 là 1.600.000Kwh/năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thị trấn Nậm Nhùn đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 50%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư được trang bị hệ thống chiếu sáng tuy nhiên chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 45%.

❖ Về hệ thống cấp, thoát nước:

Công trình thuỷ lợi + Nước sinh hoạt Nậm Tạo được hỗ trợ nước từ công trình Nậm Dòn 1, phục vụ nước sinh hoạt cho 540 hộ dân(100%), khu trụ sở hành chính UBND xã, trường học..., cung cấp nước tưới cho bãi Phiêng Luông. Công trình cấp nước sinh hoạt cho điểm TĐC Phiêng Pa Kéo và điểm TĐC Nậm Hàng. Tiêu chuẩn cấp nước đạt 20lít/người/ngày.đêm

Hệ thống thoát nước mới được kiên cố hoá 2 bên đường tỉnh lộ 127 và các trục chính của thị trấn. Hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

❖ Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Hệ thống công viên, vườn hoa thị trấn đang được đầu tư dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Khu Trung tâm hành chính là nơi tập trung các cơ quan hành chính của huyện, bến cảng và các khu nhà ở lô phố. Khu vực này địa hình thuận lợi, có vị

trí đẹp, là nơi sát với Cảng vận chuyển và là nơi có bán đảo địa thế đẹp; có đường tỉnh lộ 127. Cơ sở hạ tầng của thị trấn đang được đầu tư cơ bản tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển KT-XH của thị trấn. Thị trấn Nậm Nhùn đã ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (năm 2013).

5. Thị trấn Mường Tè

Thị trấn Mường Tè là đô thị loại V (Quyết định số 1088 ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu).

- Chức năng đô thị: Trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Mường Tè.

- Quy mô dân số đô thị: Thị trấn Mường Tè có tổng diện tích đất tự nhiên là 1.220,68 ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 42,3ha chiếm 3,5% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn.

Dân cư gồm 13 dân tộc sinh sống (dân tộc Kinh, Thái, Mường, Sa Hủ, Hà Nhì, Si La...) với khoảng 1.327 hộ, dân cư phân bố tập trung ở 10 khu phố.

- Mật độ dân số đô thị:

Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 428 người/km^2. Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là 12.340 người/km^2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2016 là 3.331 người chiếm 63,8% dân số. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 65,9%.

- Hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

+ Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖ Về nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 95%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 20m^2/người.

❖ Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn có 02 trường mầm non, 02 trường tiểu học, 01 trường THCS, 1 trường THPT Mường tè, 1 trung tâm GDTX Mường Tè.

❖ Về hệ thống công trình y tế: Trên địa bàn thị trấn có 1 bện viện đa khoa huyện và 2 phòng khám đa khoa khu vực với tổng số giường bệnh là 157 giường.

❖ Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Trên địa bàn thị trấn có 02 chợ trung tâm huyện và các kiot cửa hàng do người dân tự mở kinh doanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân. Trên địa bàn thị trấn có khoảng 70 doanh nghiệp, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng, kinh doanh,

khai thác vật liệu xây dựng, cung ứng dịch vụ nông nghiệp, đóng góp cho sự phát triển kinh tế của huyện.

❖ Về công trình văn hóa thể dục thể thao:

Nhà văn hóa thị trấn, điểm bưu điện văn hóa, thư viện huyện được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của huyện. Thị trấn đã có 1 sân vận động cấp huyện, 01 nhà thi đấu phục vụ nhu cầu thi đấu thể thao của nhân dân.

+ Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖ Về giao thông:

Nhìn chung hệ thống giao thông trục chính của thị trấn, đường đi đến các bản đều là đường nhựa và đường bê tông đầu tư khá đồng bộ, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi. giao thông trong thị trấn. Diện tích đường giao thông đối ngoại là 145.000m^2, đường giao thông trục chính đô thị là 28.000m^2. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 6,6%.

❖ Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Mường Tè được lấy từ lưới điện Quốc Gia. Đến nay, đã có 100% khu vực của thị trấn có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của thị trấn năm 2016 là 3.142.440Kwh/năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thị trấn Mường Tè đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 90%.

❖ Về hệ thống cấp, thoát nước:

Trạm cấp nước thị trấn Mường Tè có công suất cấp nước đạt 2400m^3/ng.đêm, cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh cho 694/1327 hộ dân (52%), tiêu chuẩn cấp nước đạt 46 lít/người/ngày đêm. Nguồn nước mặt chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt thị trấn là từ suối Nậm Sì Lường và suối Nậm Cấu.

Hệ thống rãnh hộp BTCT thoát nước nước thải sinh hoạt chung với thoát nước tự nhiên. Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

❖ Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Tổng diện tích đất cây xanh toàn thành phố là 5675,864m^2, trung bình 1,09 m^2/người.

Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm cùng các tuyến đi bộ.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Thị trấn đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung đô thị, trên cơ sở QHC được duyệt, thị trấn đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ.

Kết hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, địa mạo, sinh thái rất thuận lợi cho việc tạo bố cục kiến trúc cảnh quan đô thị sinh động hấp dẫn. Điều kiện cảnh quan đẹp, hùng vĩ mang đặc tính của một khu vực núi cao.

Không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị được tổ chức trên cơ sở các trục không gian chính. Kiến trúc của đô thị trung tâm được gắn kết hài hòa với hệ thống cây xanh, mặt nước.

Bên cạnh đó thị trấn Mường Tè có nhiều dân tộc sinh sống, đa dạng về văn hoá và phong tục tập quán nhất là các dân tộc như Kinh,Thái, H'Mông, La Hủ.... Các hình thức văn hoá phi vật thể như sinh hoạt chợ phiên, lễ hội thôn bản và các ngày lễ tết trong năm mang đậm tính văn hoá dân tộc vùng cao như trang phục, hình thức nhà cửa và các hình thức văn hoá phi vật thể khác đã tạo nên một nét văn hoá điển hình.

6. Thị trấn Sìn Hồ

Thị trấn Sìn Hồ là đô thị loại V *(Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu).*

- Chức năng đô thị: trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Sìn Hồ.

- Quy mô dân số đô thị:

Thị trấn Sìn Hồ có tổng diện tích đất tự nhiên là 1.172,57ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 35,32ha chiếm 3% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn.

Dân cư, gồm 7 dân tộc sinh sống, với 1.160 hộ, dân cư phân bố tập trung ở 6 khu và 2 bản.

- Mật độ dân số đô thị: Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 405 người/km^2. Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là 13.457 người/km^2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2016 là 2.870 người chiếm 60,4% dân số. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 41%.

- Hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

+ Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖ Về nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 86%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25,7m^2/người.

❖ Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn có 02 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS; 01 trường THPT (5.025m^2); 01 trường phổ thông dân tộc nội trú (8.567m^2).

❖ Về hệ thống công trình y tế: Trên địa bàn thị trấn có 1 trung tâm y tế huyện và 01 trạm y tế với tổng số giường bệnh là 70 giường.

❖ Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Trên địa bàn thị trấn có 1 chợ trung tâm huyện (2.266m^2) và các kiot cửa hàng do người dân tự mở kinh doanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân.

❖ Về công trình văn hóa thể dục thể thao:

Nhà văn hóa thị trấn, điểm bưu điện, phòng đọc tại phòng văn hóa được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của huyện. Thị trấn đã có 1 sân vận động 3.557,9m^2, 09 sân thể thao, nhà thi đấu phục vụ nhu cầu thi đấu thể thao của nhân dân.

+ Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖ Về giao thông:

Giao thông đối ngoại

Thị trấn Sìn Hồ có tuyến đường liên huyện chạy qua, điểm xuất phát từ đường quốc lộ Hữu Nghị 12 đi Sìn Hồ-Phong Thổ. QL12 chạy thông suốt từ Đông Bắc xuống Tây Nam huyện Sìn Hồ dài khoảng 50km, đoạn qua thị trấn dài khoảng 6,2km. Diện tích đường giao thông đối ngoại 2.950m^2.

Giao thông nội thị

+ Đường giao thông trục chính đô thị: gồm 4 tuyến đường chính và đường nhánh, tổng chiều dài 2750m, tổng diện tích 105.280m^2.

+ Đường giao thông khu vực: đã được bê tông, nhựa hóa, bề rộng 5-7m, tổng diện tích 7.357m^2.

Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 31,9%.

❖ Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Sìn Hồ được lấy từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp 110/35/6KV Phong Thổ - 2x16MVA. Đến nay, đã có

100% khu vực của thị trấn có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của thị trấn năm 2016 là 3.333.496Kwh/năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thị trấn Sìn Hồ đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 100%.

❖ Về hệ thống cấp, thoát nước:

Trạm cấp nước thị trấn Sìn hồ có công suất cấp nước đạt 800m^3/ng.đêm, cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh cho 860/1160 hộ dân (74%), tiêu chuẩn cấp nước đạt 85 lít/người/ngày đêm. Nguồn nước mặt từ suối Hoàng Hồ là nguồn cung cấp nước chính cho sinh hoạt của thị trấn. Khu vực dân cư bản Sìn Hồ Dao và Sìn Hồ Vây dùng trực tiếp nguồn nước suối kết hợp với nước mó để phục vụ sinh hoạt.

Hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

❖ Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Tổng diện tích đất cây xanh toàn đô thị là 0,004ha, trung bình 0,008 m^2/người.

Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Thị trấn Sìn Hồ đã được phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị từ năm 2007, phê duyệt điều chỉnh năm 2012, việc quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tuân thủ quy hoạch chung đã được phê duyệt.

Với địa hình tự nhiên và điều kiện khí hậu, đặc điểm văn hóa của người dân tộc, Sìn Hồ được ví như một Sa Pa thứ hai của vùng Tây Bắc.

Trên địa bàn thị trấn có một di tích lịch sử cấp tỉnh là Đồn Mường Bum (đồn Pháp Mường Bum, được công nhận năm 2012).

Bên cạnh đó thị trấn Sìn Hồ có nhiều dân tộc sinh sống, đa dạng về văn hoá và phong tục tập quán. Các hình thức văn hoá phi vật thể như sinh hoạt chợ phiên và các ngày lễ tết trong năm mang đậm tính văn hoá dân tộc vùng cao như trang phục, hình thức nhà cửa và các hình thức văn hoá phi vật thể khác đã tạo nên một nét văn hoá điển hình.

7. Thị trấn Tam Đường

Thị trấn Tam Đường là đô thị loại V *(Quyết định số 1091 ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu).*

- Chức năng đô thị: Trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Tam Đường.

- Quy mô dân số đô thị: Thị trấn Tam Đường có tổng diện tích đất tự nhiên là 1.772,86ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 200ha chiếm 11,2% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn.

- Mật độ dân số đô thị: Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 392 người/km^2. Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là 3.481 người/km^2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2016 là 3.469 người chiếm khoảng 50% dân số. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 63,7%.

+ Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖ Về nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 85%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25m^2/người.

❖ Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS; 01 trường THPT với 15 lớp; 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp thường xuyên huyện với 7 lớp; Trường Phổ thông dân tộc nội trú, 8 lớp.

❖ Về hệ thống công trình y tế: Trên địa bàn thị trấn có 1 trung tâm y tế huyện với tỷ lệ 2,03 giường/1000 dân; 01 trạm y tế.

❖ Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Trên địa bàn thị trấn có 1 chợ trung tâm huyện, 01 chợ truyền thống và các kiot cửa hàng do người dân tự mở kinh doanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân.

❖ Về công trình văn hóa thể dục thể thao:

Nhà văn hóa thị trấn, điểm bưu điện văn hóa được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của huyện. Thị trấn đã có 1 sân vận động cấp huyện phục vụ nhu cầu thi đấu thể thao của nhân dân.

+ Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖ Về giao thông:

Giao thông đối ngoại

Thị trấn Tam Đường có tuyến QL4D chạy qua được trải nhựa, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi. Đường giao thông trục chính đô thị và đường khu vực đã được bê tông, nhựa

hóa. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 12%. Diện tích đất giao thông tính trên dân số: 5,5m^2/người.

❖ Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Tam Đường được lấy từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp 110/35/6kV Phong Thổ - 2x16MVA. Đến nay, 100% khu vực của thị trấn có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của thị trấn năm 2016 là 1.740.250Kwh/năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thị trấn Tam Đường đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 90%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 75%.

❖ Về hệ thống cấp, thoát nước:

Trạm cấp nước thị trấn Tam Đường có công suất cấp nước đạt 900m^3/ng.đêm, cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh 80% số hộ, tiêu chuẩn cấp nước đạt 100 lít/người/ngày đêm. Nguồn nước mặt từ mạng lưới sông suối khá phong phú là nguồn cung cấp nước chính cho sinh hoạt của thị trấn.

Hệ thống thoát nước mới được kiên cố hoá 2 bên quốc lộ 4D. Hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên. Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to cơ bản được đảm bảo.

❖ Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng:

Là một đô thị miền núi do đó công tác trồng, chăm sóc cây xanh đô thị, cây xanh cảnh quan rất được quan tâm. Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các trục đường chính và khu vực trung tâm. Bên cạnh đó thị trấn cũng đã nghiên cứu lựa chọn các loại cây phù hợp với cảnh quan, khí hậu của địa phương tạo tính đặc thù cho thị trấn. Diện tích đất cây xanh trung bình 8 m^2/người.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Thị trấn đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung đô thị, trên cơ sở QHC được duyệt, thị trấn đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ.

Trên địa bàn có khu du lịch thác Tác Tình đã được công nhận xếp hạng di tích cấp quốc gia.

8. Thị trấn Tân Uyên

Thị trấn Tân Uyên là đô thị loại V (Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu).

- Chức năng đô thị: Là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Tân Uyên.

- Quy mô dân số đô thị:

Thị trấn Tân Uyên có tổng diện tích đất tự nhiên là 7.020,16ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 297,78 ha.

- Mật độ dân số đô thị:

Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 700 người/km2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2016 là 8.114 người chiếm 59,8% dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm khoảng 40% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 49,4%.

- Hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

+ Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖ Về nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 90,20%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25m^2/người.

❖ Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn có 03 trường mầm non, 04 trường tiểu học, 02 trường THCS; 01 trường THPT; 01 trường Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện; 01Trường Phổ thông dân tộc nội trú.

❖ Về hệ thống công trình y tế: Trên địa bàn thị trấn có bệnh viện đa khoa huyện với tổng số giường bệnh là 70 giường. Tổng số cán bộ y tế toàn thị trấn là 135 cán bộ, trong đó có 9 bác sỹ, tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân đạt 4,5 bác sỹ.

❖ Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Trên địa bàn thị trấn có 1 chợ trung tâm huyện và khoảng 60 doanh nghiệp, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng, kinh doanh, khai thác vật iệu xây dựng, cung ứng dịch vụ nông - lâm nghiệp, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của thị trấn nói riêng và của huyện nói chung.

❖ Về công trình văn hóa thể dục thể thao:

Nhà văn hóa thị trấn được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của huyện. Thị trấn đã có 1 sân vận động cấp huyện, 02 sân thể thao phục vụ nhu cầu thi đấu thể thao của nhân dân.

+ Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖ Về giao thông:

Hệ thống giao thông trục chính của thị trấn đã được trải nhựa, đầu tư khá đồng bộ, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi. Diện tích đường giao thông đối ngoại 20.180 km^2, diện tích giao thông trục chính và đường khu vực đô thị 35.170 km^2. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 7,36%.

❖ Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Tân Uyên được lấy trực tiếp từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp 110/35/6kV Phong Thổ - 2x16MVA. Đến nay, 100% khu vực của thị trấn có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của thị trấn năm 2016 là 3.389.000Kwh/năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thị trấn Tân Uyên đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 90%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 75%.

❖ Về hệ thống cấp, thoát nước:

Hiện tại thị trấn Tân Uyên chưa có hệ thống cung cấp nước sạch, nguồn nước sạch, hợp vệ sinh cấp cho sản xuất và sinh hoạt của người dân chủ yếu từ hệ thống mạng lưới suối như Suối Nậm Pầu, suối Nà Cóc, suối Nậm Chăng To, suối Chăng Luông, suối Nậm Giàng...

Hệ thống thoát nước mới được kiên cố hoá 2 bên đường quốc lộ QL32 và các trục chính của thị trấn. Hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

❖ Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Tổng diện tích đất cây xanh toàn thị trấn là 62,522ha, trung bình 4,61 m^2/người.

Hệ thống công viên, vườn hoa thị trấn được đầu tư xây dựng kết hợp với các trung tâm văn hóa với cây xanh đô thị. Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm cùng các tuyến đi bộ.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Thị trấn Tân Uyên đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, trên cơ sở QHC được duyệt, thị trấn đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ.

Kết hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, địa mạo, sinh thái rất thuận lợi cho việc tạo bố cục kiến trúc cảnh quan đô thị sinh động hấp dẫn. Điều kiện cảnh quan đẹp, hùng vĩ mang đặc tính của một khu vực núi cao.

Bên cạnh đó thị trấn Tân Uyên có nhiều dân tộc sinh sống, đa dạng về văn hoá và phong tục tập quán nhất là các dân tộc như Kinh, Thái, Tày,.... Các hình thức văn hoá phi vật thể như sinh hoạt chợ phiên, lễ hội thôn bản và các ngày lễ tết trong năm mang đậm tính văn hoá dân tộc vùng cao như trang phục, hình thức nhà cửa và các hình thức văn hoá phi vật thể khác đã tạo nên một nét văn hoá điển hình.

PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÁC KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CỦA QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050

PHỤ LỤC 5. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN VÀ KẾT QUẢ DỰ BÁO KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG

Phụ lục 5a. Phương pháp hạch toán tăng trưởng và ứng dụng ở Việt Nam

1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp

Phương pháp hạch toán tăng trưởng là một công cụ hữu ích được sử dụng để dự báo các kịch bản phát triển ở tầm dài hạn cho quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc tỉnh/thành phố. Cơ sở lý thuyết của phương pháp có thể trình bày như sau:

Phương pháp hạch toán tăng trưởng là hệ quả của sự phát triển mô hình tăng trưởng Solow. Mô hình Solow nguyên gốc xem xét các biến số là tỷ lệ tiết kiệm (s), tốc độ tăng trưởng dân số (n), coi như đã cho, tiến bộ công nghệ (A) tăng với một tốc độ không đổi g. Các nhân tố đầu vào vốn (K), và lao động (L), được trả theo các năng suất biên tương ứng của các nhân tố. Sản lượng (Y) được xác định bởi hàm Cobb-Douglas với hệ số hoàn vốn không đổi theo quy mô.

$$Y = K^{\alpha} (A\ L)^{1-\alpha} \text{ với } 0 < \alpha < 1$$

$$L = L_{-1} (1 + n) \text{ và } A = A_{-1} (1 + g)$$

Lưu ý rằng số đơn vị hiệu quả của lao động tăng (xấp xỉ) với tốc độ (n + g). Mô hình được xây dựng bằng cách xét hàm sản xuất cùng với hai đồng nhất thức kế toán và mối quan hệ giữa tiết kiệm và đầu ra:

$$S = I \text{ và } K = K_{-1} (1 - \delta) + I$$

ở đây δ là tỉ lệ khấu hao của vốn. Quan hệ giữa sản lượng và tiết kiệm được xác định bởi giả thiết một thiên hướng tiết kiệm biên duyên hằng số s (s = S / Y).

Ta định nghĩa k và y tương ứng là lượng tư bản trên một đơn vị hiệu quả của lao động (K/AL) và mức đầu ra trên đơn vị hiệu quả của lao động (Y/AL). Sử dụng tất cả các phương trình trong mô hình ta có:

$$k_t (1 + n)(1 + g) = k_{t-1} (1 - \delta) + s k_t^{\alpha}$$

Phương trình trên xác định hình mẫu qua thời gian của lượng tư bản trên đơn vị hiệu quả của lao động. Từ quan hệ này ta có thể giữ giá trị trạng thái ổn định k, bằng cách đặt $k^* = k_{t+i}$ đối với mỗi i

$$k^* = \left(\frac{s}{n + g + \delta} \right)^{\frac{1}{1-\alpha}}$$

Phương trình k* chỉ ra rằng giá trị trạng thái ổn định k tương quan dương với tỷ lệ tiết kiệm và tương quan âm với tốc độ tăng dân số, tốc độ tiến bộ công nghệ và tốc độ hao mòn tư bản.

Bằng cách thế k* vào hàm sản xuất và lấy logarit, ta rút ra tăng trưởng sản lượng trên lao động là:

$$\ln\left(\frac{Y_t^*}{L_t} \right) = \ln A_0 + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(s) - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(n + g + \delta)$$

Phương trình k* ở trên cho phép phân tích các ảnh hưởng lên sản lượng của tỷ lệ tiết kiệm và tốc độ tăng dân số, tốc độ tiến bộ công nghệ và tốc độ hao mòn tư bản.

Điểm cần lưu ý là phương trình tỉ lệ sản lượng trên lao động không có cấu trúc ngẫu nhiên nào. Mankiw, Romer và Weil (1992)[1] cộng thêm một cấu trúc như vậy vào dữ liệu bằng việc tập trung vào số hạng A và vào hiệu số giữa Y và Y*. Số hạng A phản ánh không chỉ trạng thái công nghệ mà cả các nhân tố khác có ảnh hưởng đến sản lượng như tài nguyên thiên nhiên, khí hậu và thể chế; do đó số hạng A chấp thuận chỉ định sau:

$\ln A_0 = a + v_i$

ở đây a là một hằng số và ε_i biểu thị một sốc riêng theo từng nước. Hơn nữa, nếu độ lệch của đầu ra quan sát được so với đầu ra cân bằng có thể được mô hình hoá một nhiễu ngẫu nhiên, ta có:

$$\ln y_i = \ln y_i^* + u_i$$

[1] Tài liệu đã trích dẫn.

$$\ln y_i = a + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha}\ln(s_i) - \frac{\alpha}{1-\alpha}\ln(n_i + g + \delta) + \varepsilon_i \quad (*)$$

$$e_i = u_i + v_i$$

Phương trình (*) cho phép nghiên cứu thực nghiệm về quá trình hội tụ của các quốc gia và có thể sử dụng mô hình này để dự báo dài hạn.

Để xây dựng mô hình Solow mở rộng, phương trình hàm sản xuất được bổ sung biến vốn nhân lực (H), các biến khác được định nghĩa như trên.

$$Y = K^{\alpha} H^{\beta} (A\ L)^{1-\alpha-\beta} \text{ với } 0 < \alpha < 1$$

Sau một số biến đổi toán học, phương trình (*) được viết lại như sau:

$$\ln y_i = a + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha}\ln(s_i) - \frac{\alpha}{1-\alpha}\ln(n_i + g + \delta) + \frac{\beta}{1-\alpha}\ln(h^*) + \varepsilon_i \quad (**)$$

Mankiw, Romer và Weil (1992) đã ước lượng phương trình (*) và (**) theo 3 nhóm mẫu (98, 75 và 22 quốc gia). Kết quả cho thấy mô hình Solow mở rộng dự báo tốt hơn so với mô hình Solow nguyên gốc, nghĩa là việc bổ sung biến vốn nhân lực đã cải thiện chất lượng mô hình Solow. Hiện nay, mô hình Solow mở rộng và một số dạng cải tiến của mô hình này được sử dụng khá phổ biến để dự báo triển vọng tăng trưởng dài hạn (10-20 năm) cho nhiều quốc gia.

Đối với các tỉnh/thành phố, khả năng ứng dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng phụ thuộc vào việc thu thập các chuỗi số liệu về tổng sản phẩm trên địa bàn, tích lũy tài sản cố định, quy mô dân số, lực lượng lao động, lao động đang làm việc trên địa bàn, đánh giá thu nhập của các nhân tố vốn và lao động. Bên cạnh đó, độ dài của các chuỗi số liệu cũng rất quan trọng do số lượng quan sát đủ lớn sẽ cho phép xác định các tham số của phương trình bằng việc thực hiện các ước lượng kinh tế lượng.

2. Ứng dụng của mô hình tại Việt Nam

Tại Việt Nam, trong khuôn khổ Chương trình Chia sẻ tri thức của Hàn Quốc với Việt Nam (KSP) giai đoạn 2009-2011, Viện Chiến lược phát triển (Việt Nam) và Viện Phát triển Hàn Quốc (KDI) của Hàn Quốc đã hợp tác thực hiện một dự án dự báo tiềm năng tăng trưởng dài hạn cho Việt Nam. GS. Chin Hee Hahn và

các cộng sự (2009)[2] đã sử dụng mô hình tăng trưởng dạng kinh tế lượng và ước lượng dữ liệu mảng để dự báo tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2019. Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP được dự báo đạt 6,5% (kịch bản trung bình) và 7,0% (kịch bản lạc quan). Ngoài ra, GS. Hahn cũng dự báo chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam. Tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 được dự báo chiếm 14,5% trong tổng sản phẩm trong nước, trong khi tỉ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tương ứng là 44,1% và 41,4%.

[2] Chin Hee Hahn et al (2009), "Search for development path and evaluation of growth potential up to 2020", Knowledge Sharing Program (KSP) for Supporting the Establishment of Vietnam's Mid- and Long-term Socio-Economic Development Policies.

Phụ lục 5b. Kết quả dự báo các kịch bản tăng trưởng cho tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050

Bảng 0. Giải thích tên biến

Tên biến	Giải thích
GRDPR	GRDP giá ss 2010
GRDPR_NN	GRDP ngành nông nghiệp giá ss 2010
GRDPR_CN	GRDP ngành nông nghiệp- xây dựng giá ss 2010
GRDPR_DV	GRDP thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm- xây dựng giá ss 2010
GRDPR_g	Tăng trưởng GRDP
I	Vốn đầu tư giá ss
K	Tích lũy vốn
L	Lao động
H	Gia tăng vốn con người
LH	Vốn con người
TFP	Tổng năng suất nhân tố
LPT	Năng suất lao động (NSLĐ) giá ss
LPT_g	Tăng trưởng NSLĐ
POP	Dân số
POP_g	Tăng trưởng dân số
GRDP_def	Chỉ số giảm phát GRDP
GRDP_def_g	Tốc độ tăng trưởng Chỉ số giảm phát GRDP
GRDP	GRDP ngành nông nghiệp giá hh
GRDP_NN	GRDP ngành nông nghiệp giá hh
GRDP_CN	GRDP ngành công nghiệp -xây dựng giá hh
GRDP_DV	GRDP ngành dịch vụ giá hh

GRDP_%	Cơ cấu GRDP
Def_NN	Chỉ số giảm phát GRDP nông nghiệp
Def_CN	Chỉ số giảm phát GRDP công nghiệp
Def_DV	Chỉ số giảm phát GRDP dịch vụ
Def_T	Chỉ số giảm phát GRDP thuế
INCOME	Thu nhập bình quân đầu người theo VNĐ
INCOME$	Thu nhập bình quân đầu người theo USD
ER	Tỷ giá hối đoái
IN	Vốn đầu tư giá tt
IN_State	Vốn đầu tư khu vực kinh tế nhà nước
IN_nonState	Vốn đầu tư khu vực kinh tế ngoài nhà nước
IN_FDI	Vốn đầu tư khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
IN$	Vốn đầu tư tính theo USD
Def_I	Chỉ số giảm phát vốn đầu tư
IN_State%	Tỷ trọng Vốn đầu tư khu vực kinh tế nhà nước trong tổng vốn đầu tư

Bảng 1a. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo kịch bản 1

Dữ liệu đầu vào							Kết quả dự báo			
Năm	**I/GRDP (%)**	**L_g (%)**	**H**	**TFP**	**GRDP_def_g**	**POP_g (%)**	**GRDP gss (tỷ đồng)**	**grGRDP (%)**	**GRDP gtt (tỷ đồng)**	**INCOME (tr.đồng/người)**
2021	40	2,36	0,185	1,91	1,3	1,59	13165,0667	7,96	22268,8324	46,7
2022	40	2,31	0,2	3,55	1,3	1,68	14421,014	9,54	24710,3916	50,9
2023	40	2,26	0,215	2,83	1,3	1,60	15697,2738	8,85	27246,9257	55,3
2024	40	2,3	0,23	4,06	1,3	1,57	17284,2682	10,11	30391,6105	60,7
2025	40	2,06	0,245	3,87	1,3	1,53	18991,9539	9,88	33828,4276	66,5
2026	40	2,0	0,26	3,5	1,3	1,50	20821,1917	9,63	37568,7887	72,8
2027	40	2,0	0,275	3,5	1,3	1,47	22834,3511	9,67	41736,856	79,7
2028	40	2,0	0,29	3,5	1,3	1,43	25050,2316	9,7	46382,2964	87,3
2029	40	2,0	0,305	3,5	1,3	1,40	27487,5817	9,73	51556,8624	95,7
2030	40	2,0	0,32	3,5	1,3	1,36	30185,5772	9,82	57353,3614	105,1

Bảng 1b. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo kịch bản 2

Dữ liệu đầu vào							Kết quả dự báo			
Năm	**I/GRDP (%)**	**L_g (%)**	**H**	**TFP**	**GRDP_def_g**	**POP_g (%)**	**GRDP gss (tỷ đồng)**	**grGRDP (%)**	**GRDP gtt (tỷ đồng)**	**INCOME (tr.đồng/người)**
2021	43	2,36	0,185	4	1,3	1,59	13472,3613	10,48	22788,624	47,75
2022	43	2,31	0,2	4	1,3	1,68	14888,4673	10,51	25511,3723	52,57
2023	43	2,26	0,215	4	1,3	1,6	16457,5411	10,54	28566,5781	57,94
2024	43	2,3	0,23	4	1,3	1,57	18203,7938	10,61	32008,4487	63,91

Dữ liệu đầu vào							Kết quả dự báo			
Năm	I/GRDP (%)	L_g (%)	H	TFP	GRDP_def_g	POP_g (%)	GRDP gss (tỷ đồng)	grGRDP (%)	GRDP gtt (tỷ đồng)	INCOME (tr.đồng/người)
2025	43	2,06	0,245	4	1,3	1,53	20121,9567	10,54	35841,1863	70,49
2026	43	2,0	0,26	4	1,3	1,5	22263,8273	10,64	40171,8132	77,84
2027	43	2,0	0,275	4	1,3	1,47	24642,5342	10,68	45041,8711	86,01
2028	43	2,0	0,29	4	1,3	1,43	27284,6469	10,72	50519,4761	95,11
2029	43	2,0	0,305	4	1,3	1,4	30217,5707	10,75	56677,3443	105,23
2030	43	2,0	0,32	4	1,3	1,36	33492,0684	10,84	63635,7785	116,56

Bảng 2. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Nông nghiệp

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
						Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	NN/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	NN/GRDP gss (%)	GRDP_NN gss (tỷ đồng)	NN/GRDP gss (%)	GRDP_NN gss (tỷ đồng)
2011	1	22,4	2021	11	2021	14,4737574	1905,47981	14,2106531	1914,51052
2012	2	21,5	2022	12	2022	13,9399434	2010,2812	13,6305579	2029,38115
2013	3	20,2	2023	13	2023	13,5109236	2120,84667	13,0708714	2151,14402
2014	4	19,9	2024	14	2024	12,9452587	2237,49323	12,52603	2280,21266
2015	5	19,2	2025	15	2025	12,4292391	2360,55536	12,0118806	2417,02542
2016	6	15,2	2026	16	2026	11,9608231	2490,3859	11,5076663	2562,04695
2017	7	14,0	2027	17	2027	11,5061607	2627,35713	11,0206594	2715,76976
2018	8	14,1	2028	18	2028	11,0652141	2771,86177	10,5506806	2878,71595
2019	9	14,7	2029	19	2029	10,6386739	2924,31417	10,0982271	3051,43891
2020	10	14,8	2030	20	2030	10,2206144	3085,15145	9,65758579	3234,52524

Bảng 3. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành khai khoáng

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	KK/GRDP gss (%)	Năm	t		KK/GRDP gss (%)	GRDP_KK gss (tỷ đồng)	KK/GRDP gss (%)	GRDP_KK gss (tỷ đồng)
2011	1	0,96754085	2021	11	2021	0,45738773	60,2154	0,4746237	63,94302
2012	2	0,88351333	2022	12	2022	0,43843082	63,22617	0,47393141	70,5611226
2013	3	0,74144667	2023	13	2023	0,42292362	66,3874785	0,47162109	77,6172348
2014	4	0,60255573	2024	14	2024	0,40329652	69,7068524	0,46901739	85,3789583
2015	5	0,76656355	2025	15	2025	0,38538528	73,192195	0,46758679	94,0876121
2016	6	0,37785991	2026	16	2026	0,36910378	76,8518048	0,46486335	103,496373
2017	7	0,39946725	2027	17	2027	0,35339036	80,694395	0,46198987	113,846011
2018	8	0,53965814	2028	18	2028	0,33823685	84,7291148	0,45897831	125,230612
2019	9	0,54369791	2029	19	2029	0,32365732	88,9655705	0,45587276	137,753673
2020	10	0,47028171	2030	20	2030	0,30946517	93,4138491	0,45243261	151,52904

Bảng 4. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Công nghiệp chế biến chế tạo

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	CNCB/GRDP gss (%)	Năm	t		CNCB/GRDP gss (%)	GRDP_CNCB gss (tỷ đồng)	CNCB/GRDP gss (%)	GRDP_CNCB gss (tỷ đồng)
2011	1	1,35233386	2021	11	2021	0,892326	117,475313	0,96885856	130,528125
2012	2	1,30145067	2022	12	2022	0,93680381	135,096609	1,05204751	156,63375

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	CNCB/GRDP gss (%)	Năm	t		CNCB/GRDP gss (%)	GRDP_CNCB gss (tỷ đồng)	CNCB/GRDP gss (%)	GRDP_CNCB gss (tỷ đồng)
2013	3	1,15992694	2023	13	2023	0,98542983	154,685618	1,14352108	188,195451
2014	4	1,12239	2024	14	2024	1,02606057	177,347061	1,24214126	226,116834
2015	5	1,02905856	2025	15	2025	1,06453317	202,175649	1,3484782	271,340201
2016	6	0,76977289	2026	16	2026	1,16521082	242,610779	1,52343641	339,175251
2017	7	0,69769464	2027	17	2027	1,29622755	295,98515	1,72047672	423,969064
2018	8	0,79305985	2028	18	2028	1,47695815	369,981438	1,94234264	529,96133
2019	9	0,84856807	2029	19	2029	1,70941348	469,876426	2,15719669	651,852435
2020	10	0,85631569	2030	20	2030	1,99248078	601,441826	2,39393544	801,778495

Bảng 5. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Sản xuất và phân phối điện

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	Đ/GRDP gss (%)	Năm	t		Đ/GRDP gss (%)	GRDP_Đ gss (tỷ đồng)	Đ/GRDP gss (%)	GRDP_Đ gss (tỷ đồng)
2011	1	0,2	2021	11	2021	31,4	4138,3	32,8	4424,5
2012	2	0,3	2022	12	2022	32,1	4634,9	33,9	5043,9
2013	3	5,2	2023	13	2023	32,8	5144,7	34,9	5750,1
2014	4	6,7	2024	14	2024	33,6	5800,7	36,0	6555,1
2015	5	10,1	2025	15	2025	34,5	6559,4	37,1	7472,8
2016	6	27,6	2026	16	2026	35,6	7412,1	37,9	8444,2

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	Đ/GRDP gss (%)	Năm	t		Đ/GRDP gss (%)	GRDP_Đ gss (tỷ đồng)	Đ/GRDP gss (%)	GRDP_Đ gss (tỷ đồng)
2017	7	32,8	2027	17	2027	36,0	8227,5	38,7	9542,0
2018	8	32,7	2028	18	2028	36,5	9132,5	39,5	10782,5
2019	9	29,1	2029	19	2029	36,9	10137,1	40,3	12184,2
2020	10	31,9	2030	20	2030	37,3	11252,1	41,1	13768,1

Bảng 6. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Cung cấp nước

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	N/GRDP gss (%)	Năm	t		N/GRDP gss (%)	GRDP_N gss (tỷ đồng)	N/GRDP gss (%)	GRDP_N gss (tỷ đồng)
2011	1	0,2	2021	11	2021	0,24671087	32,47965	0,24108357	32,47965
2012	2	0,2	2022	12	2022	0,2376118	34,2660308	0,22906073	34,1036325
2013	3	0,3	2023	13	2023	0,23029899	36,1506624	0,21758302	35,8088141
2014	4	0,3	2024	14	2024	0,22065701	38,1389489	0,20654626	37,5992548
2015	5	0,4	2025	15	2025	0,21186125	40,2365911	0,19619969	39,4792176
2016	6	0,3	2026	16	2026	0,20291067	42,2484206	0,18619071	41,4531785
2017	7	0,3	2027	17	2027	0,1942724	44,3608416	0,1766289	43,5258374
2018	8	0,2	2028	18	2028	0,18594193	46,5788837	0,16750127	45,7021292
2019	9	0,3	2029	19	2029	0,17792699	48,9078279	0,15880574	47,9872357
2020	10	0,2	2030	20	2030	0,17012502	51,3532193	0,15044337	50,3865975

Bảng 7. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Xây dựng

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	XD/GRDP gss (%)	Năm	t		XD/GRDP gss (%)	GRDP_XD gss (tỷ đồng)	XD/GRDP gss (%)	GRDP_XD gss (tỷ đồng)
2011	1	12,0	2021	11	2021	9,23633225	1215,9693	9,48800129	1278,25781
2012	2	12,1	2022	12	2022	8,93784205	1288,92746	9,44411242	1406,08359
2013	3	10,2	2023	13	2023	8,70382414	1366,26311	9,39807438	1546,69195
2014	4	11,0	2024	14	2024	8,3789425	1448,23889	9,34618997	1701,36115
2015	5	12,2	2025	15	2025	8,08307158	1535,13323	9,30077171	1871,49726
2016	6	9,1	2026	16	2026	8,11023006	1688,64655	9,33065969	2077,36196
2017	7	8,4	2027	17	2027	8,13472296	1857,5112	9,35728345	2305,87177
2018	8	8,6	2028	18	2028	8,1566604	2043,26232	9,38079822	2559,51767
2019	9	9,4	2029	19	2029	8,1767417	2247,58856	9,40202852	2841,06461
2020	10	9,5	2030	20	2030	8,19049241	2472,34741	9,41590612	3153,58172

Bảng 8. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Bán lẻ

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	BL/GRDP gss (%)	Năm	t		BL/GRDP gss (%)	GRDP_BL gss (tỷ đồng)	BL/GRDP gss (%)	GRDP_BL gss (tỷ đồng)
2011	1	4,4	2021	11	2021	2,15386187	283,557352	2,11485184	284,92048
2012	2	4,6	2022	12	2022	2,07442421	299,153006	2,029478	302,158169
2013	3	4,6	2023	13	2023	2,00105229	314,110657	1,96450515	323,309241
2014	4	4,5	2024	14	2024	1,935447	334,527849	1,88261744	342,707795

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	BL/GRDP gss (%)	Năm	t		BL/GRDP gss (%)	GRDP_BL gss (tỷ đồng)	BL/GRDP gss (%)	GRDP_BL gss (tỷ đồng)
2015	5	3,0	2025	15	2025	1,85829685	352,926881	1,7883111	359,843185
2016	6	2,4	2026	16	2026	1,78487385	371,632006	1,69708173	377,835344
2017	7	2,2	2027	17	2027	1,70888853	390,213606	1,60992822	396,727112
2018	8	2,2	2028	18	2028	1,63561077	409,724286	1,52673212	416,563467
2019	9	2,3	2029	19	2029	1,56510858	430,210501	1,44747453	437,39164
2020	10	2,3	2030	20	2030	1,49647967	451,721026	1,37125369	459,261223

Bảng 9. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Vận tải

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	VT/GRDP gss (%)	Năm	t		VT/GRDP gss (%)	GRDP_VT gss (tỷ đồng)	VT/GRDP gss (%)	GRDP_VT gss (tỷ đồng)
2011	1	1,2	2021	11	2021	1,04403719	143,67272	1,06642568	143,67272
2012	2	1,2	2022	12	2022	1,1675603	176,717446	1,18694182	176,717446
2013	3	1,1	2023	13	2023	1,31933778	212,060935	1,28853353	212,060935
2014	4	1,1	2024	14	2024	1,49774973	254,473122	1,39791257	254,473122
2015	5	0,9	2025	15	2025	1,63569318	305,367746	1,51758475	305,367746
2016	6	0,8	2026	16	2026	1,82022778	381,709682	1,71448367	381,709682
2017	7	0,8	2027	17	2027	2,07468735	477,137103	1,93623391	477,137103
2018	8	0,8	2028	18	2028	2,36395716	586,878637	2,15094826	586,878637

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
						Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	VT/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	VT/GRDP gss (%)	GRDP_VT gss (tỷ đồng)	VT/GRDP gss (%)	GRDP_VT gss (tỷ đồng)
2019	9	0,9	2029	19	2029	2,69292853	715,991937	2,36945565	715,991937
2020	10	1,0	2030	20	2030	3,06529226	873,510163	2,60811053	873,510163

Bảng 10. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
						Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	DL/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	DL/GRDP gss (%)	GRDP_DL gss (tỷ đồng)	DL/GRDP gss (%)	GRDP_DL gss (tỷ đồng)
2011	1	1,1	2021	11	2021	1,01313264	133,379588	0,98810737	133,121394
2012	2	1,1	2022	12	2022	1,0983157	158,388261	1,07294908	159,745673
2013	3	1,0	2023	13	2023	1,20073099	188,482031	1,26184935	207,669375
2014	4	1,0	2024	14	2024	1,3194846	228,063257	1,48304354	269,970187
2015	5	1,3	2025	15	2025	1,38697189	263,413062	1,74417055	350,961243
2016	6	1,0	2026	16	2026	1,51814401	316,095674	1,97046783	438,701554
2017	7	1,0	2027	17	2027	1,73037364	395,119593	2,2253269	548,376942
2018	8	1,0	2028	18	2028	1,97163642	493,899491	2,47209957	674,503639
2019	9	1,0	2029	19	2029	2,24601193	617,374364	2,74555319	829,639476
2020	10	1,0	2030	20	2030	2,55657843	771,717955	3,04686036	1020,45656

Bảng 11. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	NHTC/GRDP gss (%)	Năm	t		NHTC/GRDP gss (%)	GRDP_NHTC gss (tỷ đồng)	NHTC/GRDP gss (%)	GRDP_NHTC gss (tỷ đồng)
2011	1	6,6	2021	11	2021	2,62166114	345,143437	2,60672495	351,187403
2012	2	6,5	2022	12	2022	2,53095367	364,989184	2,49677726	371,731866
2013	3	6,1	2023	13	2023	2,45306029	385,063589	2,37618683	391,061923
2014	4	6,0	2024	14	2024	2,35815486	407,589809	2,25995278	411,397143
2015	5	3,7	2025	15	2025	2,2609357	429,395864	2,15083354	432,789794
2016	6	2,9	2026	16	2026	2,16954176	451,724449	2,04499818	455,294863
2017	7	2,7	2027	17	2027	2,08113696	475,214121	1,94367265	478,970196
2018	8	2,7	2028	18	2028	1,99569115	499,925255	1,84674058	503,876646
2019	9	2,8	2029	19	2029	1,91330534	525,921368	1,75420532	530,078232
2020	10	2,7	2030	20	2030	1,83289283	553,269279	1,66499809	557,6423

Bảng 12. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Dịch vụ kinh doanh bất động sản

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	BĐS/GRDP gss (%)	Năm	t		BĐS /GRDP gss (%)	GRDP_ BĐS gss (tỷ đồng)	BĐS GRDP gss (%)	GRDP_ BĐS gss (tỷ đồng)
2011	1	9,1	2021	11	2021	4,97862825	655,439729	4,95851273	668,028748
2012	2	8,6	2022	12	2022	4,94272249	712,790705	4,76507431	709,44653
2013	3	7,6	2023	13	2023	4,93364078	774,447101	4,80650711	791,032881
2014	4	7,3	2024	14	2024	4,87270397	842,211222	4,84515302	882,001663

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	BĐS/GRDP gss (%)	Năm	t		BĐS /GRDP gss (%)	GRDP_ BĐS gss (tỷ đồng)	BĐS GRDP gss (%)	GRDP_ BĐS gss (tỷ đồng)
2015	5	7,2	2025	15	2025	4,81150693	913,799176	4,88735697	983,431854
2016	6	5,7	2026	16	2026	4,7618413	991,472106	4,85889073	1081,77504
2017	7	5,2	2027	17	2027	4,71109176	1075,74723	4,82885621	1189,95254
2018	8	5,0	2028	18	2028	4,65938107	1167,18575	4,79737855	1308,9478
2019	9	5,2	2029	19	2029	4,6071588	1266,39654	4,76491837	1439,84258
2020	10	5,2	2030	20	2030	4,55197605	1374,04024	4,72896095	1583,82684

Bảng 13. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng các ngành Dịch vụ công

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	DVC/GRDP gss (%)	Năm	t		DVC /GRDP gss (%)	GRDP_ DVC gss (tỷ đồng)	DVC /GRDP gss (%)	GRDP_ DVC gss (tỷ đồng)
2011	1	15,4	2021	11	2021	24,576629	3235,5296	24,1251236	3250,22381
2012	2	15,3	2022	12	2022	23,8721319	3442,60349	23,2057997	3454,98791
2013	3	14,5	2023	13	2023	23,2361265	3647,4384	22,154274	3646,04874
2014	4	13,9	2024	14	2024	22,4637696	3882,69817	21,1306581	3846,58142
2015	5	33,9	2025	15	2025	21,5785482	4098,18792	20,1677374	4058,1434
2016	6	27,0	2026	16	2026	20,7653256	4323,58826	19,2300328	4281,34129
2017	7	25,0	2027	17	2027	19,9759809	4561,38561	18,3293448	4516,81506
2018	8	24,6	2028	18	2028	19,2104484	4812,26182	17,4649132	4765,23989

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
					Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
Năm	t	DVC/GRDP gss (%)	Năm	t		DVC /GRDP gss (%)	GRDP_ DVC gss (tỷ đồng)	DVC /GRDP gss (%)	GRDP_ DVC gss (tỷ đồng)
2019	9	25,6	2029	19	2029	18,4699268	5076,93622	16,6371021	5027,32808
2020	10	25,4	2030	20	2030	17,7441288	5356,16771	15,8360811	5303,83112

Bảng 14. Tổng hợp kết quả dự báo GRDP các ngành cấp 1 theo Kịch bản 1

Năm	Giá so sánh 2010 (tỷ đồng)					Giá thực tế (tỷ đồng)				
	GRDP_NN	GRDP_CN	GRDP_DV	GRDP_T	GRDP	GRDP_NN	GRDP_CN	GRDP_DV	GRDP_T	GRDP
2021	1905,5	5564,6	4790,4	904,6	13165	3153,3	8771,7	8733,8	1610,0	22268,8
2022	2010,3	6156,6	5146,3	1107,9	14421	3377,9	9899,0	9523,4	1910,1	24710,4
2023	2120,8	6768,4	5516,7	1291,3	15697	3612,9	11100,4	10362,0	2171,6	27246,9
2024	2237,5	7534,2	5954,1	1558,5	17284	3914,4	12603,4	11351,3	2522,5	30391,6
2025	2360,6	8410,1	6368,6	1852,7	18992	4208,3	14350,0	12323,7	2946,5	33828,4
2026	2490,4	9462,5	6833,5	2034,8	20821	4506,3	16468,7	13421,6	3172,2	37568,8
2027	2627,4	10506,0	7371,4	2329,5	22834	4825,5	18650,5	14695,3	3565,5	41736,9
2028	2771,9	11677,0	7975,2	2626,2	25050	5167,2	21143,9	16137,4	3933,7	46382,3
2029	2924,3	12992,4	8657,1	2913,8	27488	5533,2	23996,2	17780,0	4247,5	51556,9
2030	3085,2	14470,7	9432,2	3197,5	30186	5925,1	27261,1	19662,5	4504,7	57353,4

Bảng 15. Tổng hợp kết quả dự báo GRDP các ngành cấp 1 theo Kịch bản 2

Năm	Giá so sánh 2010 (tỷ đồng)					Giá thực tế (tỷ đồng)				
	GRDP_NN	GRDP_CN	GRDP_DV	GRDP_T	GRDP	GRDP_NN	GRDP_CN	GRDP_DV	GRDP_T	GRDP
2021	1914,5	5929,7	4831,2	797,0	13472	3226,9	8976,4	8937,7	1647,6	22788,6
2022	2029,4	6711,3	5174,8	973,0	14888	3487,4	10219,9	9832,1	1972,0	25511,4
2023	2151,1	7598,4	5571,2	1136,8	16458	3787,9	11638,0	10863,9	2276,8	28566,6
2024	2280,2	8605,5	6007,1	1310,9	18204	4122,7	13273,9	11955,2	2656,7	32008,4
2025	2417,0	9749,2	6490,5	1465,2	20122	4458,6	15203,8	13056,9	3121,8	35841,2
2026	2562,0	11005,7	7016,7	1679,4	22264	4797,1	17506,7	14327,1	3541,0	40171,8
2027	2715,8	12429,2	7608,0	1889,6	24643	5161,2	20166,4	15767,5	3946,8	45041,9
2028	2878,7	14042,9	8256,0	2107,1	27285	5552,9	23240,3	17367,2	4359,2	50519,5
2029	3051,4	15862,8	8980,3	2323,0	30218	5974,3	26777,3	19174,1	4751,7	56677,3
2030	3234,5	17925,4	9798,5	2533,6	33492	6427,8	30864,1	21235,0	5108,9	63635,8

PHỤ LỤC 6. TỔNG HỢP HAI KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
KỊCH BẢN 1							
1	**Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)**	**Tỷ đồng**	**12.464,03**	**30.186**	**125.025**	**9,5**	**7,4**
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.827,21	3.085,2	-	5,5	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	5.230,05	14.470,7	-	11,2	-
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	4.608,76	9432,2	-	7,5	-
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	798,01	3197,5	-	14,9	-
	GRDP/người (USD)	***USD***	***1.862,38***	***3.845***	***12.146,5***	-	-
	GRDP/người (VNĐ)	***Triệu đồng***	***43,17***	***105,1***	***447,0***	***7,86***	***6,13***
	So sánh với cả nước	***%***	***52,89***	***51,27***	-	-	-
2	**Cơ cấu kinh tế**	**%**	**100**	**100**	**100**	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	15,46	10,3	-	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	37,48	47,5	-	-	-
	- Dịch vụ	%	40,77	34,3	-	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	6,29	7,9	-	-	-
3	**Tổng vốn đầu tư** *(Lũy kế theo giai đoạn 2011 - 2020; 2021 - 2030, 2031 - 2050)*	**Nghìn tỷ đồng**	**56,834**	**146**	**1.406.680**	**8,0**	**5,0**
KỊCH BẢN 2 (Phương án chọn)							
1	**Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)**	**Tỷ đồng**	**12.464,03**	**33.492**	**149.323**	**10,6**	**7,8**
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.827,21	3.234,5	-	5,0-6,0	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	5.230,05	17.925,4	-	13,6	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	4.608,76	9.798,5	-	7,9	-
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	798,01	2.533,6	-	12,33	-
	GRDP/người (USD)	***USD***	***1.862,38***	***4.266***	***14.507,1***	**-**	-
	GRDP/người (VNĐ)	***Triệu đồng***	43,17	116,6	533,9	8,98	6,52
	So sánh với cả nước	***%***	***52,89***	***56,88***	**-**	**-**	**-**
2	**Cơ cấu kinh tế**	**%**	**100**	**100**	**100**	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	15,46	10,1	-	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	37,48	48,5	-	-	-
	- Dịch vụ	%	40,77	33,4	-	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	6,29	8,0	-	-	-
3	**Tổng vốn đầu tư** *(Lũy kế theo giai đoạn 2011 - 2020; 2021 - 2030, 2031 - 2050)*	**Nghìn tỷ đồng**	**56.834,5**	**168**	**1.652.550**	**10,0**	**5,0**

PHỤ LỤC 7. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CƠ BẢN CỦA TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
I	**Về kinh tế**							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	20.122,0	33.492	225.933	84.983	140.950	
	Tổng sản phẩm GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	35.841,2	63.635,8	400.762,5	144.716,2	256.046,3	
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	10,5	10,8	9,0-11,0	10,0	10,7	
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	5,0	5,5-6,0	5,0-6,0	5,0	5,7	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	13,29	13,0	13,6	14,3	13,0	
	Dịch vụ	%	8,0	9,1	7,9	7,2	8,6	
	Thuế sản phẩm	%	11,5	9,5	12,3	13,1	11,6	
*	Cơ cấu kinh tế kinh tế	%	100	100	100	100	100	
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	12,4	10,1	10,1	12,4	10,1	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	42,4	48,5	48,5	42,4	48,5	
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	1,3	2,3	22,6	21,1	24,2	
	Dịch vụ	%	36,4	33,4	33,4	36,4	33,4	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
	Thuế sản phẩm	%	8,7	8,0	8,0	8,7	8,0	
3	GRDP bình quân đầu người							
	GRDP/người (USD)	USD	2.779	4.266	4.266	2.779	4.266	
	GRDP/người (VNĐ)	Triệu đồng	70,5	116,6	116,6	70,5	116,6	
4	Đóng góp TFP	%	38,0	36,9	37,6	38	37,3	
5	Năng suất lao động	Triệu đồng/lao động	110,88	176,39	176,39	110,88	176,39	
	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	8,2	8,3	8,2	8,0	8,5	
6	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	≥ 3.000	≥ 4.500	-	-	-	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn toàn xã hội (Thời kỳ 2021-2030)	Tỷ đồng	14.640	30.285	168.000	54.776,8	113.031	
	Hệ số ICOR		4,1	4,0	4,05	4,1	4,0	
II	**Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế**							
8	Dân số	người	508.500	545.900	545.900	508.500	545.900	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
	Tốc độ tăng dân số	%	1,53	1,36	1,45	1,53	1,36	
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3	2	2 - 3	3	2 - 3	
	Trong đó, riêng các huyện nghèo	%	4	3	3 - 4	4	3 - 4	
10	Lao động, việc làm							
	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	người	8.000	10.000	90.000 - 100.000	40.000 - 45.000	50.000 - 55.000	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	62,75	70	65	62,75	70,5	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	31,25	33,7	32	31	33	
11	Giáo dục							
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	67	80	80	67	80	
12	Y tế							
	Số bác sĩ/1 vạn dân	người	13	>13	>13	13	>13	
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	35,79	>40	>40	35,79	40,48	
	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	%	85,18	87,96	86,0	85	87	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế hoạt động	%	96	100	97	95	98	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	91,5	97,17	96	91	97	
13	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá	%	80	88	88	80	88	
III	**Về bảo vệ môi trường**							
14	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99	100	>99	>98	100	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn	%	93,0	100	95,0	93,0	>97,0	
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch	%	25	30	26	24	28	
15	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.	%	90	100	>95	90	100	
	Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%	90	100	>95	90	100	
	Chất thải rắn khu công nghiệp được thu gom xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	%	90	100	98	90	100	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
	Chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	
	Nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom, xử lý	%	20	50	50	20	50	
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54	56	56	54	56	
IV	**Về kết cấu hạ tầng**							
17	Hạ tầng số		Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh	Hoàn thành xây dựng chính quyền số	Hoàn thành xây dựng chính quyền số	Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh	Hoàn thành xây dựng chính quyền số	
18	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia	%	97,0	98	> 97,0	97,0	> 97,0	
19	Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước/diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị	%	79,0	88,0	88,0	79,0	88,0	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
20	Tỷ lệ đô thị hoá	%	30,0	40,0	35,0	30	40	
	Tỷ lệ nhà kiên cố	%	86,0	> 86,0	> 86,0	86,0	> 86,0	
V	**Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội**							
21	Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh		Bảo vệ vững chắc biên giới Quốc gia; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn; đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân					

PHẦN 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHI TIẾT VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ NGÀNH/LĨNH VỰC TRONG QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050

PHỤ LỤC 8. DANH MỤC CÁC CHỢ ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP, XÂY MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

STT	Tên chợ	Vị trí đầu tư xây dựng	Quy mô (m^2)	Giai đoạn đầu tư		Hình thức đầu tư		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	Cải tạo, nâng cấp	Xây mới	
I	**Thành phố Lai Châu**							
1	Chợ trung tâm thành phố	Phường Đoàn Kết	4.867	x			x	
2	Chợ Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	2.300	x			x	
3	Chợ phường Tân phong I	Phường Tân Phong	3.350	x			x	
II	**Huyện Mường Tè**							
1	Chợ trung tâm thị trấn Mường Tè	Khu phố 8	5.660	x		x		
2	Chợ xã Mường Tè	Bản Nậm Củm	5.000	x		x		
3	Chợ xã Ka Lăng	Bản Mé Gióng	2.500	x			x	
4	Chợ xã Tà Tổng	Bản Tà Tổng	2.600	x			x	
5	Chợ cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoòng, xã Thu Lũm	Khu vực cửa khẩu	30.000		x		x	
6	Chợ lối mở Kẻng Mỏ, xã Ka Lăng	Khu vực lối mở	30.000	x			x	
7	Chợ xã Thu Lũm	TT Thu Lũm	3.000	x			x	
8	Chợ lối mở Pa Thắng, xã Thu Lũm	Khu vực lối mở	30.000		x		x	
III	**Huyện Sìn Hồ**							
1	Chợ xã Pa Tần	Bản Cầu Phà	13764	x			x	
2	Chợ xã Nậm Cuổi	Bản Cuổi Tở 1	2230,8	x		x		
3	Chợ xã Nậm Tăm	Bản Nà Tăm 1	2000	x			x	
4	Chợ xã Chăn Nưa	Bản Chiềng Chăn 3	2000	x			x	
5	Chợ xã Noong Hẻo	Bản Nậm Ngã	2000	x			x	
6	Chợ xã Pa Khóa	Bản Hồng Quảng 1	1800	x			x	
7	Chợ xã Lùng Thàng	Bản Can Hồ	2000	x			x	

STT	Tên chợ	Vị trí đầu tư xây dựng	Quy mô (m^2)	Giai đoạn đầu tư		Hình thức đầu tư		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	Cải tạo, nâng cấp	Xây mới	
8	Chợ xã Hồng Thu	Bản Nà Kế 1	1000		x		x	
9	Chợ xã Nậm Hăn	Bản Pá Pha	1000		x		x	
IV	**Huyện Phong Thổ**							
1	Chợ xã Mường So	Thôn Tây Nguyên	1.000	x			x	
2	Chợ xã Huổi Luông	Bản Pô Tô	2.000	x			x	
3	Chợ xã Vàng Ma Chải	Bản Sì Choang	1.000	x		x		
4	Chợ xã Dào San	Bản Hợp 2	1.000	x		x		
5	Chợ xã Bản Lang	Bản Lang 2	3.500	x			x	
6	Chợ xã Sin Suối Hồ	Bản Sin Suối Hồ	500	x			x	
7	Chợ xã Sì Lở Lầu	Bản Gia Khâu	1.500	x		x		
8	Chợ thị trấn	Tổ dân phố Pa So	1.000	x		x		
9	Chợ xã Lản Nhì Thàng	Bản Cung Mu Phìn	500	x			x	
10	Chợ cửa khẩu Ma Lù Thàng	Cửa khẩu Ma Lù Thàng	2.000	x			x	
V	**Huyện Tân Uyên**							
1	Chợ xã Nậm Sỏ	Bản Nà Ngò	2.000		x		x	
2	Chợ xã Thân Thuộc	Bản Chom Chăng, xã Thân Thuộc	23.405	x			x	
3	Chợ Pắc Ta	Bản Pắc Ta	2.106	x		x		
VI	**Huyện Than Uyên**							
1	Chợ xã Phúc Than	Đội 9, xã Phúc Than	15.000	x			x	
2	Chợ xã Khoen On	Bản On	2.000	x			x	
3	Chợ xã Tà Hừa	Cáp Na 1	2.500	x			x	
4	Chợ xã Mường Kim	Bản Ngã Ba	7.000	x			x	
5	Chợ xã Tà Mung	Bản Nậm Pắt	5.300	x			x	
6	Chợ thị trấn Than Uyên	Khu 2 thị trấn	6.735	x			x	
7	Chợ xã Mường Than	Thôn Cẩm Trung 1	1.376,8		x	x		
VII	**Huyện Tam Đường**							
1	Chợ xã Thèn Sin	Bản Đông Phong	2.000		x	x		
2	Chợ trung tâm thị trấn	Trung tâm huyện (mặt đường 36m)	12.500		x	x		

STT	Tên chợ	Vị trí đầu tư xây dựng	Quy mô (m^2)	Giai đoạn đầu tư		Hình thức đầu tư		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	Cải tạo, nâng cấp	Xây mới	
VIII	**Huyện Nậm Nhùn**							
1	Chợ xã Mường Mô	Xã Mường Mô	10.000	x			x	
2	Chợ xã Lê Lợi	Bản Phiêng Ban	3000	x			x	
3	Chợ xã Nậm Pì	Bản Pá Bon	3000	x			x	
4	Chợ trung tâm thị trấn Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	5000	x		x		
5	Chợ xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	3000	x			x	

PHỤ LỤC 9. CÁC THÔNG TIN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG CỦA TỈNH LAI CHÂU

Phụ lục 9a. Các dự án thủy điện đã, đang và cần lập báo cáo bổ sung quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030

Bảng 9a1. Danh mục các dự án thuỷ điện quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
	Toàn tỉnh: 160 dự án		**4.271,85**	**826,55**		
I	**Huyện Mường Tè: 56 dự án**		**1.062,1**	**453,85**		
1	Nậm Cấu 2	H. Mường Tè	10			Dự án đã đầu tư
2	Nậm Sì Lường 1A	H. Mường Tè	8			Dự án đã đầu tư
3	Nậm Cấu 1	H. Mường Tè	13			Dự án đã đầu tư
4	Pắc Ma	H. Mường Tè	160	190		Dự án đã đầu tư
5	Nậm Củm 4	H. Mường Tè	56			Dự án đã đầu tư
6	Nậm Sì Lường 3	H. Mường Tè	25,4			Dự án đã đầu tư
7	Nậm Sì Lường 4	H. Mường Tè	25,1			Dự án đã đầu tư
8	Nậm Sì Lường 1	H. Mường Tè	30			Dự án đã đầu tư
9	Nậm Xí Lùng 1	H. Mường Tè	29			Dự án đã đầu tư
10	Pa Hạ	H. Mường Tè	28			Dự án đã đầu tư
11	Nậm Củm 1	H. Mường Tè	29,8			- Các QĐ số: 1020/17.9.2015; 18/08.01.2018; 719/6.7.2018; 449/26.4.2021; 1465/19.9.2023
12	Nậm Củm 2	H. Mường Tè	24			- Các QĐ số: 1021/17.9.2015; 1604/02.12.2019; 159/08.02.2021; 1299/01.10.2021; 516/12.5.2022; 1609/06.12.2022; 1464/19.9.2023
13	Nậm Củm 3	H. Mường Tè	48,5			Dự án đã đầu tư
14	Nậm Củm 5	H. Mường Tè	10			- Các QĐ số: 1024/17.9.2015;

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
						17/08.01.2018; 718/06.7.2018; 1546/6.12.2018; 585/6.6.2019; 797/24.6.2020; 628/27.4.2023; 1278/7.8.2023
15	Nậm Xí Lùng 2	H. Mường Tè	29			- Các QĐ số: 977/10.8.2016; 887/ 22.8.2017; 1153/24.8.2020
16	Nậm Hản 1	H. Mường Tè	18	25		- Các QĐ số: 1316/26.10.2018; 31/14.01.2021; 614/26.4.2023
17	Nậm Lằn	H. Mường Tè	15			Dự án đã đầu tư
18	Nậm Luồng	H. Mường Tè	21,5			- Các QĐ số: 1061/09.9.2019; 270/28.02.2022; 830/11.7.2022
19	Nậm Củm	H. Mường Tè	7			- Các QĐ số: 1062/09.9.2019; 675/23.6.2022
20	Là Si 1	H. Mường Tè	11	23		- Các QĐ số: 44/16.01.2020; 882/29.6.2023
21	Nậm Xí Lùng 2A	H. Mường Tè	26	29,65		- QĐ số: 1237/03.9.2020
22	Nậm Cấu Thượng	H. Mường Tè	7			- Các QĐ số: 905/17.7.2020; 1360/15.10.2021
23	Nậm Cấu	H. Mường Tè	29,6			- Các QĐ số: 906/17.7.2020; 1358/15.10.2021
24	Nậm Củm 6	H. Mường Tè	7	10,5		- Các QĐ số: 1152/24.8.2020; 838/19.6.2023
25	Kho Hà	H. Mường Tè	22			- Các QĐ số: 1317/09.9.2020; 448/26.4.2021
26	Kha Ứ 2	H. Mường Tè	15,5			- Các QĐ số: 1357/ 21.9.2020; 1457/18.9.2023

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
27	Là Pơ	H. Mường Tè	7	22		- Các QĐ số: 1768/14.12.2020; 883/29.6.2023
28	Nậm Ma	H. Mường Tè	4	40,5	3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005	
29	Nậm Xí Lùng 1A	H. Mường Tè	7,8			- QĐ số: 38/12.01.2023
30	Ma Nọi	H. Mường Tè	5	8,6	3938/QĐ-BCT ngày 16/10/2017; 1160/ĐL-TĐ ngày 16/7/2019	
31	Hà Nế	H. Mường Tè	10		5042/QĐ-BCT ngày 28/12/2020	
32	Kha Ứ 1	H. Mường Tè	28		4275/QĐ-BCT ngày 14/11/2018	
33	Là Si 2	H. Mường Tè	12		5042/QĐ-BCT ngày 28/12/2020	
34	Là Si 3	H. Mường Tè	11,5	22	5042/QĐ-BCT ngày 28/12/2020	
35	Nậm Hản 2	H. Mường Tè	18		2330/QĐ-BCT ngày 31/8/2020	
36	Nậm Ma 1A	H. Mường Tè	16,6			- QĐ số: 1328/05.10.2022; - GCNĐKĐT số: 4562275255 ngày 28/10/2022
37	Nậm Ma 1B	H. Mường Tè	14			- QĐ số 1329/05.10.2022 - GCNĐKĐT số: 2424364336 ngày 28/10/2022
38	Nậm Ma 1C	H. Mường Tè	10,5			- QĐ số: 1326/05.10.2022 - GCNĐKĐT số: 2424364336 ngày 28/10/2022

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
39	Nậm Ma 2A	H. Mường Tè	11,5			- QĐ số: 839/13.7.2022 - GCNĐKĐT số: 3705571235 ngày 28/10/2022
40	Nậm Ma 2B	H. Mường Tè	13,8			- QĐ số: 841/13.7.2022 - GCNĐKĐT số: 8657606685 ngày 28/10/2022
41	Nậm Ma 3	H. Mường Tè	11,5			- QĐ số: 840/13.7.2022 - GCNĐKĐT số 6785226616 ngày 28/10/2022
42	Bum Nưa	H. Mường Tè	16	30	2590/QĐ-BCT ngày 05/10/2020	
43	Nậm Xí Lùng 1B	H. Mường Tè	11			- Các QĐ số: 1482/10.11.2021; 442/17.3.2023
44	Khẻ Ló	H. Mường Tè	15	22,6	2590/QĐ-BCT ngày 05/10/2020	
45	Nậm Pục	H. Mường Tè	6			- QĐ số: 1397/22.10.2021
46	Thu Lũm	H. Mường Tè	8	14	2590/QĐ-BCT ngày 05/10/2020	
47	Nậm Luồng 1	H. Mường Tè	5	16	2679/QĐ-BCT ngày 15/10/2020	
48	Nậm Củm 7	H. Mường Tè	6,5			- QĐ số: 39/12.01.2023
49	Thọ Gụ	H. Mường Tè	30			- QĐ số: 1396/22.10.2021
50	Thọ Gụ 1	H. Mường Tè	10,2			- QĐ số: 1398/22.10.2021
51	Là Si 1A	H. Mường Tè	28		802/QĐ-BCT ngày 08/3/2021	
52	Nậm Nhọ 1	H. Mường Tè	13,6		802/QĐ-BCT ngày 08/3/2021	

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
53	Nậm Hản A	H. Mường Tè	6		956/QĐ-BCT ngày 19/3/2021	
54	Ka Lăng B	H. Mường Tè	7		1019/QĐ-BCT ngày 29/3/2021	
55	Nhù Cả	H. Mường Tè	7,2		1019/QĐ-BCT ngày 29/3/2021	
56	Thò Ma	H. Mường Tè	6			- QĐ số: 1395/22.10.2021
II	**Huyện Nậm Nhùn: 25 dự án**		**1.500,15**	**115,5**		
1	Lai Châu	H. Nậm Nhùn	1.200			Dự án đã đầu tư
2	Nậm Nghẹ	H. Nậm Nhùn	7,5			Dự án đã đầu tư
3	Nậm Bụm 1	H. Nậm Nhùn	16			Dự án đã đầu tư
4	Nậm Ban 1	H. Nậm Nhùn	9,45			Dự án đã đầu tư
5	Nậm Ban 2	H. Nậm Nhùn	22			Dự án đã đầu tư
6	Nậm Ban 3	H. Nậm Nhùn	22	30		Dự án đã đầu tư
7	Nậm Bụm 2	H. Nậm Nhùn	28			Dự án đã đầu tư
8	Hua Bun	H. Nậm Nhùn	11,2			Dự án đã đầu tư
9	Huổi Văn	H. Nậm Nhùn	8			- Các QĐ số: 1618/24.12.2018; 103/07.02.2020; 1252/28.9.2021; 1715/26.12.2022
10	Nậm Cuổi	H. Nậm Nhùn	11			Dự án đã đầu tư
11	Nậm Nghẹ 1A	H. Nậm Nhùn	10			- Các QĐ số: 1326/17.10.2019; 1235/03.9.2020; 1769/14.12.2020; 387/06.3.2023
12	Nậm Pì	H. Nậm Nhùn	10			- Các QĐ số: 1438/04.11.2019; 1379/25.9.2020; 55/18.01.2022; 1197/15.9.2022; 463/21.3.2023
13	Nậm Bụm 1A	H. Nậm Nhùn	9,5			- Các QĐ số: 1198/ 01.10.2019; 1770/14.12.2020; 1353/12.10.2022

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
14	Nậm Cuổi 1	H. Nậm Nhùn	19			- Các QĐ số: 1238/03.9.2020; 1682/20.12.2022
15	Nậm Cuổi 1A	H. Nậm Nhùn	7			- QĐ số: 1318/01.9.2020
16	Nậm Cuổi 1B	H. Nậm Nhùn	7,5			- Các QĐ số: 1236/03.9.2020; 35/11.01.2023;
17	Nậm Pảng 2	H. Nậm Nhùn	11			1708/16.12.2021; 881/29.6.2023
18	Nậm Ngà	H. Nậm Nhùn	16,5	24	3938/QĐ-BCT ngày 16/10/2017	
19	Nậm Nhé 1	H. Nậm Nhùn	25	18	330/QĐ-BCT ngày 01/2/2021	
20	Nậm Chà 1	H. Nậm Nhùn	24	29,5		- QĐ số: 1456/09.11.2022
21	Nậm Chà 2	H. Nậm Nhùn	4,4	14		- QĐ số 1455/09.11.2022
22	Nậm Pồ	H. Nậm Nhùn	6,5		956/QĐ-BCT ngày 19/3/2021	
23	Nậm Đắc	H. Nậm Nhùn	4		956/QĐ-BCT ngày 19/3/2021	
24	Nậm Nhuần	H. Nậm Nhùn	3,6		1095/QĐ-BCT ngày 30/3/2021	
25	Mường Mô	H. Nậm Nhùn	7		2679/QĐ-BCT ngày 15/10/2020	
III	**Huyện Sìn Hồ: 14 dự án**		**269,4**	**34,5**		
1	Nậm Na 2	H. Sìn Hồ, Phong Thổ	66			Dự án đã đầu tư
2	Nậm Na 3	H. Sìn Hồ, Nậm Nhùn	84			Dự án đã đầu tư
3	Pa Tần 2	Huyện Sìn Hồ	20			Dự án đã đầu tư
4	Nậm Chản	Huyện Sìn Hồ	7,8			- Các QĐ số: 910/12.8.2019; 450/26.4.2021; 956/10/7/2023

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
5	Nậm Cầy	Huyện Sìn Hồ	15	22,5		- Các QĐ số: 909/12.8.2019; 142/05.02.2021; 724/30.5.2023
6	Pa Tần 1	Huyện Sìn Hồ	8			- Các QĐ số: 911/12.8.2019; 1397/27.10.2022
7	Suối Ngang	Huyện Sìn Hồ	5	12		- QĐ số: 1334/16.9.2020
8	Nậm Chản 1	Huyện Sìn Hồ	5			- QĐ số 949/23.7.2021
9	Nậm Cử 1	Huyện Sìn Hồ	12		2679/QĐ-BCT ngày 15/10/2020	
10	Nậm Cử 2	Huyện Sìn Hồ	3,6		2679/QĐ-BCT ngày 15/10/2020	
11	Ma Quai 1	Huyện Sìn Hồ	5		1095/QĐ-BCT ngày 30/3/2021	
12	Ma Quai 2	Huyện Sìn Hồ	5		1095/QĐ-BCT ngày 30/3/2021	
13	Nậm Nguyên	Huyện Sìn Hồ	8		1095/QĐ-BCT ngày 30/3/2021	
14	Suối Ngầm	Huyện Sìn Hồ	25		2679/QĐ-BCT ngày 15/10/2020	
IV	**Huyện Phong Thổ: 33 dự án**		**392,9**	**50**		
1	Nậm Lụng	H. Phong Thổ	3,6	9		Dự án đã đầu tư
2	Nậm Cát	H. Phong Thổ	5			Dự án đã đầu tư
3	Nậm Na 1	H. Phong Thổ	30			Dự án đã đầu tư
4	Tà Páo Hồ	H. Phong Thổ	10	15		- Các QĐ số: 1378/ 24.11.2015; 1542/29.11.2017; 746/11.7.2019; 619/27.5.2020; 582/24.5.2021
5	Nậm Pạc 2	H. Phong Thổ	16	18,5		Dự án đã đầu tư
6	Nậm So 2	H. Phong Thổ	18			Dự án đã đầu tư

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
7	Nậm Pạc 1	H. Phong Thổ	14,5	16,5		Dự án đã đầu tư
8	Nậm Lụm 2	H. Phong Thổ	18			Dự án đã đầu tư
9	Nậm Xe	H. Phong Thổ	20			Dự án đã đầu tư
10	Nậm Xe 2	H. Phong Thổ	8			- Các QĐ số: 588/06.6.2019; 435/15/3/2023
11	Nậm Xe 2A	H. Phong Thổ	10			- Các QĐ số: 163/26.02.2019; 11369/27.8.2021
12	Nậm Lụm 1	H. Phong Thổ	8			Dự án đã đầu tư
13	Vàng Ma Chải 2	H. Phong Thổ	19			- Các QĐ số: 1620/24.12.2018; 48/22.01.2019; 584/ 06.6.2019; 741/22.6.2021
14	Vàng Ma Chải 3	H. Phong Thổ	21			- Các QĐ số: 1621/ 24.12.2018; 51/22.01.2019; 582/06.6.2019; 742/22.6.2021; 953/07.7.2023
15	Nậm Han	H. Phong Thổ	8			- Các QĐ số: 236/14.3.2018; 163/08.02.2021; 895/30.6.2023
16	Nậm Pạc 1A	H. Phong Thổ	6,2			- QĐ số: 164/26.02.2019
17	Nậm Lon	H. Phong Thổ	10			- Các QĐ số: 591/06.6.2019; 676/23.6.2022
18	Van Hồ	H. Phong Thổ	9,9			Dự án đã đầu tư
19	Nậm Lụm 3	H. Phong Thổ	12		1175/QĐ-BCT ngày 24/4/2020	
20	Po Chà	H. Phong Thổ	8		1428/QĐ-BCT ngày 02/6/2020	
21	Chàng Phàng	H. Phong Thổ	5			Dự án đã đầu tư
22	Tà Páo Hồ 2	H. Phong Thổ	5			- QĐ số: 1707/16.12.2021

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
23	Tà Páo Hồ 1A	H. Phong Thổ	13,5			- Các QĐ số: 1953/31.12.2020; 1492/17.11.2022
24	Tà Páo Hồ 1B	H. Phong Thổ	10,5			- Các QĐ số: 1952/31.12.2020; 677/23.6.2022
25	Pa Vây Sử 1	H. Phong Thổ	8,5			- QĐ số: 401/08.3.2023
26	Pa Vây Sử 2	H. Phong Thổ	18		1426/QĐ-BCT ngày 02/6/2020; 735/QĐ-BCT ngày 19/4/2022	
27	Phai Cát	H. Phong Thổ	18		2468/QĐ-BCT ngày 21/9/2020	
28	Nùng Than 1	H. Phong Thổ	30			- QĐ số: 402/08.3.2023
29	Nùng Than 2	H. Phong Thổ	8,6		2590/QĐ-BCT ngày 05/10/2020	
30	Can Thàng	H. Phong Thổ	5		956/QĐ-BCT ngày 19/3/2021	
31	Nậm Lụm	H. Phong Thổ	6		1095/QĐ-BCT ngày 30/3/2021	
32	Mán Tiền	H. Phong Thổ	4,6		1095/QĐ-BCT ngày 30/3/2021	
33	An Hưng	H. Phong Thổ	5		802/QĐ-BCT ngày 08/3/2021	
V	**Huyện Tam Đường: 11 dự án**		**97,20**	**48,5**		
1	Chu Va 12	H. Tam Đường	3,6			Dự án đã đầu tư
2	Nậm Thi 1	H. Tam Đường	10			- GCNĐT số 23121000036 ngày 10/10/2007 - GCNĐT lần 1 số 23121000036 ngày 30/9/2010 - GCNĐT lần 2

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
						số 23121000036 ngày 29/5/2015 - GCNĐT lần 3 số 2005518683 ngày 03/4/2017 - GCNĐT lần 4 số 2005518683 ngày 04/10/2021
3	Nậm Thi 2	H. Tam Đường	8			Dự án đã đầu tư
4	Nậm Đích 1	H. Tam Đường	18			Dự án đã đầu tư
5	Chu Va 2	H. Tam Đường	12	20		Dự án đã đầu tư
6	Nậm Giê	H. Tam Đường	4	14		- Các QĐ số: 364/03.4.2006; 469/18.8.2006; 184/02.3.2009 - GCNĐTĐC số 23121000292 ngày 17/3/2015
7	Nậm So 1	H. Tam Đường	12			Dự án đã đầu tư
8	Nậm Đích 2	H. Tam Đường	9			- Các QĐ số: 455/09.5.2018; 950/23.7.2021
9	Chu Va 2A	H. Tam Đường	8	14,5		- Các QĐ số: 162/26.02.2019; 302/09.3.2022
10	Đông Pao	H. Tam Đường	7,6			- Các QĐ số: 253/14.3.2019; 1102/20.8.2021
11	Nậm Hồ	H. Tam Đường, TPLC	5		855/QĐ-BCT ngày 11/3/2021	
VI	**Huyện Tân Uyên: 13 dự án**		**120,6**	**68,2**		
1	Hua Chăng	H. Tân Uyên	10,2			Dự án đã đầu tư
2	Nậm Be	H. Tân Uyên	4,6			Dự án đã đầu tư
3	Nậm Bon	H. Tân Uyên	3,6			Dự án đã đầu tư
4	Suối Lĩnh	H. Tân Uyên	5,2	6,2		Dự án đã đầu tư
5	Phiêng Lúc	H. Tân Uyên	20	24		Dự án đã đầu tư
6	Hua Chăng 2	H. Tân Uyên	7			Dự án đã đầu tư
7	Nậm Mít Luông	H. Tân Uyên	6,8			Dự án đã đầu tư
8	Phiêng Khon	H. Tân Uyên	18	24		- QĐ số: 1391/30.10.2019

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng *(huyện)*	Công suất lắp máy *(MW)*	Dự kiến công suất điều chỉnh (MW)	Dự án đã có trong QH thời kỳ trước chưa thực hiện đầu tư (QĐ phê duyệt QH)	Dự án đã được phê duyệt Chủ trương đầu tư (Quyết định phê duyệt)
9	Hố Mít	H. Tân Uyên	5			- Các QĐ số: 1154/24.8.2020; 34/11.01.2023
10	Hua Be	H. Tân Uyên	10			- Các QĐ số: 1675/17.12.2019; 1307/05.10.2021; 678/23.6.2022
11	Nậm Bon 1	H. Tân Uyên	10			- QĐ số: 198/22.3.2023
12	Nậm Be 2	H. Tân Uyên	10			- QĐ số: 896/22.7.2022
13	Nà An	H.Tân Uyên, Tam Đường	10,2	14		- Các QĐ số: 873/27.6.2023; 1293/11.8.2023
VII	**Huyện Than Uyên: 08 dự án**		**829,5**	**47**		
1	Huội Quảng	H. Than Uyên	520			Dự án đã đầu tư
2	Bản Chát	H. Than Uyên, Tân Uyên	220			Dự án đã đầu tư
3	Nậm Mở 3	H. Than Uyên	10			Dự án đã đầu tư
4	Mường Kim II	H. Than Uyên	12			Dự án đã đầu tư
5	Mường Mít	H. Than Uyên	11			Dự án đã đầu tư
6	Mường Kim 3	H. Than Uyên	18,5			- Các QĐ số: 168/26.2.2019; 1384/19.10.2021
7	Nậm Mở 2	H. Than Uyên	20	17		- Các QĐ số: 589/06.6.2019; 1032/20.7.2023
8	Nậm Mở 1A	H. Than Uyên	18	30		- QĐ số: 1771/14.12.2020

Bảng 9a2. Danh mục các dự án thuỷ điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã trình Bộ Công thương phê duyệt bổ sung quy hoạch

TT	Tên dự án	Địa điểm (huyện)	Công suất dự kiến (MW)
Tổng 08 dự án			**75,5**
1	A Mé 1	Huyện Mường Tè	3,2

TT	Tên dự án	Địa điểm (huyện)	Công suất dự kiến (MW)
2	A Mé 2	Huyện Mường Tè	7
3	Kha Ứ	Huyện Mường Tè	9
4	Nậm Lằn 1	Huyện Mường Tè	15,6
5	Tả Phìn	Huyện Sìn Hồ	8
6	Nậm Cuổi 2A	Huyện Nậm Nhùn	10,5
7	Mít Luông	Huyện Tân Uyên	12
8	Nậm Cấu Thượng 1	Huyện Mường Tè	10,2

Bảng 9a3. Danh mục các dự án thuỷ điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa trình Bộ Công thương phê duyệt bổ sung quy hoạch

TT	Tên dự án thủy điện	Địa điểm *(huyện)*	Công suất dự kiến *(MW)*
	Tổng 68 dự án		**682**
1	Nậm Hạ	Huyện Mường Tè	4,2
2	Nậm Ngà 1	Huyện Mường Tè	10,5
3	Nậm Ngà 2	Huyện Mường Tè	5
4	Pa Hạ 1	Huyện Mường Tè	8,5
5	Xà Hồ	Huyện Mường Tè	10,5
6	Phiêng Khan	Huyện Mường Tè	7
7	Pa Hạ 2	Huyện Mường Tè	5
8	Nậm Ngọc	Huyện Mường Tè	17
9	Nậm Cuổi 2B	Huyện Nậm Nhùn	5
10	Nậm Dần	Huyện Nậm Nhùn	5,2
11	Nậm Tần 1A	Huyện Sìn Hồ	5
12	Van Um	Huyện Sìn Hồ	6,8
13	Phìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	25
14	Nậm Sảo	Huyện Sìn Hồ	5,4
15	Nậm Há	Huyện Sìn Hồ	9
16	Nậm Mồng	Huyện Sìn Hồ	8

TT	Tên dự án thủy điện	Địa điểm *(huyện)*	Công suất dự kiến *(MW)*
17	Phiêng Lót	Huyện Sìn Hồ	6
18	Nậm Khằn	Huyện Sìn Hồ	5
19	Ma Ly Pho	Huyện Phong Thổ	26
20	Nậm Pồ 2	Huyện Nậm Nhùn	9
21	Huổi Luông	Huyện Phong Thổ	5
22	Nậm Mu 2	Huyện Tam Đường	5,2
23	Sơn Bình	Huyện Tam Đường	7
24	Hồ Thầu 1	Huyện Tam Đường	6,2
25	Hồ Thầu 2	Huyện Tam Đường	5
26	Hồ Thầu 3	Huyện Tam Đường	5,4
27	Nậm Be Hạ	Huyện Tân Uyên	5
28	Châu Sa	Huyện Tam Đường	6
29	Nậm Đích 1A	Huyện Tam Đường	9
30	Nậm Cha 1	Huyện Tân Uyên	5
31	Nậm Cha 2	Huyện Tân Uyên	12
32	Hô So	Huyện Tân Uyên	5
33	Hố Mít 1	Huyện Tân Uyên	5
34	Nậm Khăn	Huyện Than Uyên	12,6
35	Nậm Mùa	Huyện Than Uyên	5
36	Thủy điện - thủy lợi Nậm Mở	Huyện Than Uyên	9
37	Nậm Voi	Huyện Mường Tè, Nậm Nhùn	12
38	Nậm Khu Á	Huyện Mường Tè	6
39	Nậm Hản 1B	Huyện Mường Tè	5
40	Pa Vệ Sử	Huyện Mường Tè	10
41	Nậm Củm 5A	Huyện Mường Tè	10,5
42	Sông Đà	Huyện Mường Tè	70
43	Nậm Long	Huyện Nậm Nhùn	16
44	Nậm Bụm 1B	Huyện Nậm Nhùn	12
45	Nậm Ban 1A	Huyện Nậm Nhùn	10,5
46	Nậm Vạc	Huyện Nậm Nhùn	12
47	Nậm Hồ	Huyện Sìn Hồ	7

TT	Tên dự án thủy điện	Địa điểm *(huyện)*	Công suất dự kiến *(MW)*
48	Nậm Cuổi	Huyện Sìn Hồ	5
49	Tủa Sín Chải	Huyện Sìn Hồ	12
50	Phi Hồ	Huyện Sìn Hồ	7
51	Nậm Hái	Huyện Sìn Hồ	10
52	Lùng Thàng	Huyện Sìn Hồ, thành phố	25
53	Sin Suối Hồ	Huyện Phong Thổ	5
54	Tả Nhì Thàng	Huyện Phong Thổ	6,5
55	Thèn Thầu	Huyện Phong Thổ	8
56	Tô Y Phìn	Huyện Phong Thổ	25
57	Mường So	Huyện Phong Thổ	13
58	Bản Bo	Huyện Tam Đường	6
59	Bản Hon	Huyện Tam Đường	7
60	Nậm Dê	Huyện Tam Đường	26
61	Pá Khôn	Huyện Sìn Hồ, thành phố	22
62	Nậm Sỏ	Huyện Tân Uyên	5
63	Nậm Voi 1	Huyện Mường Tè	10
64	Hán Tủa Chử	Huyện Than Uyên	5
65	Nậm Mở 2A	Huyện Than Uyên	5
66	Nà Tá	Huyện Than Uyên	5
67	Phiêng Hoi	Huyện Tam Đường	8
68	Phìn Khò	Huyện Mường Tè	5

Phụ lục 9b. Danh mục xây mới và cải tạo trạm biến áp trung áp và khối lượng xây dựng mới và cải tạo đường dây trung áp

Bảng 9b1. Danh mục xây dựng mới và cải tạo trạm biến áp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (MVA)
A	**TBA 500KV**		
I	**Xây dựng mới**		
1	500kV Than Uyên	H. Than Uyên	900
2	Thủy điện tích năng Mường Tè	H. Mường Tè	1.200
II	**Cải tạo, NCS**		
1	Lai Châu	H. Nậm Nhùn	2.700
B	**TBA 220KV**		
I	**Xây dựng mới**		
1	220kV Pắc Ma	H. Mường Tè	750
2	220kV Phong Thổ	H. Phong Thổ	750
3	220kV Sìn Hồ	H. Sìn Hồ	250
4	Điện mặt trời Bản Chát 1	H. Than Uyên	375
5	Điện mặt trời Bản Chát 2	H. Than Uyên	250
6	Điện gió Nậm Nhùn	H. Nậm Nhùn	375
7	Điện gió Than Uyên	H. Than Uyên	250
8	Thủy điện tích năng Sìn Hồ	H. Sìn Hồ	500
9	Thủy điện tích năng Nậm Nhùn	H. Nậm Nhùn	375
II	**Cải tạo, NCS**		
1	Mường Tè	H. Mường Tè	750
2	Than Uyên	H. Than Uyên	750
C	**TBA 110KV**		
I	**Xây dựng mới**		
I.1	***Cung cấp điện***		
1	110kV Mường Tè	H. Mường Tè	2x25 (lắp trước T1 25MVA)
2	110kV Tam Đường	H. Tam Đường	2x40 (lắp trước T1 40MVA)
3	110kV Sìn Hồ	H. Sìn Hồ	2x25 (lắp trước T1 25MVA)

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (MVA)
4	110kV Tân Uyên	H. Tân Uyên	2x25 (lắp trước T1 25MVA)
5	110kV Tam Đường 2	H. Tam Đường	2x40 (lắp trước T1 40MVA)
I.2	***Đấu nối điện gió***		
1	Điện gió Sìn Hồ	H. Sìn Hồ	2x30
I.3	***Đấu nối thủy điện***		
1	Nậm Pì	H. Sìn Hồ	1x14
2	Nậm Xe	H. Phong Thổ	1x40
3	Nậm Nghẹ 1A	H. Nậm Nhùn	1x14
4	Nậm Pảng 2	H. Nậm Nhùn	1x14
5	Phiêng Lúc	H. Tân Uyên	1x31
6	Hua Be	H. Tân Uyên	1x14
7	Hua Bun	H. Nậm Nhùn	1x14
8	Nậm Mít Luông	H. Tân Uyên	1x16
9	Phiêng Khon	H. Tân Uyên	1x28
10	Huổi Văn	H. Nậm Nhùn	1x11
11	Nậm Cuổi 1B	H. Nậm Nhùn	1x13
12	Nậm Cuổi 1	H. Nậm Nhùn	27+24,5
13	Nậm Lụng mở rộng	H. Phong Thổ	45+28,5
14	Nậm Xí Lùng 2A	H. Mường Tè	1x34
15	Nậm Bụm 2	H. Nậm Nhùn	1x36
16	Nậm Bụm 1	H. Nậm Nhùn	1x20
17	Nậm Bụm 1A	H. Nậm Nhùn	1x12,5
18	Pa Hạ	H. Nậm Nhùn	2x18
19	Nậm Cuổi	H. Nậm Nhùn	1x16
20	Nậm Củm 4	H. Mường Tè	2x40
21	Nậm Củm 2	H. Mường Tè	1x30
22	Nậm Củm 3	H. Mường Tè	2x33
23	Nậm Củm 5	H. Mường Tè	1x14
24	Vàng Ma Chải 2	H. Phong Thổ	1x26
25	Vàng Ma Chải 3	H. Phong Thổ	1x28

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (MVA)
26	Nậm Lằn	H. Mường Tè	1x20
27	Nậm So 1	H. Mường Tè	1x28
28	Nậm So 2	H. Mường Tè	1x25
29	Tà Páo Hồ	H. Phong Thổ	1x25
30	Pa Vây Sử 1	H. Phong Thổ	1x22
31	Pa Vây Sử 2	H. Phong Thổ	1x25
32	Tả Páo Hồ 1A	H. Phong Thổ	1x30
33	Tả Páo Hồ 1B	H. Phong Thổ	1x15
34	Nùng Than 1	H. Phong Thổ	34+22
35	Phai Cát	H. Phong Thổ	1x25
36	Nậm Xí Lùng 1	H. Mường Tè	33
37	Nậm Xí Lùng 2	H. Mường Tè	1x34
38	Chu Va 2	H. Tam Đường	1x35
39	Nậm Cầy	H. Sìn Hồ	20+17
40	Nậm Củm 1	H. Mường Tè	2x21,5
41	Kho Hà	H. Mường Tè	2x15
42	Hà Nế	H. Mường Tè	1x21
43	Khẻ Ló	H. Mường Tè	1x21
44	Ma Nọi	H. Mường Tè	1x12
45	Thọ Gụ	H. Mường Tè	21,5+35,5
46	Nậm Củm 7	H. Mường Tè	1x9
47	Kha Ứ 2	H. Mường Tè	1x21
48	Kha Ứ 1	H. Mường Tè	2x20
49	Nậm Hản 2	H. Mường Tè	1x25
50	Nậm Hản 1	H. Mường Tè	25+9
51	Nậm Cấu	H. Mường Tè	45+25
52	Nậm Cấu 2	H. Mường Tè	1x32
53	Nậm Sì Lường 3	H. Mường Tè	1x30
54	Nậm Sì Lường 4	H. Mường Tè	1x30
55	Pắc Ma	H. Mường Tè	4x45
56	Pa Tần 2	H. Mường Tè	35+15,5

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (MVA)
57	Mường Kim 3	H. Than Uyên	1x25
58	Hua Chăng 2	H. Tân Uyên	1x10
59	Đông Pao	H. Tam Đường	1x12,5
60	Van Hồ	H. Phong Thổ	1x15
61	Nậm Pạc 1	H. Phong Thổ	1x50
62	Nậm Pạc 2	H. Phong Thổ	1x25
63	Nậm Lụm 2	H. Phong Thổ	1x33
64	Nậm Luồng	H. Mường Tè	30+28,5
65	Nậm Mở 1A	H. Than Uyên	82
66	Nậm Mở 2	H. Than Uyên	25
67	Nậm Ngà	H. Nậm Nhùn	2x25
68	Nậm Ma 1A	H. Mường Tè	39+32
69	Nậm Ma 3	H. Mường Tè	30+28
70	Bum Nưa	H. Mường Tè	2x18
71	Nậm Cử 1	H. Sìn Hồ	1x35
72	Suối Ngầm	H. Sìn Hồ	1x33
73	Là Si 1	H. Mường Tè	1x32,5
74	Là Pơ	H. Mường Tè	1x32,5
75	Nậm Bon 1	H. Tân Uyên	1x14
76	Là Si 1A	H. Mường Tè	40+26
77	Nậm Nhé 1	H. Nậm Nhùn	1x25
78	Nậm Chà 1	H. Nậm Nhùn	1x40
79	Nậm Chà 2	H. Nậm Nhùn	1x20
80	Nậm Be 2	H. Tân Uyên	1x30
81	An Hưng	H. Phong Thổ	1x14
82	Nhù Cả	H. Mường Tè	1x20
83	Nậm Lằn 1	H. Mường Tè	1x20
84	Mường Tè 2 (gom thủy điện)	H. Mường Tè	1x63
85	Mít Luông	H. Tân Uyên	1x18
86	Tả Phìn	H. Sìn Hồ	1x11,5
87	Kha Ứ	H. Mường Tè	12,5+15

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (MVA)
88	Nậm Ma	H. Mường Tè	1x48
89	Nậm Giê	H. Tam Đường	1x18
90	Là Si 3	H. Mường Tè	1x32,5
II	**Cải tạo, NCS**		
II.1	***Cung cấp điện***		
1	Lắp T2 TBA 110kV Lai Châu	H. Nậm Nhùn	25
2	NCS T1 TBA 110kV Than Uyên	H. Than Uyên	25
3	NCS T1 TBA 110kV Mường So	H. Phong Thổ	25
4	NCS T2 TBA 110kV Mường So	H. Phong Thổ	40
5	Lắp T2 TBA 110kV Mường Tè	H. Mường Tè	25
6	NCS T1 TBA 110kV Phong Thổ	TP. Lai Châu	25
7	NCS T2 TBA 110kV Phong Thổ	TP. Lai Châu	40
II.2	***Đấu nối thủy điện***	-	-
D	**TBA trung áp**		
I	**Xây dựng mới**		
I.1	***Cung cấp điện***	***Toàn tỉnh***	***1.010/65,06***
I.2	***Đấu nối thủy điện***		
1	Nậm Ma 1B	H. Mường Tè	1x18
2	Nậm Ma 1C	H. Mường Tè	1x14
3	Nậm Ma 2A	H. Mường Tè	1x15
4	Nậm Ma 2B	H. Mường Tè	1x18
5	Nậm Củm 6	H. Mường Tè	1x10
6	Nà An	H. Tân Uyên	1x14
7	Là Si 3	H. Mường Tè	1x27,5
8	Ka Lăng B	H. Mường Tè	1x10
9	Can Thàng	H. Phong Thổ	1x6,3
10	Nậm Lụm 1	H. Phong Thổ	1x11
11	Nậm Pạc 1A	H. Phong Thổ	1x8,5
12	Nậm Cấu 1	H. Mường Tè	2x8
13	Nậm Xe 2	H. Phong Thổ	2x5,5
14	Nậm Xe 2A	H. Phong Thổ	2x7,5

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (MVA)
15	Mường Mít	H. Than Uyên	1x15
16	Hố Mít	H. Tân Uyên	1x7
17	Nậm Cuổi 1A	H. Nậm Nhùn	1x10
18	Chàng Phàng	H. Phong Thổ	1x7
19	Nậm Lon	H. Phong Thổ	1x14
20	Tả Páo Hồ 2	H. Phong Thổ	1x8
21	Chu Va 2A	H. Tam Đường	1x15
22	Nậm Chản 1	H. Sìn Hồ	1x7
23	Nậm Chản	H. Sìn Hồ	2x5
24	Thọ Gụ 1	H. Mường Tè	2x7
25	Nậm Pục	H. Mường Tè	1x8,5
26	Nậm Luồng 1	H. Mường Tè	1x20
27	Nậm Củm	H. Mường Tè	1x10
28	Nậm Đích 2	H. Tam Đường	1x12,5
29	Nậm Cử 2	H. Sìn Hồ	1x5
30	Suối Lĩnh	H. Tân Uyên	1x6,5
31	Thu Lũm	H. Mường Tè	1x18
32	Nậm Nhọ 1	H. Mường Tè	1x18
33	Nậm Xí Lùng 1B	H. Tân Uyên	1x15
34	Thò Ma	H. Mường Tè	1x8
35	Nậm Cấu Thượng	H. Mường Tè	2x6
36	Nậm Cấu Thượng 1	H. Mường Tè	1x13
37	Nậm Pồ 1	H. Nậm Nhùn	1x8
38	Nậm Đắc	H. Nậm Nhùn	1x5,6
39	Nậm Nhuần	H. Nậm Nhùn	1x5
40	Ma Quai 1	H. Sìn Hồ	1x7
41	Ma Quai 2	H. Sìn Hồ	1x7
42	Nậm Nguyên	H. Sìn Hồ	1x11
43	Nậm Lụm	H. Phong Thổ	1x9
44	Nậm Hồ	TP Lai Châu	1x7
45	Mường Mô	H. Nậm Nhùn	1x10

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (MVA)
46	Nậm Xí Lùng 1A	H. Mường Tè	1x10
47	Chu Va 12	H. Tam Đường	1x5
48	A Mé 1	H. Mường Tè	1x5
49	A Mé 2	H. Mường Tè	1x10
50	Nậm Cuổi 2A	H. Nậm Nhùn	1x14,5
51	Nậm Lụm 3	H. Phong Thổ	1x18
52	Mán Tiền	H. Phong Thổ	1x7,5
53	Nậm Mở 2	H. Than Uyên	25
II	**Cải tạo, NCS**		
II.1	***Cung cấp điện***	*Toàn tỉnh*	*500/102.630*
II.2	***Đấu nối thủy điện***	-	-
E	**TBA đấu nối thủy điện tiềm năng**		
	Xây dựng mới các trạm biến áp phục vụ đấu cho 68 dự án thủy điện tiềm năng với tổng công suất khoảng 682MW		

Bảng 9b2. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo đường dây tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
A	**ĐƯỜNG DÂY 500KV**				
I	**Xây dựng mới**	-	-	-	-
1	NR Thủy điện tích năng Mường Tè (DZ 500kV Lai Châu - Sơn La)	H. Mường Tè	2	30	
2	Than Uyên - Lào Cai	H. Than Uyên	2	70	
3	Lai Châu - Than Uyên	H. Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Nậm Nhùn, Sìn Hồ; TP. Lai Châu	2	130	
4	Lai Châu - Điện Biên	H. Nậm Nhùn	2	52	
II	**Cải tạo, NCS**	-	-	-	-

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
B	**ĐƯỜNG DÂY 220KV**				
I	**Xây dựng mới**				
1	Mường Tè - Pắc Ma	H. Mường Tè	2	36	
2	Than Uyên - Phong Thổ	H. Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu	2	65	
3	Mường Tè - Lai Châu	H. Mường Tè, Nậm Nhùn	2	50	
4	Lai Châu - Phong Thổ	H. Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn	2	60	
5	Than Uyên - TBA 500kV Lào Cai	H. Than Uyên	2	65	
6	Nậm Ou 7 - Lai Châu	H. Nậm Nhùn	2	65	
7	NR Sìn Hồ (DZ 500kV Lai Châu - Phong Thổ)	H. Sìn Hồ	4	5	
8	Mường Tè - Sìn Hồ	H. Sìn Hồ, Mường Tè	2	35	
9	Điện Biên 1 - Lai Châu	H. Nậm Nhùn	2	52	
10	Xuất tuyến 220kV đấu nối 500kV Than Uyên	Than Uyên	4	5	
11	NR Điện mặt trời Bản Chát 1 (DZ 220kV Bản Chát - Huội Quảng)	H. Than Uyên	2	5	
12	NR Điện mặt trời Bản Chát 2 (DZ 220kV Bản Chát - Huội Quảng)	H. Than Uyên	2	5	
13	NR Điện gió Nậm Nhùn (DZ 220kV Sìn Hồ - Lai Châu)	H. Nậm Nhùn	2	10	
14	Điện gió Than Uyên - TBA 220kV Than Uyên	H. Than Uyên	2	10	
15	NR Thủy điện tích năng Sìn Hồ (DZ 220kV Phong Thổ - Sìn Hồ)	H. Sìn Hồ	2	25	
16	NR Thủy điện tích năng Nậm Nhùn (DZ 220kV Mường Tè - Lai Châu)	H. Nậm Nhùn	2	2	
II	**Cải tạo, NCS**	-	-	-	-
C	**ĐƯỜNG DÂY 110KV**				
I	**Xây dựng mới**				
I.1	***Cung cấp điện***				
1	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Pắc Ma	H. Mường Tè	4	2	ACSR400 hoặc tương đương

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
2	220kV Pắc Ma - Nậm Củm 4	H. Mường Tè	2	5	ACSR240 hoặc tương đương
3	TBA 220kV Phong Thổ - Phong Thổ - Mường So	H. Phong Thổ	2	0,1	ACSR240 hoặc tương đương
4	TBA 220kV Phong Thổ - Phong Thổ - Nậm Ban	H. Phong Thổ	2	0,1	ACSR240 hoặc tương đương
5	TBA 220kV Phong Thổ - Mường So - Nậm Na 1	H. Phong Thổ	2	1,7	ACSR240 hoặc tương đương
6	TBA 220kV Phong Thổ - Nậm So 2	H. Phong Thổ	1	9	ACSR300 hoặc tương đương
7	TBA 220kV Phong Thổ - Nậm So 2 - Mường So	H. Phong Thổ	2	2	ACSR300 hoặc tương đương
8	TBA 220kV Mường Tè - TBA 110kV Mường Tè	H. Mường Tè	2	8	ACSR240
9	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sìn Hồ	H. Sìn Hồ	4	3	ACSR2x240 hoặc tương đương
10	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sìn Hồ	H. Sìn Hồ	2	7	ACSR2x240 hoặc tương đương
11	NR TBA 110kV Tam Đường	H. Tam Đường	2	3	ACSR240
12	NR TBA 110kV Sìn Hồ	H. Sìn Hồ	2	10	ACSR2x240 hoặc tương đương
13	NR TBA 110kV Tân Uyên	H. Tân Uyên	2	3	ACSR240
14	NR TBA 110kV Tam Đường 2	H. Tam Đường	2	3	ACSR240
15	Nậm Ban - Mường Tè (Mạch 2)	H. Nậm Nhùn	1	50	ACSR300 hoặc tương đương
16	Lai Châu - Nậm Pồ (Điện Biên)	H. Nậm Nhùn	2	40	ACSR240
I.2	***Đấu nối điện gió***				
1	NR Điện gió Sìn Hồ	H. Sìn Hồ	2	10	ACSR300 hoặc tương đương
I.3	***Đấu nối thuỷ điện***				
1	220kV Mường Tè - Nậm Cấu 2	H. Mường Tè	1	8	ACSR185
2	Nậm Cấu 2 - Nậm Cấu	H. Mường Tè	1	7	ACSR185

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
3	Nậm Củm 2 - Nậm Củm 4	H. Mường Tè	2	16	ACSR185
4	NR Nậm Củm 3 (DZ 110kV Nậm Củm 2 - Nậm Củm 4)	H. Mường Tè	2	1	ACSR185
5	Nậm Củm 5 - Nậm Củm 2	H. Mường Tè	1	2	ACSR185
6	NR Nậm Củm 4 (DZ 110kV Pắc Ma - Mường Tè)	H. Mường Tè	1	1,5	ACSR400 hoặc tương đương
7	Nậm Sì Lường 3 - Mường Tè	H. Mường Tè	3	8	ACSR185
8	Nậm Sì Lường 1 - Nậm Sì Lường 3	H. Mường Tè	2	9	ACSR185
9	Nậm Xí Lùng 1 - Mường Tè	H. Mường Tè	1	7	ACSR185
10	NR Nậm Xí Lùng 2 (DZ 110kV Nậm Xí Lùng 1 - Mường Tè)	H. Mường Tè	2	0,3	ACSR185
11	NR Nậm Sì Lường 4 (DZ 110kV Nậm Sì Lường 3 - Mường Tè)	H. Mường Tè	2	0,5	ACSR185
12	Pa Hạ – Nậm Sì Lường 1	H. Mường Tè	1	4,5	ACSR185
13	Pắc Ma - 220kV Mường Tè	H. Mường Tè	2	50	ACSR400 hoặc tương đương
14	NR Nậm Bụm 1 (DZ 110kV Mường Tè - Nậm Ban)	H. Nậm Nhùn	2	0,5	ACSR240
15	Nậm Bụm 2 - Nậm Ban	H. Nậm Nhùn	1	30	ACSR240
16	Mường Tè - Nậm Bụm 2	H. Nậm Nhùn, Mường Tè	1	7	ACSR240
17	NR Hua Bun (DZ 110kV Mường Tè - Nậm Ban)	H. Nậm Nhùn	2	0,5	ACSR240
18	Nậm Cuổi - Nậm Na 3	H. Nậm Nhùn	1	3	ACSR185
19	NR Pa Tần 2 (DZ 110kV Mường So - Nậm Ban)	H. Sìn Hồ	2	1	ACSR240
20	Vàng Ma Chải 2 - Mường So	H. Phong Thổ	1	20,4	ACSR300 hoặc tương đương
21	Vàng Ma Chải 2 - Vàng Ma Chải 3	H. Phong Thổ	1	5,3	ACSR185
22	Nậm Lụm 2 - Mường So	H. Phong Thổ	1	15	ACSR185
23	Nậm So 2 - Mường So	H. Phong Thổ	1	6	ACSR300 hoặc tương đương
24	Nậm Pạc 2 - Nậm So 2	H. Phong Thổ	1	10	ACSR185
25	Nậm Pạc 2 - Nậm Pạc 1	H. Phong Thổ	1	3	ACSR185
26	Nậm So 1 - Nậm So 2	H. Phong Thổ, Tam Đường	1	6	ACSR185

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
27	NR Chu Va 2 (DZ 110kV Sa Pa - Than Uyên)	H. Tam Đường	2	0,5	ACSR2x185
28	NR Hua Chăng 2 (DZ 110kV Sa Pa - Than Uyên)	H. Tân Uyên	2	0,5	ACSR2x185
29	NR Phiêng Lúc (DZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên)	H. Tân Uyên	2	8	ACSR240
30	Mường Kim 3 - Mường Kim II	H. Than Uyên	1	5	ACSR185
31	Mường Kim II - Than Uyên	H. Than Uyên	2	20	ACSR185
32	Nậm Luồng - TBA 220kV Mường Tè	H. Mường Tè	1	15	ACSR185, ACSR240
33	Nậm Lằn - Pắc Ma	H. Mường Tè	1	1	ACSR185
34	NR Nậm Bụm 1A (DZ 110kV Mường Tè - Nậm Ban)	H. Nậm Nhùn	2	0,5	ACSR240
35	NR Nậm Nghẹ 1A (DZ 110kV Mường Tè - Nậm Ban)	H. Nậm Nhùn	2	3	ACSR240
36	NR Nậm Pì (DZ 110kV Nậm Na 3 - Lai Châu)	H. Nậm Nhùn	2	1,6	ACSR300 hoặc tương đương
37	Nậm Cuổi 1 - Nậm Cuổi 1B	H. Nậm Nhùn	1	3,5	ACSR240
38	NR Nậm Cầy (DZ 110kV Nậm Na 3 - Lai Châu)	H. Sìn Hồ	2	0,5	ACSR300 hoặc tương đương
39	Van Hồ - Nậm Pạc 2	H. Phong Thổ	1	3	ACSR185
40	NR Nậm Xe (DZ 110kV Nậm Pạc 2 - Nậm So 2)	H. Phong Thổ	2	0,2	ACSR185
41	Pa Vây Sử 2 - Vàng Ma Chải 2	H. Phong Thổ	1	5	ACSR185
42	Pa Vây Sử 1 - Pa Vây Sử 2	H. Phong Thổ	1	3	ACSR185
43	NR Đông Pao (DZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên)	H. Tam Đường	2	5	ACSR240
44	Phiêng Khon - Nậm Be2	H. Tân Uyên	1	5	ACSR185
45	NR Hua Be (DZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên)	H. Tân Uyên	2	2,6	ACSR240
46	Nậm Mở 1A - Mường Kim 3	H. Than Uyên	1	15	ACSR185
47	NR Nậm Mít Luông (DZ 110kV Sa Pa - Than Uyên)	H. Tân Uyên	2	1	ACSR2x185
48	Huổi Văn - TBA 110kV Lai Châu	H. Nậm Nhùn	1	8	ACSR240
49	Nậm Cuổi 1B - Huổi Văn	H. Nậm Nhùn	1	13,5	ACSR240
50	NR Nậm Xí Lùng 2A (DZ 110kV Nậm Xí Lùng 2 - Mường Tè)	H. Mường Tè	2	0,3	ACSR185
51	Nậm Củm 1 - 220kV Pắc Ma	H. Mường Tè	1	22	ACSR240

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
52	Kho Hà - Nậm Củm 1	H. Mường Tè	1	0,2	ACSR185
53	Hà Nế - Kho Hà	H. Mường Tè	1	4	ACSR185
54	NR Khẻ Ló (DZ 110kV Nậm Củm 1 - 220kV Pắc Ma)	H. Mường Tè	2	5,5	ACSR240
55	Thọ Gụ - 220kV Pắc Ma	H. Mường Tè	1	20	ACSR185
56	NR Ma Nọi (DZ 110kV Thọ Gụ - 220kV Pắc Ma)	H. Mường Tè	2	0,5	ACSR185
57	Kha Ứ 2 - 220kV Pắc Ma	H. Mường Tè	1	7,5	ACSR240
58	NR Nậm Củm 7 (DZ 110kV Kha Ứ 2 - 220 kV Pắc Ma)	H. Mường Tè	2	1,2	ACSR240
59	Kha Ứ 1 - Kha Ứ 2	H. Mường Tè	1	5	ACSR185
60	Nậm Hản 2 - Kha Ứ 2	H. Mường Tè	1	2	ACSR185
61	Nậm Hản 1 - TBA 220kV Pắc Ma	H. Mường Tè	1	17	ACSR185
62	Tả Páo Hồ 1B - Pa Vây Sử 2	H. Phong Thổ	1	5,5	ACSR185
63	Tả Páo Hồ 1A - Tả Páo Hồ 1B	H. Phong Thổ	1	3	ACSR185
64	Nậm Ngà - TBA 500kV Lai Châu	H. Nậm Nhùn	1	33	ACSR185
65	NR Nậm Pảng 2 (DZ 110kV Mường Tè - Nậm Ban)	H. Nậm Nhùn	2	0,2	ACSR240
66	NR Nậm Lụng (DZ 110kV Nậm Lụm 2 - Mường So)	H. Phong Thổ	2	1	ACSR185
67	Nậm Ma 3 - TBA 220kV Pắc Ma	H. Mường Tè	1	35	ACSR185, ACSR300 hoặc tương đương
68	NR Nậm Ma 1A (DZ 110kV Nậm Ma 3 - TBA 220kV Pắc Ma)	H. Mường Tè	2	0,5	ACSR185, ACSR300 hoặc tương đương
69	NR Bum Nưa (DZ 110kV Nậm Sì Lường 1 - Mường Tè)	H. Mường Tè	2	0,5	ACSR240
70	NR Phai Cát (DZ 110kV Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ)	H. Phong Thổ	2	0,5	ACSR240
71	Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ	H. Phong Thổ	1	18,5	ACSR240
72	NR Suối Ngầm (DZ 110kV Nậm Cử 1 - 220kV Phong Thổ)	H. Sìn Hồ	2	3	ACSR240
73	Nậm Cử 1 - 220kV Phong Thổ	H. Sìn Hồ, Phong Thổ	1	29,5	ACSR240
74	Tà Páo Hồ - Vàng Ma Chải 2	H. Phong Thổ	1	5,5	ACSR185
75	Là Si 1A - Nhù Cả	H. Mường Tè	1	10	ACSR400 hoặc tương đương

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
76	Là Pơ - Là Si 1A	H. Mường Tè	1	10,6	ACSR185
77	NR Là Si 1 (DZ 110kV Là Pơ - Là Si 1A)	H. Mường Tè	2	0,5	ACSR185
78	NR Nậm Bon 1 (DZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên)	H. Tân Uyên	2	3	ACSR240
79	NR Nậm Be 2 (DZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên)	H. Tân Uyên	2	3	ACSR240
80	Nậm Chà 1 - TBA 500kV Lai Châu	H. Nậm Nhùn	1	26	ACSR240
81	Nậm Chà 2 - Nậm Chà 1	H. Nậm Nhùn	1	6	ACSR185
82	Nậm Chà 2 - Nậm Nhé 1	H. Nậm Nhùn	1	3	ACSR185
83	NR An Hưng (DZ 110kV Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ)	H. Phong Thổ	2	0,5	ACSR240
84	Nhù Cả - TBA 220kV Pắc Ma	H. Mường Tè	2	22	ACSR240
85	Nậm Lằn 1 - Nhù Cả	H. Mường Tè	1	2,5	ACSR185
86	NR Mít Luông (DZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên)	H. Tân Uyên	2	2,5	ACSR240
87	NR Tả Phìn (DZ 110kV Mường So - Nậm Ban)	H. Sìn Hồ	2	0,5	ACSR400 hoặc tương đương
88	Kha Ứ - Kha Ứ 1	H. Mường Tè	1	11	ACSR185
89	NR Mường Tè 2 (DZ 110kV Nậm Luồng - TBA 220kV Mường Tè)	H. Mường Tè	2	1	ACSR185, ACSR240
90	NR Nậm Ma (DZ 110kV Nậm Ma 1A - TBA 220kV Pắc Ma)	H. Mường Tè	2	2	ACSR300 hoặc tương đương
91	NR Nậm Giê (DZ 110kV Sa Pa - Than Uyên)	H. Tam Đường	2	3	ACSR2x185 hoặc tương đương
92	Là Si 3 - Là Si 1	H. Mường Tè	1	4	ACSR185
II	**Cải tạo, NCS**			**623.2**	
II.1	***Cung cấp điện***				
1	Sa Pa - Than Uyên	H. Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường	1	68,1	ACSR2x185 hoặc tương đương
2	Phong Thổ - Nậm Na 3 và các nhánh rẽ	H. Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn	2	80	ACSR2x240 hoặc tương đương
3	TBA 110kV Than Uyên - TBA 220kV Than Uyên	H. Than Uyên	1	5	ACSR300 hoặc tương đương
II.2	***Đấu nối thủy điện***				

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
1	Bum Nưa - TBA 220kV Mường Tè	H. Mường Tè	1	3	ACSR240
2	Chuyển đấu nối thủy điện Nậm Bụm 1A (Chuyển sang mạch Mường Tè - Nậm Ban XDM)	H. Mường Tè	2	0,5	ACSR240
3	Chuyển đấu nối TĐ Nậm Pảng (Chuyển sang mạch Mường Tè - Nậm Ban XDM)	H. Mường Tè	2	0,2	ACSR240
D	**ĐƯỜNG DÂY TRUNG ÁP**				
I	**Xây dựng mới**				
I.1	***Cung cấp điện***	***Toàn tỉnh***		***1,900***	***AC50-AC150***
I.2	***Đấu nối thủy điện***				
1	Nậm Ma 1B - Nậm Ma 1A	H. Mường Tè	1	4	AC150
2	Nậm Ma 1C - Nậm Ma 1A	H. Mường Tè	1	6	AC120
3	Nậm Ma 2A - Nậm Ma 3	H. Mường Tè	1	3,5	AC120
4	Nậm Ma 2B - Nậm Ma 1A	H. Mường Tè	1	4,5	AC150
5	Nậm Củm 6 - Nậm Củm 3	H. Mường Tè	1	6,5	AC120
6	Nà An - Nậm Be 2	H. Tân Uyên	1	7	AC95
7	Ka Lăng B - Nhù Cả	H. Mường Tè	1	9	AC95
8	Can Thàng - An Hưng	H. Phong Thổ	1	5	AC95
9	Nậm Xe 2 - Mường So	H. Phong Thổ	1	7	AC120
10	Nậm Thi 1 - Nậm Thi 2	H. Tam Đường	2	2	AC185
11	Suối Lĩnh - TBA 110kV Than Uyên	H. Tân Uyên, Than Uyên	1	14	AC95
12	Nậm Cuổi 1A - Nậm Cuổi 1	H. Nậm Nhùn	1	6	AC120
13	Nậm Chản - Nậm Chản 1	H. Sìn Hồ	1	3,5	AC95
14	Pa Tần 1 - Pa Tần 2	H. Sìn Hồ	2	4	AC150
15	Suối Ngang - Pa Tần 2	H. Sìn Hồ	2	2,5	AC120
16	Nậm Xe 2A - Mường So	H. Phong Thổ	1	3	AC120
17	Nậm Lon - Nậm Lụng mở rộng	H. Phong Thổ	1	7	AC95
18	Chàng Phàng - Nậm Pạc 1	H. Phong Thổ	1	4	AC120
19	Chu Va 2A - Chu Va 2	H. Tam Đường	1	2	AC95
20	Hố Mít - Nậm Mít Luông	H. Tân Uyên	1	7	AC95
21	Nậm Lụm 1- Nậm Lụm 2	H. Phong Thổ	1	6	AC95

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
22	Nậm Han - Nậm So 1	H. Tam Đường	2	1	AC95
23	Nậm Pạc 1A - Nậm Pạc 1	H. Phong Thổ	1	4	AC120
24	Nậm Cấu 1 - Nậm Cấu 2	H. Mường Tè	1	3,5	AC120
25	Thủy điện Nậm Cấu 2 - TBA 110kV Nậm Cấu 2	H. Mường Tè	1	0,1	AC120
26	NR Mường Mít (DZ 35kV Mường Mít - Than Uyên)	H. Tân Uyên	1	0,5	AC95
27	Nùng Than 2 - Nùng Than 1	H. Phong Thổ	1	0,5	AC2x120
28	Tả Páo Hồ 2 - Tà Páo Hồ	H. Phong Thổ	1	5	AC95
29	Thọ Gụ 1 - Thọ Gụ	H. Mường Tè	1	8	AC95
30	Nậm Hản A - Nậm Hản 1	H. Mường Tè	1	1	AC2x95
31	Po Chà - Nậm Xe	H. Phong Thổ	1	0,2	AC2x240
32	Nậm Pục - Nậm Luồng	H. Mường Tè	1	7	AC95
33	Nậm Luồng 1 - Nậm Luồng	H. Mường Tè	2	6	2xAC150
34	Nậm Củm - TBA 110kV Mường Tè 2	H. Mường Tè	1	6,5	AC95
35	Nậm Đích 2 - Nậm Đích 1	H. Tam Đường	1	5,5	AC120
36	Thu Lũm - Là Si 1A	H. Mường Tè	1	4	AC150
37	Nậm Chản 1 - Nậm Cầy	H. Sìn Hồ	1	16,5	AC95
38	Nậm Nhọ 1 - TBA 110kV Mường Tè 2	H. Mường Tè	1	10	AC150
39	Nậm Xí Lùng 1B - TBA 110kV Mường Tè 2	H. Mường Tè	1	32	AC150
40	Thò Ma - TBA 110kV Mường Tè 2	H. Mường Tè	1	22	AC120
41	Nậm Cử 2 - Nậm Cử 1	H. Sìn Hồ	1	0,2	AC95
42	Nậm Cấu Thượng - Nậm Cấu	H. Mường Tè	1	10,5	AC150
43	Nậm Cấu Thượng 1 - Nậm Cấu Thượng	H. Mường Tè	1	2	AC70
44	NR Mường Mô (35kV khu vực)	H. Nậm Nhùn	2	5	AC120
45	Nậm Pồ 1 - TBA 110kV Lai Châu	H. Nậm Nhùn	1	8	AC95
46	NR Nậm Đắc (35kV khu vực)	H. Nậm Nhùn	2	3	AC70
47	Nậm Nhuần - TBA 110kV Lai Châu	H. Nậm Nhùn	1	3	AC70
48	Ma Quai 2 - Nậm Cử 1	H. Sìn Hồ	1	7	AC120
49	Ma Quai 1 - Ma Quai 2	H. Sìn Hồ	1	7,5	AC95

TT	DANH MỤC	VỊ TRÍ	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	LOẠI DÂY DẪN
50	NR Nậm Nguyên (35kV khu vực)	H. Sìn Hồ	2	4	AC120
51	Nậm Lụm - Nậm Lụng mở rộng	H. Phong Thổ	1	14	AC95
52	Nậm Hồ - TBA 110kV Phong Thổ	H. Tam Đường, TP. Lai Châu	1	3	AC95
53	Nậm Xí Lùng 1A - Mường Tè 2	H. Mường Tè	1	27	AC150
54	Nậm Mạ 3 (Điện Biên) - Nậm Ma 3	H. Mường Tè	1	9	AC120
55	Mô Phí 1 (Điện Biên) - Nậm Ma 3	H. Mường Tè	1	15	AC240
56	Hồ Bốn 2 - Mường Kim II	H. Than Uyên	1	6,5	AC70
57	NR Chu Va 12 (35kV khu vực)	H. Tam Đường	2	1	AC95
58	A Mé 2 - Kha Ứ	H. Mường Tè	1	5	AC150
59	A Mé 1 - A Mé 2	H. Mường Tè	1	5	AC70
60	Nậm Mở 2 - Nậm Mở 1A	H. Than Uyên	1	4	AC240
61	Chống Khua (Yên Bái) - Nậm Mở 1A	H. Than Uyên	1	9	AC150
62	Nậm Cuổi 2A - Nậm Cuổi 1	H. Nậm Nhùn	1	1,5	AC120
63	Nậm Lụm 3 - Nậm Lụng mở rộng	H. Phong Thổ	1	3	AC120
64	Mán Tiền - Nậm Lụng mở rộng	H. Phong Thổ	1	6	AC95
65	Nậm Lụng - Nậm Lụng mở rộng	H. Phong Thổ	2	0,1	AC70, AC2x120
II	**Cải tạo, NCS**				
I.1	***Cung cấp điện***	***Toàn tỉnh***		***1,000***	***AC50-AC150***
I.2	***Đấu nối thủy điện***	-	-	-	-
E	**ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP CUNG CẤP ĐIỆN**				
I	***Xây dựng mới***	***Toàn tỉnh***		***1,400***	
II	***Cải tạo, NCS***	***Toàn tỉnh***		***300***	
F	**ĐƯỜNG DÂY ĐẤU NỐI THỦY ĐIỆN TIỀM NĂNG**				
	Xây dựng mới các đường dây phục vụ đấu nối cho 68 dự án thủy điện tiềm năng				

Phụ lục 9c. Định hướng Sơ đồ lưới điện tỉnh Lai Châu và các Huyện/Thành phố đến năm 2030

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN 500-220-110 KV TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030

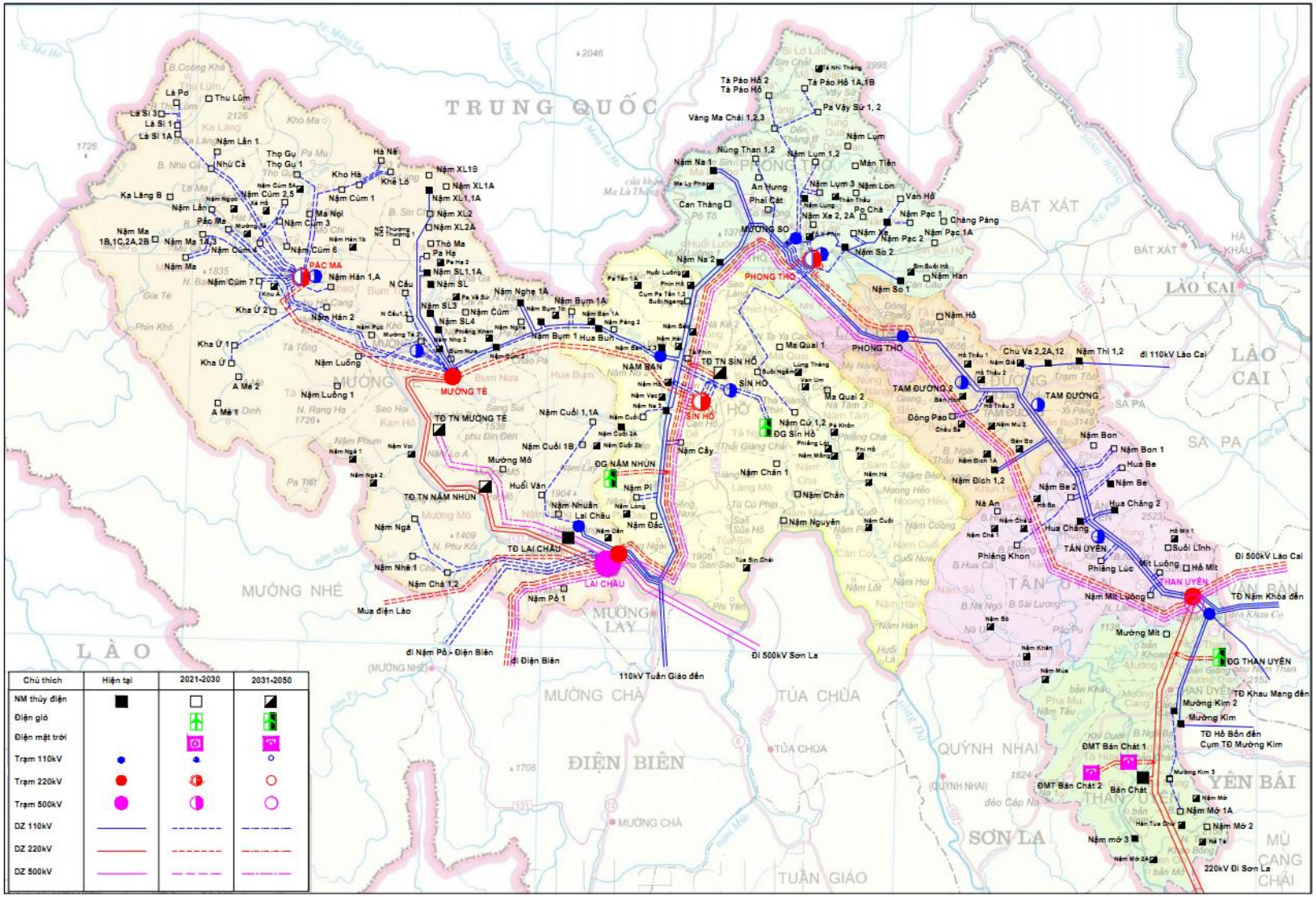

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ LƯỚI ĐIỆN CAO ÁP TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030

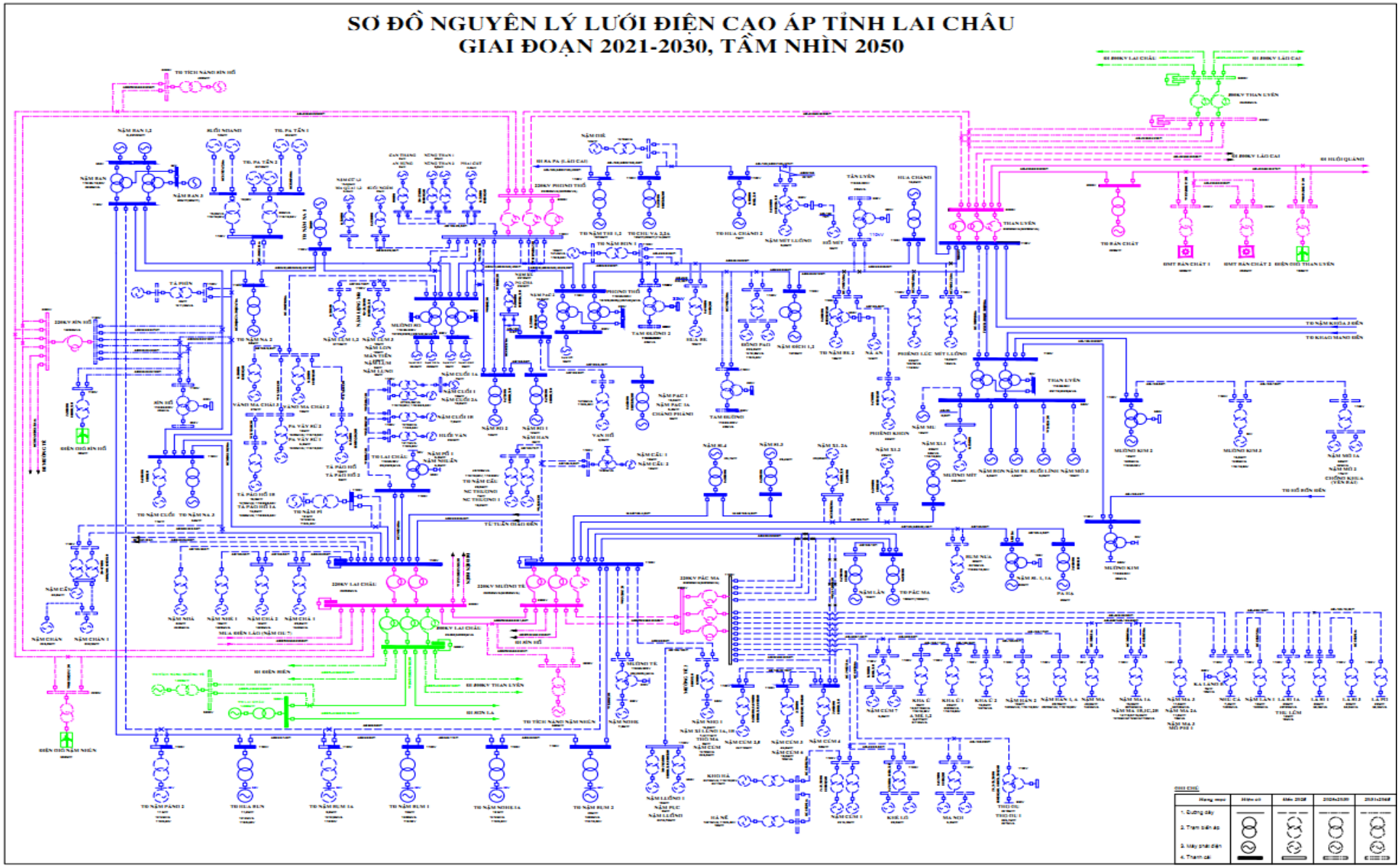

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN THÀNH PHỐ LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030

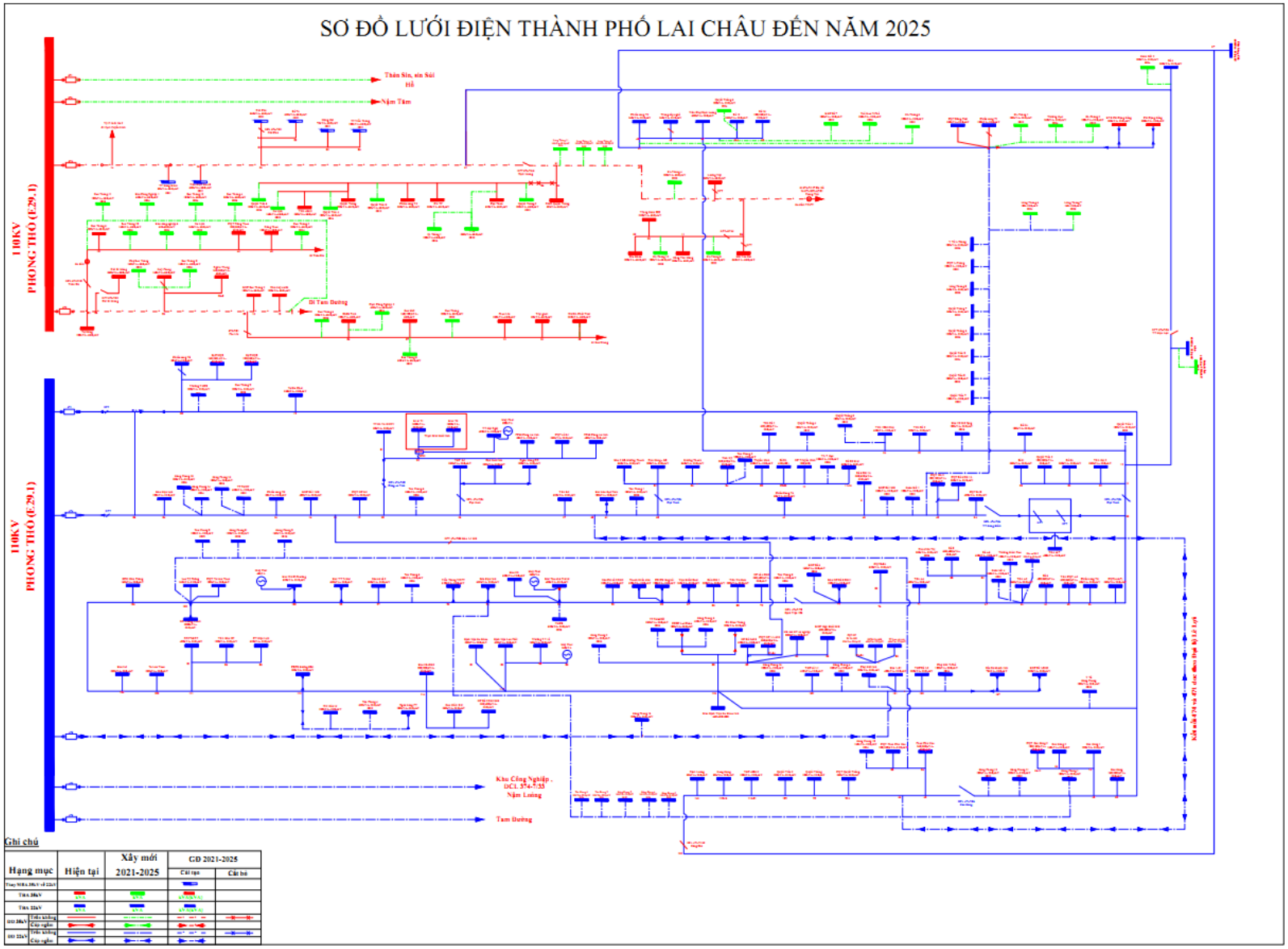

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN HUYỆN TAM ĐƯỜNG ĐẾN NĂM 2030

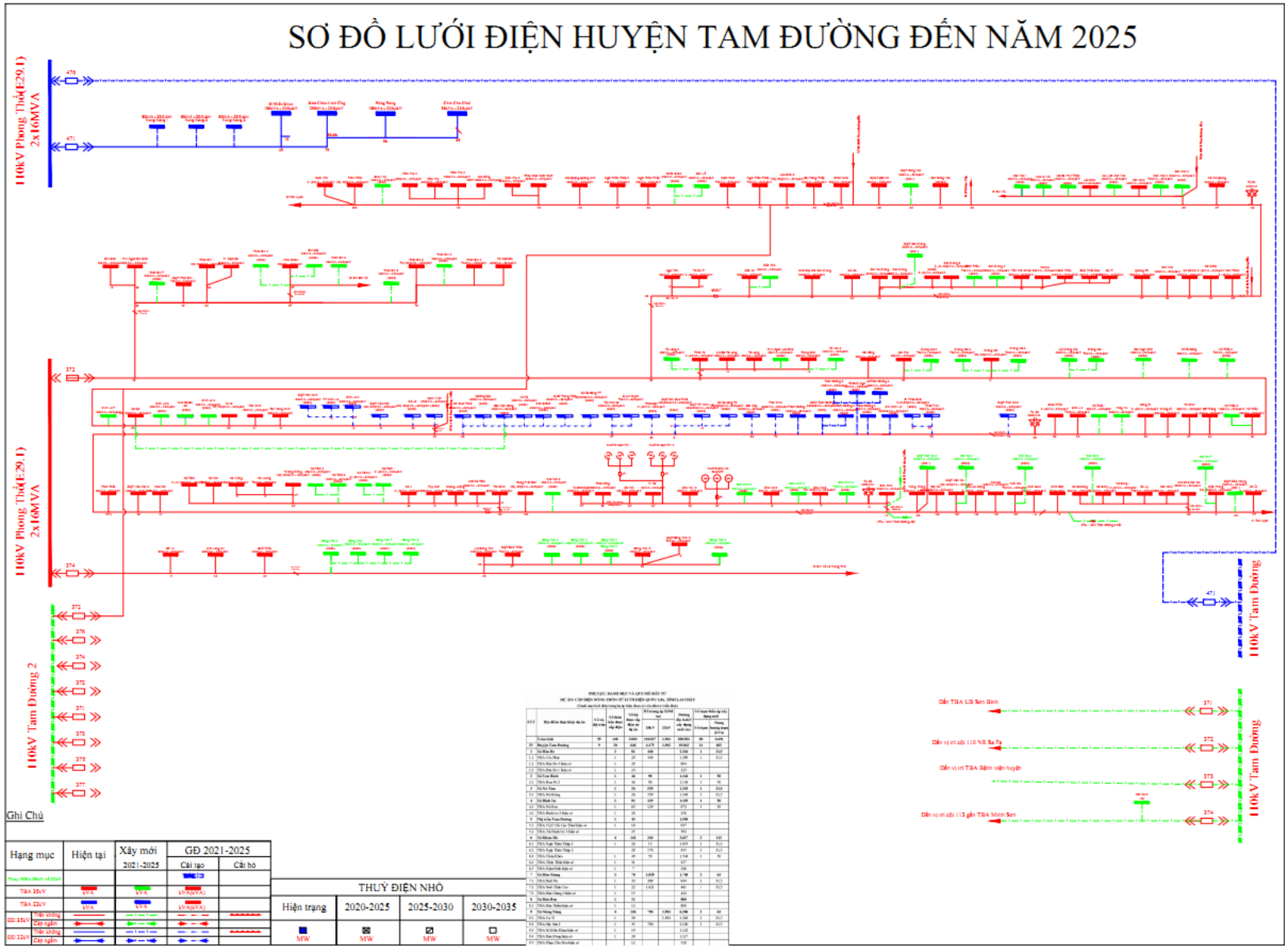

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN HUYỆN PHONG THỔ ĐẾN NĂM 2030

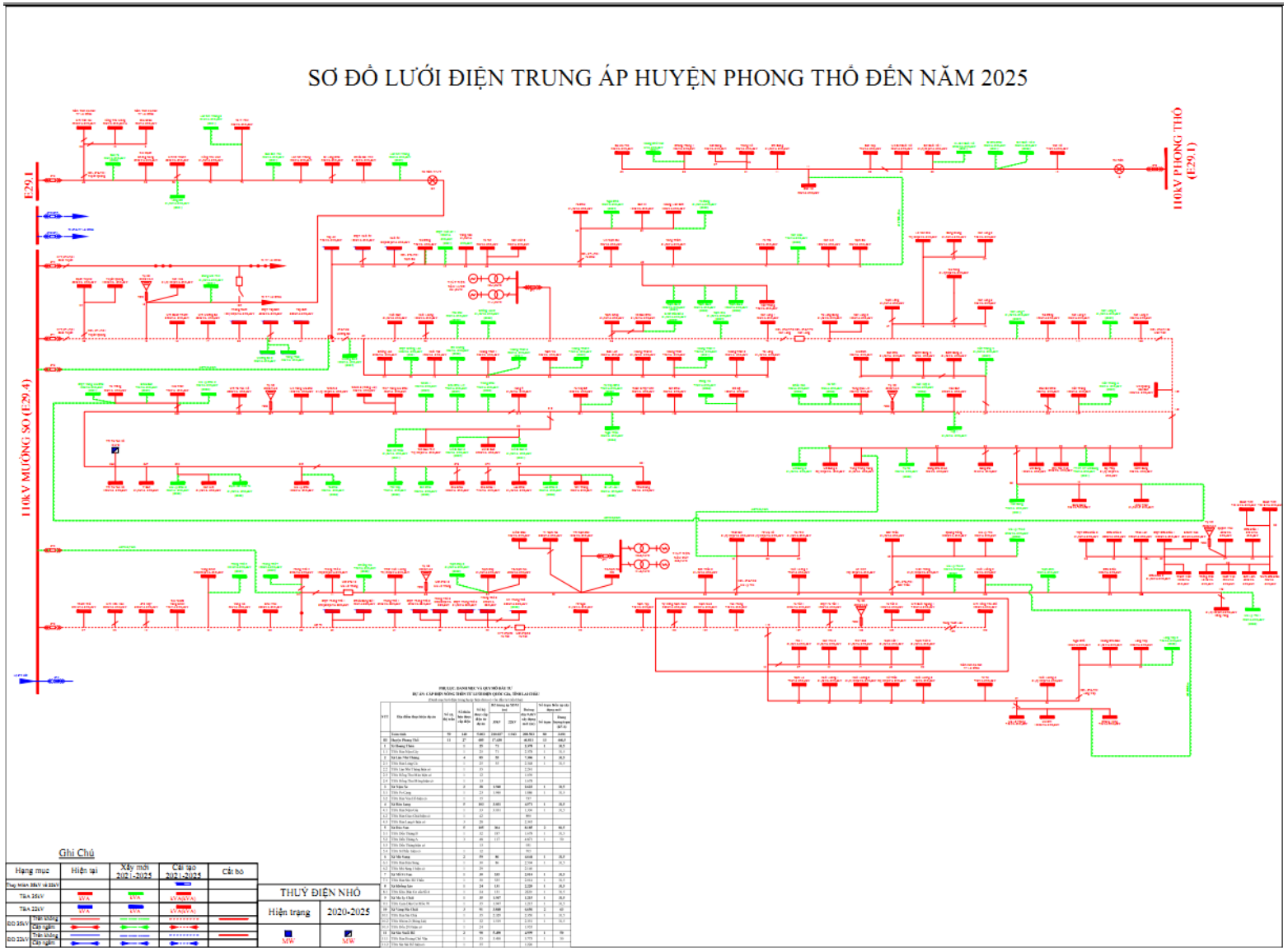

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN HUYỆN TÂN UYÊN ĐẾN NĂM 2030

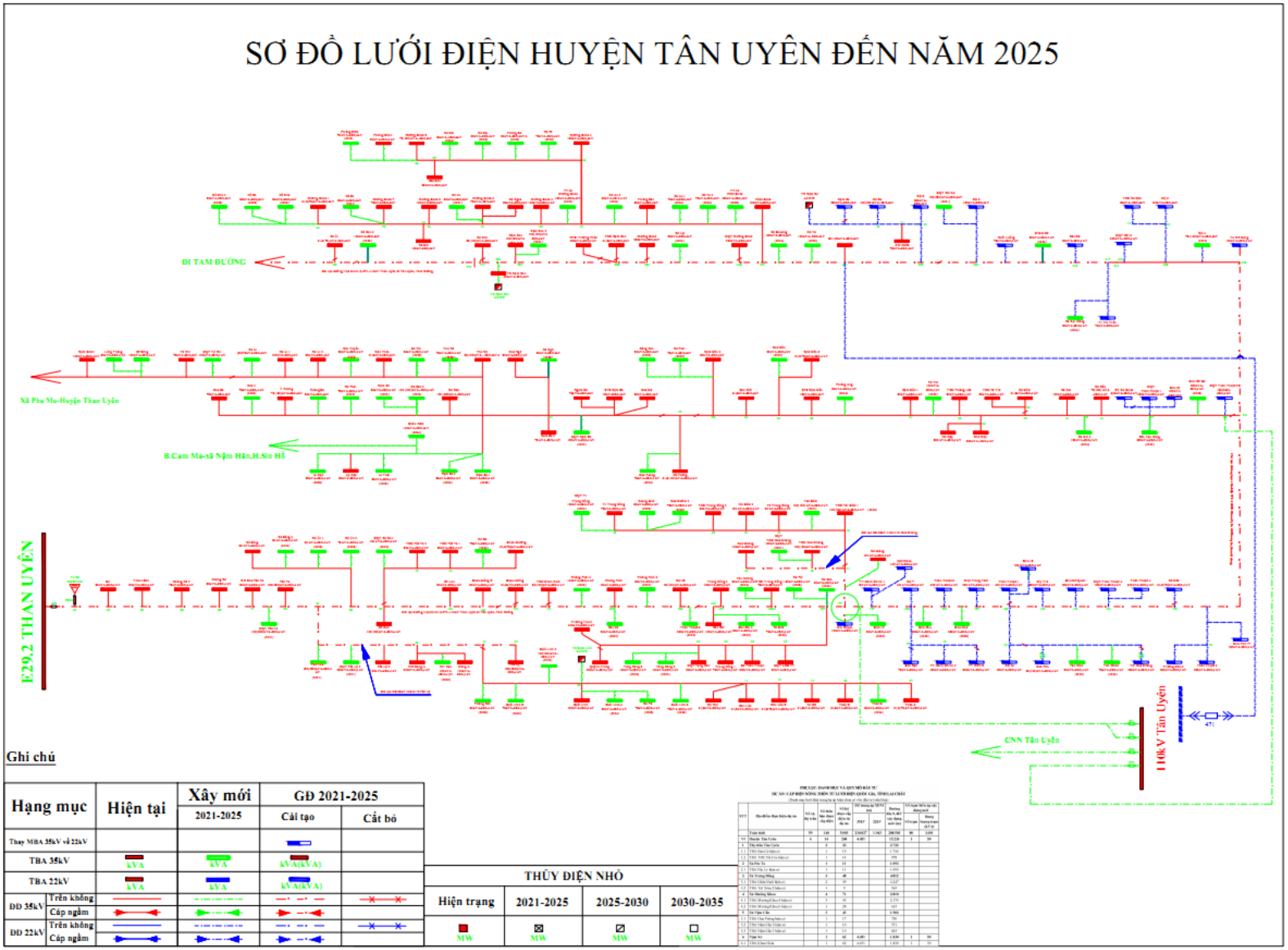

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN HUYỆN THAN UYÊN ĐẾN NĂM 2030

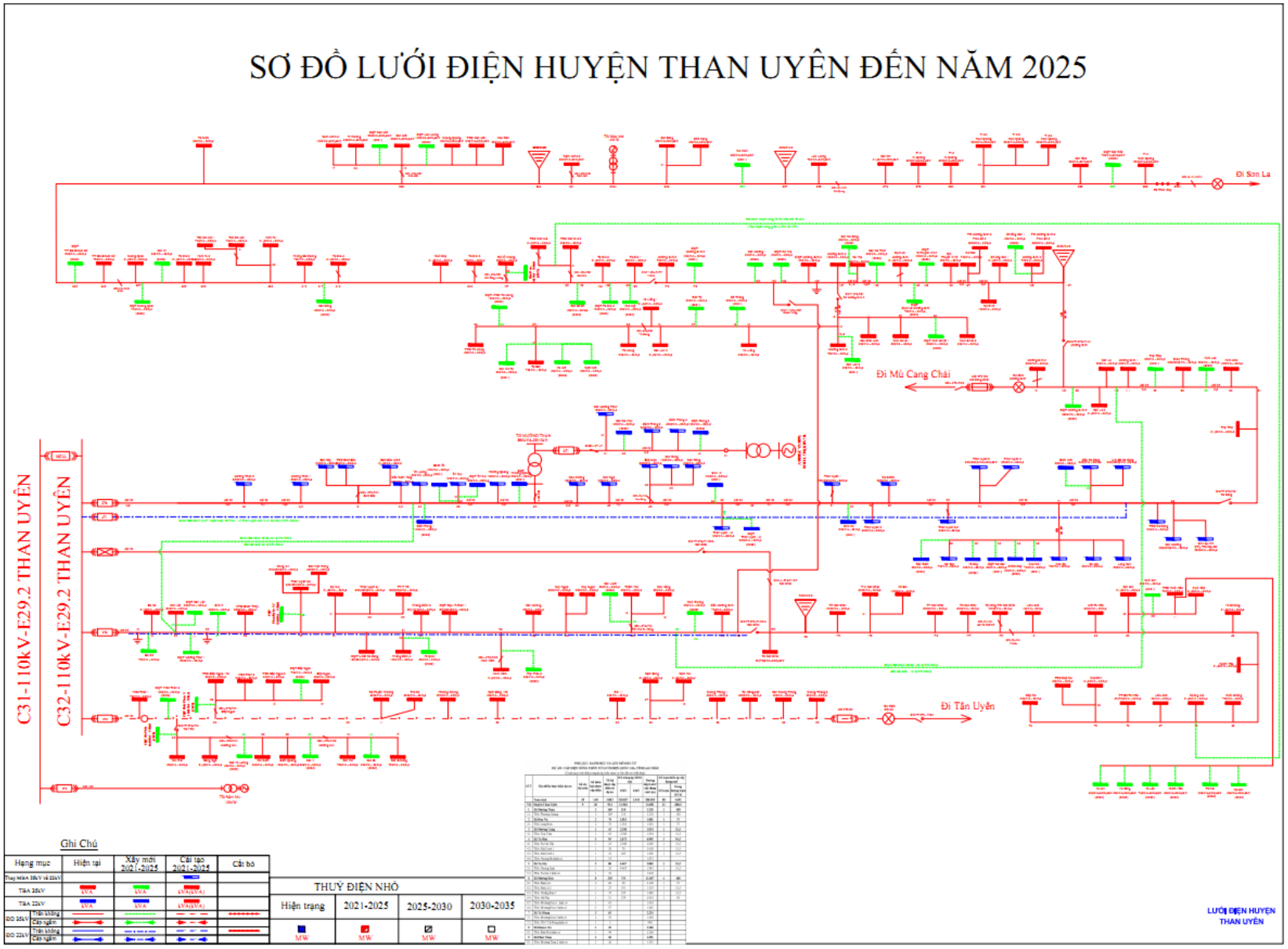

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN HUYỆN NẬM NHÙN ĐẾN NĂM 2030

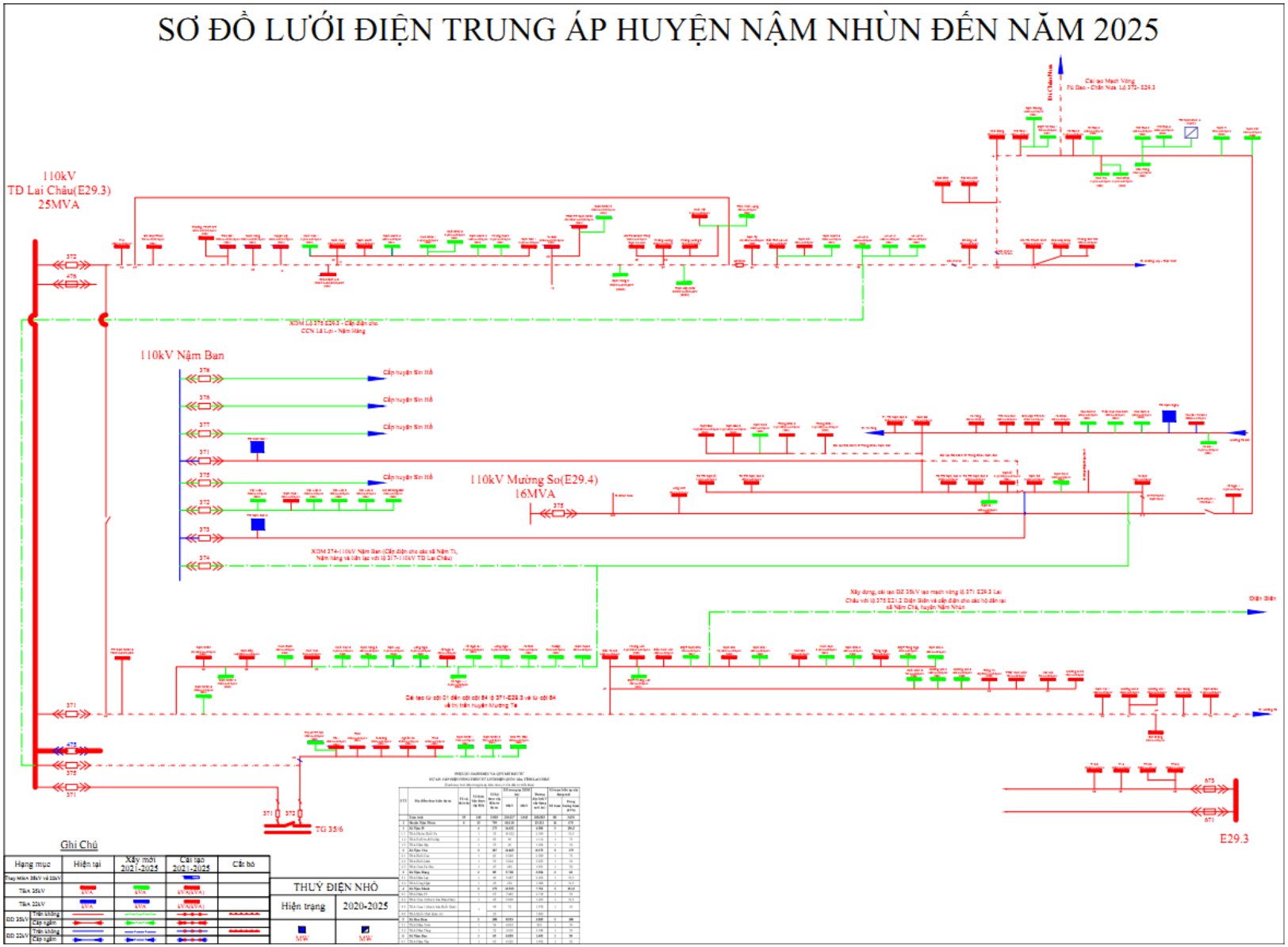

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐẾN NĂM 2030

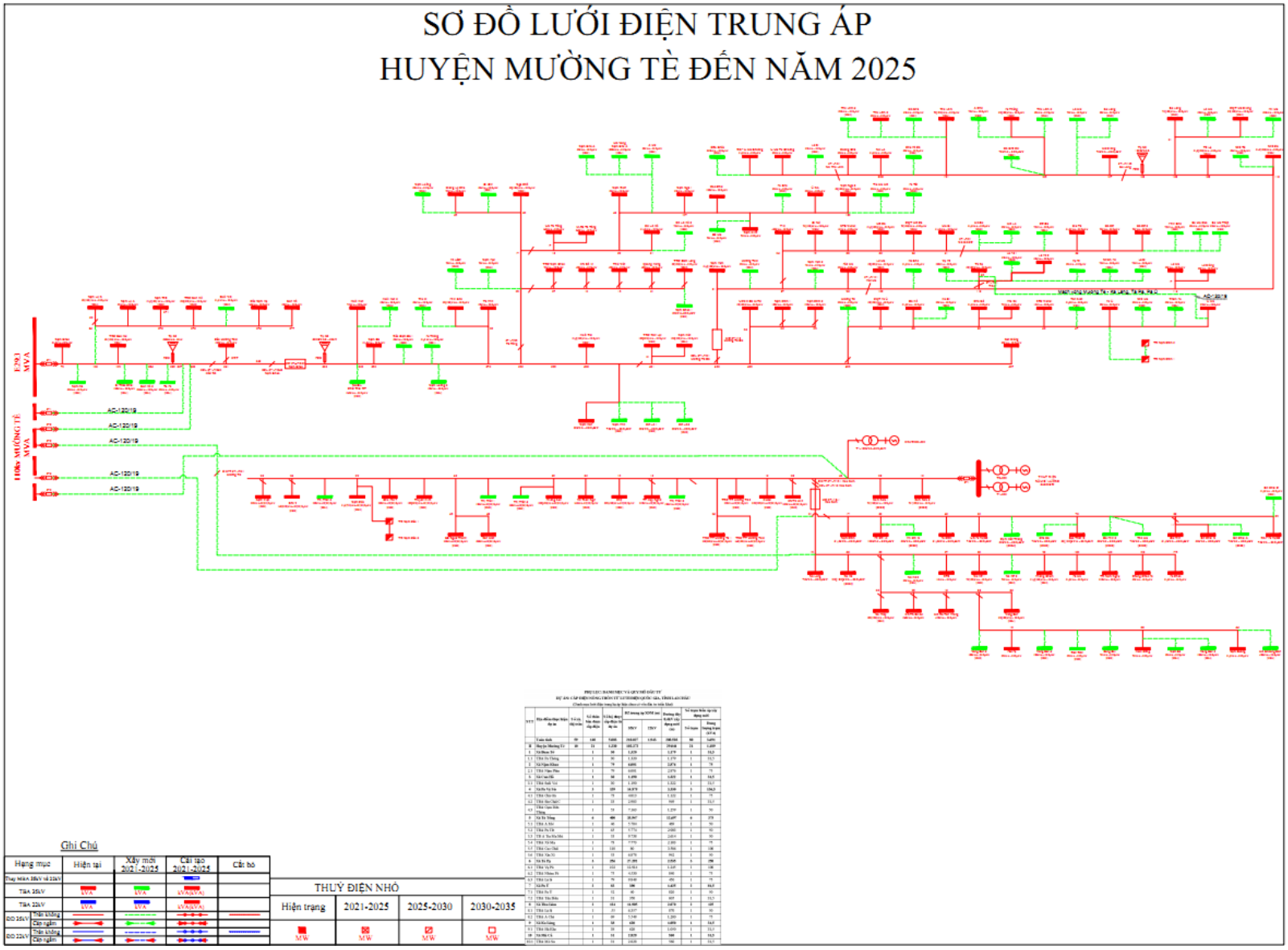

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN HUYỆN SÌN HỒ ĐẾN NĂM 2030

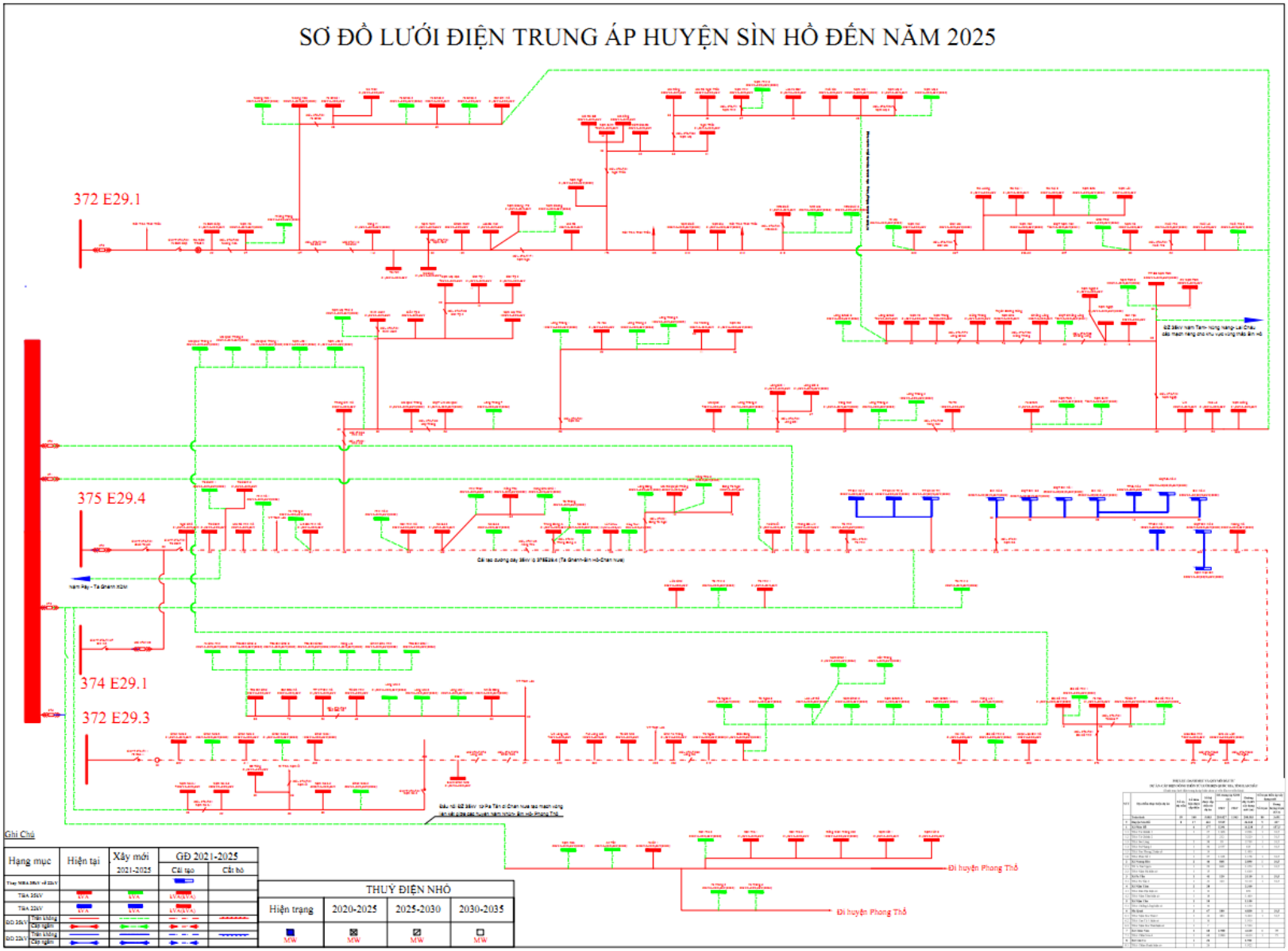

PHỤ LỤC 10. CHI TIẾT PHÂN BỔ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ PHI NÔNG NGHIỆP ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN ĐẾN NĂM 2030

Phụ lục 10a. Phân bổ diện tích từng loại đất nông nghiệp

Bảng 10a1. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**33.479,74**	**32.610,00**	**-869,74**
1	TP. Lai Châu	1.027,78	832,45	-195,33
2	Huyện Sìn Hồ	6.653,53	6.596,26	-57,27
3	Huyện Than Uyên	3.710,69	3.589,51	-121,18
4	Huyện Mường Tè	2.871,93	2.907,68	35,75
5	Huyện Nậm Nhùn	2.331,35	2.447,47	116,12
6	Huyện Tân Uyên	5.057,75	4.700,00	-357,75
7	Huyện Phong Thổ	6.422,25	6.248,05	-174,20
8	Huyện Tam Đường	5.404,46	5.288,58	-115,88

Bảng 10a2. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**29.501,64**	**28.932,56**	**-569,08**
1	TP. Lai Châu	807,35	672,55	-134,80
2	Huyện Sìn Hồ	9.651,25	9.111,94	-539,31
3	Huyện Than Uyên	2.603,98	2.640,18	36,20
4	Huyện Mường Tè	1.357,08	1.440,07	82,99
5	Huyện Nậm Nhùn	4.277,86	4.992,03	714,17
6	Huyện Tân Uyên	4.082,86	2.483,39	-1.599,47
7	Huyện Phong Thổ	3.831,21	4.987,00	1.155,79
8	Huyện Tam Đường	2.890,05	2.605,40	-284,65

Bảng 10a3. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**262.924,91**	**268.450,00**	**5.525,09**
1	TP. Lai Châu	2.179,49	2.402,10	222,61
2	Huyện Sìn Hồ	34.534,21	33.955,61	-578,60
3	Huyện Than Uyên	13.607,81	13.599,36	-8,45
4	Huyện Mường Tè	96.418,52	97.537,33	1.118,81
5	Huyện Nậm Nhùn	39.703,89	41.398,09	1.694,20
6	Huyện Tân Uyên	16.245,70	16.135,72	-109,98
7	Huyện Phong Thổ	34.621,81	34.893,83	272,02
8	Huyện Tam Đường	25.613,48	28.527,96	2.914,48

Bảng 10a4. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**41.275,00**	**41.275,00**	**0**
1	Huyện Mường Tè	33.775,00	33.775,00	0
2	Huyện Tân Uyên	7.500,00	7.500,00	0

Bảng 10a5. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	RSN	RSX	RSN	RSX	RSN
	Toàn tỉnh	**213.651,43**	**179.226,66**	**279.670,00**	**178.772,00**	**66.018,57**	**-454,66**
1	TP. Lai Châu	882,94	656,78	1.357,01	635,57	474,07	-21,21
2	Huyện Sìn Hồ	28.554,98	23.352,02	38.121,39	23.342,02	9.566,41	-10,00
3	Huyện Than Uyên	27.132,16	17.100,26	40.864,20	17.065,41	13.732,04	-34,85
4	Huyện Mường Tè	66.428,49	64.980,03	86.014,37	64.648,87	19.585,88	-331,16
5	Huyện Nậm Nhùn	44.148,16	40.726,11	50.817,99	40.713,41	6.669,83	-12,70
6	Huyện Tân Uyên	21.196,54	11.791,67	29.285,30	11.770,30	8.088,76	-21,37

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	RSN	RSX	RSN	RSX	RSN
7	Huyện Phong Thổ	15.350,17	12.416,73	20.059,44	12.416,73	4.709,27	-
8	Huyện Tam Đường	9.957,99	8.203,06	13.150,30	8.179,69	3.192,31	-23,37

Phụ lục 10b. Phân bổ diện tích từng loại đất phi nông nghiệp

Bảng 10b1. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**286,39**	**674,00**	**387,61**
1	TP. Lai Châu	63,32	79,91	16,59
2	Huyện Sìn Hồ	53,49	80,49	27,00
3	Huyện Than Uyên	78,02	18,27	-59,75
4	Huyện Mường Tè	29,86	115,62	85,76
5	Huyện Nậm Nhùn	4,76	81,58	76,82
6	Huyện Tân Uyên	3,61	35,32	31,71
7	Huyện Phong Thổ	49,30	82,45	33,15
8	Huyện Tam Đường	4,03	180,36	176,33

Bảng 10b2. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**67,42**	**94,00**	**26,58**
1	TP. Lai Châu	50,62	54,38	3,76
2	Huyện Sìn Hồ	1,44	5,90	4,46
3	Huyện Than Uyên	3,08	6,32	3,24
4	Huyện Mường Tè	2,52	5,71	3,19
5	Huyện Nậm Nhùn	3,83	6,41	2,58
6	Huyện Tân Uyên	2,13	4,63	2,50
7	Huyện Phong Thổ	1,37	5,24	3,87
8	Huyện Tam Đường	2,43	5,41	2,98

Bảng 10b3. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**-**	**164,56**	**164,56**
1	Huyện Than Uyên	-	50,00	50,00
2	Huyện Mường Tè	-	46,66	46,66
3	Huyện Nậm Nhùn	-	17,90	17,90
4	Huyện Tân Uyên	-	50,00	50,00

Bảng 10b4. Danh mục các cụm công nghiệp đề xuất quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Cụm công nghiệp Than Uyên	50,00	H. Than Uyên
2	Cụm công nghiệp Mường Tè	46,24	H. Mường Tè
3	Cụm công nghiệp Nậm Nhùn	17,90	H. Nậm Nhùn
4	Cụm công nghiệp Tân Uyên	50,00	H. Tân Uyên

Bảng 10b5. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**92,42**	**1.356,83**	**1.264,41**
1	TP. Lai Châu	48,94	185,72	136,78
2	Huyện Sìn Hồ	3,14	86,83	83,69
3	Huyện Than Uyên	1,01	89,28	88,27
4	Huyện Mường Tè	2,10	52,77	50,67
5	Huyện Nậm Nhùn	7,12	90,51	83,39
6	Huyện Tân Uyên	2,25	545,90	543,65
7	Huyện Phong Thổ	15,69	71,30	55,61
8	Huyện Tam Đường	12,17	234,52	222,35

Bảng 10b6 Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**155,93**	**653,74**	**497,81**
1	TP. Lai Châu	2,03	68,99	66,96
2	Huyện Sìn Hồ	36,97	67,19	30,22
3	Huyện Than Uyên	5,60	57,82	52,22
4	Huyện Mường Tè	5,16	62,14	56,98
5	Huyện Nậm Nhùn	15,35	59,37	44,02
6	Huyện Tân Uyên	7,99	90,38	82,39
7	Huyện Phong Thổ	56,66	136,50	79,84
8	Huyện Tam Đường	26,17	111,35	85,18

Bảng 10b7. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**346,85**	**1.686,62**	**1.339,77**
1	TP. Lai Châu	-	-	-
2	Huyện Sìn Hồ	131,01	264,91	133,90
3	Huyện Than Uyên	4,87	10,37	5,50
4	Huyện Mường Tè	9,60	377,57	367,97
5	Huyện Nậm Nhùn	-	22,70	22,70
6	Huyện Tân Uyên	12,47	52,47	40,00
7	Huyện Phong Thổ	149,21	532,71	383,50
8	Huyện Tam Đường	39,69	425,89	386,20

Bảng 10b8. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**7.139,43**	**15.628,00**	**8.488,57**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP. Lai Châu	560,69	963,32	402,63
2	Huyện Sìn Hồ	1.090,97	2.180,94	1.089,97
3	Huyện Than Uyên	816,48	1.503,44	686,96
4	Huyện Mường Tè	1.328,87	3.859,92	2.531,05
5	Huyện Nậm Nhùn	958,37	1.991,85	1.033,48
6	Huyện Tân Uyên	754,66	1.816,40	1.061,74
7	Huyện Phong Thổ	953,57	1.970,60	1.017,03
8	Huyện Tam Đường	675,82	1.341,53	665,71

Bảng 10b9. Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**5.158,92**	**8.969,00**	**3.810,08**
1	TP. Lai Châu	359,59	614,79	255,20
2	Huyện Sìn Hồ	974,42	1.583,92	609,50
3	Huyện Than Uyên	517,09	790,90	273,81
4	Huyện Mường Tè	964,01	1.635,84	671,83
5	Huyện Nậm Nhùn	599,86	1.224,74	624,88
6	Huyện Tân Uyên	535,53	1.040,79	505,26
7	Huyện Phong Thổ	695,56	1.196,43	500,87
8	Huyện Tam Đường	512,86	881,59	368,73

Bảng 10b10. Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**477,76**	**892,83**	**415,07**
1	TP. Lai Châu	45,65	77,29	31,64
2	Huyện Sìn Hồ	29,07	92,58	63,51
3	Huyện Than Uyên	81,34	111,02	29,68
4	Huyện Mường Tè	59,73	229,06	169,33
5	Huyện Nậm Nhùn	34,85	52,23	17,38
6	Huyện Tân Uyên	89,33	112,29	22,96
7	Huyện Phong Thổ	70,96	140,49	69,53
8	Huyện Tam Đường	66,83	77,87	11,04

Bảng 8b11 Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**55,65**	**149,00**	**93,35**
1	TP. Lai Châu	13,50	43,07	29,57
2	Huyện Sìn Hồ	5,48	11,19	5,71
3	Huyện Than Uyên	7,13	26,11	18,98
4	Huyện Mường Tè	6,39	12,81	6,42
5	Huyện Nậm Nhùn	3,74	12,10	8,36
6	Huyện Tân Uyên	5,58	12,02	6,44
7	Huyện Phong Thổ	7,07	22,80	15,73
8	Huyện Tam Đường	6,76	8,90	2,14

Bảng 10b12. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**57,66**	**70,00**	**12,34**
1	TP. Lai Châu	18,56	20,00	1,44
2	Huyện Sìn Hồ	11,68	12,67	0,99
3	Huyện Than Uyên	4,39	6,60	2,21
4	Huyện Mường Tè	5,22	5,62	0,40
5	Huyện Nậm Nhùn	3,00	7,10	4,10
6	Huyện Tân Uyên	3,72	4,27	0,55
7	Huyện Phong Thổ	5,61	7,25	1,64
8	Huyện Tam Đường	5,48	6,49	1,01

Bảng 10b13. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**415,26**	**572,00**	**156,74**
1	TP. Lai Châu	99,31	119,30	19,99
2	Huyện Sìn Hồ	51,34	63,29	11,95
3	Huyện Than Uyên	52,40	81,61	29,21
4	Huyện Mường Tè	44,95	63,08	18,13
5	Huyện Nậm Nhùn	32,29	49,70	17,41

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
6	Huyện Tân Uyên	47,94	81,64	33,70
7	Huyện Phong Thổ	50,39	62,66	12,27
8	Huyện Tam Đường	36,64	50,72	14,08

Bảng 10b14: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**28,16**	**250,00**	**221,84**
1	TP. Lai Châu	4,21	21,32	17,11
2	Huyện Sìn Hồ	2,31	10,55	8,24
3	Huyện Than Uyên	4,86	12,86	8,00
4	Huyện Mường Tè	7,03	14,29	7,26
5	Huyện Nậm Nhùn	0,70	12,76	12,06
6	Huyện Tân Uyên	2,71	108,77	106,06
7	Huyện Phong Thổ	2,70	24,56	21,86
8	Huyện Tam Đường	3,64	44,89	41,25

Bảng 10b15. Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**909,60**	**4.197,00**	**3.287,40**
1	TP. Lai Châu	5,07	17,04	11,97
2	Huyện Sìn Hồ	13,09	314,62	301,53
3	Huyện Than Uyên	147,84	411,42	263,58
4	Huyện Mường Tè	239,91	1.839,80	1.599,89
5	Huyện Nậm Nhùn	282,60	570,44	287,84
6	Huyện Tân Uyên	67,80	393,70	325,90
7	Huyện Phong Thổ	114,94	441,64	326,70
8	Huyện Tam Đường	38,35	208,34	169,99

Bảng 10b16. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**8,11**	**12,00**	**3,89**
1	TP. Lai Châu	1,90	2,02	0,12
2	Huyện Sìn Hồ	1,47	1,47	-
3	Huyện Than Uyên	0,53	2,16	1,63
4	Huyện Mường Tè	0,56	0,54	-0,02
5	Huyện Nậm Nhùn	0,14	1,82	1,68
6	Huyện Tân Uyên	0,18	0,65	0,47
7	Huyện Phong Thổ	2,39	2,38	-0,01
8	Huyện Tam Đường	0,94	0,96	0,02

Bảng 10b17. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**16,58**	**90,00**	**73,42**
1	TP. Lai Châu	-	-	-
2	Huyện Sìn Hồ	-	1,00	1,00
3	Huyện Than Uyên	3,70	34,20	30,50
4	Huyện Mường Tè	3,74	8,24	4,50
5	Huyện Nậm Nhùn	2,24	37,44	35,20
6	Huyện Tân Uyên	-	-	-
7	Huyện Phong Thổ	4,75	6,75	2,00
8	Huyện Tam Đường	2,15	2,37	0,22

Bảng 10b18. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**32,12**	**100,00**	**67,88**
1	TP. Lai Châu	6,91	12,21	5,30
2	Huyện Sìn Hồ	1,04	6,84	5,80
3	Huyện Than Uyên	2,22	11,78	9,56
4	Huyện Mường Tè	3,33	12,83	9,50

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
5	Huyện Nậm Nhùn	9,94	20,31	10,37
6	Huyện Tân Uyên	1,71	9,61	7,90
7	Huyện Phong Thổ	4,86	17,01	12,15
8	Huyện Tam Đường	2,11	9,41	7,30

Bảng 10b19. Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**4,27**	**16,27**	**12,00**
1	TP. Lai Châu	4,27	4,27	-
2	Huyện Sìn Hồ	-	-	-
3	Huyện Than Uyên	-	1,00	1,00
4	Huyện Mường Tè	-	1,00	1,00
5	Huyện Nậm Nhùn	-	-	-
6	Huyện Tân Uyên	-	5,00	5,00
7	Huyện Phong Thổ	-	-	-
8	Huyện Tam Đường	-	5,00	5,00

Bảng 10b20. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**579,16**	**666,76**	**87,60**
1	TP. Lai Châu	31,57	33,50	1,93
2	Huyện Sìn Hồ	214,72	220,91	6,19
3	Huyện Than Uyên	116,52	128,52	12,00
4	Huyện Mường Tè	52,48	66,94	14,46
5	Huyện Nậm Nhùn	53,04	65,91	12,87
6	Huyện Tân Uyên	43,86	53,30	9,44
7	Huyện Phong Thổ	17,11	34,83	17,72
8	Huyện Tam Đường	49,86	62,85	12,99

Bảng 10b21. Diện tích đất danh lam thắng cảnh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**7,69**	**258,86**	**251,17**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP. Lai Châu	3,14	17,64	14,50
2	Huyện Sìn Hồ	-	10,00	10,00
3	Huyện Than Uyên	-	55,59	55,59
4	Huyện Mường Tè	-	-	-
5	Huyện Nậm Nhùn	-	-	-
6	Huyện Tân Uyên	0,90	9,00	8,10
7	Huyện Phong Thổ	-	20,00	20,00
8	Huyện Tam Đường	3,65	146,63	142,98

Bảng 10b22. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**3.458,27**	**5.074,66**	**1.616,39**
1	TP. Lai Châu	72,48	85,01	12,53
2	Huyện Sìn Hồ	726,69	963,59	236,90
3	Huyện Than Uyên	440,43	774,53	334,10
4	Huyện Mường Tè	339,55	609,44	269,89
5	Huyện Nậm Nhùn	283,38	475,65	192,27
6	Huyện Tân Uyên	410,49	685,65	275,16
7	Huyện Phong Thổ	848,31	1.071,05	222,74
8	Huyện Tam Đường	336,94	409,74	72,80

Bảng 10b23. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**472,05**	**1.234,35**	**762,30**
1	TP. Lai Châu	174,37	512,34	337,97
2	Huyện Sìn Hồ	40,84	79,66	38,82
3	Huyện Than Uyên	54,57	156,52	101,95
4	Huyện Mường Tè	40,48	83,46	42,98
5	Huyện Nậm Nhùn	19,31	63,65	44,34
6	Huyện Tân Uyên	60,28	209,76	149,48
7	Huyện Phong Thổ	36,60	75,14	38,54
8	Huyện Tam Đường	45,60	53,82	8,22

Bảng 10b24. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**147,44**	**194,74**	**47,30**
1	TP. Lai Châu	27,02	26,87	-0,15
2	Huyện Sìn Hồ	12,07	15,78	3,71
3	Huyện Than Uyên	6,86	21,68	14,82
4	Huyện Mường Tè	7,91	28,48	20,57
5	Huyện Nậm Nhùn	48,69	53,64	4,95
6	Huyện Tân Uyên	21,32	20,12	-1,20
7	Huyện Phong Thổ	11,06	12,77	1,71
8	Huyện Tam Đường	12,51	15,40	2,89

Bảng 10b25. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**42,06**	**56,57**	**14,51**
1	TP. Lai Châu	21,43	25,54	4,11
2	Huyện Sìn Hồ	2,61	2,04	-0,57
3	Huyện Than Uyên	2,36	3,23	0,87
4	Huyện Mường Tè	3,16	5,82	2,66
5	Huyện Nậm Nhùn	0,17	2,66	2,49
6	Huyện Tân Uyên	2,34	2,71	0,37
7	Huyện Phong Thổ	4,76	9,01	4,25
8	Huyện Tam Đường	5,23	5,56	0,33

PHỤ LỤC 11. TIẾN ĐỘ THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC ĐIỂM MỎ (GIAI ĐOẠN 2021-2030)

Phụ lục 11a. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn Thành phố Lai Châu (2021-2030)

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Mỏ Suối Thầu, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT	1,5 ha	1	2.480.735,00	543.242,00		x			Đã cấp phép khai thác
				2	2.480.577,00	543.543,00					
				3	2.480.353,00	543.486,00					
				4	2.480.514,00	543.207,00					
2	Mỏ Sùng Chô 2, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT	7,2 ha	1	2.480.735,00	543.242,00		x			Đang khai thác
				2	2.480.577,00	543.543,00					
				3	2.480.353,00	543.486,00					
				4	2.480.514,00	543.207,00					
3	Mỏ Suối Thầu, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT	4,94 ha	1	2.479.286,00	547.382,00	x	x			
				2	2.479.277,00	547.518,00					
				3	2.479.214,00	547.552,00					
				4	2.479.045,00	547.486,00					
				5	2.479.009,00	547.413,00					
				6	2.479.226,00	547.261,00					
4	Mỏ đá San Thàng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT	14,4 ha	1	2.478.675,00	550.375,00	x			x	
				2	2.478.569,00	550.523,00					
				3	2.478.602,00	550.675,00					
				4	2.478.407,00	550.788,00					
				5	2.478.321,00	550.684,00					
				6	2.478.190,00	550.563,00					
				7	2.478.286,00	550.396,00					
				8	2.478.436,00	550.283,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				9	2.478.510,00	550.308,00					
5	Mỏ đất bản Chin Chu Chải, xã San Thàng	Vật liệu san lấp	2,0 ha	1	2.478.016,86	550.644,10	x	x			
				2	2.478.120,82	550.576,38					
				3	2.478.168,21	550.674,78					
				4	2.478.235,93	550.641,71					
				5	2.478.243,50	550.616,22					
				6	2.478.187,73	550.562,85					
				7	2.478.200,09	550.541,73					
				8	2.478.161,44	550.495,13					
				9	2.478.145,51	550.505,88					
				10	2.478.077,00	550.528,58					
				11	2.478.003,71	550.580,37					
6	Mỏ đất bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu	Vật liệu san lấp	5,12 ha	1,00	547707,9	2478902,6			x	x	
				2,00	547596,77	2478888,6					
				3,00	547501,8	2478799,8					
				4,00	547682,21	2478526,3					
				5,00	547721,34	2478575,5					
				6,00	547731,00	2478758,5					
7	Mỏ đất phường Đông Phong (chưa định điểm)	Vật liệu san lấp	5 ha						x	x	

Phụ lục 11b. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn Huyện Tam Đường (2021-2030)

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Mỏ Đất hiếm Đông Pao, huyện Tam Đường	Đất hiếm	28,55 ha	1	2.469.322,00	350.079,00		x			Đã cấp phép khai thác
				2	2.469.482,00	350.475,00					
				3	2.469.390,00	350.712,00					
				4	2.469.257,00	350.809,00					
				5	2.469.143,00	350.777,00					
				6	2.469.097,00	350.591,00					
				7	2.468.903,00	350.480,00					
				8	2.468.861,00	350.418,00					
				9	2.469.152,00	350.013,00					
			35,87	10	2.469.112,00	350.951,00					
				11	2.468.889,00	351.178,00					
				12	2.468.201,00	351.142,00					
				13	2.468.224,00	351.256,00					
				14	2.468.435,00	350.786,00					
				5	2.469.143,00	350.777,00					
			59,45 ha	15	2.467.129,00	350.934,00					
				16	2.466.882,00	351.220,00					
				17	2.466.904,00	351.334,00					
				18	2.466.793,00	351.515,00					
				19	2.466.480,00	351.679,00					
				20	2.466.344,00	351.360,00					
				21	2.466.354,00	351.072,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				22	2.466.569,00	350.976,00					
				23	2.466.690,00	350.541,00					
				24	2.466.644,00	350.306,00					
				25	2.466.879,00	350.336,00					
				26	2.467.067,00	350.540,00					
			8,87 ha	27	2.466.244,00	350.352,00					
				28	2.466.162,00	350.519,00					
				29	2.465.999,00	350.479,00					
				30	2.465.939,00	350.441,00					
				31	2.465.851,00	350.439,00					
				32	2.465.798,00	350.337,00					
				33	2.465.942,00	350.238,00					
				34	3.466.093,00	350.207,00					
				35	2.466.189,00	350.273,00					
2	Mỏ Đất hiếm Nam Đông Pao 1, huyện Tam Đường	Đất hiếm	94,08 ha	1	2.467.949,00	348.426,00		x			Thuộc thẩm quyền BTNMT
				2	2.467.947,00	349.225,00					
				3	2.467.237,00	349.366,00					
				4	2.466.673,00	348.946,00					
				5	2.466.893,00	348.480,00					
			36,75 ha	1	2.466.594,00	349.117,00					
				2	2.466.903,00	349.227,00					
				3	2.467.167,00	349.631,00					
				4	2.466.636,00	349.884,00					
				5	2.466.333,00	349.572,00					
			11,97	1	2.466.320,00	350.301,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				2	2.466.415,00	350.374,00					
				3	2.466.513,00	350.554,00					
				4	2.466.404,00	350.682,00					
				5	2.466.162,00	350.699,00					
				6	2.466.017,00	350.605,00					
				7	2.465.999,00	350.479,00					
				8	2.466.162,00	350.519,00					
				9	2.466.244,00	350.352,00					
			4,2 ha	1	2.465.942,00	350.238,00					
				2	2.465.798,00	350.337,00					
				3	2.465.851	350.439,00					
				4	2.465.939,00	350.441,00					
				5	2.465.884,00	350.521,00					
				6	2.465.684,00	350.392,00					
				7	2.465.669,00	350.269,00					
				8	2.465.723,00	350.215,00					
			44 ha	1	2.465.742,00	350.718,00					
				2	2.465.742,00	351.390,00					
				3	2.465.088,00	351.390,00					
				4	2.465.088,00	350.718,00					
3	Mỏ Vàng Pu Sam Cap, huyện Tam Đường và Sìn Hồ	Vàng	18km2	A	2.459.000,00	350.000,00		x			Đang thăm dò (thuộc thẩm quyền BTNMT)
				B	2.459.000,00	353.000,00					
				C	2.456.000,00	353.000,00					
				D	2.456.000,00	354.000,00					
				E	2.453.000,00	354.000,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				F	2.453.000,00	351.000,00					
				G	2.456.000,00	351.000,00					
				H	2.456.000,00	350.000,00					
4	Điểm Mỏ Đất hiếm Nam Đông Pao, huyện Tam Đường	Đất hiếm	105,3ha	1	2.464.413,26	556.336,29	x			x	Thuộc thẩm quyền BTNMT
				2	2.464.748,53	556.277,84					
				3	2.465.172,80	556.444,25					
				4	2.465.189,72	557.722,22					
				5	2.464.431,73	557.732,26					
5	Mỏ Đồng Lao Chải, xã Khun Há, huyện Tam Đường	Đồng	3,9 ha	1	2.456.706,00	559.492,00	x	x			Đang thăm dò
				2	2.456.609,00	560.052,00					
				3	2.456.541,00	560.040,00					
				4	2.456.639,00	559.485,00					
6	Mỏ Chì kẽm Khun Há, xã Khun Há, huyện Tam Đường	Chì kẽm	7 ha	1	2.460.319,00	563.296,00	x			x	
				2	2.460.461,00	563.503,00					
				3	2.460.441,00	563.610,00					
				4	2.460.221,00	563.739,00					
				5	2.460.126,00	563.622,00					
				6	2.460.283,00	563.489,00					
				7	2.460.274,00	563.314,00					
			2 ha	8	2.459.794,00	563.752,00					
				9	2.459.962,00	563.929,00					
				10	2.459.905,00	563.996,00					
				11	2.459.744,00	563.820,00					
7		Chì kẽm	10 ha	1	2.459.524,00	563.723,00	x	x			
				2	2.459.441,00	563.905,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Mỏ Chì kẽm Khun Há (thuộc diện tích mỏ sắt Khun Há),			3	2.459.431,00	564.272,00					
				4	2.459.545,00	564.295,00					
				5	2.459.621,00	564.218,00					
				6	2.459.648,00	563.711,00					
8	Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	2 ha	1	2.468.395,23	566.850,54		x			Đang khai thác
				2	2.468.394,15	566.973,88					
				3	2.468.218,33	566.960,90					
				4	2.468.213,33	566.860,52					
9	Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	1,5 ha	A	2.468.040,26	566.719,01		x			Đang khai thác
				B	2.468.053,39	566.835,08					
				C	2.467.929,58	566.854,12					
				D	2.467.913,89	566.734,34					
10	Mỏ đá Hua Bó 5, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	1,3 ha	1	2.467.914,00	566.731,00	x	x			
				2	2.467.912,00	566.687,00					
				3	2.467.991,00	566.644,00					
				4	2.468.084,00	566.679,00					
				5	2.468.097,00	566.773,00					
				6	2.468.050,00	566.781,00					
				7	2.468.043,00	566.716,00					
11	Mỏ sét Noong Luống, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Sét VLXDTT	5 ha	1	2.467.337,00	565.256,00		x			Đang khai thác
				2	2.467.317,00	565.376,00					
				3	2.467.382,00	565.481,00					
				4	2.467.312,00	565.588,00					
				5	2.467.259,00	565.635,00					
				6	2.467.151,00	565.325,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				7	2.467.282,00	565.236,00					
12	Mỏ sét Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Sét VLXDTT	3 ha	1	2.468.395,23	566.850,54		x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.468.394,15	566.973,88					
				3	2.468.218,33	566.960,90					
				4	2.468.213,33	566.860,52					
				A	2.468.040,26	566.719,01					
				B	2.468.053,39	566.835,08					
				C	2.467.929,58	566.854,12					
				D	2.467.913,89	566.734,34					
13	Mỏ sét bản Noong Luống, xã Bình Lư và bản Nà Ít, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	Sét VLXDTT	8,7 ha	1	2.466.902,00	565.740,00		x			Đang khai thác
				2	2.466.842,00	565.818,00					
				3	2.466.816,00	565.853,00					
				4	2.466.789,00	565.919,00					
				5	2.466.807,00	565.993,00					
				6	2.466.793,00	566.084,00					
				7	2.466.700,00	566.126,00					
				8	2.466.602,00	566.129,00					
				9	2.466.619,00	566.043,00					
				10	2.466.592,00	565.999,00					
				11	2.466.644,00	565.962,00					
				12	2.466.645,00	565.914,00					
				13	2.466.664,00	565.879,00					
				14	2.466.653,00	565.826,00					
				15	2.466.624,00	565.748,00					
				16	2.466.658,00	565.713,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				17	2.466.717,00	565.637,00					
				18	2.466.791,00	565.643,00					
				19	2.466.838,00	565.677,00					
				20	2.466.868,00	565.716,00					
14	Mỏ sét Nà Can, xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Sét VLXDTT	10 ha	1	2.463.360,30	569.198,32	x			x	
				2	2.463.360,80	569.305,14					
				3	2.462.594,27	569.302,32					
				4	2.462.546,55	569.273,35					
				5	2.462.569,95	569.159,16					
15	Mỏ đá Hà Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	2,0 ha	1	2.470.846,00	554.104,00		x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.470.730,00	554.163,00					
				3	2.470.668,00	554.021,00					
				4	2.470.791,00	553.968,00					
16	Mỏ đá Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	49,77 ha	1	2.471.550,00	554.600,00	x	x			
				2	2.471.340,00	554.600,00					
				3	2.471.201,00	554.702,00					
				4	2.471.151,00	554.826,00					
				5	2.471.066,00	554.948,00					
				6	2.471.036,00	555.076,00					
				7	2.471.089,00	555.297,00					
				8	2.471.149,00	555.361,00					
				9	2.471.327,00	555.363,00					
				10	2.471.465,00	555.298,00					
				11	2.471.551,00	555.234,00					
				12	2.471.627,00	555.236,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				13	2.471.707,00	555.227,00					
				14	2.471.779,00	555.224,00					
				15	2.471.856,00	555.153,00					
				16	2.471.882,00	555.069,00					
				17	2.471.820,00	554.961,00					
				18	2.471.872,00	554.704,00					
				19	2.471.749,00	554.605,00					
17	Mỏ đá Bản Nà Cơ, xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	14,56 ha	1	2.468.184,00	553.685,00	x			x	
				2	2.467.674,00	554.065,00					
				3	2.467.546,00	553.869,00					
				4	2.468.069,00	553.496,00					
18	Mỏ đá Bản Thẳm 1, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	2,05 ha	1	2.467.898,18	557.835,33	x			x	
				2	2.467.870,27	557.747,98					
				3	2.467.848,13	557.775,29					
				4	2.467.776,40	557.768,54					
				5	2.467.710,19	557.797,37					
				6	2.467.754,26	557.942,11					
				7	2.467.898,18	557.835,33					
19	Mỏ đá Bản Thẳm 2, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	2,95 ha	1	2.467.614,00	558.036,00	x	x			
				2	2.467.627,00	558.083,00					
				3	2.467.707,00	558.073,00					
				4	2.467.760,00	558.196,00					
				5	2.467.723,00	558.246,00					
				6	2.467.625,00	558.282,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				7	2.467.590,00	558.160,00					
				8	2.467.531,00	558.117,00					
20	Mỏ đá Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	2,68 ha	1,00	2.466.055,00	568.973,00	x	x			
				2,00	2.466.072,00	569.005,00					
				3,00	2.465.981,00	569.155,00					
				4,00	2.465.845,00	569.221,00					
				5,00	2.465.818,00	569.171,00					
				6,00	2.465.861,00	569.089,00					
21	Mỏ đá Hua Bó 4, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	3,2	1	2.468.344,00	567.114,00			x	x	
				2	2.468.134,00	567.100,00					
				3	2.468.166,00	566.955,00					
				4	2.468.394,00	566.974,00					
22	Mỏ Cát Nà Hum, sông Nậm Mu thuộc xã Bình Lư và xã Nà Tăm, huyện Tam Đường (5,15ha)	Cát, sỏi VLXDTT	1,54 ha (ví trí 1)	1	2464856	563230	x	x			
				2	2464915	563448					
				3	2464864	563460					
				4	2464787	563300					
				5	2464834	563215					
			1,19 ha (vị trí 2)	6	2464774	563587					
				7	2464739	563655					
				8	2464710	563830					
				9	2464683	563825					
				10	2464685	563638					
				11	2464737	563558					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
			2,42 ha (vị trí 3)	12	2465399	564280					
				13	2465491	564433					
				14	2465501	564656					
				15	2465468	564661					
				16	2465409	564434					
				17	2465339	564317					
23	Mỏ Cát suối Nậm Dê, bản Nậm Dê, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	Cát, sỏi VLXDTT	1,2 ha	1	2.470.789,10	567.870,20			x	x	
				2	2.470.742,10	567.843,30					
				3	2.470.729,80	567.883,70					
				4	2.470.692,20	567.931,20					
				5	2.470.699,20	567.996,20					
				6	2.470.752,60	568.072,90					
				7	2.470.808,90	568.023,30					
				8	2.470.770,80	567.983,80					
				9	2.470.739,10	567.947,40					
				10	2.470.756,90	567.902,30					
24	Mỏ Cát suối Nậm Dê, bản Nà Hum, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Cát, sỏi VLXDTT	2,71 ha	1	2.466.359,29	562.824,77			x	x	
				2	2.466.342,67	562.867,86					
				3	2.466.280,68	562.854,67					
				4	2.466.189,71	562.851,69					
				5	2.466.071,94	562.853,73					
				6	2.466.008,56	562.875,57					
				7	2.465.919,84	562.913,84					
				8	2.465.921,14	562.867,52					
				9	2.466.064,59	562.794,35					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				10	2.466.143,68	562.772,13					
				11	2.466.239,54	562.784,28					
				12	2.466.299,35	562.792,51					
				13	2.465.768,40	562.953,98					
				14	2.465.640,84	562.984,21					
				15	2.465.568,15	563.001,39					
25	Mỏ Cát sông Nậm Mu 1, xã bản Hon và xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Cát, sỏi VLXDTT	Vị trí 1 (1,15 ha)	1	2.466.344,36	562.448,66			x	x	
				2	2.466.338,68	562.484,88					
				3	2.466.309,92	562.484,66					
				4	2.466.318,54	562.463,47					
				5	2.466.312,48	562.439,29					
				6	2.466.309,68	562.397,65					
				7	2.466.262,31	562.329,23					
				8	2.466.210,14	562.247,30					
				9	2.466.275,75	562.200,62					
				10	2.466.328,31	562.393,15					
				11	2.466.330,86	562.413,58					
			Vị trí 2 (0,96 ha)	12	2.466.728,91	562.037,60					
				13	2.466.720,44	562.050,61					
				14	2.466.703,27	562.041,45					
				15	2.466.664,80	562.031,66					
				16	2.466.598,53	562.028,14					
				17	2.466.533,56	562.026,89					
				18	2.466.470,80	562.042,24					
				19	2.466.371,27	562.082,63					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				20	2.466.353,81	562.051,84					
				21	2.466.449,55	562.022,82					
				22	2.466.513,10	562.004,97					
				23	2.466.558,67	561.997,40					
				24	2.466.589,15	561.999,40					
				25	2.466.615,48	562.004,61					
				26	2.466.676,29	562.013,41					
				27	2.466.702,48	562.020,47					
26	Mỏ Cát Nà Hum 2 sông Nậm Mu, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Cát, sỏi VLXDTT	3,88 ha	1	2.465.494,86	563.008,37			x	x	
				2	2.465.436,14	563.017,15					
				3	2.465.416,61	563.033,65					
				4	2.465.334,40	563.058,20					
				5	2.465.239,17	563.050,55					
				6	2.465.220,13	563.054,78					
				7	2.465.205,26	563.041,79					
				8	2.465.288,77	562.984,87					
				9	2.465.413,64	562.953,68					
				10	2.465.486,31	562.944,28					
				11	2.465.631,16	562.918,76					
				12	2.465.701,36	562.877,91					
				13	2.465.749,92	562.878,66					
27	Mỏ Cát Nà Tăm, sông Nậm Mu, xã Nà Tăm,	Cát, sỏi VLXDTT	6,3 ha (khu 1)	1	2.465.487,00	564.899,00	x	x			
				2	2.465.543,00	565.060,00					
				3	2.465.713,00	565.101,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	huyện Tam Đường (13,3 ha)			4	2.465.876,00	565.212,00					
				5	2.466.064,00	565.600,00					
				6	2.466.067,00	565.851,00					
				7	2.466.000,00	566.035,00					
				8	2.465.873,00	566.182,00					
				9	2.465.767,00	566.243,00					
				10	2.465.575,00	566.136,00					
				11	2.465.817,00	566.183,00					
				12	2.465.884,00	566.144,00					
				13	2.465.962,00	566.051,00					
				14	2.466.052,00	565.825,00					
				15	2.466.046,00	565.605,00					
				16	2.465.895,00	565.333,00					
				17	2.465.680,00	565.137,00					
				18	2.465.472,00	565.045,00					
				19	2.465.458,00	564.907,00					
			3,85 ha (khu 2)	20	2.465.234,00	565.861,00					
				21	2.464.982,00	565.790,00					
				22	2.464.804,00	565.850,00					
				23	2.464.513,00	565.855,00					
				24	2.464.450,00	565.921,00					
				25	2.464.442,00	566.094,00					
				26	2.464.364,00	566.368,00					
				27	2.464.274,00	566.484,00					
				28	2.464.238,00	566.422,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				29	2.464.353,00	566.370,00					
				30	2.464.429,00	566.096,00					
				31	2.464.437,00	565.917,00					
				32	2.464.508,00	565.847,00					
				33	2.464.831,00	565.835,00					
				34	2.465.046,00	565.728,00					
				35	2.465.278,00	565.789,00					
			3,15 ha (Khu 3)	36	2.464.500,00	566.931,00					
				37	2.464.418,00	566.973,00					
				38	2.464.341,00	566.897,00					
				39	2.464.223,00	566.854,00					
				40	2.463.861,00	566.899,00					
				41	2.463.771,00	566.855,00					
				42	2.463.712,00	566.756,00					
				43	2.463.721,00	566.708,00					
				44	2.463.868,00	566.884,00					
				15	2.464.159,00	566.851,00					
				46	2.464.270,00	566.805,00					
28	Mỏ Cát Nà Luồng, sông Nậm Mu, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường (5,73ha)	Cát, sỏi VLXDTT	2,5 ha (khu 1)	1	2.464.179,00	567.326,00	x	x			
				2	2.464.272,00	567.397,00					
				3	2.464.079,00	567.530,00					
				4	2.463.995,00	567.465,00					
			3,23 ha (khu 2)	5	2.463.728,00	567.479,00					
				6	2.463.767,00	567.564,00					
				7	2.463.619,00	567.655,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				8	2.463.442,00	567.777,00					
				9	2.463.399,00	567.715,00					
29	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Thi 2, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	Cát VLXDTT	1,2 ha	1	2.472.890,00	572.406,00	x			x	
				2	2.472.859,00	572.448,00					
				3	2.472.825,00	572.516,00					
				4	2.472.804,00	572.585,00					
				5	2.472.786,00	572.647,00					
				6	2.472.820,00	572.664,00					
				7	2.472.828,00	572.626,00					
				8	2.472.845,00	572.585,00					
				9	2.472.875,00	572.504,00					
				10	2.472.931,00	572.482,00					
				11	2.472.927,00	572.458,00					
				12	2.472.937,00	572.449,00					
30	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm So 2 thuộc xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ và xã Thèn Sin. huyện Tam Đường	Cát VLXDTT	1.5 ha	1	2.486.987,00	543.934,00	x			x	
				2	2.486.953,00	543.988,00					
				3	2.486.930,00	544.013,00					
				4	2.486.920,00	544.035,00					
				5	2.486.941,00	544.072,00					
				6	2.486.946,00	544.095,00					
				7	2.486.941,00	544.114,00					
				8	2.486.922,00	544.174,00					
				9	2.486.894,00	544.224,00					
				10	2.486.843,00	544.291,00					
				11	2.486.817,00	544.348,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				12	2.486.790,00	544.393,00					
				13	2.486.761,00	544.409,00					
				14	2.486.768,00	544.378,00					
				15	2.486.791,00	544.353,00					
				16	2.486.807,00	544.324,00					
				17	2.486.867,00	544.201,00					
				18	2.486.911,00	544.148,00					
				19	2.486.917,00	544.122,00					
				20	2.486.915,00	544.102,00					
				21	2.486.899,00	544.039,00					
				22	2.486.903,00	544.005,00					
				23	2.486.914,00	543.979,00					
				24	2.486.964,00	543.912,00					
31	Mỏ xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	3,47 ha (Vị trí 1)	1	2.472.636,00	552.254,00	x	x			
				2	2.472.633,00	552.341,00					
				3	2.472.612,00	552.403,00					
				4	2.472.504,00	552.414,00					
				5	2.472.413,00	552.429,00					
				6	2.472.358,00	552.302,00					
				7	2.472.441,00	552.282,00					
				8	2.472.565,00	552.265,00					
			3,47 ha (Vị trí 2)	9	2.472.316,00	552.399,00					
				10	2.472.265,00	552.430,00					
				11	2.472.228,00	552.456,00					
				12	2.472.139,00	552.336,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				13	2.472.229,00	552.279,00					
				14	2.472.285,00	552.347,00					
32	Mỏ xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	0,76 ha	1	2.464.474,00	569.473,00	x	x			
				2	2.464.395,00	569.600,00					
				3	2.464.362,00	569.578,00					
				4	2.464.399,00	569.484,00					
				5	2.464.444,00	569.449,00					
33	Mỏ đất Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	2,5 ha	1	2.468.124,00	566.921,00	x	x			
				2	2.468.123,00	567.080,00					
				3	2.467.967,00	567.080,00					
				4	2.467.967,00	566.922,00					
34	Mỏ đất bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	1,95 ha	1	2.466.929,13	563.134,94	x	x			
				2	2.466.912,71	563.199,33					
				3	2.466.892,44	563.233,31					
				4	2.466.877,13	563.243,68					
				5	2.466.812,39	563.246,76					
				6	2.466.780,36	563.192,64					
				7	2.466.776,18	563.150,72					
				8	2.466.759,85	563.099,21					
				9	2.466.758,81	563.073,42					
				10	2.466.807,93	563.056,62					
				11	2.466.821,84	563.070,91					
				12	2.466.816,64	563.083,43					
				13	2.466.821,38	563.103,89					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
35	Mỏ đất xã Nùng Làng, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm)						x	x	

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Mỏ Mường Cang, xã Mường Cang, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,5 ha	1	2.425.724,63	589.980,87		x			Đã cấp phép khai thác
				2	2.425.883,67	590.078,74					
				3	2.425.843,00	590.147,35					
				4	2.425.683,30	590.049,64					
2	Mỏ Km354 Quốc lộ 32, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,5 ha	1	2.437.620,09	593.833,54		x			Đang khai thác
				2	2.437.658,77	593.916,63					
				3	2.437.511,56	593.976,85					
				4	2.437.473,31	593.885,98					
3	Mỏ Nậm Sáng, Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	5,058 ha	1	2439913	595246	x	x			
				2	2439883	595354					
				3	2439737	595485					
				4	2439596	595412					
				5	2439782	595179					
4	Mỏ đá Km354-QL12 (mở rộng), Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,85 ha	1	2.437.659	593.917	x			x	
				2	2.437.704	593.875					
				3	2.437.687	593.832					
				4	2.437.647	593.770					
				5	2.437.418	593.840					
				6	2.437.436	593.889					
				7	2.437.473	593.886					
				8	2.437.620	593.833					
5	Mỏ đá Tre Bó 2, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	8,3 ha	1	2.437.341	594.791	x	x			
				2	2.437.147	594.873					
				3	2.437.005	594.883					
				4	2.436.927	594.685					
				5	2.437.316	594.586					
6	Mỏ đá Nà É, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	0,85 ha	1	2.417.469	585.971	x	x			2,5ha
				2	2.417.531	586.034					

				3	2.417.470	586.100					
				4	2.417.400	585.026					
			1,65 ha	5	2.417.372	585.897					
				6	2.417.320	586.999					
				7	2.417.189	585.929					
				8	2.417.231	585.834					
7	Mỏ đá Noong Ò, xã Tà Hừa, Than Uyên	Đá VLXDTT	3,4 ha	1	2.418.056	579.757	X	X			
				2	2.417.962	579.845					
				3	2.417.886	579.887					
				4	2.417.819	579.858					
				5	2.417.782	579.780					
				6	2.418.002	579.655					
8	Mỏ đá Suối On. xã Khoen On. huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	14 ha	1	2.407.003	587.947	X			X	
				2	2.407.160	587.984					
				3	2.407.243	588.121					
				4	2.407.299	588.332					
				5	2.407.054	588.447					
				6	2.406.850	588.239					
9	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Mít. xã Mường Mít. huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	7,35 ha	1	2.437.380	588.456	X			X	
				2	2.437.501	588.447					
				3	2.437.641	588.420					
				4	2.437.719	588.370					
				5	2.437.799	588.241					
				6	2.437.854	588.213					
				7	2.438.003	588.277					
				8	2.438.080	588.470					
				9	2.438.193	588.531					

				10	2.438.392	588.426					
				11	2.438.422	588.482					
				12	2.438.200	588.604					
				13	2.438.138	588.612					
				14	2.438.062	588.550					
				15	2.437.992	588.370					
				16	2.437.942	588.288					
				17	2.437.877	588.276					
				18	2.437.805	588.341					
				19	2.437.766	588.397					
				20	2.437.513	588.504					
				21	2.437.365	588.503					
10	Mỏ cát sỏi Lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Mường Mít, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	22,1 ha	1	2.434.429	584.675	x	x			
				2	2.434.213	584.668					
				3	2.434.148	584.605					
				4	2.433.986	584.579					
				5	2.433.674	584.399					
				6	2.433.633	584.014					
				7	2.433.782	583.943					
				8	2.433.912	584.338					
				9	2.434.333	584.399					
11	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Kim 3, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	4,5 ha	1	2.420.580	589.624	x			x	
				2	2.420.896	589.716					
				3	2.420.922	589.797					
				4	2.420.735	589.896					
				5	2.420.790	590.078					
				6	2.420.820	590.177					
				7	2.420.873	590.268					
				8	2.420.948	590.387					

				9	2.420.928	590.426					
				10	2.420.874	590.352					
				11	2.420.815	590.250					
				12	2.420.736	590.070					
				13	2.420.694	589.988					
				14	2.420.673	589.855					
				15	2.420.656	589.761					
				16	2.420.553	589.689					
12	Mỏ cát Khu 1 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Mường Mít, huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	15.0ha	1	2.434.358	586.080	x	x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.434.319	586.212					
				3	2.433.947	585.846					
				4	2.433.889	585.343					
				5	2.434.185	584.806					
				6	2.434.307	584.820					
				7	2.433.969	585.347					
				8	2.434.043	585.816					
13	Mỏ cát Khu 4 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	2.36 ha	19	2.416.396	586.220	x	x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				20	2.416.378	586.255					
				21	2.416.222	586.171					
				22	2.415.803	586.186					
				23	2.415.801	586.135					
				24	2.416.232	586.141					
14	Mỏ cát Khu 5 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Khoen On, huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	2.76 ha	25	2.403.510	588.545	x	x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				26	2.403.478	588.564					
				27	2.403.372	588.353					
				28	2.403.429	588.237					
				29	2.403.663	588.140					
				30	2.403.679	588.192					
				31	2.403.475	588.274					

				32	2.403.417	588.360					
15	Mỏ sét Khu 7, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	Sét VLXDTT	2 ha	1	2.429.383,89	591.727,24	x			x	
				2	2.429.500,04	591.782,25					
				3	2.429.433,81	591.922,40					
				4	2.429.317,54	591.867,31					
16	Mỏ sét Mường Than, Xã Mường Than, huyện Than Uyên	Sét VLXDTT	0,46 ha (Vị trí 1)	1	2431438	593165	x	x			
				2	2431345	593199					
				3	2431336	593148					
				4	2431422	593121					
			1,17 (vị trí 2)	5	2431314	593202					
				6	2431220	593231					
				7	2431190	593137					
				8	2431261	593092					
				9	2431299	593106					
			1,06 (vị trí 3)	10	2431223	592915					
				11	2431131	592932					
				12	2431149	592966					
				13	2431149	593024					
				14	2431122	593032					
				15	2431071	592890					
				16	2431198	592870					
17	Mỏ Sắp Ngụa, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	3,66 ha (vị trí 1)	1	2.436.085	596.388	x	x			
				2	2.436.123	596.402					
				3	2.436.122	596.458					
				4	2.436.170	596.483					
				5	2.436.194	596.593					
				6	2.436.193	596.708					
				7	2.436.184	596.757					
				8	2.436.133	596.764					

				9	2.436.060	596.596						
				10	2.436.039	596.503						
				11	2.436.085	596.388						
			1,38 ha (vị trí 2)	1	2436916	596324						
				2	2436930	596310						
				3	2436939	596254						
				4	2436966	596249						
				5	2436995	596263						
				6	2437021	596310						
				7	2437011	596333						
				8	2436999	596342						
				9	2437006	596358						
				10	2437011	596396						
				11	2436981	596423						
				12	2436930	596415						
				13	2436911	596373						
18	Mỏ xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	1,86 ha	1	2.436.721	594.079	x	x				
				2	2.436.679	594.166						
				3	2.436.635	594.180						
				4	2.436.557	594.152						
				5	2.436.581	593.996						
19	Mỏ đất bản Co Nọi, xã Mường Cang	Vật liệu san lấp	5 ha	1	2428789	590065			x	x		
				2	2428755	589999						
				3	2428606	590054,6						
				4	2428588	590023						
				5	4285444	590062						
				6	2428555	590164						
				7	2428453,6	590275,5						
				8	2428453,6	590324,4						

				9	2428467	590349					
				10	2428567	590313					
				11	2428656	590183					
				12	2428725	590146					
				13	2428790	590160					
20	Mỏ Bản Khì xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	5,54 ha	1	2421821	583841			x	x	
				2	2421680	583810					
				3	2421662	584221					
				4	2421824	584212					
				5	2421802	584132					
21	Mỏ cát bản Nà É, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	Vị trí 1 (1,3 ha)	1	2417534	585931			x	x	
				2	2417492	586069					
				3	2417407	586043					
				4	2417445	585906					
			Vị trí 2 (1,26 ha)	5	2417382	585888					
				6	2417355	586007					
				7	2417256	585973					
				8	2417282	585857					
22	Mỏ cát bản Chế Hạng, xã Khoen On, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	2,23 ha	1	589.186	2.403.997			x	x	
				2	589.205	2.403.961					
				3	589.364	2.403.990					
				4	589.391	2.404.020					
				5	589.370	2.404.250					
				6	589.323	2.404.243					
				7	589.339	2.404.125					
				8	589.298	2.404.050					
23	Mỏ cát Bản Mùi, xã Khoen On, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	3,53 ha	1	590.035	2.406.762			x	x	
				2	590.117	2.406.797					
				3	590.218	2.406.552					

				4	590.313	2.406.389				
				5	590.255	2.406.367				
				6	590.113	2.406.578				
24	Mỏ cát bản Sang Ngà - Nà Phát, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	1,75 ha	1	593.174	2.435.846			x	x
				2	593.198	2.435.851				
				3	593.193	2.435.943				
				4	593.203	2.435.977				
				5	593.300	2.436.158				
				6	593.279	2.436.234				
				7	593.209	2.436.362				
				8	593.184	2.436.343				
				9	593.222	2.436.245				
				10	593.261	2.436.227				
				11	593.274	2.436.175				
				12	593.212	2.436.047				
				13	593.143	2.435.952				
25	Mỏ đá bản Nà É, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	Vị trí 1 (1,3 ha)	1	2.417.534	585.931			x	x
				2	2.417.492	586.069				
				3	2.417.407	586.043				
				4	2.417.445	585.906				
			Vị trí 2 (1,26 ha)	5	2.417.382	585.888				
				6	2.417.355	586.007				
				7	2.417.256	585.973				
				8	2.417.282	585.857				

Phụ lục 11c. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Than Uyên (2021-2030)

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Mỏ Mường Cang, xã Mường Cang, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,5 ha	1	2.425.724,63	589.980,87		x			Đã cấp phép khai thác
				2	2.425.883,67	590.078,74					
				3	2.425.843,00	590.147,35					
				4	2.425.683,30	590.049,64					
2	Mỏ Km354 Quốc lộ 32, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,5 ha	1	2.437.620,09	593.833,54		x			Đang khai thác
				2	2.437.658,77	593.916,63					
				3	2.437.511,56	593.976,85					
				4	2.437.473,31	593.885,98					
3	Mỏ Nậm Sáng, Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	5,08 ha	1,00	2.439.913,00	595.246,00	x	x			
				2,00	2.439.883,00	595.354,00					
				3,00	2.439.737,00	595.485,00					
				4,00	2.439.596,00	595.412,00					
				5,00	2.439.782,00	595.179,00					
4	Mỏ đá Km354-QL12 (mở rộng), Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,85 ha	1	2.437.659,00	593.917,00	x			x	
				2	2.437.704,00	593.875,00					
				3	2.437.687,00	593.832,00					
				4	2.437.647,00	593.770,00					
				5	2.437.418,00	593.840,00					
				6	2.437.436,00	593.889,00					
				7	2.437.473,00	593.886,00					
				8	2.437.620,00	593.833,00					
5	Mỏ đá Tre Bó 2, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	8,3 ha	1	2437341	594791	x	x			
				2	2.437.147,00	594.873,00					
				3	2.437.005,00	594.883,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				4	2.436.927,00	594.685,00					
				5	2.437.316,00	594.586,00					
6	Mỏ đá Noong Ò, xã Tà Hừa, Than Uyên	Đá VLXDTT	3,4 ha	1	2.418.056,00	579.757,00	x	x			
				2	2.417.962,00	579.845,00					
				3	2.417.886,00	579.887,00					
				4	2.417.819,00	579.858,00					
				5	2.417.782,00	579.780,00					
				6	2.418.002,00	579.655,00					
7	Mỏ đá Suối On. xã Khoen On. huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	14 ha	1	2.407.003,00	587.947,00	x			x	
				2	2.407.160,00	587.984,00					
				3	2.407.243,00	588.121,00					
				4	2.407.299,00	588.332,00					
				5	2.407.054,00	588.447,00					
				6	2.406.850,00	588.239,00					
8	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Mít, xã Mường Mít. huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	7,35 ha	1	2.437.380,00	588.456,00	x			x	
				2	2.437.501,00	588.447,00					
				3	2.437.641,00	588.420,00					
				4	2.437.719,00	588.370,00					
				5	2.437.799,00	588.241,00					
				6	2.437.854,00	588.213,00					
				7	2.438.003,00	588.277,00					
				8	2.438.080,00	588.470,00					
				9	2.438.193,00	588.531,00					
				10	2.438.392,00	588.426,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				11	2.438.422,00	588.482,00					
				12	2.438.200,00	588.604,00					
				13	2.438.138,00	588.612,00					
				14	2.438.062,00	588.550,00					
				15	2.437.992,00	588.370,00					
				16	2.437.942,00	588.288,00					
				17	2.437.877,00	588.276,00					
				18	2.437.805,00	588.341,00					
				19	2.437.766,00	588.397,00					
				20	2.437.513,00	588.504,00					
				21	2.437.365,00	588.503,00					
9	Mỏ cát sỏi Lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Mường Mít, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	22,1 ha	1	2.434.429,00	584.675,00	x	x			
				2	2.434.213,00	584.668,00					
				3	2.434.148,00	584.605,00					
				4	2.433.986,00	584.579,00					
				5	2.433.674,00	584.399,00					
				6	2.433.633,00	584.014,00					
				7	2.433.782,00	583.943,00					
				8	2.433.912,00	584.338,00					
				9	2.434.333,00	584.399,00					
10	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Kim 3, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	4,5 ha	1	2.420.580,00	589.624,00	x			x	
				2	2.420.896,00	589.716,00					
				3	2.420.922,00	589.797,00					
				4	2.420.735,00	589.896,00					
				5	2.420.790,00	590.078,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				6	2.420.820,00	590.177,00					
				7	2.420.873,00	590.268,00					
				8	2.420.948,00	590.387,00					
				9	2.420.928,00	590.426,00					
				10	2.420.874,00	590.352,00					
				11	2.420.815,00	590.250,00					
				12	2.420.736,00	590.070,00					
				13	2.420.694,00	589.988,00					
				14	2.420.673,00	589.855,00					
				15	2.420.656,00	589.761,00					
				16	2.420.553,00	589.689,00					
11	Mỏ cát Khu 1 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Mường Mít, huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	15.0 ha	1	2.434.358,00	586.080,00	x	x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.434.319,00	586.212,00					
				3	2.433.947,00	585.846,00					
				4	2.433.889,00	585.343,00					
				5	2.434.185,00	584.806,00					
				6	2.434.307,00	584.820,00					
				7	2.433.969,00	585.347,00					
				8	2.434.043,00	585.816,00					
12	Mỏ cát Khu 4 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	2.36 ha	19	2.416.396,00	586.220,00	x	x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				20	2.416.378,00	586.255,00					
				21	2.416.222,00	586.171,00					
				22	2.415.803,00	586.186,00					
				23	2.415.801,00	586.135,00					
				24	2.416.232,00	586.141,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
13	Mỏ cát Khu 5 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Khoen On, huyện Than Uyên	Cát VLXDTT	2.76 ha	25	2.403.510,00	588.545,00	x	x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				26	2.403.478,00	588.564,00					
				27	2.403.372,00	588.353,00					
				28	2.403.429,00	588.237,00					
				29	2.403.663,00	588.140,00					
				30	2.403.679,00	588.192,00					
				31	2.403.475,00	588.274,00					
				32	2.403.417,00	588.360,00					
14	Mỏ sét Khu 7, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	Sét VLXDTT	2 ha	1	2.429.383,89	591.727,24	x			x	
				2	2.429.500,04	591.782,25					
				3	2.429.433,81	591.922,40					
				4	2.429.317,54	591.867,31					
15	Mỏ sét Mường Than, Xã Mường Than, huyện Than Uyên	Sét VLXDTT	0,48 ha (Vị trí 1)	1	2.431.438,00	593.165,00	x	x			
				2	2.431.370,00	593.197,00					
				3	2.431.345,00	593.199,00					
				4	2.431.341,00	593.187,00					
				5	2.431.340,00	593.173,00					
				6	2.431.339,00	593.169,00					
				7	2.431.335,00	593.153,00					
				8	2.431.335,00	593.128,00					
				9	2.431.337,00	593.122,00					
				10	2.431.342,00	593.117,00					
				11	2.431.341,00	593.117,00					
				12	2.431.357,00	593.148,00					
				13	2.431.373,00	593.148,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				14	2.431.383,00	593.140,00					
				15	2.431.422,00	593.128,00					
				16	2.431.425,00	593.129,00					
				17	2.431.427,00	593.134,00					
			1,23 (vị trí 2)	18	2.431.325,00	593.126,00					
				19	2.431.314,00	593.202,00					
				10	2.431.220,00	593.231,00					
				21	2.431.205,00	593.206,00					
				22	2.431.192,00	593.156,00					
				23	2.431.190,00	593.137,00					
				24	2.431.206,00	593.122,00					
				25	2.431.221,00	593.132,00					
				26	2.431.238,00	593.130,00					
				27	2.431.252,00	593.118,00					
				28	2.431.261,00	593.092,00					
				29	2.431.283,00	593.086,00					
				30	2.431.281,00	593.099,00					
				31	2.431.299,00	593.106,00					
				32	2.431.313,00	593.128,00					
			1,28 (vị trí 3)	33	2.431.229,00	592.913,00					
				34	2.431.217,00	592.958,00					
				35	2.431.119,00	592.938,00					
				36	2.431.126,00	592.960,00					
				37	2.431.148,00	592.965,00					
				38	2.431.155,00	592.982,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				39	2.431.155,00	593.003,00					
				40	2.431.145,00	593.027,00					
				41	2.431.122,00	593.032,00					
				42	2.431.102,00	592.984,00					
				43	2.431.094,00	592.952,00					
				44	2.431.096,00	592.934,00					
				45	2.431.081,00	592.931,00					
				46	2.431.074,00	592.925,00					
				47	2.431.071,00	592.890,00					
				48	2.431.106,00	592.880,00					
				49	2.431.165,00	592.880,00					
				50	2.431.213,00	592.887,00					
16	Mỏ Sắp Ngụa, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	Vị trí 1 (3,66 ha)	1	2.436.085,00	596.388,00	x	x			
				2	2.436.123,00	596.402,00					
				3	2.436.122,00	596.458,00					
				4	2.436.170,00	596.483,00					
				5	2.436.194,00	596.593,00					
				6	2.436.193,00	596.708,00					
				7	2.436.184,00	596.757,00					
				8	2.436.133,00	596.764,00					
				9	2.436.060,00	596.596,00					
				10	2.436.039,00	596.503,00					
			Vị trí 2 (1,38ha)	11	2.436.916,00	596.324,00					
				12	2.436.930,00	596.310,00					
				13	2.436.939,00	596.254,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				14	2.436.966,00	596.249,00					
				15	2.436.995,00	596.263,00					
				16	2.437.021,00	596.310,00					
				17	2.437.011,00	596.333,00					
				18	2.436.999,00	596.342,00					
				19	2.437.006,00	596.358,00					
				20	2.437.011,00	596.396,00					
				21	2.436.981,00	596.423,00					
				22	2.436.930,00	596.415,00					
				23	2.436.911,00	596.373,00					
17	Mỏ đất bản Tre Bó, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	1,87 ha	1	2.436.721,00	594.079,00	x	x			
				2	2.436.679,00	594.166,00					
				3	2.436.635,00	594.180,00					
				4	2.436.557,00	594.152,00					
				5	2.436.581,00	593.996,00					
18	Mỏ đất bản Co Nọi, xã Mường Cang	Vật liệu san lấp	5 ha	1	2.428.789,00	590.065,00			x	x	
				2	2.428.755,00	589.999,00					
				3	2.428.606,00	590.054,60					
				4	2.428.588,00	590.023,00					
				5	4.285.444,00	590.062,00					
				6	2.428.555,00	590.164,00					
				7	2.428.453,60	590.275,50					
				8	2.428.453,60	590.324,40					
				9	2.428.467,00	590.349,00					
				10	2.428.567,00	590.313,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				11	2.428.656,00	590.183,00					
				12	2.428.725,00	590.146,00					
				13	2.428.790,00	590.160,00					
19	Mỏ Bản Khì xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	5,54 ha	1	2.421.821,00	583.841,00			x	x	
				2	2.421.680,00	583.810,00					
				3	2.421.662,00	584.221,00					
				4	2.421.824,00	584.212,00					
				5	2.421.802,00	584.132,00					
20	Mỏ đất xã Mường Can, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	5,0 ha	1	2.426.581,00	589.886,00			x	x	
				2	2.426.558,00	590.010,00					
				3	2.426.499,00	589.976,00					
				4	2.426.449,00	589.997,00					
				5	2.426.439,00	590.060,00					
				6	2.426.283,00	590.012,00					
				7	2.426.319,00	589.827,00					
				8	2.426.481,00	589.818,00					
21	Mỏ đá bản Nà É, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	Vị trí 1 (1,3 ha)	1	2.417.534,00	585.931,00			x	x	
				2	2.417.492,00	586.069,00					
				3	2.417.407,00	586.043,00					
				4	2.417.445,00	585.906,00					
			Vị trí 2 (1,26 ha)	5	2.417.382,00	585.888,00					
				6	2.417.355,00	586.007,00					
				7	2.417.256,00	585.973,00					
				8	2.417.282,00	585.857,00					
22			2,23 ha	1	589.186,00	2.403.997,00			x	x	

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Mỏ cát bản Chế Hạng, xã Khoen On, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT		2	589.205,00	2.403.961,00					
				3	589.364,00	2.403.990,00					
				4	589.391,00	2.404.020,00					
				5	589.370,00	2.404.250,00					
				6	589.323,00	2.404.243,00					
				7	589.339,00	2.404.125,00					
				8	589.298,00	2.404.050,00					
23	Mỏ cát Bản Mùi, xã Khoen On, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	3,53 ha	1	590.035,00	2.406.762,00			x	x	
				2	590.117,00	2.406.797,00					
				3	590.218,00	2.406.552,00					
				4	590.313,00	2.406.389,00					
				5	590.255,00	2.406.367,00					
				6	590.113,00	2.406.578,00					
24	Mỏ cát bản Sang Ngà - Nà Phát, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	1,75 ha	1	593.174,00	2.435.846,00			x	x	
				2	593.198,00	2.435.851,00					
				3	593.193,00	2.435.943,00					
				4	593.203,00	2.435.977,00					
				5	593.300,00	2.436.158,00					
				6	593.279,00	2.436.234,00					
				7	593.209,00	2.436.362,00					
				8	593.184,00	2.436.343,00					
				9	593.222,00	2.436.245,00					
				10	593.261,00	2.436.227,00					
				11	593.274,00	2.436.175,00					
				12	593.212,00	2.436.047,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				13	593.143,00	2.435.952,00					
			Vị trí 1 (1,3 ha)	1	2.417.534,00	585.931,00					
				2	2.417.492,00	586.069,00					
				3	2.417.407,00	586.043,00					
				4	2.417.445,00	585.906,00					
				5	2.417.382,00	585.888,00					
				6	2.417.355,00	586.007,00					
				7	2.417.256,00	585.973,00					
25	Mỏ đá bản Nà É, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	Vị trí 1 (1,3 ha)	8	2.417.282,00	585.857,00			x	x	
				2	2.417.492,00	586.069,00					
				3	2.417.407,00	586.043,00					
				4	2.417.445,00	585.906,00					
			Vị trí 2 (1,26 ha)	5	2.417.382,00	585.888,00					
				6	2.417.355,00	586.007,00					
				7	2.417.256,00	585.973,00					
				8	2.417.282,00	585.857,00					

Phụ lục 11d. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Tân Uyên (2021-2030)

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Mỏ sắt Mít Nọi, xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	Sắt	76 ha	1	2.447.811,91	591.409,60			x	x	Thuộc thẩm quyền BTNMT
				2	2.447.888,87	591.861,73					
				3	2.447.657,40	592.363,95					
				4	2.446.705,32	592.153,39					
				5	2.447.151,33	591.458,30					
2	Mỏ Vàng Pắc Ta, xã Mỏ Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Vàng	18 ha	1	2.441.844,00	592.811,00	x			x	
				2	2.441.992,00	592.922,00					
				3	2.441.809,00	593.448,00					
				4	2.441.532,00	593.466,00					
				5	2.441.508,00	593.242,00					
			5 ha	6	2.441.327,00	593.185,00					
				7	2.441.350,00	593.570,00					
				8	2.441.223,00	593.579,00					
				9	2.441.194,00	593.195,00					
			3ha	10	2.441.021,00	593.064,00					
				11	2.441.024,00	593.249,00					
				12	2.440.856,00	593.340,00					
				13	2.440.855,00	593.161,00					
3	Mỏ Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	2 ha	1	2.443.917,31	590.171,39		x			Đang khai thác
				2	2.443.917,31	590.295,14					
				3	2.443.757,68	590.295,86					
				4	2.443.756,09	590.171,04					
4		Đá VLXDTT	3,4 ha	1	2444071	590292			x	x	
				2	2443918	590345					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Mỏ Cang A 1, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên			3	2443917	590120					
				4	2444068	590072					
5	Mỏ Phiêng Phát, xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	2 ha	1	2.477.587,94	581.346,71		x			Đang khai thác
				2	2.477.572,89	581.435,15					
				3	2.477.372,62	581.413,32					
				4	2.477.389,03	581.306,40					
6	Mỏ Tẳng Đán – Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	1,5 ha	1	2.450.786,82	577.495,69		x			Đang khai thác
				2	2.450.816,32	577.575,60					
				3	2.450.672,53	577.671,94					
				4	2.450.636,63	577.591,08					
			1,6 ha	5	2.450.629,33	577.954,24					
				6	2.450.616,64	578.113,01					
				7	2.450.493,35	578.079,40					
				8	2.450.560,98	577.930,03					
7	Mỏ Nậm Cần, xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	2 ha	A	2.447.751,00	572.989,00		x			Đang khai thác
				B	2.447.713,00	573.057,00					
				C	2.447.599,00	573.016,00					
				D	2.447.561,00	572.853,00					
				E	2.447.662,00	572.867,00					
				F	2.447.652,00	572.923,00					
8	Mỏ sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	13,6 ha	1	2.454.213,00	572.340,00		x			Đang khai thác
				2	2.454.211,00	572.545,00					
				3	2.454.013,00	572.569,00					
				4	2.453.948,00	572.616,00					
				5	2.453.893,00	572.685,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				6	2.453.843,00	572.840,00					
				7	2.453.836,00	572.947,00					
				8	2.453.778,00	572.947,00					
				9	2.453.817,00	572.673,00					
				10	2.453.800,00	572.365,00					
				11	2.454.052,00	572.254,00					
9	Khu 2 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	2.5ha	9	2.445.515,00	573.291,00	x	x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				10	2.445.461,00	573.339,00					
				11	2.445.207,00	573.047,00					
				12	2.445.244,00	573.005,00					
10	Khu 3 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	11.0 ha	13	2.444.261,00	573.009,00	x	x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				14	2.444.154,00	572.948,00					
				15	2.444.049,00	573.209,00					
				16	2.444.271,00	573.567,00					
				17	2.444.468,00	573.480,00					
				18	2.444.292,00	573.301,00					
11	Mỏ mở rộng khu khai thác mỏ đá Tẳng Đán – Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	3,8 ha	1	2.450.610,00	578.113,00		x			Đang khai thác
				2	2.450.582,00	578.285,00					
				3	2.450.544,00	578.383,00					
				4	2.450.486,00	578.377,00					
				5	2.450.426,00	578.219,00					
				6	2.450.483,00	578.078,00					
12	Mỏ đá Ngam Ca, Xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	7,6 ha	1	2.443.731,00	567.442,00			x	x	
				2	2.443.500,00	567.344,00					
				3	2.443.440,00	567.295,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				4	2.443.518,00	567.137,00					
				5	2.443.705,00	567.246,00					
				6	2.443.440,00	567.295,00					
				7	2.443.375,00	567.240,00					
				8	2.443.295,00	567.243,00					
				9	2.443.264,00	567.172,00					
				10	2.443.303,00	567.108,00					
13	Mỏ sét Tổ dân phố 5, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	Sét VLXDTT	10 ha	1	2.457.116,00	575.420,00			x	x	
				2	2.456.963,00	575.571,00					
				3	2.456.797,00	575.637,00					
				4	2.456.641,00	575.487,00					
				5	2.456.914,00	575.230,00					
14	Mỏ Cát khu 1, suối Nậm Chăng, xã Mường Khoa và xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Cát VLXDTT	6,3 ha	1	2.453.065,22	573.482,57	x	x			
				2	2.452.852,95	573.646,45					
				3	2.452.720,03	573.751,01					
				4	2.452.597,51	573.919,59					
				5	2.452.576,22	574.269,51					
				6	2.452.538,35	574.512,37					
				7	2.452.501,19	574.495,53					
				8	2.452.544,02	574.263,53					
				9	2.452.551,59	573.911,27					
				10	2.452.675,71	573.755,20					
				11	2.452.796,08	573.613,26					
				12	2.452.933,74	573.483,91					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				13	2.453.016,34	573.361,24					
15	Mỏ Cát khu 2 suối Nậm Chăng, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Cát VLXDTT	Vị trí 1 (1,6 ha)	1	2.452.519,76	574.991,71	x	x			
				2	2.452.541,40	575.178,10					
				3	2.452.468,67	575.250,50					
				4	2.452.463,12	575.279,33					
				5	2.452.478,95	575.312,34					
				6	2.452.505,11	575.348,93					
				7	2.452.537,65	575.364,05					
				8	2.452.580,02	575.402,66					
				9	2.452.602,02	575.461,42					
				10	2.452.592,96	575.504,31					
				11	2.452.568,16	575.523,04					
				12	2.452.538,09	575.402,40					
				13	2.452.498,75	575.371,87					
				14	2.452.463,78	575.336,13					
				15	2.452.454,16	575.267,63					
				16	2.452.471,32	575.224,64					
				17	2.452.507,65	575.186,60					
				18	2.452.521,71	575.161,36					
				19	2.452.479,70	575.089,55					
				20	2.452.502,55	575.030,27					
				21	2.452.497,75	574.996,39					
			Vị trí 2 (0,9 ha)	22	2.452.428,64	575.944,78					
				23	2.452.450,88	575.960,02					
				24	2.452.289,61	576.246,25					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				25	2.452.264,79	576.230,68					
			Vị trí 3 (0,9 ha)	26	2.452.145,39	576.352,67					
				27	2.452.170,58	576.375,96					
				28	2.452.160,12	576.511,45					
				29	2.452.106,68	576.600,60					
				30	2.452.090,68	576.584,18					
				31	2.452.133,95	576.466,02					
				32	2.452.109,75	576.387,38					
16	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Phiêng Khon, xã Mường Khoa. huyện Tân Uyên	Cát VLXDTT	Vị trí 1 (20.4 ha)	1	2.455.310,00	572.530,00	x			x	
				2	2.455.223,00	572.467,00					
				3	2.455.203,00	572.413,00					
				4	2.455.261,00	572.189,00					
				5	2.455.377,00	572.070,00					
				6	2.455.480,00	572.044,00					
				7	2.455.689,00	571.856,00					
				8	2.456.069,00	571.931,00					
				9	2.456.233,00	572.008,00					
				10	2.456.427,00	572.036,00					
				11	2.456.640,00	571.943,00					
				12	2.456.544,00	571.621,00					
				13	2.456.472,00	571.617,00					
				14	2.456.530,00	571.759,00					
				15	2.456.530,00	571.942,00					
				16	2.456.108,00	571.917,00					
				17	2.455.936,00	571.796,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				18	2.455.723,00	571.774,00					
				19	2.455.638,00	571.796,00					
				20	2.455.587,00	571.779,00					
				21	2.455.541,00	571.812,00					
				22	2.455.380,00	571.862,00					
				23	2.455.132,00	572.301,00					
				24	2.455.118,00	572.355,00					
				25	2.455.130,00	572.444,00					
				26	2.455.248,00	572.598,00					
			Vị trí 2 (2.1 ha)	27	2.456.125,00	572.582,00					
				28	2.456.372,00	572.560,00					
				29	2.456.599,00	572.546,00					
				30	2.456.668,00	572.556,00					
				31	2.456.668,00	572.510,00					
				32	2.456.116,00	572.536,00					
17	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Mít Luông, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Cát VLXDTT	3,66 ha	1	2.440.496,00	588.686,00	x			x	
				2	2.440.517,00	588.588,00					
				3	2.440.575,00	588.554,00					
				4	2.440.684,00	588.567,00					
				5	2.440.719,00	588.602,00					
				6	2.440.803,00	588.623,00					
				7	2.440.850,00	588.636,00					
				8	2.441.010,00	588.559,00					
				9	2.441.139,00	588.443,00					
				10	2.441.152,00	588.402,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				11	2.441.020,00	588.436,00					
				12	2.440.994,00	588.526,00					
				13	2.440.931,00	588.580,00					
				14	2.440.829,00	588.591,00					
				15	2.440.737,00	588.570,00					
				16	2.440.619,00	588.514,00					
				17	2.440.524,00	588.534,00					
				18	2.440.455,00	588.617,00					
				19	2.440.443,00	588.676,00					
18	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Hua Chăng 2, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	Cát VLXDTT	4 ha	1	2.453.809,00	581.382,00	x	x			
				2	2.453.840,00	581.423,00					
				3	2.453.839,00	581.458,00					
				4	2.453.871,00	581.469,00					
				5	2.453.986,00	581.970,00					
				6	2.453.879,00	581.963,00					
				7	2.453.864,00	581.665,00					
				8	2.453.775,00	581.394,00					
19	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Phiêng Lúc, xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên	Cát VLXDTT	10 ha	1	2.451.519,00	573.889,00	x	x			
				2	2.451.548,00	573.760,00					
				3	2.451.655,00	573.711,00					
				4	2.451.796,00	573.670,00					
				5	2.451.984,00	573.478,00					
				6	2.452.104,00	573.354,00					
				7	2.452.007,00	573.252,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				8	2.451.880,00	573.419,00					
				9	2.451.844,00	573.449,00					
				10	2.451.748,00	573.564,00					
				11	2.451.563,00	573.602,00					
				12	2.451.468,00	573.730,00					
				13	2.451.505,00	573.936,00					
20	Mỏ than Nậm Than, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Than đá	40 ha	1	2.441.185,79	589.265,40	x	x			
				2	2.441.152,65	589.405,77					
				3	2.440.641,97	589.678,34					
				4	2.440.264,45	589.434,90					
				5	2.440.593,12	588.888,36					
21	Mỏ xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	3,34 ha	1	2.457.355,00	574.745,00	x	x			
				2	2.457.318,00	574.750,00					
				3	2.457.307,00	574.721,00					
				4	2.457.217,00	574.763,00					
				5	2.457.184,00	574.817,00					
				6	2.457.202,00	574.889,00					
				7	2.457.327,00	574.917,00					
				8	2.457.389,00	574.873,00					
				9	2.457.445,00	574.835,00					
				10	2.457.431,00	574.782,00					
				11	2.457.386,00	574.760,00					
22	Mỏ xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4,18 ha	1	2.450.210,00	579.895,00	x	x			
				2	2.450.185,00	579.913,00					
				3	2.450.139,00	579.971,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				4	2.450.048,00	580.015,00					
				5	2.450.027,00	580.051,00					
				6	2.449.942,00	579.915,00					
				7	2.449.993,00	579.837,00					
				8	2.450.091,00	579.775,00					
				9	2.450.172,00	579.802,00					
23	Mỏ đất Bản Bó Lun, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	Vị trí 1 (0,55ha)	1	2.446.029,03	584.361,59			x	x	
				2	2.446.006,00	584.381,74					
				3	2.445.991,36	584.388,65					
				4	2.445.972,40	584.374,80					
				5	2.445.944,88	584.356,86					
				6	2.445.929,66	584.354,86					
				7	2.445.933,69	584.341,31					
				8	2.445.941,02	584.328,43					
				9	2.445.940,38	584.308,82					
				10	2.445.984,11	584.290,19					
				11	2.445.993,95	584.306,66					
				12	2.446.010,62	584.332,76					
			Vị trí 2 (1,4ha)	13	2.445.879,65	584.244,20					
				14	2.445.873,08	584.331,13					
				15	2.445.887,43	584.369,85					
				16	2.445.857,51	584.390,78					
				17	2.445.833,56	584.408,59					
				18	2.445.820,64	584.415,43					
				19	2.445.807,97	584.416,60					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				20	2.445.802,09	584.413,70					
				21	2.445.792,49	584.403,74					
				22	2.445.787,96	584.396,78					
				23	2.445.785,72	584.384,98					
				24	2.445.789,09	584.356,68					
				25	2.445.794,10	584.326,11					
				26	2.445.800,73	584.281,64					
				27	2.445.790,05	584.237,46					
				28	2.445.807,67	584.229,08					
24	Mỏ đất xã Pắc Ta (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4 ha						x	x	
25	Mỏ đất xã Nậm So (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4 ha						x	x	
26	Mỏ đất xã Mường Khoa (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4 ha						x	x	

Phụ lục 11đ. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Phong Thổ (2021-2030)

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Mỏ Đất hiếm Bắc Nậm Xe, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Đất hiếm	319,6 ha	1	2.492.648,00	543.635,00		x			Thuộc thẩm quyền BTNMT
				2	2.493.299,00	544.269,00					
				2A	2.491.612,00	545.957,00					
				2B	2.490.548,00	546.262,00					
				2C	2.490.763,00	546.808,00					
				3	2.490.543,00	547.027,00					
				4	2.489.906,00	546.394,00					
2	Mỏ Đất hiếm Nam Nậm Xe, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Đất hiếm	328,7 ha	1	2.490.543,00	341.311,00		x			Thuộc thẩm quyền BTNMT
				2	2.489.914,00	340.668,00					
				3	2.490.260,00	340.330,00					
				4	2.490.263,00	339.831,00					
				5	2.488.994,00	339.828,00					
				6	2.488.977,00	342.448,00					
				7	2.490.013,00	342.457,00					
3	Mỏ Chì kẽm Si Phay, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	Chì kẽm	5,72 ha	1	2.505.919,00	533.093,00		x			Đang khai thác
				2	2.506.052,00	533.302,00					
				3	2.505.799,00	533.430,00					
				4	2.505.755,00	533.181,00					
4	Mỏ Chì kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Chì kẽm	9,4 ha	1	2.499.150,00	517.587,00		x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.498.918,00	518.021,00					
				3	2.498.707,00	518.021,00					
				4	2.498.930,00	517.587,00					
5	Mỏ Đồng Ma Ly Pho, xã Ma Ly	Đồng	1 ha	1	2.504.746,00	519.454,00		x			18,7 ha; Đã cấp
				2	2.504.789,00	519.518,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Pho, huyện Phong Thổ			3	2.504.682,00	519.596,00					phép thăm dò
				4	2.504.636,00	519.534,00					
			5 ha	5	2.502.671,00	518.408,00					
				6	2.502.744,00	518.549,00					
				7	2.502.468,00	518.687,00					
				8	2.502.391,00	518.545,00					
			5 ha	9	2.502.868,00	518.784,00					
				10	2.502.942,00	518.926,00					
				11	2.502.666,00	519.064,00					
				12	2.502.589,00	518.922,00					
			7,7 ha	13	2.502.272,00	519.654,00					
				14	2.502.377,00	519.701,00					
				15	2.502.139,00	520.287,00					
				16	2.502.022,00	520.238,00					
6	Mỏ Đá vôi đolomit Bản Lang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Đá vôi đolomit	30,1	1	2.502.720,64	537.166,58	x			x	Thuộc thẩm quyền BTNMT
				2	2.502.836,52	537.008,02					
				3	2.502.745,00	536.746,23					
				4	2.502.940,55	536.711,60					
				5	2.502.954,78	536.580,40					
				6	2.503.064,93	536.441,92					
				7	2.502.933,97	536.073,66					
				8	2.502.933,97	536.745,68					
7	Mỏ Đá vôi đolomit Bản Lang,	Đá vôi đolomit	21,5 ha	1	2.502.610,07	537.050,06		x			Thuộc thẩm
				2	2.502.040,28	537.589,74					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	xã Bản Lang, huyện Phong Thổ			3	2.501.959,88	537.559,82					quyền BTNMT
				4	2.501.950,26	537.289,93					
				5	2.502.452,98	536.820,16					
8	Mỏ Đá hoa đolomít Bản Lang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Đá vôi đolomit	5 ha	1	2.502.001,66	537782,46	x	x			
				2	2.501.903,15	537839,32					
				3	2.501.780,47	537782,12					
				4	2.501.834,39	537536,49					
				5	2.502.020,66	537590,61					
9	Mỏ Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu và xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	2,8 ha	1	2.480.866,00	542.510,00		x			Đang khai thác
				2	2.480.853,00	542.628,00					
				3	2.480.739,00	542.677,00					
				4	2.480.661,98	542.590,03					
				5	2.480.811,00	542.438,00					
10	Mỏ Mường So, xã Mường So huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	2,8 ha	1	2.490.253,00	534.871,00		x			Đang khai thác
				2	2.490.471,35	535.024,14					
				3	2.490.442,90	535.123,16					
				4	2.490.181,50	534.942,99					
11	Mỏ Mường So 2, xã Mường So huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	3,2 ha	1	2.490.380,17	534.741,92		x			Đang khai thác
				2	2.490.512,58	534.880,66					
				3	2.490.489,40	534.955,21					
				4	2.490.381,34	534.958,51					
				5	2.490.254,39	534.867,93					
12	Mỏ Vàng Khon, thị trấn Phong	Đá VLXDTT	1,56 ha	1	2.491.094,61	533.634,86		x			Đang khai thác
				2	2.491.135,11	533.746,94					
				3	2.491.004,20	533.778,75					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Thổ, huyện Phong Thổ			4	2.490.984,94	533.642,05					
13	Mỏ Vàng Khon, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	3 ha	1	2.490.902,67	533.712,05		x			Đang khai thác
				2	2.490.986,44	533.822,61					
				3	2.490.916,38	533.995,15					
				4	2.490.780,16	533.931,58					
14	Mỏ Phiêng Đanh, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Sét VLXDTT	2 ha	1	2.491.841,04	534.157,31		x			Đã phê duyệt trữ lượng
				2	2.491.718,51	534.278,96					
				3	2.491.673,78	534.202,08					
				4	2.491.722,15	534.163,95					
				5	2.491.680,16	534.108,01					
				6	2.491.758,66	534.046,00					
15	Mỏ sông Nậm Na, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi VLXDTT	10,5 ha	12	2.493.926,92	529.052,86		x			Đang khai thác
				13	2.493.922,80	529.136,62					
				14	2.493.663,76	529.124,26					
				15	2.493.503,12	528.867,77					
				16	2.493.215,47	528.572,82					
				17	2.493.027,69	528.523,90					
				18	2.492.949,67	528.478,94					
				19	2.492.834,00	528.296,00					
				20	2.492.895,45	528.262,06					
				21	2.493.008,95	528.460,40					
				22	2.493.243,24	528.504,06					
				23	2.493.553,72	528.806,62					
				24	2.493.692,86	529.023,76					
16			2 ha	1	2.494.714,00	528.343,00		x			

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Mỏ sông Nậm Na thuộc xã Hoang Thèn và thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi VLXDTT		2	2.494.735,00	528.385,00					Đang khai thác
				3	2.494.625,00	528.444,00					
				4	2.494.521,00	528.524,00					
				5	2.494.442,96	528.682,50					
				6	2.494.409,00	528.657,00					
				7	2.494.483,99	528.502,00					
				8	2.494.605,00	528.396,00					
			6,7 ha	9	2.496.555,91	527.183,89					
				10	2.496.560,10	527.233,84					
				11	2.496.125,00	527.248,00					
				12	2.495.891,07	527.328,53					
				13	2.495.954,00	527.449,00					
				14	2.495.899,00	527.509,00					
				15	2.495.828,00	527.524,00					
				16	2.495.430,65	527.820,50					
				17	2.495.128,85	528.119,67					
				18	2.495.113,15	528.097,06					
				19	2.495.435,73	527.777,79					
				20	2.495.586,83	527.678,29					
				21	2.495.700,32	527.568,26					
				22	2.495.790,04	527.501,55					
				23	2.495.918,00	527.438,00					
17	Mỏ sông Nậm Na thuộc xã Ma Ly Pho và xã Huổi	Cát, sỏi VLXDTT	3,5 ha	1	2.500.155,75	525.739,30		x			Đã thăm dò, phê
				2	2.500.111,20	525.852,88					
				3	2.500.075,57	526.043,22					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Luông, huyện Phong Thổ			4	2.500.047,97	526.248,58					duyệt trữ lượng
				5	2.500.016,40	526.394,38					
				6	2.499.977,12	526.383,58					
				7	2.500.008,06	526.218,55					
				8	2.500.030,57	525.907,26					
				9	2.500.111,20	525.717,86					
			2,2 ha	10	2.501.091,95	524.871,20					
				11	2.501.051,64	524.934,95					
				12	2.500.981,74	524.977,95					
				13	2.500.838,79	525.010,90					
				14	2.500.780,66	525.033,40					
				15	2.500.766,60	525.010,03					
				16	2.500.879,11	524.935,96					
				17	2.501.006,63	524.873,07					
			3,7 ha	50	2.500.893,80	522.856,74					
				51	2.500.707,07	522.596,24					
				52	2.500.644,83	522.401,44					
				53	2.500.682,86	522.248,72					
				54	2.500.629,27	522.224,51					
				55	2.500.580,01	522.333,99					
				56	2.500.624,09	522.554,74					
				57	2.500.755,48	522.729,95					
				58	2.500.859,22	522.884,40					
			5,5 ha	59	2.500.548,01	521.210,78					
				60	2.500.461,87	521.089,77					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				61	2.500.448,88	521.020,59					
				62	2.500.460,41	520.746,26					
				63	2.500.446,48	520.579,27					
				64	2.500.375,11	520.311,62					
				65	2.500.370,50	520.076,58					
				66	2.500.311,72	520.080,04					
				67	2.500.338,22	520.403,93					
				68	2.500.401,62	520.610,25					
				69	2.500.423,43	520.771,92					
				70	2.500.406,55	520.957,56					
				71	2.500.420,25	521.092,09					
				72	2.500.509,97	521.238,44					
			3,8 ha	73	2.500.270,15	519.790,62					
				74	2.500.240,39	519.657,71					
				75	2.500.217,92	519.595,56					
				76	2.500.235,76	519.482,50					
				77	2.500.293,29	519.303,31					
				78	2.500.330,31	519.235,86					
				79	2.500.375,28	519.173,72					
				80	2.500.410,99	519.025,60					
				81	2.500.358,42	519.010,73					
				82	2.500.276,77	519.261,00					
				83	2.500.200,06	519.441,50					
				84	2.500.173,62	519.557,87					
				85	2.500.225,19	519.802,52					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
			3,1 ha	86	2.500.276,77	518.731,38					
				87	2.500.182,22	518.607,07					
				88	2.500.150,48	518.545,58					
				89	2.500.140,56	518.441,76					
				90	2.500.167,67	518.259,28					
				91	2.500.188,82	518.091,33					
				92	2.500.128,45	518.085,98					
				93	2.500.096,26	518.435,16					
				94	2.500.120,06	518.536,98					
				95	2.500.153,39	518.620,08					
18	Mỏ Đá Sì Choang, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	Vị trí 1 (1,12 ha)	1	2.511.405,00	532.277,00	x	x			
				2	2.511.332,00	532.302,00					
				3	2.511.278,00	532.176,00					
				4	2.511.362,00	532.150,00					
			Vị trí 2 (1,1 ha)	5	2.511.356,00	532.428,00					
				6	2.511.249,00	532.425,00					
				7	2.511.248,00	532.309,00					
				8	2.511.335,00	532.315,00					
19	Mỏ đá Nà Củng, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	5,0 ha	1	2.491.709,00	537.010,00			x	x	
				2	2.491.696,00	537.129,00					
				3	2.491.546,00	537.283,00					
				4	2.491.508,00	537.307,00					
				5	2.491.460,00	537.212,00					
				6	2.491.477,00	537.120,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				7	2.491.537,00	537.078,00					
				8	2.491.624,00	536.954,00					
				9	2.491.708,00	536.918,00					
20	Mỏ đá Hồng Thu Mông 4, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	4 ha	1	2482610	539117			x	x	
				2	2482508	539336					
				3	2482362	539259					
				4	2482469	539036					
21	Mỏ đá Lảng Nhì Thàng 1, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	4,6 ha	1	2481134	541246			x	x	
				2	2481294	541366					
				3	2480986	541483					
				4	2480923	541336					
22	Mỏ đá Lảng Nhì Thàng 2, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	6,9 ha	1	2481012	541814			x	x	
				2	2481149	542088					
				3	2480968	542220					
				4	2480822	541934					
23	Mỏ đá Hồng Thu Mông 6, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	3,5 ha	1	2481123	542881			x	x	
				2	2481030	543116					
				3	2480901	543064					
				4	2480922	543001					
				5	2480899	542990					
				6	2480946	542879					
				7	2481024	542913					
				8	2481055	542844					
24	Mỏ đá Mường So mở rộng, xã	Đá VLXDTT	21.1 ha	1	2.490.443,00	535.126,00			x	x	
				2	2.490.414,00	535.485,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Mường So, huyện Phong Thổ			3	2.490.334,00	535.587,00					
				4	2.490.204,00	535.550,00					
				5	2.490.080,00	535.404,00					
				6	2.490.018,00	535.367,00					
				7	2.489.999,00	535.123,00					
				8	2.490.002,00	534.979,00					
				9	2.490.179,00	534.945,00					
25	Mỏ đá Hồng Thu Mông, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	7 ha	1	2.481.854,00	541.119,00	x	x			
				2	2.481.705,00	541.307,00					
				3	2.481.653,00	541.307,00					
				4	2.481.486,00	541.182,00					
				5	2.481.567,00	541.000,00					
				6	2.481.835,00	541.071,00					
26	Mỏ cát thủy điện Nậm Na 1 thuộc Sông Nậm Na, xã Ma Ly Pho và xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Cát VLXDTT	7,07 ha (Vị trí 1)	1	2.499.905,09	526.530,87	x	x			
				2	2.499.978,17	526.377,18					
				3	2.500.025,28	525.999,95					
				4	2.500.110,76	525.737,78					
				5	2.500.268,09	525.630,43					
				6	2.500.449,94	525.399,30					
				7	2.500.730,07	525.032,34					
				8	2.500.990,70	524.904,10					
				9	2.501.106,63	524.753,79					
				10	2.501.157,41	524.758,06					
				11	2.501.021,50	524.917,02					
				12	2.500.758,16	525.046,65					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				13	2.500.467,09	525.409,66					
				14	2.500.282,96	525.658,41					
				15	2.500.131,04	525.770,32					
				16	2.500.069,39	526.004,66					
				17	2.500.008,85	526.390,02					
				18	2.499.937,99	526.550,16					
			9 ha (Vị trí 2)	19	2.501.064,00	524.241,00					
				20	2.501.007,00	524.198,00					
				21	2.500.866,00	524.152,00					
				22	2.500.829,00	524.098,00					
				23	2.500.796,00	524.002,00					
				24	2.500.784,00	523.909,00					
				25	2.500.781,00	523.735,00					
				26	2.500.786,00	523.643,00					
				27	2.500.808,00	523.563,00					
				28	2.500.849,00	523.542,00					
				29	2.500.935,00	523.563,00					
				30	2.500.997,00	523.509,00					
				31	2.501.040,00	523.413,00					
				32	2.501.054,00	523.348,00					
				33	2.501.045,00	523.228,00					
				34	2.501.025,00	523.137,00					
				35	2.500.981,00	523.144,00					
				36	2.501.000,00	523.247,00					
				37	2.501.001,00	523.378,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				38	2.500.972,00	523.458,00					
				39	2.500.930,00	523.514,00					
				40	2.500.809,00	523.496,00					
				41	2.500.765,00	523.525,00					
				42	2.500.736,00	523.577,00					
				43	2.500.705,00	523.821,00					
				44	2.500.714,00	523.992,00					
				45	2.500.738,00	524.105,00					
				46	2.500.784,00	524.174,00					
				47	2.500.830,00	524.203,00					
				48	2.500.900,00	524.224,00					
				49	2.501.021,00	524.298,00					
			4,95 ha (Vị trí 3)	50	2.500.954,99	523.135,65					
				51	2.500.844,42	522.815,89					
				52	2.500.652,90	522.570,26					
				53	2.500.604,96	522.380,32					
				54	2.500.660,32	522.231,64					
				55	2.500.688,86	522.108,11					
				56	2.500.571,67	521.712,73					
				57	2.500.597,49	521.570,20					
				58	2.500.621,92	521.566,54					
				59	2.500.609,77	521.708,19					
				60	2.500.709,28	522.104,76					
				61	2.500.681,70	522.233,91					
				62	2.500.635,93	522.385,55					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				63	2.500.678,85	522.556,32					
				64	2.500.872,52	522.808,71					
				65	2.501.001,42	523.140,02					
27	Mỏ cát Sông Nậm Na, xã Hoang Thèn và xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Cát VLXDTT	7,9 ha	1	2.498.461,00	525.911,00	x			x	
				2	2.498.381,00	525.922,00					
				3	2.498.309,00	525.949,00					
				4	2.498.049,00	526.058,00					
				5	2.497.917,00	526.146,00					
				6	2.497.669,00	526.398,00					
				7	2.497.596,00	526.432,00					
				8	2.497.511,00	526.484,00					
				9	2.497.468,00	526.548,00					
				10	2.497.424,00	526.569,00					
				11	2.497.309,00	526.647,00					
				12	2.497.233,00	526.706,00					
				13	2.497.210,00	526.767,00					
				14	2.497.202,00	526.818,00					
				15	2.497.148,00	526.948,00					
				16	2.497.040,00	527.110,00					
				17	2.496.999,00	527.074,00					
				18	2.497.086,00	526.977,00					
				19	2.497.178,00	526.787,00					
				20	2.497.207,00	526.668,00					
				21	2.497.252,00	526.611,00					
				22	2.497.489,00	526.446,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				23	2.497.605,00	526.388,00					
				24	2.497.708,00	526.317,00					
				25	2.497.732,00	526.278,00					
				26	2.497.856,00	526.142,00					
				27	2.498.001,00	526.048,00					
				28	2.498.186,00	525.961,00					
				29	2.498.278,00	525.937,00					
				30	2.498.369,00	525.897,00					
				31	2.498.452,00	525.883,00					
28	Mỏ cát thủy điện Nậm Lụng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Cát VLXDTT	2,27 ha	1	2.496.635,00	537.630,00	x			x	
				2	2.496.714,00	537.713,00					
				3	2.496.746,00	537.728,00					
				4	2.496.979,00	537.673,00					
				5	2.496.966,00	537.632,00					
				6	2.496.835,00	537.636,00					
				7	2.496.725,00	537.630,00					
				8	2.496.678,00	537.602,00					
29	Cát Vàng Pheo, suối Nậm So xã Mường So, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi VLXDTT	2,6 ha	1	2.491.836,00	536.773,00	x	x			
				2	2.491.783,00	536.981,00					
				3	2.491.830,00	537.064,00					
				4	2.492.021,00	537.193,00					
				5	2.492.019,00	537.254,00					
				6	2.491.838,00	537.128,00					
				7	2.491.742,00	537.074,00					
				8	2.491.790,00	536.783,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
30	Cát Bản Mấn, suối Nậm So xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi VLXDTT	1,9 ha	1	2.490.399,00	541.632,00	x	x			
				2	2.490.264,00	541.845,00					
				3	2.490.265,00	542.005,00					
				4	2.490.201,00	541.992,00					
				5	2.490.183,00	541.926,00					
				6	2.490.356,00	541.624,00					
31	Cát Vàng Bâu, suối Nậm So xã Mường So, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi VLXDTT	2,8 ha	1	2490995	540224	x			x	
				2	2490917	540283					
				3	2490829	540316					
				4	2490767	540267					
				5	2490785	540170					
				6	2490807	540093					
				7	2490895	539970					
				8	2490983	539910					
				9	2491002	539956					
				10	2490924	540007					
				11	2490830	540116					
				12	2490811	540193					
				13	2490836	540233					
				14	2490859	540243					
				15	2490898	540232					
				16	2490966	540186					
32	Mỏ cát lòng hồ thủy điện Nậm Xe	Cát VLXDTT	1.0 ha	1	2.490.479,00	542.253,00	x	x			
				2	2.490.522,00	542.323,00					
				3	2.490.528,00	542.354,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	2 xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ			4	2.490.517,00	542.393,00					
				5	2.490.496,00	542.427,00					
				6	2.490.439,00	542.445,00					
				7	2.490.394,00	542.482,00					
				8	2.490.383,00	542.513,00					
				9	2.490.388,00	542.532,00					
				10	2.490.432,00	542.552,00					
				11	2.490.428,00	542.570,00					
				12	2.490.377,00	542.557,00					
				13	2.490.354,00	542.531,00					
				14	2.490.368,00	542.490,00					
				15	2.490.405,00	542.450,00					
				16	2.490.439,00	542.428,00					
				17	2.490.482,00	542.408,00					
				18	2.490.499,00	542.392,00					
				19	2.490.495,00	542.319,00					
				20	2.490.458,00	542.277,00					
33	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Xe. xã Nậm Xe. huyện Phong Thổ	Cát VLXDTT	2.16 ha	1	2.490.954,00	547.712,00	x			x	
				2	2.490.955,00	547.729,00					
				3	2.490.990,00	547.756,00					
				4	2.491.005,00	547.764,00					
				5	2.491.032,00	547.774,00					
				6	2.491.107,00	547.792,00					
				7	2.491.125,00	547.800,00					
				8	2.491.175,00	547.829,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				9	2.491.187,00	547.843,00					
				10	2.491.194,00	547.864,00					
				11	2.491.195,00	547.880,00					
				12	2.491.214,00	547.966,00					
				13	2.491.223,00	547.991,00					
				14	2.491.254,00	548.036,00					
				15	2.491.280,00	548.105,00					
				16	2.491.314,00	548.114,00					
				17	2.491.412,00	548.119,00					
				18	2.491.392,00	548.145,00					
				19	2.491.300,00	548.149,00					
				20	2.491.267,00	548.124,00					
				21	2.491.229,00	548.071,00					
				22	2.491.185,00	548.000,00					
				23	2.491.169,00	547.877,00					
				24	2.491.100,00	547.817,00					
				25	2.491.012,00	547.797,00					
				26	2.490.950,00	547.767,00					
				27	2.490.917,00	547.722,00					
34	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm So 2 thuộc xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ và xã Thèn	Cát VLXDTT	1.5 ha	1	2.486.987,00	543.934,00	x			x	
				2	2.486.953,00	543.988,00					
				3	2.486.930,00	544.013,00					
				4	2.486.920,00	544.035,00					
				5	2.486.941,00	544.072,00					
				6	2.486.946,00	544.095,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Sin, huyện Tam Đường			7	2.486.941,00	544.114,00					
				8	2.486.922,00	544.174,00					
				9	2.486.894,00	544.224,00					
				10	2.486.843,00	544.291,00					
				11	2.486.817,00	544.348,00					
				12	2.486.790,00	544.393,00					
				13	2.486.761,00	544.409,00					
				14	2.486.768,00	544.378,00					
				15	2.486.791,00	544.353,00					
				16	2.486.807,00	544.324,00					
				17	2.486.867,00	544.201,00					
				18	2.486.911,00	544.148,00					
				19	2.486.917,00	544.122,00					
				20	2.486.915,00	544.102,00					
				21	2.486.899,00	544.039,00					
				22	2.486.903,00	544.005,00					
				23	2.486.914,00	543.979,00					
				24	2.486.964,00	543.912,00					
35	Mỏ sét Phiêng Đanh mở rộng, xã Mường So và thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Sét VLXDTT	1,3 ha	3	2.491.674,00	534.202,00	x			x	
				4	2.491.722,00	534.164,00					
				5	2.491.680,00	534.108,00					
				6	2.491.759,00	534.046,00					
				7	2.491.727,00	534.002,00					
				8	2.491.605,00	534.090,00					
36		Vật liệu san lấp	10,3	1	2498822	527854	x	x			

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Mỏ Hoang Thèn 1, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ			2	2498681	527770					
				3	2498353	527913					
				4	2498221	528297					
				5	2498122	528374					
				6	2498162	528435					
				7	2498218	528422					
				8	2498266	528372					
				9	2498396	528324					
				10	2498373	528190					
				11	2498446	528096					
				12	2498432	527962					
37	Mỏ Hoang Thèn 2, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	0,3	1	2497517	530424			x	x	
				2	2497464	530495					
				3	2497432	530439					
				4	2497461	530415					
38	Mỏ Hoang Thèn 3, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	0,5	1	2495747	532717	x	x			
				2	2495774	532758					
				3	2495704	532809					
				4	2495678	532716					
39	Mỏ thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	1,7	1	2494413	528894	x	x			
				2	2494453	528935					
				3	2494628	528661					
				4	2494594	528613					
				5	2494534	528692					
				6	2494477	528819					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
40	Mỏ đất Bản Sì Choang, xã vàng Ma Chải	Vật liệu san lấp	2,3	1	532113	2511244			x	x	
				2	2505473	2511251					
				3	532188	2511195					
				4	532167	2511318					
				5	532114	2511026					
				6	532034	2511033					
				7	531992	531992					
				8	532061	2511135					
41	Mỏ đất Bản Dền Thàng A, xã Dào San	Vật liệu san lấp	1,9	1	535760	2505692			x	x	
				2	535833	2505689					
				3	535825	2505666					
				4	535819	2505636					
				5	535851	2505572					
				6	535865	2505532					
				7	535875	2505473					
				8	535839	2505460					
				9	535809	2505437					
				10	535780	2505511					
				11	535765	2505541					
				12	535750	2505596					
				13	535744	2505646					
42	Mỏ đất Bản Má Tiển, xã Bản Lang	Vật liệu san lấp	8	1	537843	2501542			x	x	
				2	537909	2501519					
				3	537913	2501408					
				4	537931	2501382					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				5	537915	2501333					
				6	537861	2501293					
				7	537736	2501220					
				8	537683	2501222					
				9	537639	2501280					
				10	537618	2501396					
				11	537609	2501491					
				12	537724	537724					
				13	537811	2501548					
43	Mỏ đất Bản Vàng Thẳm, xã Nậm Xe	Vật liệu san lấp	2,37	1	543127	2490831			x	x	
				2	543202	2490734					
				3	543000	2490646					
				4	542981	2490623					
				5	542897	2490698					
				6	543000	2490764					
44	Mỏ đất Bản Dền Thàng, xã Nậm Xe	Vật liệu san lấp	2,5	1	543623	2488776			x	x	
				2	543660	2488765					
				3	543710	2488769					
				4	543751	2488732					
				5	543737	2488504					
				6	543731	2488686					
				7	543782	2488656					
				8	543682	2488596					
				9	543553	2488636					
				10	543565	2488678					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				11	543604	2488727					
45	Mỏ đất Bản Sòn Thầu 2, xã Ma Li Pho	Vật liệu san lấp	9	1	520363	2500667			x	x	
				2	520753	2500741					
				3	520818	2500499					
				4	520426	2500449					
				5	520426	2500449					
46	Mỏ đất Bản Mồ Sì Câu, xã Hoang Thèn	Vật liệu san lấp	2,2	1	529943	2497657			x	x	
				2	530037	2497663					
				3	530080	2497635					
				4	530066	2497545					
				5	530069	2497512					
				6	530062	2497464					
				7	529863	2497600					
47	Mỏ sét Đồng Huổi Kiềng, xã Khổng Lào, huyện Phòng thổ	Sét VLXDTT	3,36 ha	1	2.493.870,00	536.183,00	X	X			
				2	2.493.875,00	536.365,00					
				3	2.494.062,00	536.401,00					
				4	2.494.064,00	536.230,00					

Phụ lục 11e. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn Huyện Sìn Hồ (2021-2030)

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Điểm mỏ vàng Xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	Vàng	25 ha	1	2.453.329,00	555.745,00	x			x	
				2	2.453.540,00	557.005,00					
				3	2.453.372,00	557.041,00					
				4	2.453.112,00	555.755,00					
2	Mỏ Đồng Dần Thàng, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Đồng	19 ha	1	2.456.550,39	540.409,49		x			Đã cấp phép khai thác
				2	2.456.751,32	540.778,44					
				3	2.456.321,11	540.999,94					
				4	2.456.143,08	540.687,19					
			18 ha	1	2.455.641,14	541.234,66					
				2	2.455.030,20	541.530,89					
				3	2.455.007,71	541.450,22					
				4	2.455.204,75	541.194,99					
				5	2.455.141,27	541.049,53					
				6	2.455.488,06	540.929,99					
3	Mỏ Đồng Nậm Pửng, xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	Đồng	3,6 ha	1	2.450.957,00	544.017,00		x			Đang khai thác
				2	2.450.958,00	544.117,00					
				3	2.450.608,00	544.122,00					
				4	2.450.581,00	544.022,00					
4	Mỏ Đồng Nậm Kinh, xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	Đồng	5,2 ha	1	2.447.636,00	545.947,00		x			Đã cấp phép thăm dò
				2	2.447.654,00	546.022,00					
				3	2.446.867,00	546.155,00					
				4	2.446.856,00	546.102,00					
			1,7 ha	5	2.447.215,00	545.505,00					
				6	2.447.220,00	545.553,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				7	2.446.853,00	545.589,00					
				8	2.446.845,00	545.548,00					
			24,3	9	2.446.088,00	545.325,00					
				10	2.446.162,00	545.505,00					
				11	2.446.754,00	545.390,00					
				12	2.446.771,00	545.465,00					
				13	2.446.424,00	545.663,00					
				14	2.446.140,00	545.766,00					
				15	2.445.781,00	545.734,00					
				16	2.445.839,00	545.401,00					
			2,7 ha	17	2.446.116,00	546.194,00					
				18	2.446.619,00	546.190,00					
				19	2.446.621,00	546.245,00					
				20	2.446.119,00	546.247,00					
			3,6 ha	21	2.446.718,00	546.280,00					
				22	2.446.780,00	546.303,00					
				23	2.446.557,00	546.494,00					
				24	2.446.327,00	546.613,00					
				25	2.446.348,00	546.532,00					
5	Mỏ Vàng Nậm Cuổi, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	Vàng	4,9 ha	1	2.448.212,00	554.538,00	x			x	
				2	2.448.079,00	554.865,00					
				3	2.447.977,00	554.717,00					
				4	2.448.130,00	554.412,00					
			8,9 ha	5	2.447.321,00	555.439,00					
				6	2.447.477,00	555.571,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				7	2.447.352,00	555.692,00					
				8	2.447.314,00	556.006,00					
				9	2.447.483,00	555.944,00					
				10	2.447.212,00	555.621,00					
6	Mỏ than Huổi Lá thuộc xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Than đá	37,7	1	2432732,11	548713,91	x	x			
				2	2432980,91	548861,52					
				3	2432342,17	550024,4					
				4	2432103,37	549881,32					
7	Mỏ đá đa sắc Phiêng Én, xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	Đá xây dựng	3,6 ha	5	2442143	522539			x	x	
				6	2441800	522685					
				7	2441753	522582					
				8	2441985	522481					
			3,8 ha	9	2441672	521906					
				10	2441562	522077					
				11	2441405	521977					
				12	2441514	521806					
8	Mỏ Pá Pao 1, xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	1,5 ha	1	2.471.766,28	533.508,51		x			Đã cấp phép khai thác
				2	2.471.794,55	533.584,51					
				3	2.471.626,27	533.634,01					
				4	2.471.605,41	533.540,76					
9	Mỏ Seo Phìn, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	2,1 ha	1	2462126	537070		x			Đang khai thác
				A	2462125	537244					
				B	2462005	537248					
				4	2462000	537070					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
10	Mỏ Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	3,2 ha	1	2.476.869,81	524.625,37		x			Đang khai thác
				2	2.476.973,54	524.432,63					
				3	2.476.839,03	524.342,96					
				4	2.476.775,45	524.440,00					
				5	2.476.819,61	524.470,78					
				6	2.476.764,74	524.564,48					
11	Mỏ Tà Tủ 2, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	5 ha	1	2.466.281,97	537.668,49		x			Đang khai thác trong diện tích 0,85 ha
				2	2.466.386,30	537.797,14					
				3	2.466.152,12	537.991,13					
				4	2.466.053,12	537.858,12					
12	Mỏ suối Nậm Mạ, Nậm Tăm và Nậm Búng thuộc xã Nậm Tăm và Pa Khoá, huyện Sìn Hồ	Cát, sỏi VLXDTT	20,5 ha	1	2.463.789,00	541.200,00		x			Đang khai thác
				2	2.463.754,00	541.222,00					
				3	2.463.670,00	541.368,00					
				4	2.463.758,00	541.495,00					
				5	2.463.887,00	541.550,00					
				6	2.463.951,00	541.603,00					
				7	2.463.893,00	541.737,00					
				8	2.463.793,00	541.735,00					
				9	2.463.697,00	541.831,00					
				10	2.463.596,00	541.812,00					
				11	2.463.476,00	541.692,00					
				12	2.463.175,00	541.709,00					
				13	2.462.946,00	541.609,00					
				14	2.462.893,00	541.781,00					
				15	2.462.926,00	542.037,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				16	2.462.868,00	542.037,00					
				17	2.462.846,00	541.787,00					
				18	2.462.721,00	541.766,00					
				19	2.462.655,00	541.876,00					
				20	2.462.610,00	541.854,00					
				21	2.462.648,00	541.707,00					
				22	2.462.841,00	541.704,00					
				23	2.462.837,00	541.473,00					
				24	2.463.094,00	541.531,00					
				25	2.463.225,00	541.640,00					
				26	2.463.355,00	541.614,00					
				27	2.463.531,00	541.628,00					
				28	2.463.650,00	541.765,00					
				29	2.463.757,00	541.684,00					
				30	2.463.858,00	541.621,00					
				31	2.463.646,00	541.518,00					
				32	2.463.598,00	541.365,00					
				33	2.463.658,00	541.212,00					
				34	2.463.739,00	541.152,00					
			2,5 ha	35	2.462.195,00	542.517,00					
				36	2.462.116,00	542.532,00					
				37	2.462.076,00	542.515,00					
				38	2.462.060,00	542.447,00					
				39	2.462.032,00	542.308,00					
				40	2.461.845,00	542.242,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				41	2.461.867,00	542.172,00					
				42	2.462.018,00	542.245,00					
				43	2.462.065,00	542.282,00					
				44	2.462.100,00	542.420,00					
				45	2.462.105,00	542.494,00					
				46	2.462.192,00	542.485,00					
13	Mỏ đá Suối Ngang, xã Pa Tần, Huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	20,54 ha	1	2.484.000,00	521.118,00	x			x	
				2	2.483.948,00	521.042,00					
				3	2.483.959,00	521.028,00					
				4	2.483.883,00	520.890,00					
				5	2.483.848,00	520.859,00					
				6	2.483.815,00	520.809,00					
				7	2.483.775,00	520.777,00					
				8	2.483.748,00	520.719,00					
				9	2.483.697,00	520.663,00					
				10	2.483.662,00	520.710,00					
				11	2.483.614,00	520.734,00					
				12	2.483.600,00	520.753,00					
				13	2.483.569,00	520.766,00					
				14	2.483.537,00	520.787,00					
				15	2.483.514,00	520.833,00					
				16	2.483.485,00	520.857,00					
				17	2.483.409,00	520.846,00					
				18	2.483.449,00	521.206,00					
				19	2.483.511,00	521.224,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				20	2.483.640,00	521.216,00					
14	Mỏ đá Rền Thàng, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	3,6 ha	1	2.455.691,00	541.740,00			x	x	
				2	2.455.655,00	541.753,00					
				3	2.455.605,00	541.799,00					
				4	2.455.514,00	541.830,00					
				5	2.455.432,00	541.712,00					
				6	2.455.593,00	541.601,00					
				7	2.455.658,00	541.614,00					
				8	2.455.687,00	541.687,00					
15	Mỏ cát suối Lùng Cù xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ	Cát VLXDTT	1,15 ha (Vị trí 3)	1	2.473.305,00	535.989,00				x	Đã cấp phép thăm dò
				2	2.473.339,00	536.063,00					
				3	2.473.364,00	536.087,00					
				4	2.473.385,00	536.097,00					
				5	2.473.421,00	536.101,00					
				6	2.473.476,00	536.086,00					
				7	2.473.491,00	536.087,00					
				8	2.473.539,00	536.147,00					
				9	2.473.591,00	536.192,00					
				10	2.473.618,00	536.223,00					
				11	2.473.613,00	536.244,00					
				12	2.473.604,00	536.284,00					
				13	2.473.602,00	536.298,00					
				14	2.473.605,00	536.322,00					
				15	2.473.616,00	536.344,00					
				16	2.473.632,00	536.363,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				17	2.473.652,00	536.376,00					
				18	2.473.664,00	536.378,00					
				19	2.473.677,00	536.374,00					
				20	2.473.697,00	536.354,00					
				21	2.473.700,00	536.322,00					
				22	2.473.713,00	536.297,00					
				23	2.473.774,00	536.231,00					
				24	2.473.780,00	536.155,00					
				25	2.473.766,00	536.154,00					
				26	2.473.763,00	536.227,00					
				27	2.473.706,00	536.289,00					
				28	2.473.695,00	536.310,00					
				29	2.473.683,00	536.347,00					
				30	2.473.665,00	536.360,00					
				31	2.473.654,00	536.361,00					
				32	2.473.635,00	536.349,00					
				33	2.473.620,00	536.333,00					
				34	2.473.610,00	536.316,00					
				35	2.473.609,00	536.300,00					
				36	2.473.622,00	536.239,00					
				37	2.473.618,00	536.212,00					
				38	2.473.601,00	536.181,00					
				39	2.473.526,00	536.105,00					
				40	2.473.511,00	536.085,00					
				41	2.473.486,00	536.073,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				42	2.473.420,00	536.083,00					
				43	2.473.400,00	536.088,00					
				44	2.473.384,00	536.085,00					
				45	2.473.366,00	536.072,00					
				46	2.473.356,00	536.060,00					
				47	2.473.333,00	536.007,00					
				48	2.473.317,00	535.981,00					
			2,47 ha (vị trí 4)	49	2.472.991,00	535.973,00					
				50	2.472.946,00	535.979,00					
				51	2.472.893,00	536.024,00					
				52	2.472.856,00	536.028,00					
				53	2.472.823,00	536.011,00					
				54	2.472.795,00	536.005,00					
				55	2.472.761,00	536.005,00					
				56	2.472.761,00	536.019,00					
				57	2.472.711,00	536.068,00					
				58	2.472.699,00	536.106,00					
				59	2.472.690,00	536.154,00					
				60	2.472.681,00	536.174,00					
				61	2.472.667,00	536.185,00					
				62	2.472.615,00	536.193,00					
				63	2.472.578,00	536.206,00					
				64	2.472.548,00	536.223,00					
				65	2.472.534,00	536.243,00					
				66	2.472.524,00	536.272,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				67	2.472.523,00	536.293,00					
				68	2.472.536,00	536.338,00					
				69	2.472.580,00	536.451,00					
				70	2.472.599,00	536.521,00					
				71	2.472.602,00	536.567,00					
				72	2.472.597,00	536.585,00					
				73	2.472.581,00	536.596,00					
				74	2.472.541,00	536.594,00					
				75	2.472.516,00	536.575,00					
				76	2.472.481,00	536.539,00					
				77	2.472.448,00	536.534,00					
				78	2.472.418,00	536.539,00					
				79	2.472.419,00	536.553,00					
				80	2.472.453,00	536.555,00					
				81	2.472.479,00	536.565,00					
				82	2.472.507,00	536.594,00					
				83	2.472.552,00	536.615,00					
				84	2.472.597,00	536.613,00					
				85	2.472.611,00	536.600,00					
				86	2.472.622,00	536.580,00					
				87	2.472.620,00	536.520,00					
				88	2.472.605,00	536.447,00					
				89	2.472.584,00	536.381,00					
				90	2.472.554,00	536.304,00					
				91	2.472.543,00	536.288,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				92	2.472.541,00	536.278,00					
				93	2.472.545,00	536.263,00					
				94	2.472.554,00	536.247,00					
				95	2.472.613,00	536.212,00					
				96	2.472.649,00	536.208,00					
				97	2.472.680,00	536.197,00					
				98	2.472.697,00	536.183,00					
				99	2.472.706,00	536.170,00					
				100	2.472.715,00	536.133,00					
				101	2.472.728,00	536.070,00					
				102	2.472.746,00	536.031,00					
				103	2.472.764,00	536.022,00					
				104	2.472.789,00	536.023,00					
				105	2.472.846,00	536.046,00					
				106	2.472.880,00	536.047,00					
				107	2.472.921,00	536.028,00					
				108	2.472.953,00	535.995,00					
				109	2.472.991,00	535.992,00					
16	Mỏ cát suối Nậm Mạ xã Nậm Tăm huyện Sìn Hồ	Cát VLXDTT	23,9 ha	110	2.465.222,00	540.378,00				x	Đã cấp phép thăm dò
				111	2.466.072,00	539.814,00					
				112	2.466.538,00	539.269,00					
				113	2.467.317,00	538.782,00					
				114	2.467.487,00	538.408,00					
				115	2.467.412,00	538.376,00					
				116	2.467.253,00	538.728,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				117	2.466.482,00	539.231,00					
				118	2.466.036,00	539.745,00					
				119	2.465.160,00	540.294,00					
17	Mỏ Cát suối Lùng Cù và suối Nậm Mạ, xã Lùng Thàng và Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Cát, sỏi VLXDTT	0,53 ha	1	2.469.208,00	537.436,00	x	x			
				2	2.469.118,00	537.427,00					
				3	2.469.014,00	537.556,00					
				4	2.468.983,00	537.553,00					
				5	2.469.054,00	537.474,00					
				6	2.469.122,00	537.409,00					
				7	2.469.202,00	537.411,00					
			1,35 ha	8	2.469.014,00	537.277,00					
				9	2.468.952,00	537.240,00					
				10	2.468.908,00	537.167,00					
				11	2.468.931,00	537.077,00					
				12	2.468.894,00	537.040,00					
				13	2.468.760,00	537.000,00					
				14	2.468.782,00	536.965,00					
				15	2.468.903,00	536.994,00					
				16	2.468.951,00	537.075,00					
				17	2.468.943,00	537.196,00					
				18	2.469.017,00	537.253,00					
18	Mỏ Cát Hát Hơ sông Nậm Na, xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	Cát VLXDTT	2,2 ha	1	2.462.855,00	516.735,00			x	x	
				2	2.462.866,00	516.775,00					
				3	2.462.708,00	516.833,00					
				4	2.462.527,00	516.961,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				5	2.462.391,00	517.006,00					
				6	2.462.381,00	516.979,00					
				7	2.462.567,00	516.872,00					
				8	2.462.796,00	516.767,00					
19	Mỏ Cát Nậm Cày sông Nậm Na, xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	Cát VLXDTT	11,3 ha	1	2459316	516577			x	x	
				2	2459321	516656					
				3	2459070	516579					
				4	2458830	516508					
				5	2458485	516467					
				6	2457991	516527					
				7	2457763	516517					
				8	2457742	516444					
				9	2458695	516423					
				10	2459016	516479					
20	Mỏ cát Pa Tần 1 sông Nậm Na, xã Pa Tân, huyện Sìn Hôd	Cát VLXDTT	6,94 ha	1	2485513,73	520016,16	x	x			
				2	2485218,17	519768,39					
				3	2484867,96	519715,43					
				4	2484864,64	519652,74					
				5	2485264,11	519686,52					
				6	2485611,47	519957,53					
21	Mỏ cát Pa Tần 2 sông Nậm Na, xã Pa Tân, huyện Sìn Hồ	Cát VLXDTT	4,4 ha	7	2484443,76	519920,64					
				8	2484144,16	520094					
				9	2483840,2	520146,69					
				10	2483679,23	520113,4					
				11	2483531,33	520123,85					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				12	2483534,16	520084,43					
				13	2483821,13	520100,38					
				14	2484111,13	520044,98					
				15	2484391,14	519886,45					
22	Mỏ Cát sông Nậm Na thuộc xã Trung Chải và Nậm Ban, huyện Sìn Hồ và xã Tà Phìn, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	15,7 ha	1	2.471.753,41	517.173,67	x	x			chung địa bàn
				2	2.471.151,37	517.330,54					
				3	2.470.821,79	517.308,98					
				4	2.470.544,90	517.135,50					
				5	2.470.122,68	517.184,09					
				6	2.469.856,93	517.347,04					
				7	2.469.540,13	517.222,90					
				8	2.469.317,70	516.821,23					
				9	2.469.403,56	516.783,26					
				10	2.469.592,68	517.186,28					
				11	2.469.899,34	517.251,26					
				12	2.470.107,00	517.120,23					
				13	2.470.086,37	517.046,92					
				14	2.470.112,99	517.047,10					
				15	2.470.140,42	517.119,03					
				16	2.470.539,45	517.083,87					
				17	2.470.829,82	517.262,49					
				18	2.471.142,28	517.295,30					
				19	2.471.725,12	517.134,98					
23	Mỏ cát sông Nậm Na xã Hồng Thu,	Cát, sỏi VLXDTT	7,6 ha	1	2480744,7	519763,8			X	X	chung địa bàn
				2	2480757,7	519851,8					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	huyện Sìn Hồ và xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn			3	2480728,9	519858,8					
				4	2480659,2	519861,6					
				5	2480566,4	519880,5					
				6	2480489,6	519923,7					
				7	2480415	519976,8					
				8	2480386,5	520022,1					
				9	2480338,2	520037,7					
				10	2480262,6	520137,2					
				11	2480231,9	520167					
				12	2480190,1	520174,8					
				13	2480129,2	520197					
				14	2480071,6	520215,3					
				15	2479887,2	520258					
				16	2479837,7	520259					
				17	2479828,8	520178,6					
				18	2479873,9	520183					
				19	2479911,2	520194					
				20	2479999	520159,6					
				21	2480032	520158,5					
				22	2480056,2	520169,5					
				23	2480091,3	520167,2					
				24	2480136,3	520158,3					
				25	2480153,9	520139,5					
				26	2480180,2	520104,1					
				27	2480212	520082					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				28	2480389,6	519892,9					
				29	2480412,7	519864,2					
				30	2480435,7	519828,8					
				31	2480556,4	519812,1					
				32	2480668,4	519776,6					
				33	2480723,3	519771					
24	Cát sông Nậm Na xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ và Xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	18,3	1	2468314,2	517112,1			X	X	chung địa bàn
				2	2468320,9	517189,5					
				3	2468008,2	517205,3					
				4	2467555,8	517031,1					
				5	2467481	516988,1					
				6	2467370,9	516836,8					
				7	2467194,7	516484,4					
				8	2467141,9	516459					
				9	2467062,7	516442,5					
				10	2467005,6	516443,7					
				11	2466977,2	516452,5					
				12	2466978,2	516279,9					
				13	2467178	516289,8					
				14	2467284,7	516414,6					
				15	2467343,2	516583,7					
				16	2467408,2	516727,3					
				17	2467477,5	516831,2					
				18	2467578,7	516892,9					
				19	2467656,2	516915					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				20	2467696,3	516947					
				21	2467737,1	516994,5					
				22	2467810,7	517034,2					
				23	2467922,9	517068,3					
				24	2467988,8	517079,3					
				25	2468094,4	517107,9					
				26	2468172,4	517132,1					
				27	2468271,3	517119,9					
25	Mỏ đất xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	4,1	1	2457940,5	526055,4	x	x			
				2	2457944,4	526215,9					
				3	2457692,1	526260,4					
				4	2457686,5	526097,1					
26	Mỏ đất xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	3,3	1	2478219,3	529917,4			x	x	
				2	2478061,7	529943,1					
				3	2477948,8	530064,8					
				4	2478163,6	530089,3					
27	Mỏ đất xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5	1	2453394,2	546192,1	x			x	
				2	2453447,2	546316,9					
				3	2453186,3	546439,2					
				4	2453129,8	546265,2					
28	Mỏ đất xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm)						x	x	
29	Mỏ đất xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm)						x	x	

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
30	Mỏ đất xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm)						x	x	
31	Mỏ đất xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm)						x	x	

Phụ lục 11g. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Nậm Nhùn (2021-2030)

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Mỏ Vàng Nậm Sẻ, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn và xã Vàng San, huyện Mường Tè	vàng	3,6 ha	1	2.467.774,00	497.463,00	x			x	
				2	2.467.653,00	498.239,00					
				3	2.467.549,00	498.182,00					
				4	2.467.668,00	497.905,00					
2	Mỏ Đá phiến lợp Nậm Ho, Nậm Ban, xã Nâm Ban, huyện Nậm Nhùn	Đá phiến lợp	2 ha	A	2.468.730,00	311.030,00		x			Đang khai thác
				B	2.468.730,00	311.154,00					
				C	2.468.616,00	311.160,00					
				D	2.468.560,00	311.125,00					
				E	2.468.567,00	311.102,00					
				F	2.468.580,00	311.030,00					
			2,9 ha	G	2.470.120,00	311.140,00					
				H	2.470.120,00	311.206,00					
				I	2.470.070,00	311.194,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				J	2.468.960,00	311.220,00					
				K	2.468.914,00	311.176,00					
				L	2.468.920,00	311.166,00					
				M	2.468.960,00	311.184,00					
				N	2.470.030,00	311.184,00					
				O	2.470.074,00	311.168,00					
			1,4 ha	P	2.470.660,00	311.040,00					
				Q	2.470.660,00	311.174,00					
				R	2.470.596,00	311.180,00					
				S	2.470.530,00	311.160,00					
				T	2.470.530,00	311.100,00					
			1,0 ha	U	2.468.730,00	310.940,00					
				V	2.468.730,00	311.010,00					
				W	2.468.585,00	311.010,00					
				Z	2.468.600,00	310.940,00					
3	điểm mỏ Đá phiến lợp Nậm Ban, xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Đá phiến lợp	6,8 ha	1	2.467.879,15	516.479,32	x	x			
				2	2.467.767,03	516.896,83					
				3	2.467.616,01	516.852,61					
				4	2.467.729,74	516.434,73					
4	Mỏ đá đen Bản Chợ, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Đá vôi đolomit	4,6 ha	1	2.445.165,00	514.370,00			x	x	
				2	2.445.244,00	514.603,00					
				3	2.445.068,00	514.662,00					
				4	2.444.988,00	514.432,00					
5		Đá VLXDTT	1,8 ha	1	2.442.403,51	517.980,01		x			Đang khai thác
				2	2.442.259,17	518.125,43					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Mỏ Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn			3	2.442.176,50	518.079,38					
				4	2.442.329,53	517.936,56					
6	Mỏ Pá Mô, xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	3 ha	1	2.454.413,00	494.070,00		x			Đã cấp phép khai thác
				2	2.454.292,00	494.157,00					
				3	2.454.175,00	493.995,00					
				4	2.454.296,00	493.908,00					
7	Mỏ bãi thải mỏ đá số 1- thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	7 ha	1	2.451.241,00	498.672,00		x			Đang khai thác
				2	2.451.122,00	498.805,00					
				3	2.451.019,00	498.597,00					
				4	2.450.847,00	498.462,00					
				5	2.450.860,00	498.287,00					
				6	2.450.968,00	498.420,00					
				7	2.451.074,00	498.440,00					
8	Mỏ khu 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	1,92 ha	1	2.450.485,65	499.612,07		x			Đang khai thác
				2’	2.450.323,43	499.621,67					
				3’	2.450.319,09	499.605,65					
				4’	2.450.251,11	499.614,35					
				5’	2.450.180,22	499.630,14					
				2	2.450.119,55	499.633,74					
				6’	2.450.160,16	499.574,48					
				4	2.450.475,68	499.548,56					
9	Mỏ khu 1, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	2 ha	1	2.450.838,91	499.537,53		x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.450.840,68	499.588,85					
				3	2.450.697,88	499.618,43					
				4	2.450.523,01	499.583,44					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				5	2.450.513,05	499.519,92					
				6	2.450.625,53	499.545,31					
10	Mỏ sông Đà và suối Nậm Dòn thuộc thị trấn Nậm Nhùn và xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	10,6 ha	1	2.448.687,63	503.480,27		x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.448.499,39	503.728,89					
				3	2.448.562,15	503.770,73					
				4	2.448.724,28	503.701,69					
				5	2.448.751,47	503.766,55					
				6	2.448.588,30	503.875,33					
				7	2.448.434,23	503.878,34					
				8	2.448.365,49	504.501,07					
				9	2.448.277,62	504.034,33					
				10	2.448.316,34	503.779,68					
				11	2.448.546,03	503.486,32					
11	Mỏ Nậm Nhùn, Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Sét VLXDTT	4,07 ha	1	2.449.037,84	503.239,07		x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.449.102,41	503.282,65					
				3	2.448.974,75	503.507,13					
				4	2.448.821,52	503.594,22					
				5	2.448.792,47	503.402,11					
				6	2.448.899,00	503.442,48					
12	Mỏ đá Nậm Nà, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	1,66 ha	1	2.447.365,00	496.930,00	x			x	
				2	2.447.346,00	496.997,00					
				3	2.447.321,00	497.028,00					
				4	2.447.278,00	497.038,00					
				5	2.447.198,00	496.979,00					
				6	2.447.232,00	496.882,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
13	Mỏ đá Huổi Sáng, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	4,19 ha	1	2.442.330,00	518.295,00	x			x	
				2	2.442.263,00	518.480,00					
				3	2.442.212,00	518.452,00					
				4	2.442.189,00	518.453,00					
				5	2.442.127,00	518.441,00					
				6	2.442.063,00	518.423,00					
				7	2.442.052,00	518.405,00					
				8	2.442.057,00	518.388,00					
				9	2.442.077,00	518.363,00					
				10	2.442.089,00	518.341,00					
				11	2.442.101,00	518.309,00					
				12	2.442.115,00	518.287,00					
				13	2.442.118,00	518.260,00					
				14	2.442.129,00	518.242,00					
				15	2.442.142,00	518.233,00					
14	Mỏ đá Trung Chải, xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	2,5 ha	1	2.450.631,00	498.383,00	x			x	
				2	2.450.649,00	498.532,00					
				3	2.450.445,00	498.578,00					
				4	2.450.433,00	498.437,00					
15	Mỏ đá Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	3 ha	1	2.450.631,00	498.383,00	x			x	
				2	2.450.649,00	498.532,00					
				3	2.450.445,00	498.578,00					
				4	2.450.433,00	498.437,00					
16	Mỏ Cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm	Cát, sỏi VLXDTT	1,0 ha	1	2.451.402,00	499.169,00	x	x			
				2	2.451.225,00	499.280,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Nhùn, huyện Nậm Nhùn			3	2.451.167,00	499.294,00					
				4	2.451.092,00	499.284,00					
				5	2.451.099,00	499.265,00					
				6	2.451.163,00	499.255,00					
				7	2.451.391,00	499.157,00					
17	Mỏ Cát suối Nậm Ban, thuộc xã Trung Chải và xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	1,5 ha	1	2.470.216,00	516.357,00	x			x	
				2	2.470.224,00	516.430,00					
				3	2.470.013,00	516.466,00					
				4	2.469.986,00	516.411,00					
18	Mỏ Cát sông Đà thuộc xã Nậm Manh và Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	15,8 ha	1	2.445.930,00	508.113,00	x			x	
				2	2.445.303,00	508.783,00					
				3	2.445.148,00	509.148,00					
				4	2.445.177,00	509.458,00					
				5	2.445.250,00	509.794,00					
				6	2.445.169,00	510.106,00					
				7	2.445.037,00	510.369,00					
				8	2.444.981,00	510.334,00					
				9	2.445.066,00	510.140,00					
				10	2.445.169,00	509.805,00					
				11	2.445.090,00	509.162,00					
				12	2.445.278,00	508.750,00					
				13	2.445.819,00	508.111,00					
19	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Ban 2, xã Trung Chải và	Cát VLXDTT	3 ha	1	2.477.887,00	510.174,00	x			x	
				2	2.477.912,00	510.208,00					
				3	2.477.917,00	510.295,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn			4	2.477.893,00	510.355,00					
				5	2.477.885,00	510.410,00					
				6	2.477.910,00	510.437,00					
				7	2.477.923,00	510.495,00					
				8	2.477.934,00	510.565,00					
				9	2.477.939,00	510.615,00					
				10	2.477.963,00	510.635,00					
				11	2.477.913,00	510.675,00					
				12	2.477.864,00	510.625,00					
				13	2.477.846,00	510.597,00					
				14	2.477.864,00	510.585,00					
				15	2.477.872,00	510.552,00					
				16	2.477.861,00	510.520,00					
				17	2.477.822,00	510.475,00					
				18	2.477.814,00	510.403,00					
				19	2.477.839,00	510.350,00					
				20	2.477.876,00	510.306,00					
				21	2.477.879,00	510.253,00					
20	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Bụm 2, xã Bum Nưa, huyện Nậm Nhùn	Cát VLXDTT		1	2.477.188,00	494.130,00	x			x	
				2	2.477.183,00	494.357,00					
				3	2.477.201,00	494.379,00					
				4	2.477.215,00	494.496,00					
				5	2.477.196,00	494.572,00					
				6	2.477.202,00	494.594,00					
				7	2.477.206,00	494.684,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				8	2.477.212,00	494.687,00					
				9	2.477.222,00	494.585,00					
				10	2.477.295,00	494.437,00					
				11	2.477.303,00	494.403,00					
				12	2.477.326,00	494.378,00					
				13	2.477.406,00	494.347,00					
				14	2.477.441,00	494.347,00					
				15	2.477.477,00	494.363,00					
				16	2.477.532,00	494.370,00					
				17	2.477.535,00	494.331,00					
				18	2.477.458,00	494.326,00					
				19	2.477.369,00	494.316,00					
				20	2.477.315,00	494.312,00					
				21	2.477.298,00	494.297,00					
				22	2.477.253,00	494.209,00					
				23	2.477.265,00	494.144,00					
21	Mỏ đất Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Vật liệu san lấp	2 ha	1	2.450.149,00	501.158,00	x			x	
				2	2.450.189,00	501.225,00					
				3	2.449.977,00	501.384,00					
				4	2.449.931,00	501.320,00					
				5	2.450.138,00	501.169,00					
22	Mỏ đất Pa Kéo, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Vật liệu san lấp	2 ha	1	2.449.473,00	503.075,00	x			x	
				2	2.449.435,00	503.156,00					
				3	2.449.416,00	503.150,00					
				4	2.449.399,00	503.150,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				5	2.449.376,00	503.151,00					
				6	2.449.353,00	503.153,00					
				7	2.449.332,00	503.150,00					
				8	2.449.314,00	503.143,00					
				9	2.449.311,00	503.142,00					
				10	2.449.309,00	503.141,00					
				11	2.449.306,00	503.140,00					
				12	2.449.269,00	503.108,00					
				13	2.449.245,00	503.086,00					
				14	2.449.308,00	503.012,00					
				15	2.449.363,00	503.031,00					
23	Mỏ vật liệu san lấp thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Vật liệu san lấp	Vị trí 1 (0,81 ha)	1	2.448.886,00	504.212,00	x			x	
				2	2.448.823,00	504.163,00					
				3	2.448.761,00	504.243,00					
				4	2.448.824,00	504.292,00					
			Vị trí 2 (1,65 ha)	5	2.449.470,00	503.302,00					
				6	2.449.483,00	503.376,00					
				7	2.449.385,00	503.532,00					
				8	2.449.335,00	503.563,00					
				9	2.449.308,00	503.508,00					
				10	2.449.398,00	503.405,00					
			Vị trí 3 (1,06 ha)	11	2.449.402,00	501.213,00					
				12	2.449.379,00	501.148,00					
				13	2.449.298,00	501.174,00					
				14	2.449.209,00	501.237,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				15	2.449.242,00	501.287,00					
			Vị trí 4 (2,5)	16	2.450.598,00	499.472,00					
				17	2.450.607,00	499.408,00					
				18	2.450.511,00	499.387,00					
				19	2.450.202,00	499.427,00					
				20	2.450.182,00	499.499,00					
24	Mỏ đất xã Lê Lợi	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm)						x	x	

Phụ lục 11h. Tiến độ thăm dò, khai thác các điểm mỏ trên địa bàn huyện Mường Tè (2021-2030)

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
1	Mỏ Vàng Nậm Kha Á, huyện Mường Tè (Bộ quản lý)	Vàng	54,6 ha	1’	2.483.709,00	456.435,00		x			Thuộc thẩm quyền BTNMT
				A’	2.483.892,00	456.828,00					
				B	2.483.244,00	457.161,00					
				C’	2.482.937,00	457.528,00					
				D’	2.482.799,00	457.232,00					
				E’	2.482.796,00	456.928,00					
				F	2.483.438,00	456.513,00					
			35,54 ha	G	2.481.667,00	458.084,00					
				H	2.481.873,00	458.376,00					
				I	2.481.417,00	458.562,00					
				7	2.480.826,00	458.969,00					
				K	2.480.825,00	458.546,00					
2	Mỏ Vàng Sang Sui - Nậm Suổng, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng	68,7 ha Khu I	1	2.472.553,00	290.046,00		x			Thuộc thẩm quyền BTNMT
				2	2.473.162,00	290.576,00					
				2'	2.472.691,00	291.251,00					
				1'	2.472.039,00	290.728,00					
			96,3 ha Khu II	5'	2.471.399,00	290.255,00					
				6'	2.471.399,00	290.008,00					
				7'	2.471.045,00	289.888,00					
				8'	2.471.177,00	289.650,00					
				9'	2.470.406,00	289.139,00					
				7	2.469.887,00	289.898,00					
				8	2.470.713,00	290.284,00					
				10	2.469.306,00	287.634,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
			83,82 ha Khu III	11	2.469.988,00	286.551,00					
				12	2.469.992,00	286.149,00					
				13'	2.469.675,00	286.056,00					
				14	2.468.814,00	287.373,00					
3	Mỏ vàng xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Vàng	149 ha	1	2.467.468,81	482.123,50			x	x	Thuộc thẩm quyền BTNMT
				2	2.467.073,27	483.274,68					
				3	2.465.801,70	483.550,28					
				4	2.465.448,74	483.094,25					
				5	2.465.902,46	482.809,21					
				6	2.466.078,92	483.118,60					
				7	2.466.675,15	482.135,32					
				8	2.467.099,28	482.038,62					
4	Mỏ Vàng Nậm Kha Á, xã Mù cả, huyện Mường Tè (UBND quản lý)	vàng	5,8 ha	1	2.482.020,00	458.019,00		x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.482.129,00	458.173,00					
				3	2.481.919,00	458.337,00					
				4	2.481.758,00	458.194,00					
5	Mỏ sắt Sám Láng, Nậm Khao, huyện Mường Tè	Sắt	13,2 ha	1	2.478.663,00	469.752,00	x			x	
				2	2.478.570,00	469.930,00					
				3	2.478.054,00	469.651,00					
				4	2.478.026,00	469.920,00					
6	Mỏ Nà Phầy, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2 ha	1	2.472.887,43	483.714,21		x			Đang khai thác
				2	2.473.008,16	483.851,54					
				3	2.472.932,14	483.931,01					
				4	2.472.811,22	483.788,21					
7		Đá VLXDTT	3 ha	A	2.472.092,25	484.856,79		x			

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Mỏ Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè			B	2.472.051,47	485.092,25					Đang khai thác
				C	2.471.932,77	485.060,46					
				D	2.471.957,49	484.836,18					
8	Mỏ Nậm Khao, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2,0 ha	1	2.477.562,67	467.812,68		x			Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
				2	2.477.495,81	467.948,75					
				3	2.477.362,13	467.901,01					
				4	2.477.433,16	467.776,68					
9	Mỏ Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	3 ha	1	2.477.839,88	466.811,96		x			Đang khai thác
				2	2.477.944,02	466.837,73					
				3	2.477.873,45	467.114,29					
				4	2.477.772,24	467.088,72					
10	Mỏ đá Tủ Nạ, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	0,67 ha	1	2.501.677,00	443.307,00	x	x			
				2	2.501.745,00	443.283,00					
				3	2.501.709,00	443.192,00					
				4	2.501.646,00	443.219,00					
11	Mỏ Đá Dốc Voi, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	0,58 ha	1	2.493.169,00	452.635,00	x	x			
				2	2.493.208,00	452.735,00					
				3	2.493.189,00	452.737,00					
				4	2.493.142,00	452.710,00					
				5	2.493.103,00	452.693,00					
				6	2.493.115,00	452.652,00					
12	Đá Sám Láng, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	3,13 ha	1	2.476.165,00	469.936,00	x	x			
				2	2.476.046,00	470.100,00					
				3	2.475.923,00	470.008,00					
				4	2.476.043,00	469.843,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
13	Mỏ đá Thăm Pa 1, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2 ha	1	2.497.788,00	463.245,00	x			x	
				2	2.497.877,00	463.115,00					
				3	2.497.710,00	463.167,00					
				4	2.497.766,00	463.012,00					
14	Mỏ đá Thăm Pa 2, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2,1 ha	1	2.498.477,00	463.775,00	x			x	
				2	2.498.473,00	463.824,00					
				3	2.498.429,00	463.817,00					
				4	2.498.445,00	463.759,00					
15	Đá Nậm Cấu, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1,2 ha	1	2.481.392,00	478.791,00	x	x			
				2	2.481.458,00	478.857,00					
				3	2.481.389,00	478.956,00					
				4	2.481.312,00	478.902,00					
16	Mỏ đá Tà Tổng, Xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	Vị trí 1 (38,6 ha)	1	2.477.062,00	465.250,00			x	x	
				2	2.477.022,00	465.295,00					
				3	2.476.972,00	465.331,00					
				4	2.476.914,00	465.353,00					
				5	2.476.856,00	465.325,00					
				6	2.476.821,00	465.339,00					
				7	2.476.805,00	465.368,00					
				8	2.476.769,00	465.397,00					
				9	2.476.759,00	465.428,00					
				10	2.476.765,00	465.442,00					
				11	2.476.628,00	465.483,00					
				12	2.476.372,00	465.355,00					
				13	2.476.095,00	465.265,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				14	2.475.903,00	465.202,00					
				15	2.475.978,00	464.973,00					
				16	2.476.125,00	464.816,00					
				17	2.476.132,00	464.823,00					
				18	2.476.178,00	464.853,00					
				19	2.476.226,00	464.852,00					
				20	2.476.365,00	464.806,00					
				21	2.476.414,00	464.801,00					
				22	2.476.466,00	464.823,00					
				23	2.476.489,00	464.862,00					
				24	2.476.468,00	464.869,00					
				25	2.476.492,00	464.992,00					
				26	2.476.428,00	465.088,00					
				27	2.476.456,00	465.136,00					
				28	2.476.578,00	465.118,00					
				29	2.476.640,00	465.150,00					
				30	2.476.743,00	465.129,00					
				31	2.476.837,00	465.078,00					
				32	2.476.976,00	465.178,00					
				33	2.476.997,00	465.208,00					
				34	2.477.031,00	465.213,00					
				35	2.477.058,00	465.228,00					
			Vị trí 2 (0,8 ha)	36	2.476.128,00	464.605,00					
				37	2.476.127,00	464.631,00					
				38	2.476.107,00	464.693,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				39	2.476.075,00	464.707,00					
				40	2.476.073,00	464.701,00					
				41	2.476.058,00	464.688,00					
				42	2.476.019,00	464.689,00					
				43	2.476.012,00	464.672,00					
				44	2.476.040,00	464.634,00					
				45	2.476.048,00	464.599,00					
				46	2.476.078,00	464.611,00					
			Vị trí 3 (0,92 ha)	47	2.475.896,00	464.556,00					
				48	2.475.905,00	464.612,00					
				49	2.475.897,00	464.647,00					
				50	2.475.864,00	464.680,00					
				51	2.475.810,00	464.675,00					
				52	2.475.819,00	464.612,00					
				53	2.475.824,00	464.555,00					
				54	2.475.870,00	464.564,00					
			Vị trí 4 (1 ha)	55	2.476.965,00	464.094,00					
				56	2.476.925,00	464.102,00					
				57	2.476.869,00	464.072,00					
				58	2.476.831,00	464.043,00					
				59	2.476.830,00	464.007,00					
				60	2.476.855,00	463.989,00					
				61	2.476.882,00	463.989,00					
				62	2.476.943,00	464.010,00					
				63	2.476.958,00	464.054,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
17	Mỏ đá Ê Ma, xã Mù Cả, huyện Mường Tè.	Đá VLXDTT	1,93 ha	1	2.489.092,00	443.835,00	x	x			
				2	2.488.957,00	443.976,00					
				3	2.488.886,00	443.905,00					
				4	2.489.027,00	443.765,00					
18	Mỏ đá Bum Tở xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1,7 ha	1	2.473.467,00	477.325,00	x			x	
				2	2.473.423,00	477.430,00					
				3	2.473.408,00	477.537,00					
				4	2.473.346,00	477.476,00					
				5	2.473.353,00	477.389,00					
				6	2.473.375,00	477.320,00					
				7	2.473.430,00	477.254,00					
19	Mỏ đá Kan Hồ xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1,2 ha	1	2.464.620,00	484.014,00	x			x	
				2	2.464.594,00	484.055,00					
				3	2.464.501,00	484.143,00					
				4	2.464.451,00	484.158,00					
				5	2.464.415,00	484.105,00					
				6	2.464.479,00	484.088,00					
				7	2.464.507,00	484.070,00					
				8	2.464.530,00	484.045,00					
				9	2.464.545,00	484.020,00					
				10	2.464.552,00	483.995,00					
20	Mỏ đá Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2 ha	1	2.470.148,00	489.200,00	x			x	
				2	2.470.090,00	489.196,00					
				3	2.470.060,00	489.192,00					
				4	2.470.041,00	489.181,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				5	2.470.020,00	489.141,00					
				6	2.470.016,00	489.107,00					
				7	2.470.021,00	489.066,00					
				8	2.470.057,00	489.009,00					
				9	2.470.118,00	489.033,00					
				10	2.470.152,00	489.067,00					
				11	2.470.163,00	489.131,00					
				12	2.470.141,00	489.158,00					
21	Điểm sỏi, suối từ trường tiểu học số 2 xã Bun tở (Điểm trường Nậm cấu) đến khu vực ngã ba suối Nậm Cấu và Nậm Bun	Cát, sỏi VLXDTT	7,85 ha	1	2.476.952,36	479.820,91	x			x	
				2	2.476.970,27	479.867,29					
				3	2.475.764,78	480.163,26					
				4	2.475.773,08	480.091,70					
22	Điểm sỏi suối từ đầu khu phố 11 đến ngã ba suối Nậm Cấu	Cát, sỏi VLXDTT	11,28 ha	1	2.475.754,32	480.174,29	x			x	
				2	2.475.698,28	480.173,36					
				3	2.475.132,74	481.929,82					
				4	2.475.136,90	481.962,99					
23	Mỏ Cát suối Là Si, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	0,66 ha	1	2.508.630,00	443.210,00	X	X			
				2	2.508.619,00	443.253,00					
				3	2.508.645,00	443.305,00					
				4	2.508.677,00	443.356,00					
				5	2.508.686,00	443.388,00					
				6	2.508.686,00	443.419,00					
				7	2.508.658,00	443.481,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				8	2.508.653,00	443.513,00					
				9	2.508.662,00	443.530,00					
				10	2.508.669,00	443.535,00					
				11	2.508.694,00	443.549,00					
				12	2.508.717,00	443.569,00					
				13	2.508.725,00	443.583,00					
				14	2.508.725,00	443.596,00					
				15	2.508.711,00	443.607,00					
				16	2.508.679,00	443.620,00					
				17	2.508.671,00	443.644,00					
				18	2.508.650,00	443.640,00					
				19	2.508.654,00	443.621,00					
				20	2.508.666,00	443.613,00					
				21	2.508.708,00	443.569,00					
				22	2.508.713,00	443.582,00					
				23	2.508.701,00	443.567,00					
				24	2.508.669,00	443.547,00					
				25	2.508.647,00	443.523,00					
				26	2.508.645,00	443.493,00					
				27	2.508.676,00	443.392,00					
				28	2.508.605,00	443.252,00					
				29	2.508.615,00	443.204,00					
24	Mỏ Cát suối Nậm Ma xã Mù Cả, huyện Mường Tè	Cát, sỏi VLXDTT	4,83 ha	1	2.479.450,00	438.858,00	x			x	
				2	2.479.206,00	438.855,00					
				3	2.479.058,00	438.888,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				4	2.478.957,00	438.993,00					
				5	2.478.904,00	438.949,00					
				6	2.479.094,00	438.836,00					
				7	2.479.224,00	438.744,00					
				8	2.479.533,00	438.749,00					
25	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Pắc Ma, xã Ka lăng và xã Mù cả, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	72.56 ha	1	2.495.758,00	449.690,00	x			x	
				2	2.496.019,00	449.749,00					
				3	2.496.305,00	449.762,00					
				4	2.496.596,00	449.845,00					
				5	2.496.708,00	449.904,00					
				6	2.496.994,00	450.204,00					
				7	2.497.176,00	449.975,00					
				8	2.497.269,00	449.386,00					
				9	2.497.217,00	449.357,00					
				10	2.497.136,00	449.202,00					
				11	2.497.080,00	449.070,00					
				12	2.497.057,00	448.946,00					
				13	2.497.062,00	448.846,00					
				14	2.497.038,00	448.773,00					
				15	2.497.030,00	448.685,00					
				16	2.497.054,00	448.622,00					
				17	2.497.041,00	448.502,00					
				18	2.497.012,00	448.457,00					
				19	2.496.964,00	448.330,00					
				20	2.496.956,00	448.189,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				21	2.496.928,00	448.122,00					
				22	2.496.920,00	448.023,00					
				23	2.496.888,00	447.930,00					
				24	2.496.864,00	447.789,00					
				25	2.496.842,00	447.765,00					
				26	2.496.828,00	447.684,00					
				27	2.496.782,00	447.650,00					
				28	2.496.746,00	447.551,00					
				29	2.496.665,00	447.461,00					
				30	2.496.548,00	447.301,00					
				31	2.496.404,00	447.143,00					
				32	2.496.288,00	446.979,00					
				33	2.496.245,00	446.793,00					
				34	2.496.183,00	446.720,00					
				35	2.496.092,00	446.541,00					
				36	2.495.992,00	446.402,00					
				37	2.495.731,00	446.163,00					
				38	2.495.644,00	446.040,00					
				39	2.495.602,00	446.032,00					
				40	2.495.528,00	445.888,00					
				41	2.495.444,00	445.786,00					
				42	2.495.406,00	445.673,00					
				43	2.495.461,00	445.597,00					
				44	2.495.352,00	445.516,00					
				45	2.495.236,00	445.724,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				46	2.495.318,00	445.807,00					
				47	2.495.403,00	445.982,00					
				48	2.495.468,00	446.016,00					
				49	2.495.776,00	446.370,00					
				50	2.495.903,00	446.450,00					
				51	2.495.994,00	446.563,00					
				52	2.496.143,00	446.826,00					
				53	2.496.266,00	447.120,00					
				54	2.496.351,00	447.266,00					
				55	2.496.456,00	447.360,00					
				56	2.496.583,00	447.442,00					
				57	2.496.619,00	447.494,00					
				58	2.496.643,00	447.592,00					
				59	2.496.693,00	447.657,00					
				60	2.496.721,00	447.720,00					
				61	2.496.741,00	447.819,00					
				62	2.496.779,00	447.864,00					
				63	2.496.821,00	448.108,00					
				64	2.496.856,00	448.238,00					
				65	2.496.879,00	448.264,00					
				66	2.496.907,00	448.360,00					
				67	2.496.890,00	448.397,00					
				68	2.496.935,00	448.515,00					
				69	2.496.952,00	448.570,00					
				70	2.496.966,00	448.772,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				71	2.497.000,00	448.968,00					
				72	2.497.029,00	449.105,00					
				73	2.496.996,00	449.147,00					
				74	2.497.053,00	449.226,00					
				75	2.497.068,00	449.297,00					
				76	2.497.050,00	449.338,00					
				77	2.497.088,00	449.469,00					
				78	2.497.101,00	449.479,00					
				79	2.497.076,00	449.617,00					
				80	2.497.004,00	449.800,00					
				81	2.496.811,00	449.775,00					
				82	2.496.765,00	449.783,00					
				83	2.496.376,00	449.702,00					
				84	2.495.885,00	449.638,00					
				85	2.495.775,00	449.586,00					
26	Mỏ Cát sông Đà thuộc xã Mù Cả và xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	12,28 ha	1	2.495.244,00	451.097,00	x	x			
				2	2.494.832,00	451.481,00					
				3	2.494.510,00	451.900,00					
				4	2.494.284,00	452.114,00					
				5	2.494.147,00	452.026,00					
				6	2.494.368,00	451.895,00					
				7	2.494.774,00	451.473,00					
				8	2.495.170,00	451.025,00					
27	Mỏ Cát sông Đà thuộc xã Mường	Cát, sỏi VLXDTT	30 ha	1	2.493.434,00	453.145,00	x			x	
				2	2.493.377,00	453.505,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Tè, huyện Mường Tè			3	2.493.128,00	453.659,00					
				4	2.493.012,00	454.071,00					
				5	2.493.049,00	454.189,00					
				6	2.492.920,00	454.373,00					
				7	2.492.510,00	454.457,00					
				8	2.492.364,00	454.699,00					
				9	2.492.225,00	454.703,00					
				10	2.492.359,00	454.362,00					
				11	2.492.879,00	454.148,00					
				12	2.492.994,00	453.631,00					
				13	2.493.290,00	453.387,00					
				14	2.493.318,00	453.141,00					
28	Mỏ Cát suối Nậm Củm, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát, sỏi VLXDTT	4,3 ha	1	2.488.682,00	460.948,00	x			x	
				2	2.488.560,00	461.042,00					
				3	2.488.342,00	461.090,00					
				4	2.488.037,00	461.179,00					
				5	2.487.930,00	461.144,00					
				6	2.487.823,00	460.953,00					
				7	2.487.857,00	460.940,00					
				8	2.487.982,00	461.088,00					
				9	2.488.131,00	461.126,00					
				10	2.488.520,00	461.010,00					
				11	2.488.643,00	460.903,00					
29	Mỏ Cát suối Nậm Củm 1, xã Mường	Cát, sỏi VLXDTT	2,4 ha	1	2.487.486,00	459.968,00	x			x	
				2	2.487.653,00	459.967,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Tè, huyện Mường Tè			3	2.487.778,00	459.955,00					
				4	2.487.848,00	460.004,00					
				5	2.487.896,00	460.090,00					
				6	2.487.842,00	460.178,00					
				7	2.487.705,00	460.275,00					
				8	2.487.645,00	460.373,00					
				9	2.487.627,00	460.367,00					
				10	2.487.683,00	460.265,00					
				11	2.487.836,00	460.138,00					
				12	2.487.858,00	460.099,00					
				13	2.487.849,00	460.036,00					
				14	2.487.792,00	459.989,00					
				15	2.487.654,00	460.003,00					
				16	2.487.488,00	460.004,00					
30	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Củm 5. xã Pa Ủ. huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	2.87 ha	1	2.502.093,00	462.907,00	x			x	
				2	2.502.132,00	462.916,00					
				3	2.502.206,00	462.916,00					
				4	2.502.304,00	462.893,00					
				5	2.502.370,00	462.861,00					
				6	2.502.389,00	462.820,00					
				7	2.502.393,00	462.787,00					
				8	2.502.480,00	462.745,00					
				9	2.502.530,00	462.816,00					
				10	2.502.476,00	462.841,00					
				11	2.502.438,00	462.844,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				12	2.502.411,00	462.884,00					
				13	2.502.339,00	462.940,00					
				14	2.502.261,00	462.963,00					
				15	2.502.229,00	462.982,00					
				16	2.502.168,00	462.965,00					
				17	2.502.079,00	462.971,00					
31	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Củm 3, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	15.8 ha	1	2.497.775,00	463.652,00	x			x	
				2	2.497.966,00	463.770,00					
				3	2.498.120,00	463.824,00					
				4	2.498.316,00	463.850,00					
				5	2.498.470,00	463.830,00					
				6	2.498.550,00	463.837,00					
				7	2.498.576,00	463.877,00					
				8	2.498.698,00	463.965,00					
				9	2.498.766,00	463.942,00					
				10	2.498.871,00	463.940,00					
				11	2.498.901,00	463.920,00					
				12	2.498.933,00	463.940,00					
				13	2.499.027,00	463.962,00					
				14	2.499.094,00	463.892,00					
				15	2.499.113,00	463.928,00					
				16	2.499.040,00	464.003,00					
				17	2.498.873,00	464.026,00					
				18	2.498.720,00	464.007,00					
				19	2.498.666,00	464.003,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				20	2.498.541,00	463.950,00					
				21	2.498.492,00	463.934,00					
				22	2.498.390,00	463.948,00					
				23	2.498.307,00	463.994,00					
				24	2.498.292,00	463.965,00					
				25	2.498.154,00	464.007,00					
				26	2.498.123,00	463.975,00					
				27	2.497.981,00	463.945,00					
				28	2.497.821,00	463.863,00					
				29	2.497.734,00	463.838,00					
32	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Củm 4, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	34.9 ha	1	2.492.437,00	458.280,00	x			x	
				2	2.492.449,00	458.232,00					
				3	2.492.411,00	458.155,00					
				4	2.492.529,00	458.119,00					
				5	2.492.598,00	458.005,00					
				6	2.492.627,00	457.900,00					
				7	2.492.959,00	457.872,00					
				8	2.492.970,00	457.823,00					
				9	2.493.180,00	457.830,00					
				10	2.493.364,00	457.744,00					
				11	2.493.572,00	457.714,00					
				12	2.493.794,00	457.890,00					
				13	2.493.654,00	458.145,00					
				14	2.493.618,00	458.326,00					
				15	2.493.398,00	458.404,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				16	2.493.336,00	458.273,00					
				17	2.493.500,00	457.903,00					
				18	2.493.470,00	457.876,00					
				19	2.493.133,00	457.988,00					
				20	2.492.850,00	458.007,00					
				21	2.492.550,00	458.248,00					
				22	2.492.530,00	458.400,00					
33	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Cấu 1, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	1,48 ha	1	2.481.903,00	479.227,00	x			x	
				2	2.481.901,00	479.169,00					
				3	2.481.935,00	479.177,00					
				4	2.481.937,00	479.220,00					
				5	2.481.971,00	479.253,00					
				6	2.482.085,00	479.259,00					
				7	2.482.161,00	479.265,00					
				8	2.482.191,00	479.263,00					
				9	2.482.215,00	479.266,00					
				10	2.482.241,00	479.299,00					
				11	2.482.251,00	479.304,00					
				12	2.482.268,00	479.305,00					
				13	2.482.293,00	479.293,00					
				14	2.482.314,00	479.274,00					
				15	2.482.326,00	479.296,00					
				16	2.482.295,00	479.325,00					
				17	2.482.265,00	479.338,00					
				18	2.482.229,00	479.332,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				19	2.482.203,00	479.305,00					
				20	2.482.182,00	479.293,00					
				21	2.482.147,00	479.286,00					
				22	2.482.062,00	479.286,00					
				23	2.481.941,00	479.274,00					
				24	2.481.911,00	479.260,00					
34	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Sì Lường 1a. xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	0,7 ha	1	2.482.601,00	482.583,00	x			x	
				2	2.482.588,00	482.613,00					
				3	2.482.577,00	482.639,00					
				4	2.482.549,00	482.665,00					
				5	2.482.526,00	482.679,00					
				6	2.482.483,00	482.700,00					
				7	2.482.424,00	482.726,00					
				8	2.482.386,00	482.724,00					
				9	2.482.385,00	482.695,00					
				10	2.482.400,00	482.682,00					
				11	2.482.441,00	482.686,00					
				12	2.482.465,00	482.681,00					
				13	2.482.506,00	482.660,00					
				14	2.482.543,00	482.642,00					
				15	2.482.556,00	482.630,00					
				16	2.482.567,00	482.610,00					
				17	2.482.589,00	482.569,00					
35	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Sì	Cát VLXDTT	1,35 ha	1	2.481.514,00	482.730,00	x			x	
				2	2.481.487,00	482.792,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
	Lường 3. xã Pa Vệ Sủ. huyện Mường Tè			3	2.481.479,00	482.831,00					
				4	2.481.459,00	482.870,00					
				5	2.481.421,00	482.893,00					
				6	2.481.390,00	482.932,00					
				7	2.481.351,00	482.998,00					
				8	2.481.309,00	483.035,00					
				9	2.481.271,00	483.051,00					
				10	2.481.241,00	483.072,00					
				11	2.481.214,00	483.036,00					
				12	2.481.244,00	483.015,00					
				13	2.481.254,00	483.031,00					
				14	2.481.288,00	483.019,00					
				15	2.481.321,00	482.986,00					
				16	2.481.351,00	482.943,00					
				17	2.481.405,00	482.870,00					
				18	2.481.437,00	482.835,00					
				19	2.481.467,00	482.785,00					
				20	2.481.488,00	482.703,00					
36	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Sì Lường 4. xã Bum Nưa và Bum Tờ Sủ. huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	2 ha	1	2.479.146,00	484.220,00	x			x	
				2	2.479.125,00	484.253,00					
				3	2.479.090,00	484.230,00					
				4	2.479.066,00	484.220,00					
				5	2.479.012,00	484.207,00					
				6	2.478.960,00	484.197,00					
				7	2.478.912,00	484.183,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				8	2.478.873,00	484.171,00					
				9	2.478.828,00	484.154,00					
				10	2.478.790,00	484.135,00					
				11	2.478.743,00	484.139,00					
				12	2.478.697,00	484.141,00					
				13	2.478.611,00	484.151,00					
				14	2.478.569,00	484.174,00					
				15	2.478.547,00	484.134,00					
				16	2.478.555,00	484.123,00					
				17	2.478.628,00	484.112,00					
				18	2.478.821,00	484.117,00					
				19	2.478.933,00	484.162,00					
				20	2.479.025,00	484.183,00					
				21	2.479.073,00	484.186,00					
				22	2.479.132,00	484.171,00					
37	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Sì Lường 1. xã Pa Vệ Sủ. huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	1,59 ha	1	2.486.435,00	483.885,00	x			x	
				2	2.486.395,00	483.879,00					
				3	2.486.354,00	483.892,00					
				4	2.486.310,00	483.931,00					
				5	2.486.290,00	483.940,00					
				6	2.486.259,00	483.936,00					
				7	2.486.243,00	483.935,00					
				8	2.486.201,00	483.946,00					
				9	2.486.173,00	483.957,00					
				10	2.486.142,00	483.961,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				11	2.486.083,00	483.955,00					
				12	2.486.048,00	483.955,00					
				13	2.486.011,00	483.974,00					
				14	2.485.998,00	483.948,00					
				15	2.486.025,00	483.940,00					
				16	2.486.045,00	483.917,00					
				17	2.486.070,00	483.908,00					
				18	2.486.102,00	483.915,00					
				19	2.486.149,00	483.938,00					
				20	2.486.176,00	483.934,00					
				21	2.486.214,00	483.914,00					
				22	2.486.245,00	483.901,00					
				23	2.486.259,00	483.891,00					
				24	2.486.293,00	483.890,00					
				25	2.486.323,00	483.870,00					
				26	2.486.359,00	483.853,00					
				27	2.486.393,00	483.843,00					
				28	2.486.446,00	483.853,00					
38	Mỏ Cát suối Nậm Sì Lường, xã Bum Nưa và Bum Tờ, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	2,9 ha	1	2.476.218,00	482.562,00	x			x	
				2	2.476.212,00	482.528,00					
				3	2.476.233,00	482.496,00					
				4	2.476.273,00	482.472,00					
				5	2.476.290,00	482.475,00					
				6	2.476.309,00	482.500,00					
				7	2.476.333,00	482.556,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				8	2.476.365,00	482.580,00					
				9	2.476.421,00	482.586,00					
				10	2.476.481,00	482.573,00					
				11	2.476.519,00	482.541,00					
				12	2.476.529,00	482.505,00					
				13	2.476.530,00	482.458,00					
				14	2.476.546,00	482.446,00					
				15	2.476.575,00	482.442,00					
				16	2.476.620,00	482.449,00					
				17	2.476.686,00	482.473,00					
				18	2.476.727,00	482.481,00					
				19	2.476.777,00	482.522,00					
				20	2.476.873,00	482.531,00					
				21	2.476.887,00	482.548,00					
				22	2.476.863,00	482.618,00					
				23	2.476.888,00	482.625,00					
				24	2.476.917,00	482.529,00					
				25	2.476.905,00	482.498,00					
				26	2.476.874,00	482.490,00					
				27	2.476.765,00	482.481,00					
				28	2.476.703,00	482.439,00					
				29	2.476.636,00	482.422,00					
				30	2.476.550,00	482.419,00					
				31	2.476.520,00	482.431,00					
				32	2.476.497,00	482.460,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				33	2.476.500,00	482.503,00					
				34	2.476.477,00	482.543,00					
				35	2.476.434,00	482.563,00					
				36	2.476.385,00	482.564,00					
				37	2.476.359,00	482.546,00					
				38	2.476.307,00	482.462,00					
				39	2.476.273,00	482.446,00					
				40	2.476.240,00	482.452,00					
				41	2.476.198,00	482.486,00					
				42	2.476.187,00	482.544,00					
				43	2.476.201,00	482.575,00					
39	Mỏ Cát suối Nậm Sì Lường và suối Nậm Bum thuộc xã Bum Nưa và thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát, sỏi VLXDTT	6,4 ha	1	2.475.216,00	481.955,00	x			x	
				2	2.475.061,00	482.048,00					
				3	2.474.934,00	482.243,00					
				4	2.474.922,00	482.402,00					
				5	2.474.970,00	482.483,00					
				6	2.474.966,00	482.507,00					
				7	2.474.822,00	482.447,00					
				8	2.474.854,00	482.264,00					
				9	2.474.967,00	481.974,00					
				10	2.475.212,00	481.896,00					
40	Mỏ Cát, sỏi suối Nậm Bum, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Cát, sỏi VLXDTT	12,9 ha	1	2.474.750,00	483.008,00	x			x	
				2	2.474.735,00	483.221,00					
				3	2.474.592,00	483.496,00					
				4	2.474.446,00	483.808,00					

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô	Tọa độ			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	Thăm dò	Khai thác	Thăm dò	Khai thác	
				5	2.474.469,00	484.050,00					
				6	2.474.625,00	484.154,00					
				7	2.474.854,00	484.249,00					
				8	2.474.827,00	484.367,00					
				9	2.474.487,00	484.146,00					
				10	2.474.307,00	483.992,00					
				11	2.474.373,00	483.748,00					
				12	2.474.511,00	483.561,00					
				13	2.474.616,00	483.386,00					
				14	2.474.677,00	482.943,00					
41	Mỏ đất ngã ba khu 9 đến đường vào Trung tâm y tế huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	4,3 ha	1	2.476.392,00	478.472,00	x	x			
				2	2.476.460,00	478.486,00					
				3	2.476.406,00	478.841,00					
				4	2.476.494,00	478.802,00					
42	Mỏ đất khu đồi phía nam thị trấn Mường Tè	Vật liệu san lấp	10,0 ha	1	2.475.610,00	480.072,00	x			x	
				2	2.475.576,00	480.489,00					
				3	2.475.349,00	480.459,00					
				4	2.475.401,00	480.084,00					
43	Mỏ đất đắp xã Mù Cả, huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm						x	x	
44	Mỏ đất đắp xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm						X	X	
45	Mỏ đất xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	5 ha (chưa định điểm						X	X	

PHỤ LỤC 12. CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CÁC SỞ BAN NGÀNH TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI TẠI TỈNH LAI CHÂU

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
1	Sở Nông nghiệp & PTNT - Cơ quan thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	- Chủ động tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác PCTT & TKCN; kịp thời tham mưu công tác chỉ đạo phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. - Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, đánh giá và xử lý các hạng mục hư hỏng, nâng cấp công trình đảm bảo an toàn khi mùa mưa lũ đến. - Triển khai công tác thường trực PCTT 24/24h theo quy định; kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn các địa phương tổ chức trực PCTT; phối hợp chặt chẽ với các cấp các ngành, Trung tâm KTTV tỉnh, bưu điện tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN các huyện, thành phố, Ban chỉ đạo TW về PCTT…; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo; thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, dự báo, cảnh báo; tham mưu cho UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo kịp thời các biện pháp phòng tránh, sẵn sàng ứng phó, khắc phục hậu quả khi có thiên tai; Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị chủ động phòng, tránh rét cho cây trồng, vật nuôi, đảm bảo sản xuất. - Chỉ đạo các địa phương trong tỉnh khắc phục hậu quả, kiểm tra thực tế, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai. Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tổng hợp, đánh giá thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ của các đơn vị sau mỗi đợt thiên tai; tham mưu cho UBND tỉnh trình các bộ, ngành Trung ương hỗ trợ kinh phí góp phần ổn định đời sống và sản xuất của Nhân dân vùng thiên tai. - Phối hợp với UBND các huyện rà soát các điểm, khu dân cư nằm trong vùng có nguy cơ thiên tai; Xây dựng phương án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản người dân khi xảy ra thiên tai. - Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh thành lập Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh. - Thực hiện các nội dung về nâng cao năng lực quản lý, điều hành cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai, cụ thể: Triển khai xây dựng phóng sự về kiến thức phòng tránh phòng tránh thiên tai cho đối tượng học sinh; Triển khai hệ thống cảnh báo, dự báo thông tin về thiên tai cho thành viên các ban chỉ huy PCTT & TKCN cấp tỉnh, huyện, xã qua hệ thống tin nhắn SMS; Phân bổ cắm biển cảnh báo thiên tai tại các khu vực có nguy cơ sạt lở. - Trong, sau mỗi đợt xảy ra thiên tai lớn đều có báo cáo gửi Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.
2	Các lực lượng Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh	- Chủ động và phối hợp chặt chẽ với lực lượng ở các huyện, thành phố, các cơ sở khắc phục hậu quả, giữ gìn an ninh, trật tự, đặc biệt là trong các khu vực xảy ra thiên tai. - Xây dựng kế hoạch, phương án, nhiệm vụ theo từng năm; kiện toàn và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên; ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành công tác chuẩn bị, ứng phó, biện pháp khắc phục hậu quả thiên tai; kiểm tra thực tế, đôn đốc công tác chuẩn bị dự trữ các loại vật tư, vật liệu, phương tiện, nhu yếu phẩm cần thiết sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ cứu hộ; tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi sát diễn biến thời tiết, nắm bắt tình hình cơ sở, báo cáo kịp thời; xây dựng và huấn luyện nghiệp vụ công tác PCTT và TKCN với số lượng mỗi xã duy trì 01 đội dân quân cơ động (lồng ghép nhiều nhiệm vụ như: Chống cháy rừng, phòng chống thiên tai & TKCN...) sẵn sàng ứng cứu khi có lệnh. Trong thời gian cao điểm đã chỉ đạo Bộ đội thường trực của Ban CHQS huyện tương đương 1 trung đội, cơ quan Bộ CHQS tỉnh tương đương 1 đại đội sẵn sàng cơ động tham gia Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn khi có lệnh.

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
		- Phối hợp với các cấp, ngành tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức diễn tập Ứng phó thiên tai - TKCN cùng với sự tham gia của Ban chỉ huy PCTT&TKCN các ngành) - Phối hợp với các lực lượng và chính quyền các địa phương tổ chức tuyên truyền, phát thanh với các nội dung về công tác PCTT-TKCN, cháy nổ, cháy rừng cho nhân dân trên địa bàn biên giới. - Phối hợp với cán bộ cơ sở tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, chủ động sơ tán, di rời nhân dân đến nơi an toàn.
3	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh	- Chủ động xây dựng kế hoạch, kiểm tra phương tiện và tuyến đo tại các trạm đo phục vụ trên địa bàn tỉnh. Tổ chức theo dõi, dự báo và thông tin kịp thời về diễn biến thời tiết, thủy văn nguy hiểm. Vào mùa mưa lũ, thực hiện trực ban 24/24h, phối hợp chặt chẽ với Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh thông báo kịp thời các dự báo, cảnh báo thời tiết. Ra các bản tin dự báo thời tiết ngày, tuần, tháng và các bản tin cảnh báo lũ, được chuyển đến Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh để kịp thời chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT & TKCN các huyện, thành phố, các ngành có phương án phòng, chống nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. - Thực hiện và cung cấp tới Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh các số liệu về khí tượng thuỷ văn trên địa bàn tỉnh cũng như các bản tin Bão, Áp thấp nhiệt đới; bản tin dự báo thời tiết thuỷ văn hàng ngày; cảnh báo các đợt mưa, lũ.
4	Sở Thông tin và Truyền thông	- Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh thực hiện: Xây dựng phương án đảm bảo thông tin liên lạc; kiểm tra, rà soát, tu bổ các công trình thông tin, chống sét, thiết bị truyền dẫn; dự phòng máy phát điện, máy điện thoại các loại, phương tiện xe chuyên dụng vận chuyển bưu chính, xe ứng cứu thông tin và một số phương tiện dự phòng khác. Chỉ đạo các đơn vị báo, đài, cổng thông tin điện tử tỉnh phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan đưa tin chính xác, kịp thời về diễn biến thời tiết, thiên tai, các chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về dự báo, cảnh báo, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.
5	Sở Giao thông vận tải	- Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ, ban QLDA xây dựng phương án PCTT từng tuyến, xây dựng phương án PCTT - ĐBGT chung cho toàn ngành; kiểm tra, xác định, đặc biệt quan tâm đến những vị trí trọng yếu có nguy cơ sạt lở, các cầu, cống có khả năng bị phá hoại, hệ thống phòng hộ, biển báo...; tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc công tác duy tu sửa chữa, nạo vét khơi thông rãnh, cống; chỉ đạo dự trữ phương tiện, vật tư...; trực thường xuyên để sẵn sàng ứng cứu khi có yêu cầu.
6	Sở Công thương	- Kiện toàn và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ huy PCTT & TKCN Sở; Đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc ngành công thương chuẩn bị các phương án phòng, chống thiên tai; đôn đốc các chủ đầu tư các công trình thủy điện trên địa bàn tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và TKCN, cung cấp thông tin vận hành hồ chứa theo quy định; tham mưu cho tỉnh phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa, Phương án bảo vệ đập, ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa và Phương án ứng phó thiên tai cho đập, hồ chứa trong quá trình thi công đối với các công trình thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh. - Lập kế hoạch dự trữ hàng hóa thường xuyên cho mùa mưa lũ. - Thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện các quy định về công tác quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với một số công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh.
7	Các sở Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư	- Phối hợp tham mưu phân bổ nguồn vốn kịp thời. Tích cực phối hợp cùng các huyện, thành phố, Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh và các cơ quan liên quan xác định thiệt hại do thiên tai gây ra.

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
8	Công ty Điện lực	- Xây dựng và ban hành phương án PCTT cho toàn ngành. Trong đó xây dựng cụ thể phương án cấp điện trong mùa mưa lũ; tổ chức rà soát, kiểm tra, bổ sung thiết bị vật tư dự phòng; phương án khắc phục sự cố và diễn tập phương án PCTT
9	Sở Y tế	- Xây dựng kế hoạch, phương án tổ chức, thành lập và tập huấn cho các đội vệ sinh phòng dịch bệnh và làm sạch môi trường, đội sơ cấp cứu ở cả tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến xã. Triển khai công tác sơ cấp cứu, chữa trị người bị nạn do thiên tai gây ra. Đồng thời dự trữ đủ cơ số thuốc phòng chống dịch bệnh, dập dịch và có phương án chi tiết cụ thể để nhanh chóng làm sạch môi trường, ổn định đời sống nhân dân sau thiên tai.
10	Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh	- Chủ trì triển khai thực hiện các chính sách cứu trợ kịp thời đối với các gia đình, tổ chức và cá nhân bị thiệt hại do thiên tai gây ra; Lồng ghép tuyên truyền phòng, chống, ứng phó với thiên tai, hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại về người và nhà ở chú trọng hỗ trợ người khuyết tật trong thiên tai, thảm họa... trong các lớp tập huấn nghiệp vụ và các buổi nói chuyện, tuyên truyền cho các cán bộ ở cơ sở và nhân dân. - Tiếp nhận và phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ của các tổ chức từ thiện nhân đạo để hỗ trợ cho các hộ gia đình có nạn nhân bị chết do mưa lũ; Tham mưu UBND tỉnh đề nghị Trung ương hỗ trợ kinh phí cho người dân bị thiệt hại do thiên tai và các lý do khác.
11	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, tình nguyện viên, đội viên xung kích chữ thập đỏ về công tác phòng, chống thiên tai. - Tổ chức các đợt kiểm tra tại các địa bàn trọng điểm thiên tai để tổ chức tuyên truyền, tư vấn nâng cao nhận thức cộng đồng về các loại hình thiên tai và biện pháp phòng, tránh những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trách nhiệm và nghĩa vụ trong phòng, chống thiên tai đến mọi tầng lớp nhân dân. - Chủ động xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó thảm họa tại địa phương, cơ sở, phối hợp nhằm thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ, các biện pháp phòng ngừa cho người dân ở các vùng thường xuyên có thiên tai xảy ra; có phương án cụ thể khi có tình huống xảy ra; thường xuyên chỉ đạo, nắm bắt các hộ gia đình ở nơi xung yếu có nguy cơ bị ảnh hưởng do bão, lũ, sạt lở đất; tuyên truyền vận động nhân dân di rời đến nơi an toàn nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản khi có tình huống xảy ra. - Phân bổ kinh phí và nhu yếu phẩm do các cơ quan, đoàn thể, cá nhân, ủng hộ, đóng góp để hỗ trợ cho các gia đình có người chết, bị thiệt hại về nhà ở, tài sản do thiên tai.
12	Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Lai Châu và các cơ quan thông tin đại chúng	- Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh tổ chức truyền tải kịp thời những chỉ thị, công điện, chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước, của tỉnh về công tác PCTT & TKCN. Ưu tiên phát ngay từ đầu trong chương trình bản tin thời sự những Chỉ thị, công điện khẩn, đồng thời tăng thời lượng phát sóng cho những thông tin mang tính thời sự cấp bách của công tác phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai. Thông tin kịp thời những diễn biến bất thường của thời tiết, lũ, bão, thiên tai khác… và những chương trình, giải pháp ứng phó với thiên tai. Đặc biệt chú trọng xây dựng đề tài tuyên truyền dự báo về những điểm có nguy cơ sạt lở, các biện pháp phòng tránh lũ quét, lũ ống, diễn tập PCTT điển hình của các cơ sở; công tác dự trữ hàng hóa, phương án đảm bảo giao thông...
13	Các sở, ngành khác	Chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở ban ngành trong tỉnh triển khai công tác phòng chống thiên tai theo đúng chức năng và nhiệm vụ của các sở, ban, ngành.
14	Các huyện, thành phố	Chủ động triển khai công tác phòng tránh, ứng phó thiên tai: - Ban hành Công điện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, các tổ chức, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn chủ động ứng phó với diễn biến của thời tiết, thiên tai; tuyên truyền, cảnh báo Nhân dân các biện pháp ứng phó với tình hình thiên tai.

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
		- Tổ chức diễn tập PCTT & TKCN trước mùa mưa lũ với các tình huống thiên tai giả định, phương án xử lý, làm cơ sở rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo. Đồng thời góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ và Nhân dân về nhiệm vụ PCTT, chủ động chuẩn bị, sẵn sàng phòng chống bảo vệ người và tài sản. - Thực hiện tốt phương châm "4 tại chỗ", dự phòng vật tư nông nghiệp, vật tư y tế, vật liệu xây dựng, phương tiện, lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm cần thiết khác nhằm đảm bảo ứng cứu, hỗ trợ kịp thời cả trước, trong và sau thiên tai đảm bảo sớm khôi phục sản xuất, ổn định đời sống của Nhân dân. - Tiếp tục rà soát các khu đô thị, các điểm dân cư, những điểm xung yếu có nguy cơ xảy ra thiên tai và tổ chức cảnh báo, lên phương án ứng phó. - Tổ chức kiểm tra, nâng cấp, tu sửa các hạng mục công trình bị hư hỏng. Đồng thời tăng cường tuần tra, phát hiện sự cố và có biện pháp xử lý kịp thời. - Tổ chức thanh thải dòng chảy, kiểm soát việc thi công các công trình có xả thải đảm bảo tiêu thoát lũ. - Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan, cung cấp kịp thời các thông tin dự báo thời tiết, các chủ trương, chỉ thị, mệnh lệnh về công tác PCTT; đồng thời tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho Nhân dân các kiến thức, kinh nghiệm trong việc chủ động PCTT bằng nhiều hình thức: trên các phương tiện truyền thanh, truyền hình; tập huấn lồng ghép vào các chương trình khác; phối hợp với các tổ chức ở Trung ương, Hội Chữ thập đỏ tỉnh.... - Tổ chức tốt công tác trực ban PCTT theo quy định, sẵn sàng ứng phó kịp thời với các diễn biến thiên tai. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo.

PHỤ LỤC 13. DANH MỤC CÁC ĐIỂM GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021-2025

- Thành phố Lai Châu:

STT	Địa điểm
1	NM1 - Nước tại cống ra của mó nước đầu nguồn thành phố Lai Châu
2	NM2 - Nước hồ thượng khu vực Trung tâm hội nghị tỉnh Lai Châu
3	NM3 - Nước hồ, cạnh nhà ông Sình, bản Thành Lập 1, P. Đoàn Kết, thành phố Lai Châu
4	NM4 - Nước suối tại bản Gia Khâu, xã Nậm Loỏng, thành phố Lai Châu
5	NM5 - Nước tại Ao cá Bác Hồ, phường Tân Phong, TP Lai châu
6	NM6 - Nước tại Hồ hạ khu vực trung tâm Hội nghị tỉnh Lai châu
7	NM7 - Nước Suối cạnh chợ Tam Đường Đất, xã San Thàng,thành phố Lai Châu
8	NM8 - Nước ao ở phường Đông Phong, thành phố Lai Châu
9	NM9 - Kênh thoát nước khu vực gần bến xe khách tỉnh
10	NM10 - Nước mặt khu vực tỉnh Lai Châu
11	NM11 - Nước mặt khu vực bản Thành Lập, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
12	NM12 - Kênh thoát nước khu vực gần trung tâm hành chính, trính trị thành phố Lai Châu

- Huyện Nậm Nhùn:

STT	Địa điểm
1	NM13 - Nước hồ trước đập thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn
2	NM14 - Nước sau đập tại thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn
3	NM15 - Nước sông Đà tại xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn

4	NM16 - Nước suối bản Nậm Ty, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn
5	NM17 - Nước suối Mường Mô, xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn
6	NM18 - Nước suối dưới cầu Nậm Dòn thị trấn Nậm Nhùn
7	NM19 - Nước Sông Đà khu vực bến nghiêng (gần đền Lê Lợi)

- Huyện Mường Tè:

STT	Địa điểm
1	NM20 - Nước mặt suối Nậm Cấu - khu 7, thị trấn Mường Tè
2	NM21 - Nước sông Đà tại Cảng Pô Lếch, xã Bum Tở, huyện Mường Tè
3	NM22 - Nước suối Nậm Cấu, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè
4	NM23 - Nước suối tại xã Nậm Khao, huyện Mường Tè
5	NM24 - Nước hồ thủy điện Nậm Sì Lường, huyện Mường Tè
6	NM25 - Nước sông Đà tại xã Kan Hồ, huyện Mường Tè

- Huyện Phong Thổ:

STT	Địa điểm
1	NM26 - Nước sông Nậm Na tại cửa khẩu Ma Lù Thàng
2	NM27 - Nước suối Nậm So tại cầu Phiêng Đanh, xã Mường So, huyện Phong Thổ
3	NM28 - Nước mặt tại cầu thị trấn Paso (khu vực ngã ba sông Nậm Na và suối Nậm So), huyện Phong Thổ
4	NM29 - Nước suối Nậm Xe, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ
5	NM30 - Nước sông Nậm Na gần khu vực Bệnh viện đa khoa huyện Phong Thổ
6	NM31 - Nước suối Mường so gần khu vực bãi rác huyện Phong Thổ
7	NM32 - Nước mặt gần khu vực điểm tập kết thu mua mủ cao su tiểu điền và kho chứa mủ cao su nguyên liệu xã Mường So, huyện Phong Thổ

8	NM33 – Nước mặt gần khu vực nhà đội của Nông trường Cao su Phong Thổ, bản Co Mông xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ.

- Huyện Sìn Hồ:

STT	Địa điểm
1	NM34 - Nước suối dưới cầu Hoàng Hồ - thị trấn Sìn Hồ
2	NM35 - Nước hồ tại thị trấn Sìn Hồ
3	NM36 - Nước sông Nậm Na gần khu vực ngã ba Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ
4	NM37 - Nước tại khu vực lòng hồ Hoàng Hồ, xã Xà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ
5	NM-38 - Nước suối Nậm Củng, bản Ma Quai Thàng, xã Ma Quai
6	NM39 - Nước Sông gần cầu Nậm Tăm, xã Nậm Tăm

- Huyện Tam Đường:

STT	Địa điểm
1	NM40 - Nước suối Nậm Giê tại cầu Nậm Giê, xã Bình Lư, Tam Đường
2	NM41 - Nước suối Nà Đa, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường
3	NM42 - Nước suối Tả Leèng, gần nhà máy cấp nước Lai Châu, xã Tả Leèng, huyện Tam Đường
4	NM43 - Nước suối Nậm Giê, bản Chu va 12, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường
5	NM44 - Nước dưới cầu xã Bản Hon, huyện Tam Đường
6	NM45 - Nước suối thác Tắc Tình, huyện Tam Đường
7	NM46 - Nước suối gần bản Vân Bình, xã Bình Lư, huyện Tam Đường

- Huyện Tân Uyên:

STT	Địa điểm
1	NM47 - Nước suối Nậm Pao, tại cầu Nậm Pao, thị trấn Tân Uyên
2	NM48 - Nước suối tại cầu Mít Nọi, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên

3	NM49 - Nước suối Nậm Mu gần khu vực UBND xã Thân Thuộc
4	NM50 - Nước suối Nậm Mu gần nghĩa trang mới huyện Tân Uyên
5	NM51 - Nước suối Hô Be, bản Nậm Bon, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên
6	NM52 - Nước sông Nậm Mu, bản Phiêng Áng, xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên

- Huyện Than Uyên:

STT	Địa điểm
1	NM-53 - Nước hồ trung tâm, thị trấn Than Uyên
2	NM-54 - Nước sông Nậm Mu sau đập thủy điện Bản Chát, huyện Than Uyên
3	NM-55 - Nước tại lòng hồ thủy điện Bản Chát, huyện Than Uyên
4	NM-56 - Nước sông Nậm Bốn tại cầu Nậm Bốn, huyện Than Uyên
5	NM-57 - Nước suối Mường Kim gần thủy điện Mường Kim, xã Mường Kim, huyện Than Uyên
6	NM-58 - Nước suối Nậm Mở gần thuỷ điện Nậm Mở xã Khoen on, huyện Than Uyên

PHỤ LỤC 14. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
I	**DU LỊCH**		
1	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp	Thành phố Lai Châu	Khoảng 300 ha. Quần thể du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hiện đại kết hợp với các khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch
2	Quần thể khu du lịch chinh phục đỉnh Putaleng	Xã Hồ Thầu và thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	Khoảng 500 ha; Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, dù lượn, cáp treo, sân gofl, homestay, các công trình phục vụ taxi bay,..
3	Khu du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây	Huyện Phong Thổ	Khoảng 1.000 ha. Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, homestay, cáp treo, vui chơi,…
4	Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	Khoảng 1.000 ha, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí,…
5	Khu quần thể du lịch Pu Sam Cáp thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường	Xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu	2.000 ha
6	Khu vui chơi giải trí tổng hợp tại thành phố Lai Châu kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hon	Thành phố Lai Châu	500 ha
7	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	Quy mô khoảng 197 ha. Xây dựng tổ hợp sân golf 18-27 hố kết hợp với các dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng
8	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Tam Đường	Xã Hồ Thầu và Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	Quy mô khoảng 100 ha. Dự kiến đầu tư xây dựng từ 18-27 hố

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
9	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại thành phố Lai Châu (thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp)	Xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	quy mô khoảng 150ha. Dự kiến xây dựng từ 18-27 hố
10	Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại huyện Tam Đường và huyện Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn (Tam Đường)	Huyện Tam Đường, huyện Tân Uyên	Khoảng 1,000 ha (Đầu tư: khu nghỉ dưỡng suối Nậm Dê, suối nước nóng, các trung tâm thương mại và khách sạn nghỉ dưỡng, Tuyến đường sắt leo núi, các bản văn hoá du lịch: bản Hồ Thầu, Bản Bo, bản Nà Tăm, bản Thẳm), khu du lịch tâm linh, các công trình phục vụ taxi bay)
11	Khu du lịch gắn với bản văn hóa cộng đồng tại xã Khun Há	Huyện Tam Đường hyện Tân Uyên	Khoảng 100 ha; Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, dù lượn, cáp treo, sân gofl, homestay, các công trình phục vụ taxi bay,..
12	Du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Đầu tư: Bến thuyền, nhà nghỉ, nhà hàng,…
13	Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thương mại Vườn địa đàng Sơn Bình	Huyện Tam Đường	Khoảng 110 ha (Khách sạn, bungalow, siêu vườn trường, thung lũng hướng thượng, đồi hẹn ước, vườn hoa, …)
14	Khu du lịch sinh thái Pú Đao kết hợp du lịch lòng hồ thủy điện	Huyện Nậm Nhùn	Khoảng 1.500 ha (Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, thể thao, khu vui chơi giải trí,…)
15	Khu du lịch lòng hồ thuỷ điện Huổi Quảng gắn với quần thể hang động Bản Mè	Huyện Than Uyên	Đầu tư: Khu vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao, nuôi thủy sản, nghỉ dưỡng, hang động,…
16	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát	Huyện Than Uyên	Khoảng 50 ha, đầu tư: Khu vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao, đồi hoa, nuôi thủy sản,…

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
17	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái văn hóa gắn với suối nước nóng Phiêng Phát	Huyện Tân Uyên	Khoảng 50 ha
18	Khu du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Nà Hoi	Huyện Tân Uyên	Khoảng 50 ha
19	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng tại huyện Tam Đường	Huyện Tam Đường	01 điểm tại khu vực Đèo Ô Quý Hồ thuộc xã Sơn Bình, quy mô khoảng 280 ha; 01 điểm tại khu vực Thác Tác tình thị trấn Tam Đường, quy mô khoảng 300 ha
20	Công viên hoa hồng	Huyện Tam Đường	20 ha
21	Khu du lịch sinh thái đỉnh Pu Si Lung	Huyện Mường Tè	100 ha
22	Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng khoáng Mường Khoa	Huyện Tân Uyên	20 ha
23	Khu du lịch sinh thái vùng chè gắn với suối khoáng nóng Trung Đồng (Tân Uyên)	Xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên	450 ha
24	Điểm du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa (Pắc Ma)	Huyện Mường Tè	10 ha
25	Khu du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa dân tộc Mông, bảo tồn chè cổ thụ và nuôi cá nước lạnh	Bản Hô Tra, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	500 ha
26	Khu du lịch đèo Khau Co	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	12 ha
27	Bản du lịch cộng đồng	Xã Tà Mung, huyện Than Uyên	2.000 ha
28	Khu tổ hợp thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	03 ha

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
29	Tổ hợp nhà hàng dịch vụ, bến bãi, kho hàng hóa khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Huyện Phong Thổ	74 ha
30	Đề án xây dựng Công viên Địa chất	Bạch Mộc Lương Tử, Pu Ta Leng, Fansipang	chưa xác định
II	**THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**		
31	Cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng thương mại, giao thông, hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu, xây dựng cửa hàng miễn thuế tại Khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	
32	Khu đầu mối mở rộng Khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Khu mở rộng kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Khoảng 30 ha. Đầu tư: Hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe, kho hàng, bãi bốc dỡ hàng hóa, dịch vụ ăn nghỉ,...
33	01 Trung tâm hội chợ, triển lãm	Thành phố Lai Châu	15.000m2
34	Các trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận	Các huyện Than Uyên, huyện Phong Thổ	Khoảng 0,5ha/trạm
35	Cải tạo, đầu tư mới các chợ từ nguồn ngân sách nhà nước	Huyện Mường Tè (08), huyện Sìn Hồ (09), huyện Phong Thổ (10), Huyện Tân Uyên (01), Huyện Than Uyên (06), Huyện Tam Đường (02), Huyện Nậm Nhùn (05)	Diện tích khoảng 0,5-3ha/chợ
36	Đầu tư mới các chợ từ ngân sách xã hội hóa	Thành phố Lai Châu (02), Huyện Than Uyên (1)	Diện tích khoảng 0,5-3ha/chợ

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
37	Đầu tư mới hệ thống siêu thị	Thành phố Lai Châu (05), huyện Mường Tè (02), huyện Phong Thổ (02), huyện Tam Đường (01), huyện Tân Uyên (01), huyện Than Uyên (01), huyện Sìn Hồ (01), huyện Nậm Nhùn (01)	diện tích khoảng 0,1-0,3 ha/ siêu thị
38	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống trung tâm hội chợ, triển lãm, trưng bày sản phẩm, cửa hàng miễn thuế	Thành phố Lai Châu (02), huyện Phong Thổ (02), huyện Sìn Hồ (01)	diện tích từ 0,3 - 1,5 ha
III	**CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP**		
	CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG (ĐIỆN)		
39	Đầu tư xây dựng và khai thác điện gió, điện mặt trời	Huyện Than Uyên, Nậm Nhùn, Mường Tè	Khoảng 1150 MW
40	Đầu tư xây dựng mới các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Các huyện trên địa bàn	Khoảng 760 MW
41	Đầu tư các Thủy điện tích Năng	Các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ	Khoảng 1.700 MW
42	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 220 kV	Các huyện, thành phố	
43	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 110 kV	Các huyện, thành phố	
44	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 35 kV	Các huyện, thành phố	
45	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện hạ áp 0,4 kV	Các huyện, thành phố	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
	KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP		
46	Khu công nghiệp Mường So	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	200 ha
47	Cụm công nghiệp Than Uyên	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	50 ha
48	Cụm công nghiệp Tân Uyên	Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	50 ha
49	Cụm công nghiệp Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	17,8 ha
50	Cụm công nghiệp Mường Tè	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	46,24
	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN		
51	Xây dựng nhà máy chế biến mắc ca	Các huyện trên địa bàn	Khoảng 10 nhà máy chế biến
52	Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả	Các huyện Phong Thổ, Than Uyên	Tổng công suất khoảng 8.000-10.000 tấn/năm
53	Xây dựng nhà máy chế biến chè	Các huyện Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ	4,000 tấn/năm
54	Xây dựng nhà máy chế biến dược liệu	Các huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Tam Đường	Xây dựng 2 nhà máy chế biến dược liệu tại mỗi địa phương
55	Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ quế	Các huyện Than Uyên, Nậm Nhùn, Mường Tè	Xây dựng 04 nhà máy tại các huyện (2 nhà máy ở huyện Mường Tè, 1 nhà máy ở huyện Than Uyên và 1 nhà máy ở huyện Nậm Nhùn)
56	Xây dựng nhà máy chế biến tinh dầu quế	Các huyện Tân Uyên, Mường Tè	02 nhà máy (quy mô khoảng 4 ha)
57	Xây dựng nhà máy chế biến gừng, nghệ	Các hyện Phong Thổ	1 nhà máy

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
58	Xây dựng nhàNhà máy chế biến chuối	Các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên	Tổng công suất khoảng 70.500 tấn/năm
59	Xây dựng nhà máy chế biến chanh leo	Huyện Tam Đường	-
60	Xây dựng nhà máy chế biến chanh leo và các loại rau củ quả phục vụ xuất khẩu	Huyện Than Uyên	Nhà máy chế biến Công suất khoảng 50.000 tấn/năm
61	Xây dựng nhà máy sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi	Các huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn	Tổng công suất khoảng 60.000-70.000 tấn/năm
62	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Các huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Nậm Nhùn, Thành phố Lai Châu	2.000 tấn/năm/nhà máy
63	Xây dựng nhà máy sản xuất phân bón	Các huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn	10.000-20.000 tấn/năm
64	Xây dựng nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất	Các huyện Tân Uyên, Than Uyên, Mường Tè	1-2 nhà máy huyện
65	Xây dựng nhà máy chế biến chè	Các huyện Tam Đường, Phong Thổ	
66	Xây dựng 3 nhà máy chế biến lâm sản: trong đó 2 nhà máy chế biến gỗ (chế biến gỗ, ván dăm, ván thanh, ván sợi MDF)	Các huyện Tam Đường, Tân Uyên	100.000 m3/năm
67	Xây dựng nhàmáy chế biến cao su	Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Khoảng 2.000 tấn/năm
68	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc tập trung	Xã San Thàng, Thành phố Lai Châu	Quy mô khoảng 04 ha
69	Xây dựng nhà mày chế biến thủy sản từ các loại cá nuôi trong lồng	Các huyện Than Uyên và Nậm Nhùn	Từ 1.500 - 1.800 tấn/năm
70	Xây dựng nhà máy chế biến các loại cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm)	Các huyện Tam Đường và Sìn Hồ	500-800 tấn/năm

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
71	Xây dựng nhà máy chế biến gạo	Các huyện Than Uyên, Phong Thổ và thành phố Lai Châu	03 ha
72	Xây dựng nhà máy chế biến rau, hoa quả	Các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ	04 ha
	CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN		
73	Khai thác, chế biến mỏ đất hiếm Đông Pao	Huyện Tam Đường	-
74	Khai thác, chế biến đất hiếm Nam và Bắc Nậm Xe	Huyện Phong Thổ	-
75	Thăm dò, khai thác đất hiếm Thèn Thầu	Huyện Phong Thổ	-
76	Sản xuất các sản phẩm có nguyên liệu đầu vào là đất hiếm	Huyện Phong Thổ	-
77	Thăm dò, khai thác đối với các thân khoáng Barit, Fluorit độc lập không đi kèm với đất hiếm.	Huyện Tam Đường	40.000-60.000 tấn/mỏ
78	Khai thác, chế biến các mỏ vàng	Các huyện Tam Đường, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn	10.000-20.000 tấn quặng/mỏ
79	Khai thác quặng các mỏ sắt, đồng, chì, kẽm	Các huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Tam Đường	5.000-10.000 tấn
80	Khai thác và chế biến đá phiến lợp, đá trắng (dolomit) làm vật liệu xây dựng	Các huyện Nậm Nhùn, Phong Thổ	Khoảng 60 ha, trong đó: Khai thác tại xã Bản Lang; 01-2 nhà máy chế biến đá tại Khu công nghiệp Mường So
81	Khai thác nguồn nước khoáng	Các huyện Mường Tè, Phong Thổ, Tân Uyên	
82	Khai thác các mỏ đất, đá làm vật liệu thông thường	Các huyện, thành phố	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
83	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	
84	Đầu tư hệ thống máy móc để kết nối, theo dõi giám sát quản lý hoạt động khai thác khoáng sản	Toàn tỉnh	
	CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
85	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung	Các huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn, Tam Đường, Sìn Hồ, Than Uyên	6 nhà máy với tổng công suất khoảng 60 triệu viên/năm
86	Xây dựng nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn tập trung	Trung tâm các huyện thị, các công trình lớn	60.000 m3/năm
87	Đầu tư phát triển cơ sở sản xuất cát nghiền	Các huyện Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè, Than Uyên, Tân Uyên	10.000 m3/năm/dây truyền
IV	NGÀNH NÔNG NGHIỆP		
	TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI		
88	Khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ	Các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ	Tổng quy mô nhà kính khoảng 10.000 m2
89	Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, hoa, quả	Các huyện Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ và thành phố Lai Châu	100 ha

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
90	Trồng và phát triển cây dược liệu	Các huyện Tam Đường, Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ, Tân Uyên, Nậm Nhùn	Tổng 8.945 ha Huyện Tam Đường: Quy mô khoảng 320 ha gồm: Sâm, bảy lá một hoa, hà thủ ô đỏ, đẳng sâm, đan sâm, đương quy, xuyên khung Huyện Mường Tè: khoảng 3.100 ha, gồm: sâm, tam thất, sa nhân… Huyện Sìn Hồ: khoảng 2.225 ha, gồm: sâm, tam thất, đương quy, đỗ trọng, atiso... Huyện Phong Thổ: khoảng 2.100 ha, gồm: sâm, đương quy... Huyện Tân Uyên: khoảng 20 ha, gồm: sâm, đương quy... Huyện Nậm Nhùn : khoảng 1.200 ha, gồm: tam thất, bảy lá 1 hoa…
91	Sản xuất giống, phát triển trồng và chế biến sâm Lai Châu	Các huyện Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ, Mường Tè	Trên 5.600 ha
92	Phát triển vùng chuyên canh rau, củ quả	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ và thành phố Lai Châu	Khoảng 1.500 ha (Than Uyên 500 ha, Tân Uyên 300 ha, Tam Đường 700 ha)
93	Phát triển cây ăn quả	Các huyện, thành phố	Quy mô vùng nguyên liệu tối thiểu từ 20 ha
94	Phát triển vùng gạo đặc sản, chất lượng	Các huyện Than Uyên, Tam Đường, Tân Uyên, Phong Thổ và thành phố Lai Châu	Quy mô khoảng 2.600 ha (Huyện Than Uyên 1.500 ha, huyện Tân uyên 500 ha, huyện Tam Đường 600 ha)
95	Phát triển vùng chuyên canh mía	Các Huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Nậm Nhùn, Tân Uyên	Khoảng 1.000 ha
96	Phát triển trồng, tiêu thụ chuối tây xuất khẩu	Huyện Tân Uyên.	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
97	Phát triển vùng sản xuất dứa tập trung	Các huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Than Uyên.	
98	Phát triển vùng nguyên liệu hoa quả gắn với nhà máy chế biến	Huyện Phong Thổ	
99	Phát triển vùng hoa địa lan	Các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên	Khoảng 200 ha
100	Phát triển vùng chuyên canh gừng nghệ	Các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè	Khoảng 2.000 ha
101	Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung	Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn, thành phố Lai Châu, Tam Đường, Mường Tè	Quy mô khoảng 1.332 ha. Theo khảo sát thực tế, quy mô chăn nuôi trang trại nhỏ trở lên (≥ 10 ĐVN) theo Nghị định 13 ngày 21/1/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi
102	Phát triển nuôi ong mật	Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Thành phố Lai Châu, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè	Quy mô vùng hoa nuôi ong khoảng 164.500 ha (Than Uyên 20.000 ha, Tân Uyên 4.000 ha, Tam Đường 20.000 ha, Thành phố Lai Châu 100ha, Sìn Hồ 100 ha, Phong Thổ 6.000 ha, Nậm Nhùn 50.000 ha, Mường Tè 64.300 ha)
103	Đầu tư xây dựng 05 trạm kiểm dịch động vật	Đầu mối giao thông đường bộ thuộc địa bàn các huyện Tam Đường, Than Uyên, Nậm Nhùn, thành phố Lai Châu và khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng - Phong Thổ	
104	Phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện	Các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên	Khoảng 10.000 ha

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
105	Trang trại nuôi cá nước lạnh	Các huyện Tam Đường, Tân Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Mường Tè	Khoảng 30ha/dự án
	LÂM NGHIỆP		
106	Mở mới, sửa chữa, nâng cấp đường lâm nghiệp, tạo cơ sở hạ tầng phục vụ vùng trồng rừng sản xuất	Các huyện trên địa bàn	200 km
107	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Các huyện Tân Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Mường Tè và thành phố Lai Châu	10.793 ha: Tân Uyên 500 ha, Tam Đường 2.100 ha, Sìn Hồ 1.500 ha, Mường Tè 6.645 ha, thành phố Lai Châu 48 ha
108	Khoanh nuôi mới	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè	24.540 ha: Than Uyên 4.550 ha, Tân Uyên 1.290 ha, Tam Đường 1.400 ha, Phong Thổ 1.730 ha, Sìn Hồ 7.370 ha, Nậm Nhùn 5.900 ha, Mường Tè 2.300 ha.
109	Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Các huyện Tân Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè	1.500 ha rừng phòng hộ tại các huyện Tân Uyên (trên 300 ha); huyện Phong Thổ (trên 200 ha), Sìn Hồ (trên 200 ha), Nậm Nhùn (trên 400 ha), Mường Tè (trên 400 ha)
110	Trồng cây phân tán	Các huyện, thành phố	Trồng ven hệ thống đường nông thôn mới, khuôn viên trường học, trụ sở cơ quan nhà nước khoảng 500.000 cây tương ứng diện tích 500 ha
111	Trồng cây mắc ca	Các huyện Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Nhùn, Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ	Khoảng 35.000 ha
112	Trồng rừng quế gắn với vùng nguyên liệu tập trung	Các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Tân Uyên	Theo nhu cầu của nhà đầu tư, tối thiểu 100 ha/dự án; tổng diện tích khoảng 7.000 ha

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
113	Trồng rừng sản xuất gắn với chế biến lâm sản	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè, Phong Thổ	Khoảng 50.000 ha
114	Trồng và chế biến các sản phẩm từ cây tre	Các huyện Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè	Khoảng 13.300 ha
115	Nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm trong quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng	Toàn tỉnh	
116	Thành lập khu rừng đặc dụng huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	
117	Cắm mốc phân định ranh giới rừng trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	
118	Điều tra xác định trữ lượng các loại rừng để xây dựng hệ số chi trả phục vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	
119	Điều tra, đánh giá khả năng hấp thụ cácbon các loại rừng trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	
120	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến lâm sản	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Mường Tè	
121	Điều tra, điều chỉnh ranh giới các loại rừng tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	
122	Phân định cắm mốc ranh giới rừng; giao đất rừng gắn với giao rừng và xây dựng chứng chỉ quản lý rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì	
V	**PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN, XÂY DỰNG**		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
123	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng các khu tái định cư, sắp xếp lại dân cư nông thôn, di dời dân cư vùng có nguy cơ sạt lở	Các huyện, thành phố	
124	Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị	Thành phố Lai Châu	Khoảng 512 ha đất ở (trong tổng 1.843 ha đất Đô thị) Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch
125	Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị	Huyện Sìn Hồ	Khoảng 80 ha đất ở (trong tổng 1.139 ha đất Đô thị) Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch
126	Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị	Huyện Than Uyên	Khoảng 156 ha đất ở (trong tổng 4.987 ha đất Đô thị) Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch
127	Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị	Huyện Mường Tè	Khoảng 83 ha đất ở (trong tổng 1.345 ha đất Đô thị) Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch
128	Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị	Huyện Nậm Nhùn	Khoảng 53 ha đất ở (trong tổng 3.026 ha đất Đô thị) Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
129	Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị	Huyện Tân Uyên	Khoảng 210 ha đất ở (trong tổng 1.843 ha đất Đô thị) Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch
130	Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị	Huyện Phong Thổ	Khoảng 75 ha đất ở (trong tổng 4.526 ha đất Đô thị) Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch
131	Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị	Huyện Tam Đường	Khoảng 54 ha đất ở (trong tổng 1.946 ha đất Đô thị) Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch
VI	**HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**		
132	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại thành phố Lai Châu, trung tâm các huyện, thành phố	Các huyện, thành phố	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cung cấp nước, thông tin, liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy,…) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy, chữa cháy
133	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng, chống cháy rừng	Các huyện, thành phố	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cung cấp nước, thông tin, liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy,…) đáp ứng

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
			các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy, chữa cháy
134	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn	Các khu, cụm công nghiệp	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại các khu, cụm công nghiệp
VII	**KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG**		
135	Sân bay Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Quy mô khoảng 117 ha, tiêu chuẩn tối thiểu Cấp 3C-ICAO
136	Đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, thành phố Lai Châu	Cấp IIImn, L=165km
137	Cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ: 4H, 4D, 12, 32, 279D, 279	Các huyện, thành phố	
138	Cải tạo, nâng cấp đoạn Pắc Ma - Thu Lũm - U Ma Tu Khoong (chuyển thành QL. 4H3)	Huyện Mường Tè	Cấp Vmn,IVmn
139	Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ: 127, 128, 129, 129B, 130, 132, 133, 135	Các huyện, thành phố	
140	Đường Tây Sông Đà (Nậm Khao - Tà Tổng - Cao Chải - Nậm Ngà - Tắc Ngá - Nậm Chà - Huổi Lĩnh - Nậm Nhùn dự kiến ĐT.126)	Các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn	Cấp Vmn, VImn

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
141	Nâng cấp đường Noong Hẻo - Căn Co - Nậm Cuổi - Nậm Hăn - Tủa Chùa (Điện Biên) bao gồm 01 cầu lớn qua lòng hồ thủy điện Sơn La, (chuyển thành ĐT.138)	Huyện Sìn Hồ	Cấp Vmn
142	Đường Nậm Sỏ - Tà Mít (chuyển thành ĐT.133B)	Huyện Tân Uyên	Cấp Vmn
143	Đường Khun Há - Phúc Khoa - Mường Khoa (chuyển thành ĐT.136)	Các huyện Tam Đường, Tân Uyên	Cấp IVmn
144	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	Huyện Tam Đường	Phù hợp đường cấp IIImn
145	Hầm đường bộ qua đèo Khau Co và các tuyến kết nối	Huyện Than Uyên	Theo tiêu chuẩn đường cấp III mn
146	Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa hệ thống đường tuần tra biên giới	Khu vực giáp biên giới các huyện Mường Tè, Phong Thổ	
147	Nâng cấp, sửa chữa, xây mới hệ thống đường ra biên giới	Các huyện Mường Tè, Phong Thổ	
148	Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tỉnh Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Quy mô khoảng 2 ha
149	Bến xe khách các huyện, thành phố, cửa khẩu Ma Lù Thàng	Các huyện, thành phố, cửa khẩu Ma Lù Thàng	Loại 2 đến loại 4
150	Nâng cấp đoạn tuyến từ Nút Bảo Hà - Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ và thành phố Lai Châu	Đường cao tốc
151	Đầu tư mới và nâng cấp Đường liên vùng, kết nối từ Tỉnh lộ 130 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng	Huyện Phong Thổ	Cấp IV

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
152	Đầu tư mới và nâng cấp Đường giao thông liên vùng từ bản Hoàng Hồ - bản Nậm Lúc xã Phăng Sô Lin đến xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	GTNT A
153	Nâng cấp tuyến đường Phìn Hồ - Ma Quai - Lùng Thàng, thị trấn Sìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	GTNT B
154	Đầu tư mới Đường liên vùng Pa Ủ - Bum Tở - Pa Vệ Sủ	Huyện Mường Tè	GTNT C
155	Xây dựng Cầu treo Bản Chang, kết nối đường tỉnh lộ 127 với khu đồi cao, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	Huyện Nậm Nhùn	Quy mô cầu treo ô tô tải trọng trên 30 tấn
156	Bến xe mới huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Quy mô khoảng 3 ha
157	Bến xe huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Quy mô khoảng 2,1 ha
158	Đầu tư các cảng, bến thủy nội địa	Toàn bộ tỉnh	
VIII	THỦY LỢI, CẤP, THOÁT NƯỚC		
159	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	
160	Hồ Giang Ma	Huyện Tam Đường	Cấp nước: 30 ha màu, 300 ha chè cao sản, 70.000 người, 30.000 con gia súc
161	Hồ Phiêng Lúc	Huyện Tân Uyên	Cấp nước tưới: 575 ha lúa vụ chiêm, 365 ha lúa vụ mùa, 105 ha chè ,34 ha NTTS
162	Hồ Căn Co	Huyện Sìn Hồ	Cấp nước tưới: 150ha lúa 2 vụ, 100ha trồng màu; ;ổ sung nước cho hạ du về mùa khô
163	Hồ Phăng Xô Lin	Huyện Sìn Hồ	Cấp nước tưới cho 80 ha lúa, màu,; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt
164	Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng	Các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
165	Xây dựng các công trình cấp, trữ nước	huyện Mường Tè	
166	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng các hồ, đập, công trình thủy lợi	Các huyện	
167	Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho vùng sản xuất hoa, rau màu, cây trồng vùng dốc	Huyện Tân Uyên	Tưới 120 ha chè
168	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp nhà máy cấp nước cho khu vực thị trấn, thị tứ	Các huyện, thành phố	Tổng công suất tăng thêm khoảng 38.000 m3/ng.đ
169	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho khu vực thị trấn, thị tứ và thành phố Lai Châu	Các huyện, thành phố	
IX	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**		
170	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới trường, lớp học trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thành phố	
171	Đầu tư mua sắm trang, thiết bị phục vụ đổi mới giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thành phố	
X	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**		
172	Trung tâm nghiên cứu giống và cây trồng cấp vùng		
173	Các chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ phát triển	Các Sở/ngành/huyện/thành phố	
174	Phát triển mỗi xã một sản phẩm OCOP	Các xã	
175	Xây dựng chỉ dẫn địa lý vùng trồng, vùng nuôi cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
XI	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
176	Nâng cấp Bệnh viên đa khoa tỉnh Lai Châu	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	500 giường
177	Xây dựng Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	100 giường
178	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Lai Châu	100 giường
179	Xây dựng Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Lai Châu	100 giường
180	Xây dựng Bệnh viện Nội tiết	Thành phố Lai Châu	100 giường
181	Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè	Huyện Mường Tè	60 giường
182	Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Dào San - huyện Phong Thổ	Huyện Phong Thổ	60 giường
XII	**BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**		
183	Xây dựng nền tảng dữ liệu, phát triển chính quyền điện tử của tỉnh Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	
184	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng mạng di động 5G, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông	Tỉnh Lai Châu	
185	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Lai Châu và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số	Tỉnh Lai Châu	
186	Hình thành các điểm bưu chính logistics phục vụ kinh tế nông thôn	Toàn tỉnh	
187	Xây dựng trung tâm lưu trữ điện tử và giám sát an ninh mạng tỉnh Lai Châu (đảm bảo an toàn an ninh thông tin theo mô hình 4 lớp)	Tỉnh Lai Châu	
188	Chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở; an toàn thông tin	Tỉnh Lai Châu	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
XIII	**VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO**		
189	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu	Thành phố Lai Châu	1 ha
190	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	Thành phố Lai Châu	1 ha
191	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Lai Châu	1 ha
192	Bảo tàng sâm Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	
193	Thư viện tỉnh	Thành phố Lai Châu	1 ha
194	Cung văn hóa thanh, thiếu niên	Các huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ	3 ha
195	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	Các huyện Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên	4 ha
196	Đầu tư bảo tồn, phát huy bản sắc tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Các huyện, thành phố	
XIV	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		
197	Nâng cấp, mở rộng khu xử lý chất thải rắn tại các huyện	Các huyện	
198	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho thành phố Lai Châu và trung tâm các huyện	Các huyện và thành phố	
199	Nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường		
200	Đầu tư hệ thống quan trắc nước sông xuyên biên giới tự động	Các huyện Phong Thổ, Mường Tè	
201	Đầu tư hệ thống quan trắc môi trường không khí	Thành phố Lai Châu	
202	Đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn tại thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Khoảng 10 ha

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
203	Đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	Thành phố Lai Châu	Khoảng 5 ha
204	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất các giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài Nguyên và Môi trường	
XV	**DỰ ÁN BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC**		
205	Điều tra, nghiên cứu về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	
XVI	**PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**		
206	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kè bảo vệ khu dân cư, công trình xây dựng, kè bờ sông, suối, bảo vệ biên giới	Các huyện, thành phố	
207	Sắp xếp dân cư vùng nguy cơ sạt lở	Các huyện, thành phố	
208	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, bản đồ, cảnh báo thiên tai, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất		
XVII	**TÀI NGUYÊN NƯỚC**		
209	Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	
210	Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát tự động trực tuyến các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	
211	Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
212	Xây dựng và tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước đối với nguồn nước nội tỉnh; xây dựng báo cáo tài nguyên nước	Toàn tỉnh	thực hiện giai đoạn 5 năm/lần
213	Điều tra, khoanh định vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất	Toàn tỉnh	
214	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	
215	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh	Toàn tỉnh	
216	Đánh giá, xác định, cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản tài nguyên nước mặt.	Toàn tỉnh	
217	Điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải.	Toàn tỉnh	
218	Lập danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước và thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước được duyệt	Toàn tỉnh	
XVIII	**HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI**		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Quy mô/công suất dự kiến
219	Xây mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh	Thành phố Lai Châu	
220	Xây mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện	Các huyện, thành phố	
221	Xây mới, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, phường, thị trấn	Các huyện, thành phố	
222	Xây mới, cải tạo, nâng cấp, sắp xếp lại hoạt động của nhà khách tại cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị	Các huyện, thành phố	

PHẦN 5. DANH MỤC CÁC BÁO CÁO TÍCH HỢP CỦA HỒ SƠ QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU

PHỤ LỤC 15. DANH MỤC CÁC BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC QUAN TRỌNG CỦA TỈNH LAI CHÂU

1. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển các vùng sản xuất tập trung; vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh

2. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển Lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu

3. Báo cáo Thực trạng phân bố dân cư nông thôn và Phương án quy hoạch phân bố dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; sắp xếp, bố trí ổn định các điểm dân cư tại những vùng: Thiên tai; đặc biệt khó khăn; biên giới; di cư tự do trên địa bàn tỉnh Lai Châu

4. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển kết cấu hạ tầng Thủy lợi, cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn và các công trình phòng, chống thiên tai (đê, kè,…) trên địa bàn tỉnh Lai Châu

5. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển các ngành Công nghiệp, hệ thống các khu, Cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu

6. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển ngành Thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lai Châu

7. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển mạng lưới cấp điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu (3 hợp phần)

8. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lai Châu

9. Báo cáo Thực trạng phát triển ngành Du lịch và Định hướng phát triển ngành, hệ thống các Khu, Điểm Du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

10. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển kết cấu hạ tầng Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu

11. Báo cáo Thực trạng và Phương án bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các Dân tộc và hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu

12. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển mạng lưới Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu

13. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển mạng lưới Cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu

14. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển nguồn nhân lực; đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 16. DANH MỤC CÁC CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CỦA TỈNH LAI CHÂU

1. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

2. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

3. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

4. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Mường Tè thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

5. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Sìn Hồ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

6. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Nậm Nhùn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

7. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

8. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 .